

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo quyết định số...../QĐ-ĐHHL ngày..... tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Sư phạm Khoa học tự nhiên
(Natural Science Teacher Education)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ninh Bình, 2019

MỤC LỤC

PHẦN 1: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục	Nội dung	Trang
1	Mục tiêu	2
2	Chuẩn đầu ra	3
3	Khối lượng kiến thức toàn khóa	4
4	Đối tượng tuyển sinh	4
5	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	5
6	Cách thức đánh giá	5
7	Nội dung chương trình	5
8	Ma trận quan hệ giữa các học phần và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	10
9	Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	12
10	Hướng dẫn thực hiện chương trình	24

PHẦN 2: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

STT	Tên học phần	Trang
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	26
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	36
3	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	44
4	Giải tích	53
5	Đại số và hình học giải tích	59
6	Xác suất Thống kê	63
7	Pháp luật đại cương, QL. hành chính Nhà nước & QL. ngành GD. & ĐT.	66
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	76
9	Tâm lý học	79
10	Giáo dục học	87
11	Tiếng Anh 1	98
12	Tiếng Anh 2	107
13	Tiếng Anh 3	112
14	Tin học đại cương	119
15	Giáo dục thể chất 1	125
16	Giáo dục thể chất 2	129
17	Giáo dục thể chất 3	132
18	Kỹ năng giao tiếp sư phạm	135
19	Cơ sở văn hóa Việt Nam	139

20	Lôgic đại cương	143
21	Cơ học và nhiệt học	149
22	Điện và từ	153
23	Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử	158
24	Hóa đại cương	162
25	Hóa vô cơ	167
26	Hóa hữu cơ	172
27	Sinh học tế bào – vi sinh	179
28	Sinh học cơ thể thực vật	185
29	Sinh học cơ thể động vật	189
30	Giải phẫu - sinh lí người	195
31	Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học	202
32	Hóa lý	209
33	Năng lượng và môi trường	213
34	Hóa học và môi trường	217
35	Khoa học trái đất	220
36	Di truyền và tiến hóa	224
37	Thực tế Khoa học tự nhiên	229
38	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	232
39	Vật lý lượng tử	236
40	Vật lý thống kê	240
41	Kỹ thuật điện và điện tử	244
42	Hóa phân tích	248
43	Hóa học xanh	253
44	Hóa công nghệ	256
45	Sinh học ứng dụng	260
46	Sinh học hiện đại	267
47	Hóa sinh học	273
48	Sử dụng CNTT trong dạy học Khoa học tự nhiên	277
49	Dạy học hợp tác trong dạy học Khoa học tự nhiên	280
50	Trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên	283
51	Hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp	286
52	Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên	290
53	Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên	295
54	Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh	298

55	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	301
56	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	305
57	Thực tập sư phạm (1,2)	308

PHẦN 1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐHHL ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)

Tên chương trình: Sư phạm Khoa học tự nhiên
(Natural Science Teacher Education)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên

Mã số:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân Sư phạm Khoa học tự nhiên có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và tri thức để làm công tác giảng dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường Trung học cơ sở (THCS) trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

❖ Có tri thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật; từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

❖ Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học giáo dục đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ở bậc đại học và vận dụng vào quá trình dạy học, giáo dục.

❖ Có kiến thức về vật lý, hóa học, sinh học và kiến thức nghiệp vụ sư phạm để phục vụ giảng dạy môn Khoa học tự nhiên và giải thích các hiện tượng trong tự nhiên, đời sống và lao động sản xuất.

❖ Có trình độ tin học, ngoại ngữ để phục vụ chuyên môn.

1.2.2. Kỹ năng

❖ Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học và giáo dục.

❖ Có kỹ năng thực hành thí nghiệm, nghiên cứu và tổ chức các hoạt động nghiên cứu.

❖ Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm.

1.2.3. Thái độ

❖ Chấp hành đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nội quy, quy định của ngành.

❖ Có tinh thần trách nhiệm cao với nghề nghiệp, với học sinh, với xã hội.

❖ Có ý thức học tập suốt đời, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội trong và ngoài nhà trường theo quy định của pháp luật.

1.3. Vị trí công tác phù hợp sau khi tốt nghiệp

❖ Giảng dạy môn Khoa học tự nhiên tại các trường THCS.

❖ Làm công tác thực hành thí nghiệm ở các trường phổ thông.

❖ Làm công tác chuyên môn tại các đơn vị quản lý giáo dục: Sở giáo dục, Phòng giáo dục.

2. Chuẩn đầu ra

Kí hiệu PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Thang đo Bloom
2.1. Kiến thức		
1.1	Biết và vận dụng được những tri thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo. Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường. Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh.	Áp dụng
1.2	Áp dụng được kiến thức về toán học, khoa học giáo dục để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ở bậc đại học và vận dụng vào quá trình dạy học, giáo dục.	Áp dụng
1.3	Vận dụng được các kiến thức vật lý, hóa học, sinh học, khoa học trái đất, lý luận và phương pháp giảng dạy để tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.	Áp dụng
1.4	Giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên, sản xuất và	Phân tích

	đời sống trên cơ sở các kiến thức khoa học tự nhiên.	
2.2. Kỹ năng		
2.1	Có kỹ năng thực hành, thí nghiệm và tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên.	Sáng tạo
2.2	Có kỹ năng tổ chức, thực hiện các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, tham quan, ngoại khóa để phát triển năng lực tự tìm hiểu và khám phá của học sinh.	Áp dụng
2.3	Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.	Áp dụng
2.4	Khai thác được các phần mềm thông dụng trong dạy học môn Khoa học tự nhiên. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ thông tin truyền thông quy định, được ban hành tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT.	Áp dụng
2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
3.1	Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch.	Phân tích
3.2	Có khả năng tự học trong môi trường làm việc và yêu cầu học tập suốt đời.	Phi nhận thức

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng toàn khóa là 132 tín chỉ (TC), chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (3TC) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh. Cụ thể:

3.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 46 TC

3.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 86 TC, trong đó:

3.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành: 56 TC

3.2.2. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 22 TC

3.2.3. Khóa luận tốt nghiệp: 8 TC

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

7. Nội dung chương trình đào tạo

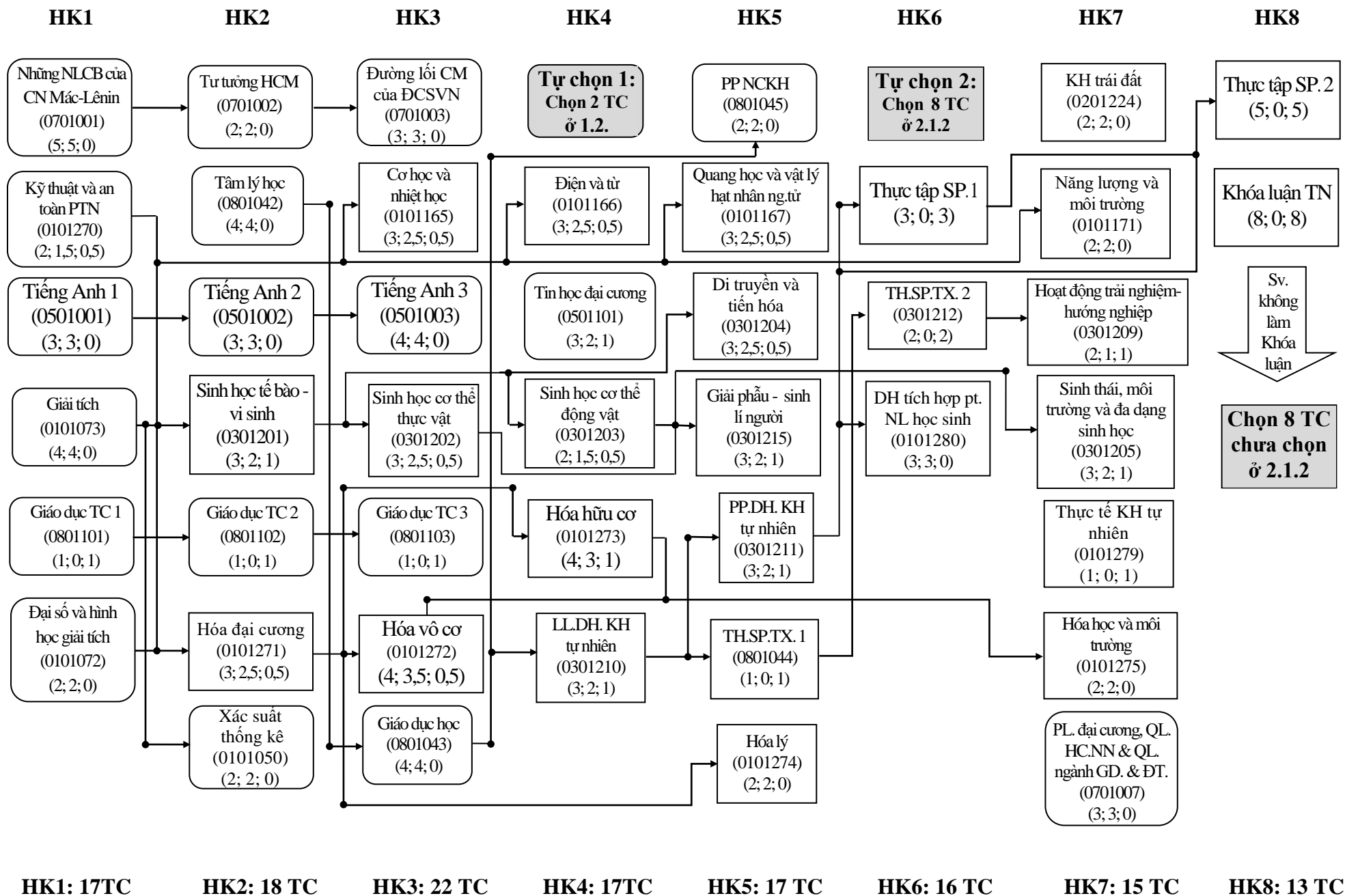
7.1. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức		
			Tổng	LT	TH/TL
1.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	46		
1.1.		Giáo dục đại cương bắt buộc	44		
1.1.1.		Kiến thức lý luận chính trị	10	10	0
1.	0701001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5	5	0
2.	0701002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.	0701003	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	3	0
1.1.2.		Khoa học tự nhiên - Xã hội - Nhân văn	21	21	0
4.	0101073	Giải tích	4	4	0
5.	0101072	Đại số và hình học giải tích	2	2	0
6.	0101050	Xác suất Thống kê	2	2	0
7.	0701007	Pháp luật đại cương, QL. hành chính Nhà nước & QL. ngành GD. & ĐT.	3	3	0
8.	0801045	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
9.	0801042	Tâm lý học	4	4	0
10.	0801043	Giáo dục học	4	4	0
1.1.3.		Ngoại ngữ - Tin học	13	12	1
11.	0501001	Tiếng Anh 1	3	3	0
12.	0501002	Tiếng Anh 2	3	3	0
13.	0501003	Tiếng Anh 3	4	4	0
14.	0501101	Tin học đại cương	3	2	1
1.1.4.		Giáo dục thể chất	3	0	3
15.	0801101	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
16.	0801102	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
17.	0801103	Giáo dục thể chất 3	1	0	1

1.1.5.	Giáo dục quốc phòng		165 tiết		
1.2.	Giáo dục đại cương tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		2	2	0
18.	0801046	Kỹ năng giao tiếp sư phạm	2	1	1
19.	0201303	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	2	0
20.	0701005	Lôgic đại cương	2	2	0
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		86		
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành		56		
2.1.1.	Bắt buộc		48		
21.	0101165	Cơ học và nhiệt học	3	2,5	0,5
22.	0101166	Điện và từ	3	2,5	0,5
23.	0101167	Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử	3	2,5	0,5
24.	0101271	Hóa đại cương	3	2,5	0,5
25.	0101272	Hóa vô cơ	4	3,5	0,5
26.	0101273	Hóa hữu cơ	4	3	1
27.	0301201	Sinh học tế bào – vi sinh	3	2	1
28.	0301202	Sinh học cơ thể thực vật	3	2,5	0,5
29.	0301203	Sinh học cơ thể động vật	2	1,5	0,5
30.	0301215	Giải phẫu - sinh lý người	3	2	1
31.	0301205	Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học	3	2	1
32.	0101274	Hóa lý	2	2	0
33.	0101171	Năng lượng và môi trường	2	2	0
34.	0101275	Hóa học và môi trường	2	2	0
35.	0201224	Khoa học trái đất	2	2	0
36.	0301204	Di truyền và tiến hóa	3	2,5	0,5
37.	0101279	Thực tế Khoa học tự nhiên	1	0	1
38.	0101270	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	2	1,5	0,5
2.1.2.	Tự chọn (chọn 8 TC trong 29 TC)		8		
39.	0101168	Vật lý lượng tử	3	3	0
40.	0101169	Vật lý thống kê	2	2	0
41.	0101170	Kỹ thuật điện và điện tử	3	3	0
42.	0101276	Hóa phân tích	3	3	0
43.	0101277	Hóa học xanh	2	2	0
44.	0101278	Hóa công nghệ	3	2,5	0,5
45.	0301206	Sinh học ứng dụng	3	2	1
46.	0301207	Sinh học hiện đại	3	2	1
47.	0301208	Hóa sinh học	2	1,5	0,5
48.	0101172	Sử dụng CNTT trong dạy học Khoa học tự nhiên	2	1	1
49.	0301213	Dạy học hợp tác trong dạy học Khoa học tự nhiên	3	2	1
50.	0301214	Trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên	2	1	1
2.2.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		22		
51.	0301209	Hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp	2	1	1


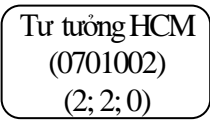




52.	0301210	Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên	3	2	1
53.	0301211	Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên	3	2	1
54.	0101280	Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh	3	3	0
55.	0801044	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1	0	1
56.	0301212	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2	0	2
57.		Thực tập sư phạm 1	3	0	3
58.		Thực tập sư phạm 2	5	0	5
2.3.	Khoá luận tốt nghiệp		8	0	8
	Học phần thay thế KLTN: chọn 8 TC chưa chọn ở 2.1.2		8		
Tổng (Chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)			132		

7.2. Tiến trình đào tạo



Giáo Dục Quốc Phòng

Giải thích ý nghĩa các kí hiệu dùng trong tiến trình đào tạo

Ký hiệu	Ý nghĩa	
	Học phần giáo dục đại cương bắt buộc	
	Tư tưởng HCM (0701002) (2; 2; 0)	Tên học phần Mã học phần (Số TC của học phần, số TC lý thuyết, số TC thực hành/thảo luận)
	Học phần giáo dục đại cương tự chọn	
	Học phần giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc	
	Học phần giáo dục chuyên nghiệp tự chọn	
	Liên hệ giữa các học phần	

8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	H	M	M	L		M			L	H
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	L	L	L	L	M			L	H
3.	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	H			L		L			H	H
4.	Giải tích		H		M					M	M
5.	Đại số và hình học giải tích		H		M					M	M
6.	Xác suất Thống kê		H		M						M
7.	Pháp luật đại cương, QL. hành chính Nhà nước & QL. ngành GD. & ĐT.	H			L		L			H	H
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	M			M	M	M			M	M
9.	Tâm lý học	M	M	L			M			L	M
10.	Giáo dục học	M	H	M			M			L	M
11.	Tiếng Anh 1							L			L
12.	Tiếng Anh 2							M			M
13.	Tiếng Anh 3							H			H
14.	Tin học đại cương							L	H	L	M
15.	Kỹ năng giao tiếp sư phạm	M	M	M			H			M	H
16.	Cơ sở văn hóa Việt nam	M	M			M				M	H
17.	Lôgic đại cương	H	H	H	M	M	H	H		H	H
18.	Cơ học và nhiệt học			H	H	H				H	M
19.	Điện và từ			H	H	H				H	M
20.	Quang học và vật lý hạt nhân n.tử			H	H	H				H	M
21.	Hóa đại cương			H	H	H			M	M	M
22.	Hóa vô cơ			H	H	H			L	H	M
23.	Hóa hữu cơ			H	M	H				H	M
24.	Sinh học tế bào – vi sinh		L	H	M	H	L			L	H
25.	Sinh học cơ thể thực vật	L		H	H	M					M
26.	Sinh học cơ thể động vật	M		H	M	M	M			M	M
27.	Giải phẫu - sinh lý người			H	M	H	H			H	M
28.	Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học	M	L	H	H	M	M			M	H
29.	Hóa lý		M	H	H	M	H	M	M	H	M
30.	Năng lượng và môi trường			H	M	L				L	
31.	Hóa học và môi trường			H	M	M	M			M	M
32.	Khoa học trái đất			H	H		M			M	L

33.	Di truyền và tiến hóa		H	H	H	H	L			L	M
34.	Thực tế KH tự nhiên			H	H	H	H			M	H
35.	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm			H		H				M	H
36.	Vật lý lượng tử			H	H	M				H	M
37.	Vật lý thống kê			L	M	M				H	H
38.	Kỹ thuật điện và điện tử		M	H	H						M
39.	Hóa phân tích			H	H	H			L	H	M
40.	Hóa học xanh			H	H	M				M	M
41.	Hóa công nghệ			H	M	M	M			M	M
42.	Sinh học ứng dụng				M	M	H			H	
43.	Sinh học hiện đại		M	H	H	H	H			H	H
44.	Hóa sinh học		M	M	H	M				H	H
45.	Sử dụng CNTT trong dạy học KH tự nhiên					H			H	L	H
46.	Dạy học hợp tác trong dạy học KH tự nhiên		H	H	H	M	H		H	M	H
47.	Trò chơi học tập trong dạy học KH tự nhiên			H			H		M	H	M
48.	Hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp		H	H	H	M	H		M	M	H
49.	Lý luận dạy học KH tự nhiên		H	H	H	M	H		M	M	H
50.	Phương pháp dạy học KH tự nhiên		H	H	H	M	H		M	M	H
51.	Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh	H	H	H	H	M	H	L	M	M	H
52.	Thực hành sp. thường xuyên 1	M		M			M				L
53.	Thực hành sp. thường xuyên 2		H	H	H	M	H		M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp.

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

9.1. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin:

5 tín chỉ (5; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học; môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

9.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh:

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin

Ngoài chương mở đầu, môn học đi sâu nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

9.3. Đường lối cách mạng của ĐCS VN:

3 tín chỉ (3; 0)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngoài chương mở đầu, môn học tập trung nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

9.4. Giải tích:

4 tín chỉ (4; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về Phép tính vi phân, tích phân của hàm một biến và nhiều biến (2 biến và 3 biến) và ứng dụng; phương trình vi phân cấp 1, cấp 2, và hệ phương trình vi phân cấp 1 với hệ số hằng số.

9.5. Đại số và hình học giải tích:

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản của đại số như tập hợp và ánh xạ, nhóm, vành, trường, không gian vectơ, không gian vectơ Euclide, định thức, ma trận, hệ phương trình đại số tuyến tính, các cách giải hệ phương trình tuyến tính. Ánh xạ tuyến

tính, tính chất tự đồng cấu, ánh xạ trực giao, dạng toàn phương, nghiên cứu các đối tượng hình học như các đường bậc hai và mặt bậc hai.

9.6. Xác suất thống kê:

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Giải tích

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối thông dụng, một số định lý giới hạn; lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thiết.

9.7. Pháp luật đại cương, QL. hành chính Nhà nước & QL. ngành GD. & ĐT:

3 tín chỉ (3; 0)

Điều kiện tiên quyết: Đường lối cách mạng của ĐCS VN

Những kiến thức cơ bản về Nhà nước, về pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay. Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo.

9.8. Phương pháp nghiên cứu khoa học:

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

9.9. Tâm lý học:

4 tín chỉ (4; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, bao gồm: Khái quát về các hiện tượng tâm lý người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý; các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lý người; những lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lý người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.

9.10. Giáo dục học:

4 tín chỉ (4; 0)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học

Nội dung học phần gồm: Những kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục nói chung và của lý luận dạy học, lý luận giáo dục nói riêng; vận dụng các kiến thức trên của giáo dục vào việc dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.

9.11. Tiếng Anh 1:

3 tín chỉ (3; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ, ...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, công việc, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao...

9.12. Tiếng Anh 2:

3 tín chỉ (3; 0)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động...), từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiên trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao...

9.13. Tiếng Anh 3:

4 tín chỉ (4; 0)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (đọc, nghe, nói, viết) ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

9.14. Tin học đại cương:

3 tín chỉ (2; 1)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

9.15. Giáo dục thể chất 1:**1 tín chỉ (0; 1)****Điều kiện tiên quyết:** không

Môn học gồm:

- Lý thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất
- Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn (50m); kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

9.16. Giáo dục thể chất 2:**1 tín chỉ (0; 1)****Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Môn học gồm:

- Lý thuyết: Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.
- Thực hành: Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; Kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; Các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

9.17. Giáo dục thể chất 3:**1 tín chỉ (0; 1)****Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Môn học gồm:

- Lý thuyết: Lịch sử phát triển môn Cầu lông Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện môn cầu lông đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.
- Thực hành: Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; Kỹ thuật phòng thủ thấp tay; Kỹ thuật phong cầu; Hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

9.18. Kỹ năng giao tiếp sư phạm:**2 tín chỉ (1; 1)****Điều kiện tiên quyết:** Tâm lý học

Môn học giúp người học nắm được những vấn đề chung về giao tiếp giữa người với người; Các nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp sư phạm; Hiểu được các hiện tượng tâm lý nảy sinh, các khó khăn tâm lý trong giao tiếp; Rèn luyện, hình thành các kỹ năng giao tiếp nói chung và kỹ năng giao tiếp sư phạm nói riêng. Từ đó biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng giao tiếp vào hoạt động giao tiếp của bản thân và hoạt động giáo dục ở bậc THCS một cách có hiệu quả đồng thời phát triển và hoàn thiện nhân cách của bản thân.

9.19. Cơ sở văn hóa Việt Nam**2 tín chỉ (2; 0)****Điều kiện tiên quyết:** không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam gồm: Định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa, các thành tố cơ bản của văn hóa, quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

9.20. Logic đại cương

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về logic học: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu; khái niệm; phán đoán; suy lý; các quy luật cơ bản của logic hình thức; chứng minh, bác bỏ, kiến thức cơ bản về tư duy logic, trên cơ sở nắm chắc các quy tắc và thao tác tư duy, hình thành phương pháp nhận thức khoa học và kỹ năng hành động nói chung trong quá trình học tập.

9.21. Cơ học và nhiệt học:

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Giải tích

Nội dung gồm hai phần:

- Cơ học: nghiên cứu dạng chuyển động của các vật vĩ mô giúp con người nhận biết được quy luật chuyển động mà con người nhận thức được trong đời sống hằng ngày từ các chất điểm vật rắn đến các hành tinh...Nội dung chính bao gồm: các định luật Newton, định luật hấp dẫn, các định luật bảo toàn trong chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, vật rắn.
- Nhiệt học: nghiên cứu mối quan hệ giữa các dạng năng lượng của một hệ vật chất(nhiệt lượng, công, nội năng) trên cơ sở vật lý phân tử từ đó nhận thức được nguyên lý làm việc của các máy nhiệt các kiến thức về chuyển động nhiệt phân tử và các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học.

9.22. Điện và từ:

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Giải tích

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về điện học: tĩnh điện, dòng điện không đổi và dòng điện trong các môi trường; các kiến thức về từ học: từ trường, tương tác từ, cảm ứng điện từ, dao động điện và sóng điện từ. Học phần là cơ sở để học học phần kỹ thuật điện và điện tử.

9.23. Quang học và vật lý hạt nhân

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Giải tích

Học phần gồm hai phần:

Phần Quang học: cung cấp các kiến thức về quang học: các đại lượng quang học, các phần kiến thức quang hình học và giao thoa ánh sáng, các kiến thức về nhiễu xạ ánh sáng, sự phân cực ánh sáng.

Phần Hạt nhân nguyên tử: cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hạt nhân nguyên tử: cấu trúc hạt nhân, các hiện tượng và định luật về phóng xạ và phản ứng hạt nhân, các ứng dụng trong đời sống kỹ thuật.

9.24. Hóa đại cương

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các nội dung về cấu tạo nguyên tử; mối liên hệ giữa bảng hệ thống tuần hoàn với cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử và liên kết hóa học, kiến thức đại cương về nhiệt động lực học các quá trình hoá học, cũng như các kiến thức cơ bản về dung dịch cần thiết cho việc tiếp cận các học phần khác. Các thí nghiệm đại cương: các thao tác thực hành cơ bản, xác định khối lượng phân tử; thí nghiệm về dung dịch; cân bằng hóa học.

9.25. Hóa vô cơ

4 tín chỉ (3,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

Học phần đề cập đến các nội dung: Bảng hệ thống tuần hoàn, đại cương về kim loại và phi kim; cấu tạo phân tử, tính chất lý hóa, phương pháp điều chế của và ứng dụng của: Hidro - Oxi và nước, các nguyên tố nhóm Halogen, Lưu huỳnh, Nitơ, Phốtpho, Cacbon, Silic, các nguyên tố nhóm kim loại kiềm, kiềm thổ, Nhôm, Sắt và các hợp chất quan trọng của chúng. Chu trình của oxi, nitơ, cacbon trong tự nhiên. Thực hành về tính chất và phương pháp điều chế hidro, oxi, clo, axit HCl, lưu huỳnh, axit sunfuric, nitơ, amoniac, nhôm, sắt và các hợp chất của chúng.

9.26. Hóa hữu cơ

4 tín chỉ (3; 1)

Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

Học phần bao gồm kiến thức đại cương về hóa học hữu cơ. Nghiên cứu cấu trúc, tính chất, điều chế và ứng dụng của hidrocarbon và các hợp chất có nhóm chức như dẫn xuất halogen, ancol-phenol-ete, andêhit- xeton, axit cacboxylic và dẫn xuất, hợp chất chứa nitơ; cấu trúc, tính chất của một số hợp chất tạp chức như: aminoaxit, cacbohidrat, protein và các hợp chất cao phân tử.

Các bài thực hành về phương pháp phân tích định tính nguyên tố, điều chế và tính chất một số hợp chất hữu cơ.

9.27. Sinh học tế bào-vi sinh

3 tín chỉ (2; 1)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học của tế bào; hình thái, cấu tạo của virus; hình thái, cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân chuẩn; các quá trình sinh lý cơ bản trong tế bào sống như: Sự chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào, sự sinh trưởng và sinh sản của tế bào; Đại cương về bệnh truyền nhiễm và miễn dịch.

9.28. Sinh học cơ thể thực vật

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào – vi sinh

Nội dung học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản tổng quát nhất về: Tổ chức cơ thể thực vật ...; Các quá trình trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và vận động, sinh sản ở thực vật.

9.29. Sinh học cơ thể động vật

2 tín chỉ (1,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào – vi sinh

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phân loại động vật trong sinh giới và sự tiến hóa của động vật qua sự tiến hóa của các hệ cơ quan trong cơ thể; học phần tập trung nghiên cứu các đặc điểm cấu tạo và các hoạt động sinh lý diễn ra trong cơ thể động vật theo những đặc tính cơ bản của sự sống như chuyên hóa vật chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản, cũng như tính cảm ứng và thích nghi với môi trường sống ở cơ thể động vật.

9.30. Giải phẫu-sinh lí người

3 tín chỉ (2; 1)

Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể động vật

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo của mô, cơ quan và hệ cơ quan theo phương pháp hệ thống (các bộ phận trong cơ thể được mô tả theo hệ thống các cơ quan cùng làm một chức năng nhất định). Những quy luật thực hiện các chức năng của các hệ cơ quan, cơ quan của người đó là hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, thân nhiệt, trao đổi chất và năng lượng, hệ nội tiết, hệ sinh sản, hệ thần kinh và giác quan.

9.31. Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học

3 tín chỉ (2; 1)

Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể thực vật, Sinh học cơ thể động vật

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quần thể, quần xã, hệ sinh thái, các mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường, sự suy thoái đa dạng sinh học, những tác động ảnh hưởng đến đa dạng sinh học để con người có thái độ hợp lý và ý thức trong việc bảo vệ đa dạng sinh học.

9.32. Hóa lý

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức về động học một số phản ứng hóa học. Các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng. Cơ sở nhiệt động lực học của hệ oxi hoá khử; một số lĩnh vực ứng dụng của nhiệt động lực và động hóa điện hoá; sự điện phân. Ăn mòn kim loại và động học của quá trình ăn mòn điện hóa; các dạng ăn mòn kim loại;

ăn mòn điện hóa trong các môi trường khác nhau; bảo vệ kim loại; tính chất ăn mòn của vật liệu kim loại; ăn mòn hóa học.

9.33. Năng lượng và môi trường

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về năng lượng và môi trường như: Vai trò và thực trạng sử dụng năng lượng trên thế giới và ở Việt nam; Các dạng năng lượng: năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...), năng lượng hạt nhân; Tác động của việc khai thác sử dụng năng lượng đến môi trường và con người; Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

9.34. Hóa học và môi trường

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về những hiện tượng, phản ứng hóa học đặc trưng, các quá trình hóa học trong các hợp phần môi trường, sự phân bố các chất trong môi trường, đặc tính và các quá trình chuyển hóa. Bên cạnh đó, sinh viên cũng nắm được các tác động khi các hợp phần bị ô nhiễm bởi các tác nhân lý hóa đến môi trường và sức khỏe của con người.

9.35. Khoa học Trái Đất

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí của Trái Đất và quan hệ của Trái Đất với các thiên thể khác trong không gian Vũ Trụ ; Các thành phần cấu trúc của Trái đất, các bộ phận hợp thành, các động lực và quá trình biến đổi bề mặt trái đất ; mối quan hệ của thể tổng hợp tự nhiên và quy luật biến đổi của lớp vỏ cảnh quan. Từ đó đánh giá mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên với sự phát triển bền vững.

9.36. Di truyền và tiến hóa

3 tín chỉ (2,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào- vi sinh

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hiện đại, thực tiễn và có hệ thống về di truyền: Vật chất di truyền, cơ chế di truyền và biến dị; bản chất hoá học của gen, di truyền quần thể, di truyền học và tiến hoá, di truyền học và chọn giống, di truyền học và tương lai loài người. Ứng dụng kiến thức di truyền vào chọn giống vật nuôi, cây trồng... Ngoài ra học phần còn cung cấp kiến thức cơ bản về bằng chứng, nguyên nhân, cơ chế, phương thức và chiều hướng tiến hoá của sinh giới, học thuyết tiến hoá hiện đại, những nội dung chủ yếu về sự phát sinh sự sống trên trái đất, lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất, sự phát triển của loài người.

9.37. Thực tế Khoa học tự nhiên

1 tín chỉ (0; 1)

Điều kiện tiên quyết: Năng lượng và môi trường, Hóa học và môi trường, Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học.

Học phần cung cấp các kiến thức thực tế về: công nghệ, quy trình sản xuất một số sản phẩm hóa học hoặc biến đổi năng lượng phục vụ sản xuất, tiêu dùng; công nghệ xử lý môi trường tại các cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ...

Trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế về thực vật, động vật, sinh thái học, môi trường và đa dạng sinh học. Sự phân bố, thành phần loài, cấu trúc của quần xã thực vật, sự thích nghi của thực vật với môi trường sống. Quan sát, thu thập, xử lý, phân loại và bảo quản mẫu thực vật, động vật ở một số môi trường sống khác nhau, xây dựng sưu tập, làm báo cáo thu hoạch.

9.38. Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm:

2 tín chỉ (1,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần bao gồm các nguyên tắc an toàn, xử lý các tai nạn thông thường trong phòng thí nghiệm. An toàn cháy nổ, an toàn điện và an toàn nhiệt trong phòng thí nghiệm. Nguyên tắc và kỹ thuật làm việc với dụng cụ thủy tinh. Cách lưu trữ và bảo quản hóa chất. Làm việc với kim loại kiềm, với axit và kiềm, với dung môi hữu cơ, với thủy ngân. Kỹ thuật an toàn với hệ thống chân không và hệ thống chung cất. Cách quản lý và sắp xếp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm.

9.39. Vật lý lượng tử

3 tín chỉ (3; 0)

Điều kiện tiên quyết: Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các hiện tượng trong thế giới vi mô, bao gồm: cơ sở vật lý cho việc xây dựng cơ học lượng tử cũng như khái niệm toán tử để mô tả các đại lượng vật lý; bản chất sóng hạt của vật chất và phương trình động học Schrodinger; khảo sát các vấn đề cụ thể như dao động tử điều hòa, chuyển động của hạt trong hố thế, qua hàng rào thế, chuyển động trong trường xuyên tâm; nguyên tử hydro được khảo sát với các hiệu ứng Stark, Zeeman; các kiến thức cơ bản vật rắn tinh thể và laser

9.40. Vật lý thống kê

2 tín chỉ (2; 0)

Điều kiện tiên quyết: Cơ học và Nhiệt học

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp cơ bản khi nghiên cứu hệ hạt. Đối với hệ hạt chúng ta không thể theo dõi chuyển động của từng hạt mà phải áp dụng quy luật thống kê để xây dựng hàm phân bố theo quan điểm cổ điển và lượng tử. Từ đó, áp dụng hàm phân bố thống kê cổ điển, lượng tử để xem xét quá trình thiết lập phương trình nhiệt động lực học và giải quyết các bài toán về chuyển động, năng lượng, nhiệt dung,... của hệ hạt trong các trạng thái vật chất khác nhau.

9.41. Kỹ thuật điện và điện tử **3 tín chỉ (3; 0)**

Điều kiện tiên quyết: Điện và từ

Nội dung của học phần đề cập tới kiến thức về: Mạch điện, phương pháp giải mạch điện và các kiến thức cơ bản về máy điện; hiểu biết về linh kiện điện tử, mạch điện tử và ứng dụng của điện tử trong đời sống kỹ thuật.

9.42. Hóa phân tích **3 tín chỉ (3; 0)**

Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ

Học phần đề cập đến các nội dung: Các định luật hóa học cơ bản áp dụng cho chất điện li, độ pH, thế oxi hóa khử, hằng số cân bằng của các cân bằng axit - bazơ, cân bằng oxi hóa - khử, cân bằng trong dung dịch hợp chất ít tan; cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích; các phương pháp chuẩn độ axit – bazơ, phương pháp chuẩn độ oxi hóa - khử và phương pháp chuẩn độ tạo kết tủa.

9.43. Hóa học xanh **2 tín chỉ (2; 0)**

Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, hóa hữu cơ

Môn học cung cấp cơ sở lý luận và định hướng phát triển bền vững của các ngành công nghiệp trên cơ sở bảo vệ sức khỏe của con người và môi trường sống. Nội dung môn học đề cập đến các cơ sở lý thuyết, kỹ thuật và các quá trình và sản phẩm liên quan đến hóa học nhằm làm hạn chế hoặc giảm việc sử dụng các hóa chất gây độc hại trong nghiên cứu và sản xuất công nghiệp.

9.44. Hóa công nghệ **3 tín chỉ (2,5; 0,5)**

Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, hóa hữu cơ

Học phần đề cập đến cơ sở lý thuyết của các quá trình sản xuất các chất hoá học cơ bản, các nguyên tắc và phương hướng phát triển công nghệ hoá học. Dây chuyền sản xuất, cấu tạo và vận hành các thiết bị chính của quá trình sản xuất. Một số bài thí nghiệm hóa công nghệ: điều chế giấm ăn, xà phòng, nước chàm và keo dán.

9.45. Sinh học ứng dụng **3 tín chỉ (2; 1)**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể thực vật, Sinh học cơ thể động vật

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng, trồng cây không dùng đất; kỹ thuật truyền giống nhân tạo cho vật nuôi; các kiến thức nhằm điều chỉnh các hoạt động sinh lý, quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi theo hướng có lợi cho con người; những kiến thức giúp nhận biết, chẩn đoán, phòng chống một số bệnh cho vật nuôi.

9.46. Sinh học hiện đại **3 tín chỉ (2; 1)**

Điều kiện tiên quyết: Di truyền và tiến hóa.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các kỹ thuật phổ biến được sử dụng trong sinh học hiện đại, công nghệ sinh học như: Chiết axit nucleic, điện di, lai phân tử, PCR và kỹ thuật gen, công nghệ sinh học vi sinh vật, công nghệ sinh học thực vật, công nghệ sinh học động vật cùng với các kiến thức về sinh y hiện đại. Giải thích và vận dụng được các kiến thức của công nghệ sinh học, sinh y hiện đại trong đời sống thực tiễn.

9.47. Hóa sinh học

2 tín chỉ (1,5; 0,5)

Điều kiện tiên quyết: Hóa hữu cơ

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản, hiện đại về cơ chế quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong cơ thể sống (chuyển hóa protein, glucit, lipid, axit nucleic, ..) và mối liên quan giữa quá trình trao đổi các chất.

9.48. Sử dụng CNTT trong dạy học Khoa học tự nhiên

2 tín chỉ (1; 1)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở lí luận ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; giới thiệu một số phần mềm tin học ứng dụng như Corcodile Physic, Corcodile chemistry, Miktex 2.9 và Texlive 2014...trong dạy học và nghiên cứu Khoa học tự nhiên.

9.49. Dạy học hợp tác trong dạy học Khoa học tự nhiên

3 tín chỉ (2; 1)

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Học phần này nhằm giúp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở của DH hợp tác bao gồm: Các lí thuyết học tập - tiền đề của dạy học hợp tác; Cơ sở khoa học của dạy học hợp tác. Các kiến thức cơ bản của dạy học hợp tác bao gồm: Khái niệm dạy học hợp tác; Bản chất dạy học hợp tác; Quy trình tổ chức thực hiện; những ưu điểm, bất cập của dạy học hợp tác và một số giải pháp nâng cao dạy học hợp tác ở trường phổ thông. Phần thực hành nhằm giúp cho người học những kỹ năng cơ bản về: Khả năng hợp tác trong học tập; các kỹ năng cho nghề nghiệp trong tương lai bao gồm: Phân tích được ưu nhược của các ví dụ (giáo án) Khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác; Thiết kế được giáo án môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông có vận dụng dạy học hợp tác và tổ chức dạy học được môn Khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác.

9.50. Trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên

2 tín chỉ (1; 1)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Giới thiệu bản chất, vai trò của trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên. Cách thiết kế và tổ chức được các trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên.

9.51. Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp

2 tín chỉ (1; 1)

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức lý thuyết về hoạt động trải nghiệm-hướng nghiệp trong dạy học ở trường trung học cơ sở nói chung và trong dạy học môn Khoa học tự nhiên nói riêng. Những yêu cầu, hình thức và biện pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường trung học cơ sở.

9.52. Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên **3 tín chỉ (2; 1)**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Học phần trang bị cho giáo sinh những kiến thức về nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức, đánh giá kết quả của việc dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS. Hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức lý luận trên vào việc xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, từ đó xác định phương pháp tổ chức bài học, thiết kế bài học, tổ chức thực hiện bài học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

9.53. Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên **3 tín chỉ (2; 1)**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Học phần đề cập đến vị trí, nhiệm vụ, cấu trúc nội dung chương trình môn KHTN 6, 7, 8, 9. Phương pháp dạy học các loại bài, các loại kiến thức trong chương trình ở mỗi lớp. Rèn kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học, chuẩn bị các phương tiện dạy học, tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm dạy học.

9.54. Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh **3 tín chỉ (3; 0)**

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức về dạy học tích hợp bao gồm một số khái niệm cơ bản về tích hợp, dạy học tích hợp, năng lực, cấu trúc năng lực và quá trình hình thành năng lực của học sinh, quy trình và tổ chức hoạt động trong dạy học tích hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp một số chủ đề tích hợp về Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

9.55. Thực hành sư phạm thường xuyên 1 **1 tín chỉ (0; 1)**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Củng cố, hệ thống hóa những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm chung, phương pháp dạy học bộ môn. Thực hành, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong dạy học và giáo dục; kỹ năng tự học, tự rèn luyện: các kỹ năng xử lý giải quyết các tình huống sư phạm trong và ngoài giờ lên lớp; các kỹ năng công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp và tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của người giáo viên THCS.

9.56. Thực hành sư phạm thường xuyên 2 **2 tín chỉ (0; 2)**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Học phần rèn cho sinh viên kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học các chủ đề Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

9.57. Thực tập sư phạm (1, 2)

8 tín chỉ (0; 8)

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

Thực tập sư phạm là hình thức tổ chức cho sinh viên làm quen với công việc của một người giáo viên. Trong thời gian thực tập, sinh viên sẽ được tổ chức đến các trường THCS. Ở đó, sinh viên sẽ triển khai, thực hiện hai công việc chủ yếu: thực tập giáo dục và thực tập giảng dạy.

10. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo ĐHSP Khoa học tự nhiên được xây dựng trên cơ sở: Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chương trình giáo dục phổ thông môn Khoa học tự nhiên ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chương trình đào tạo ĐHSP Vật lý, Hóa học và Sinh học của Trường Đại học Hoa Lư năm 2015; và tham khảo các chương trình cùng ngành của các trường Đại học trong nước.

Chương trình được xây dựng với thời lượng đào tạo 4 năm nhằm trang bị đầy đủ các kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cơ bản để đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên, đồng thời cũng đáp ứng yêu cầu liên thông với các ngành, các trình độ của Đại học Sư phạm Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Chương trình xây dựng đã chú trọng giữa quá trình học tập lý thuyết với thực hành, thí nghiệm; giữa tự học, tự nghiên cứu với học tập nhóm, từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu, chiếm lĩnh tri thức một cách chủ động của sinh viên.

Do đó, khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề sau:

10.1. Đối với giảng viên

Phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết của học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học. Xác định phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với từng nội dung bài dạy; chú ý sử dụng các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp và hướng dẫn thảo luận, giải quyết vấn đề tại phòng thí nghiệm. Cần chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và tự học của sinh viên. Giảng viên phải hướng dẫn sinh viên làm bài tập và định hướng các nội dung tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

10.2. Đối với sinh viên

Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để có kế hoạch học tập hợp lý. Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên. Tự giác trong

khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm. Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

PHẦN 2

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

1. NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1.1. Mã học phần: 0701001

1.2. Số tín chỉ: 5 tín chỉ (Lý thuyết 5 TC; Thảo luận 0TC)

1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

1.4. Điều kiện tiên quyết: không

1.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học; môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

1.6. Mục tiêu học phần:

1.6.1. Kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; học thuyết kinh tế trọng tâm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

1.6.2. Kỹ năng:

- Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, từ đó có sự hiểu biết về tư tưởng, đường lối và con đường của Đảng ta lựa chọn hiện nay.
- Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.
- Trên cơ sở nội dung nghiên cứu, sinh viên phải biết vận dụng để giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống, học tập và công tác đặt ra.

1.6.3. Thái độ:

- Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng, rèn luyện phẩm chất chính trị cho sinh viên. Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.
- Nhìn nhận khách quan, đúng đắn vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin và sự cần thiết phải học tập môn học trong các trường Đại học. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn

1.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản của từng chương trong học phần.	Nhớ
2	Tóm tắt, khái quát được hệ thống những kiến thức cốt lõi trong từng chương của học phần; giải thích được những nguyên lý và quy luật cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin.	Hiểu
3	Xác định và vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần; từ đó liên hệ vào quá trình học tập và cuộc sống.	Vận dụng
4	Phân tích những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin trong từng chương của môn học, từ đó liên hệ đến đường lối lãnh đạo của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội khác...	Phân tích
5	Đánh giá được ý nghĩa và những giá trị cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin về mặt lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.	Đánh giá
6	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo
7	Làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả, hình thành và phát triển một số kỹ năng: Thuyết trình, tư duy phản biện...	Phi nhận thức

1.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H									
CLO 2	H	M	L	L						
CLO 3	H	M	M							
CLO 4	H									
CLO 5	H									
CLO 6	H	M	M			M			L	H
CLO 7						M				M
Học phần	H	M	M	L		M			L	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

1.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin: Lý thuyết 4 tiết; thảo luận 2 tiết; tự học 6 tiết

1.1. Khái lược về chủ nghĩa Mác – Lênin

1.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

1.1.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.1.2. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.2.1. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

1.1.2.2. C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

1.1.2.3. V.I Lênin với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

1.1.2.4. Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

1.2. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

1.2.1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

1.2.2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

1.2.2.1. Mục đích của việc học tập, nghiên cứu

1.2.2.2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

Phần thứ nhất

Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin

Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 4 tiết; tự học 16 tiết

2.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.1.1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

2.1.2. Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

2.1.2.1. Chủ nghĩa duy vật chất phác

2.1.2.2. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

2.1.2.3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.2. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

2.2.1. Vật chất

2.2.1.1. Phạm trù vật chất

2.2.1.2. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

2.2.1.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới

2.2.2. Ý thức

- 2.2.2.1. Nguồn gốc của ý thức
- 2.2.2.2. Bản chất và kết cấu của ý thức
- 2.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức
 - 2.2.3.1. Vai trò của vật chất đối với ý thức
 - 2.2.3.2. Vai trò của ý thức đối với vật chất
 - 2.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Chương 3. Phép biện chứng duy vật: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 4 tiết; tự học 16 tiết.

3.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật.

- 3.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng
 - 3.1.1.1. Phép biện chứng
 - 3.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng
- 3.1.2. Phép biện chứng duy vật

3.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

- 3.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
- 3.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

3.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

- 3.3.1. Cái chung và cái riêng
- 3.3.2. Bản chất và hiện tượng
- 3.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên
- 3.3.4. Nguyên nhân và kết quả
- 3.3.5. Nội dung và hình thức
- 3.3.6. Khả năng và hiện thực

3.4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- 3.4.1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại
 - 3.4.1.1. Khái niệm chất, lượng
 - 3.4.1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng
 - 3.4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận
- 3.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập
 - 3.4.2.1. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn
 - 3.4.2.2. Quá trình vận động của mâu thuẫn
 - 3.4.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận
- 3.4.3. Quy luật phủ định của phủ định
 - 3.4.3.1. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó
 - 3.4.3.2. Phủ định của phủ định
 - 3.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

3.5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

- 3.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức
 - 3.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn
 - 3.5.1.2. Nhận thức và các trình độ nhận thức
 - 3.5.1.3. Vai trò của thực tiễn với nhận thức
- 3.5.2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý
 - 3.5.2.1. Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý
 - 3.5.2.2. Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

Chương 4. Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 4 tiết; tự học 16 tiết

4.1. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- 4.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó
 - 4.1.1.1. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất
 - 4.1.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội
- 4.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
 - 4.1.2.1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
 - 4.1.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

4.2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

- 4.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
 - 4.2.1.1. Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng
 - 4.2.1.2. Khái niệm, kết cấu kiến trúc thượng tầng
- 4.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội
 - 4.2.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng
 - 4.2.2.2. Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

4.3. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- 4.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội
 - 4.3.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội
 - 4.3.1.2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội
- 4.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

4.4. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.

- 4.4.1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế-xã hội
- 4.4.2. Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội

4.5. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

- 4.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- 4.5.1.1. Khái niệm giai cấp, tầng lớp xã hội
- 4.5.1.2. Nguồn gốc giai cấp
- 4.5.1.3. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.5.2.1. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội
- 4.5.2.2. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.6. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.**
- 4.6.1. Con người và bản chất của con người
- 4.6.1.1. Khái niệm con người
- 4.6.1.2. Bản chất của con người
- 4.6.2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân
- 4.6.2.1. Khái niệm quần chúng nhân dân
- 4.6.2.2. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Phần thứ hai

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Chương 5. Học thuyết giá trị: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 3 tiết; tự học 16 tiết

5.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.

- 5.1.1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá
- 5.1.1.1. Phân công lao động xã hội
- 5.1.1.2. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động
- 5.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá
- 5.1.2.1. Đặc trưng của sản xuất hàng hoá
- 5.1.2.2. Ưu thế của sản xuất hàng hoá

5.2. Hàng hóa.

- 5.2.1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.1.1. Khái niệm hàng hoá
- 5.2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá
- 5.2.2.1. Lao động cụ thể

- 5.2.2.2. Lao động trừu tượng
- 5.2.3. Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá
- 5.2.3.1. Thước đo lượng giá trị hàng hoá
- 5.2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

5.3. Tiền tệ

- 5.3.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ
- 5.3.1.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị
- 5.3.1.2. Bản chất của tiền tệ
- 5.3.2.1. Chức năng của tiền tệ
- 5.3.2.2. Thước đo giá trị
- 5.3.2.3. Phương tiện lưu thông
- 5.3.2.4. Phương tiện thanh toán
- 5.3.2.5. Phương tiện cất trữ
- 5.3.2.6. Tiền tệ thế giới

5.4. Quy luật giá trị

- 5.4.1. Nội dung của quy luật giá trị
- 5.4.2. Tác động của quy luật giá trị

Chương 6. Học thuyết giá trị thặng dư: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 3 tiết; tự học 16 tiết.

6.1. Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản

- 6.1.1. Công thức chung của tư bản
- 6.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản
- 6.1.3. Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- 6.1.3.1. Hàng hóa sức lao động
- 6.1.3.2. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

6.2. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư

- 6.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.1.1. Quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng trong chủ nghĩa tư bản
- 6.2.1.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.2. Khái niệm tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến
- 6.2.2.1. Khái niệm tư bản
- 6.2.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
- 6.2.3. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- 6.2.3.1. Tuần hoàn của tư bản
- 6.2.3.2. Chu chuyển của tư bản
- 6.2.3.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- 6.2.4. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

- 6.2.4.1. Tỷ suất giá trị thặng dư
- 6.2.4.2. Khối lượng giá trị thặng dư
- 6.2.5. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch
- 6.2.5.1. Sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối
- 6.2.5.2. Sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối
- 6.2.5.3. Giá trị thặng dư siêu ngạch
- 6.2.6. Sản xuất ra giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

6.3. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản

- 6.3.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản
- 6.3.2. Tích tụ và tập trung tư bản
- 6.3.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

6.4. Các hình thái biểu hiện của tư bản và giá trị thặng dư.

- 6.4.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
- 6.4.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa
- 6.4.1.2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
- 6.4.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất
- 6.4.2.1. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường.
- 6.4.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân
- 6.4.2.3. Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất
- 6.4.3.1. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản
- 6.4.3.2. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp
- 6.4.3.3. Tư bản cho vay và lợi tức
- 6.4.3.4. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán
- 6.4.3.5. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Chương 7. Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước: Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 3 tiết; tự học 16 tiết.

7.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

- 7.1.1. Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền
- 7.1.2. Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền
- 7.1.2.1. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền
- 7.1.2.2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính
- 7.1.2.3. Xuất khẩu tư bản
- 7.1.2.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền
- 7.1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc
- 7.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền
- 7.1.3.1. Sự hoạt động của quy luật giá trị

7.1.3.2. Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

7.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

7.2.1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

7.2.2. Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

7.2.2.1. Sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước

7.2.2.2. Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước

7.2.2.3. Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế

7.3. Đánh giá chung về vai trò và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

7.3.1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

7.3.2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Phần thứ ba

Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội

Chương 8. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa:

Lý thuyết 7 tiết; thảo luận 3 tiết; tự học 16 tiết

8.1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

8.1.1.1. Khái niệm giai cấp công nhân

8.1.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.2.1. Địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

8.1.2.2. Đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân

8.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.3.1. Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

8.1.3.2. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

8.2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa.

8.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

8.2.1.1. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.1.2. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.3.1. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

8.2.3.2. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

8.3. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

8.3.1. Xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2.1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

8.3.2.2. Chủ nghĩa xã hội

8.3.2.3. Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chương 9. Những vấn đề kinh tế chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa: Lý thuyết 5 tiết; thảo luận 2 tiết; tự học 16 tiết.

9.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

9.1.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

9.1.2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

9.2. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.2. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo.

9.3.1. Vấn đề dân tộc và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

9.3.2. Vấn đề tôn giáo và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Chương 10. Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng: Lý thuyết 2 tiết; thảo luận 2 tiết; tự học 16 tiết

10.1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực.

10.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

10.1.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)

10.1.1.2. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

10.1.2. Sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

10.1.2.1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

10.1.2.2. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

10.2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết và nguyên nhân của nó.

10.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2.1. Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2.2. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp

10.3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội.

10.3.1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

10.3.2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

10.3.2.1. Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

10.3.2.2. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

10.3.2.3. Đã xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* Điểm đánh giá học phần

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 3 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

* Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

1.11. Tài liệu học tập:

1.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, NXB Chính trị quốc gia xuất bản, 2018

1.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Giáo trình các môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2007.

[2]. Các tài liệu phục vụ dạy và học Chương trình Lý luận chính trị do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chỉ đạo, tổ chức biên soạn./.

2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1. Mã học phần: 0701002

2.2. Thời lượng: 2 tín chỉ. (Lý thuyết 2TC; Thảo luận 0TC)

2.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

2.4. Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin

2.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu, môn học đi sâu nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

2.6. Mục tiêu học phần:

2.6.1. Kiến thức:

- Nắm vững cơ bản, toàn diện, có hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh.
- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

2.6.2. Kỹ năng:

- Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để tiếp cận nội dung môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng
- Góp phần bồi dưỡng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết thực tiễn của cuộc sống, học tập và công tác.

2.6.3. Thái độ:

- Sinh viên nhìn nhận khách quan, đúng đắn vai trò, ý nghĩa, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; xác định được tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và dân tộc ta.
- Sinh viên học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động; có niềm tin, lý tưởng phẩm chất, đạo đức cách mạng; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

2.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần;	Nhớ
2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của của từng chương trong học phần;	Hiểu
3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng	Vận dụng

	chương trong học phần;	
4	Phân tích những sáng tạo lý luận cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng chương của học phần;	Phân tích
5	Đánh giá được những ý nghĩa, giá trị cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng chương của học phần;	Đánh giá
6	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm để nhận thức được sự hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng; và liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo

2.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H	L	L			L			L	M
CLO 2	H			L		M			L	M
CLO 3	H				L				L	M
CLO 4	H	L				L			L	M
CLO 5	H								L	M
CLO 6	H			L					L	H
Học phần	H	L	L	L	L	M			L	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

2.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh: Lý thuyết 2 tiết; Thảo luận 0 tiết, Tự học 4 tiết

1.1. Đối tượng nghiên cứu.

1.1.1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1.1. Khái niệm tư tưởng và nhà tư tưởng

1.1.1.2. Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2.1. Hệ thống các quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh

1.1.2.2. Sự vận động của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

1.1.3. Mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.2. Các phương pháp cụ thể

1.3. Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên.

1.3.1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác

1.3.2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 0 tiết, Tự học 4 tiết

2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1. Cơ sở khách quan

2.1.1.1. Bối cảnh lịch sử hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1.2. Các tiền đề tư tưởng, lý luận

2.1.2. Nhân tố chủ quan

2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

2.2.2. Thời kỳ từ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

2.2.3. Thời kỳ từ 1921 - 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

2.2.4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng

2.2.5. Thời kỳ từ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện

2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh

2.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc

2.3.1.1. Tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam

2.3.1.2. Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam

2.3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

2.3.2.3. Phản ánh khát vọng thời đại

2.3.2.4. Tìm ra các giải pháp đấu tranh giải phóng loài người

Chương 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc: Lý thuyết 6 tiết; Thảo luận 0 tiết; Tự học 12 tiết

3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc

3.1.1. Vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.1.1. Thực chất của vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.1.2. Độc lập dân tộc - nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

3.1.2.1. Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau

3.1.2.2. Giải phóng dân tộc là vấn đề trên hết, trước hết; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

3.1.2.3. Giải phóng dân tộc tạo tiền đề để giải phóng giai cấp

3.1.2.4. Giữ vững độc lập của dân tộc mình đồng thời tôn trọng độc lập của các dân tộc khác

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.1.1. Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng ở thuộc địa

3.2.1.2. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản

3.2.2.1. Rút bài học từ sự thất bại của các con đường cứu nước trước đó

3.2.2.2. Cách mạng tư sản là không triệt để

3.2.2.3. Con đường giải phóng dân tộc

3.2.3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo

3.2.3.1. Cách mạng trước hết phải có Đảng

3.2.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất

3.2.4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc

3.2.4.1. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng bị áp bức

3.2.4.2. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

3.2.5.1. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo

3.2.5.2. Quan hệ của cách mạng thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc

3.2.6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực

3.2.6.1. Quan điểm về bạo lực cách mạng

3.2.6.2. Tư tưởng bạo lực cách mạng gắn bó hữu cơ với tư tưởng nhân đạo và hòa bình

3.2.6.3. Hình thái bạo lực cách mạng

Chương 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: Lý thuyết 6 tiết; Thảo luận 0 tiết; Tự học 12 tiết.

4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

4.1.1.1. Chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu sau khi giành được độc lập theo con đường cách mạng vô sản

4.1.1.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhằm giải phóng con người một cách triệt để

4.1.2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

4.1.2.1. Chủ nghĩa xã hội như là một chế độ xã hội ưu việt

4.1.2.2. Bản chất và đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội

4.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

4.1.3.1. Mục tiêu

4.1.3.2. Động lực

4.2. Con đường và biện pháp quá độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.2.1. Con đường

4.2.1.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa

4.2.1.2. Con đường cách mạng không ngừng

4.2.2. Biện pháp

4.2.2.1. Phương châm

4.2.2.2. Biện pháp

Chương 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 0 tiết; Tự học 8 tiết

5.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng cộng sản Việt Nam

5.1.1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.1.1. Cách mạng trước hết cần có Đảng

5.1.1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử

5.1.2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.2.1. Lựa chọn con đường, xây dựng đường lối chiến lược, sách lược cách mạng

5.1.2.2. Tổ chức, đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng

5.1.2.3. Vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên

5.1.3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.3.1. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân

5.1.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của nhân dân lao động, là Đảng của dân tộc

5.1.4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

5.1.4.1. Đảng lãnh đạo toàn diện mọi mặt đời sống xã hội

5.1.4.2. Đảng cầm quyền, dân là chủ

5.1.4.3. Cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân

5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

5.2.1. Xây dựng Đảng – quy luật tồn tại và phát triển của Đảng

5.2.1.1. Đảng phải thường xuyên tự xây dựng

5.2.1.2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

5.2.2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

5.2.2.1. Xây dựng Đảng về tư tưởng, lý luận

5.2.2.2. Xây dựng Đảng về chính trị

5.2.2.3. Xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ

5.2.2.4. Xây dựng Đảng về đạo đức

Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 0 tiết; Tự học 8 tiết

6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

- 6.1.1. Vị trí vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng
 - 6.1.1.1. Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng
 - 6.1.1.2. Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng
 - 6.1.2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc
 - 6.1.2.1. Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân
 - 6.1.2.2. Đại đoàn kết toàn dân là tập hợp được mọi người dân vào cuộc đấu tranh chung.
- Để thực hiện được đại đoàn kết toàn dân cần cần chú ý:
- 6.1.3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc
 - 6.1.3.1, Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc là Mặt trận dân tộc thống nhất
 - 6.1.3.2. Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất

6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế

- 6.2.1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế
 - 6.2.1.1. Cơ sở khách quan
 - 6.2.1.2. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại
- 6.2.2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế
 - 6.2.2.1. Các lực lượng cần đoàn kết
 - 6.2.2.2. Hình thức
- 6.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế
 - 6.2.3.1. Nguyên tắc chung
 - 6.2.3.2. Nguyên tắc cụ thể

Chương 7. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 0 tiết; Tự học 8 tiết.

7.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về dân chủ

- 7.1.1. Quan niệm về dân chủ
 - 7.1.1.1. Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân
 - 7.1.1.2. Dân chủ là cơ sở đảm bảo quyền làm chủ, các quyền cơ bản của nhân dân lao động
 - 7.1.1.3. Dân là chủ và dân làm chủ
 - 7.1.1.4. Cơ chế bảo đảm quyền dân chủ: tất cả vì lợi ích của nhân dân
- 7.1.2. Thực hành dân chủ
 - 7.1.2.1. Thực hành dân chủ là động lực phát triển cách mạng
 - 7.1.2.2. Phương thức thực hành dân chủ

7.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

- 7.2.1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân
 - 7.2.1.1. Nhà nước của dân
 - 7.2.1.2. Nhà nước do dân
 - 7.2.1.3. Nhà nước vì dân

7.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

7.2.2.1. Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

7.2.2.2. Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

7.2.3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

7.2.3.1. Xây dựng Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

7.2.3.2. Hoạt động quản lý nhà nước bằng Hiến pháp và pháp luật, chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

7.2.3.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức, tài

7.2.4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

7.2.4.1. Tổ chức bộ máy nhà nước phù hợp

7.2.4.2. Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

7.2.4.3. Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với giáo dục đạo đức cách mạng

Chương 8. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới: Lý thuyết 4 tiết; Thảo luận 0 tiết ; Tự học 4 tiết.

8.1. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa.

8.1.1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh

8.1.1.1. Phương thức tiếp cận văn hoá

8.1.1.2. Định nghĩa văn hoá của Hồ Chí Minh

8.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

8.1.2.1. Quan điểm về vị trí và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội

8.1.2.2. Quan điểm về chức năng của văn hóa

8.1.2.3. Quan điểm về tính chất của nền văn hóa

8.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

8.1.3.1. Văn hóa giáo dục

8.1.3.2. Văn hóa văn nghệ

8.1.3.3. Văn hóa đời sống

8.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

8.2.1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

8.2.1.1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức

8.2.1.2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

8.2.1.3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

8.2.2. Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

8.2.2.1. Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh

8.2.2.2. Nội dung học tập theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

8.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới

8.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

8.3.1.1. Hồ Chí Minh thường nói tới con người cụ thể, lịch sử.

8.3.1.2. Hồ Chí Minh khẳng định bản chất con người mang tính xã hội.

8.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người"

8.3.2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người.

8.3.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về chiến lược "trồng người".

2.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* Điểm đánh giá học phần

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

* Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

2.11. Tài liệu học tập:

2.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, NXB Chính trị quốc gia, 2018

2.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn.

[2]. Sách tham khảo: các tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của Ban Tuyên giáo TW.

[3]. Hồ Chí Minh: toàn tập, tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập; Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng./.

3. ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

3.1. Mã học phần: 0701003

3.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 3TC; Thảo luận 0TC)

3.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

3.4. Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

3.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu, môn học tập trung nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

3.6. Mục tiêu học phần:

3.6.1. Kiến thức:

- Trình bày được điều kiện lịch sử, quá trình ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam
- chủ thể hoạch định đường lối cho cách mạng Việt Nam.
- Trình bày được nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên những lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

3.6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện năng lực tư duy độc lập trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng.
- Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội. Từ đó, vận dụng kiến thức đã học để chủ động, tích cực nhận thức và hành động theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.
- Rèn luyện kỹ năng viết, kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trình bày kết quả nghiên cứu.

3.6.3. Thái độ:

- Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, quyết tâm phấn đấu thực hiện đường lối cách mạng của Đảng.
- Có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu khoa học, trong nhận thức về cuộc sống, xã hội, tự rèn luyện bản thân trở thành người có phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, trình độ chuyên môn tốt; hình thành tình cảm, niềm tin vào con đường cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

3.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần;	Nhớ

2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của của từng chương trong học phần;	Hiểu
3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần;	Vận dụng
4	Phân tích những sáng tạo lý luận cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong từng chương của học phần;	Phân tích
5	Đánh giá được những ý nghĩa, giá trị cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong từng chương của học phần;	Đánh giá
6	Có năng lực tự học để liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo

3.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H			L		L			M	L
CLO 2	H			L		L			M	L
CLO 3	H			L		L			M	M
CLO 4	H			L		L			M	M
CLO 5	H			L		L			M	M
CLO 6	H			L		L			H	H
Học phần	H			L		L			H	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

3.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 6 tiết)

1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1.1. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu môn học

1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1.2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học.

1.2.1. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2. Ý nghĩa của học tập môn học

1.2.2.1. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1.2.2.2. Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

1.2.2.3. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương 2. Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 9 tiết.

2.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam

2.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.1.1. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

2.1.1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin

2.1.1.3. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

2.1.2. Hoàn cảnh trong nước

2.1.2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

2.1.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

2.2. Hội nghị thành lập Đảng và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

2.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

2.2.1.1. Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam

2.2.1.2. Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng

2.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)

2.2.2.1. Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam

2.2.2.2. Lực lượng cách mạng

2.2.2.3. Lãnh đạo cách mạng

2.2.2.4. Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới

2.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.2.3.1. Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam.

2.2.3.2. Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

2.2.3.3. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới.

Chương 3. Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945): Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 9 tiết.

3.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

3.1.1. Trong những năm 1930-1935

3.1.1.1. Luận cương Chính trị tháng 10-1930

3.1.1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

3.1.2. Trong những năm 1936-1939

3.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

3.1.2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

3.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

3.2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước

3.2.1.2. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

3.2.1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

3.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

3.2.2.1. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

3.2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

3.2.2.3. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

Chương 4. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975): Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 9 tiết.

4.1. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

4.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

4.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

4.1.1.2. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

4.1.1.3. Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

4.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

4.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

4.1.2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối

4.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

4.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối

4.1.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

4.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước (1954-1975)

4.2.1. Giai đoạn 1954-1964

4.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954

4.2.1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

4.2.2. Giai đoạn 1965-1975

4.2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

4.2.2.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

4.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

4.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi

4.2.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Chương 5. Đường lối công nghiệp hóa: Lý thuyết 4 tiết; Thảo luận 4 tiết; Tự học 12 tiết.

5.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới.

5.1.1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

5.1.1.1. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

5.1.1.2. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

5.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.1.2.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

5.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

5.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới.

5.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

5.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.2.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.2.2. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.3.1. Nội dung

5.2.3.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.2.4.1. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

5.2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 6. Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Lý thuyết 4 tiết; Thảo luận 4 tiết; Tự học 12 tiết.

6.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường.

6.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

6.1.1.1. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.

6.1.1.2. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

6.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

6.1.2.1. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

6.1.2.2. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

6.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

6.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

6.2.1.1. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

6.2.1.2. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.1.3. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.1. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

6.2.2.3. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

6.2.2.4. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

6.2.2.5. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

6.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

6.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa

6.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 7. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị: Lý thuyết 4 tiết; Thảo luận 4 tiết; Tự học 11 tiết.

7.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975-1986)

7.1.1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng

7.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

7.1.1.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

7.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

7.1.2.1. Kết quả và ý nghĩa

7.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

7.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

7.2.1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

- 7.2.1.1. Cơ sở hình thành đường lối
- 7.2.1.2. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị
- 7.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới
 - 7.2.2.1. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị
 - 7.2.2.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị
- 7.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 7.2.3.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa
 - 7.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 8. Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 11 tiết.

8.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa.

- 8.1.1. Thời kỳ trước đổi mới
 - 8.1.1.1. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới
 - 8.1.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
- 8.1.2. Trong thời kỳ đổi mới
 - 8.1.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá
 - 8.1.2.2. Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá
 - 8.1.2.3. Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá
 - 8.1.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội.

- 8.2.1. Thời kỳ trước đổi mới
 - 8.2.1.1. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội
 - 8.2.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
- 8.2.2. Trong thời kỳ đổi mới
 - 8.2.2.1. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội
 - 8.2.2.2. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội
 - 8.2.2.3. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội
 - 8.2.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Chương 9. Đường lối đối ngoại: Lý thuyết 3 tiết; Thảo luận 3 tiết; Tự học 11 tiết

9.1. Đường lối đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975-1985)

- 9.1.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 9.1.1.1. Tình hình thế giới
 - 9.1.1.2. Tình hình trong nước
- 9.1.2. Chủ trương đối ngoại của Đảng
 - 9.1.2.1. Nhiệm vụ đối ngoại
 - 9.1.2.2. Chủ trương đối ngoại với các nước

9.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

9.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa

9.1.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

9.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới.

9.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

9.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

9.2.1.2. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

9.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

9.2.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

9.2.2.2. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

9.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

9.2.3.1. Thành tựu và ý nghĩa

9.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* Điểm đánh giá học phần

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 3 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

* Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

3.11. Tài liệu học tập:

3.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, NXB Chính trị quốc gia, 2018

3.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

[2]. Các Văn kiện, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam./.

4. GIẢI TÍCH

4.1. Mã học phần: 0101073

4.2. Số tín chỉ: 4 tín chỉ (Lý thuyết: 4TC; Thực hành: 0TC)

4.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Toán

4.4. Điều kiện tiên quyết: không

4.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về Phép tính vi phân, tích phân của hàm một biến và nhiều biến (2 biến và 3 biến) và ứng dụng; phương trình vi phân cấp 1, cấp 2, và hệ phương trình vi phân cấp 1 với hệ số hằng số.

4.6. Mục tiêu của học phần:

4.6.1. Kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Phép tính vi phân, tích phân của hàm một biến và nhiều biến (2 biến và 3 biến) và ứng dụng; phương trình vi phân cấp 1, cấp 2, và hệ phương trình vi phân cấp 1 với hệ số hằng số.

4.6.2. Kỹ năng:

Giúp sinh viên áp dụng các kiến thức trên để giải các bài tập cơ bản của học phần như: Tìm giới hạn của dãy số, giới hạn của hàm số tại một điểm; Tính được tích phân xác định và tích phân suy rộng; Tính được tích phân bội, tích phân đường, tích phân mặt; Tìm cực trị của hàm nhiều biến (2 biến và 3 biến); Giải phương trình vi phân và hệ phương trình vi phân; Các bài tập về ứng dụng của các loại tích phân,....

4.6.3. Thái độ:

Giáo dục, rèn luyện cho sinh viên tư duy logic, tính cẩn thận, cần cù, chịu khó, phong cách làm việc chính xác, khoa học.

4.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được nội dung cơ bản của hàm 1 biến, hàm nhiều biến, phương trình và hệ phương trình vi phân.	Hiểu
2	Vận dụng được các kiến thức của hàm một biến, hàm nhiều biến, phương trình và hệ phương trình vi phân để giải các bài tập của học phần và một số bài toán ứng dụng trong Khoa học tự nhiên.	Áp dụng
3	Có kỹ năng thuyết trình, báo cáo, làm việc nhóm	Phi nhận thức

4.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H		M						
CLO 2		H		M						
CLO 3									M	M
Học phần		H		M					M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

4.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Giới hạn của dãy và hàm một biến: 5 tiết (5LT; 0TH)

1.1. Giới hạn dãy số thực

1.1.1. Các định nghĩa

1.1.2. Các tính chất của dãy số hội tụ

1.1.3. Dãy đơn điệu

1.1.4. Dãy giới nội

1.1.5. Tiêu chuẩn hội tụ Cauchy

1.1.6. Giới hạn vô hạn

1.2. Giới hạn hàm số

1.2.1. Định nghĩa giới hạn của hàm số

1.2.2. Các tính chất của giới hạn

1.2.3. Giới hạn một phía

1.2.4. Vô cùng bé và vô cùng lớn

1.3. Hàm số liên tục

1.3.1. Định nghĩa và ví dụ

1.3.2. Các phép toán trên các hàm liên tục. Tính liên tục của hàm hợp

1.3.3. Tính chất của hàm số liên tục trên một đoạn

1.3.4. Hàm đơn điệu, hàm ngược và tính liên tục của chúng

1.3.5. Tính liên tục của các hàm sơ cấp

Chương 2. Đạo hàm và vi phân hàm một biến: 6 tiết (6LT; 0TH)

2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một

2.1.1. Định nghĩa đạo hàm

2.1.2. Các quy tắc tính đạo hàm

2.1.3. Đạo hàm của hàm hợp và đạo hàm của hàm ngược

2.1.4. Đạo hàm của các hàm sơ cấp cơ bản

2.1.5. Đạo hàm một phía, đạo hàm vô cùng

2.1.6. Vi phân và các quy tắc tính vi phân

- 2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao
 - 2.2.1. Định nghĩa đạo hàm cấp cao
 - 2.2.2. Công thức Leibniz
 - 2.2.3. Vi phân cấp cao
- 2.3. Các định lí về giá trị trung bình
 - 2.3.1. Các định lí về giá trị trung bình
 - 2.3.2. Công thức Taylor
 - 2.3.3. Ứng dụng các định lí về giá trị trung bình

Chương 3. Tích phân hàm một biến: 7 tiết (7LT; 0TH)

- 3.1. Tích phân bất định
 - 3.1.1. Định nghĩa và tính chất
 - 3.1.2. Bảng tích phân các hàm số thông dụng
 - 3.1.3. Phương pháp chung tính tích phân bất định
 - 3.1.4. Tính tích phân bất định của những hàm có dạng đặc biệt
- 3.2. Tích phân xác định
 - 3.2.1. Định nghĩa tích phân xác định
 - 3.2.2. Điều kiện khả tích
 - 3.2.3. Các tính chất của tích phân xác định
 - 3.2.4. Cách tính tích phân xác định
 - 3.2.5. Một số ứng dụng của tích phân xác định
- 3.3. Tích phân suy rộng
 - 3.3.1. Trường hợp cận lấy tích phân là vô hạn
 - 3.3.2. Trường hợp hàm số lấy tích phân không bị chặn

Chương 4. Chuỗi số và chuỗi hàm: 9 tiết (9LT; 0TH)

- 4.1. Đại cương về chuỗi số
 - 4.1.1. Định nghĩa
 - 4.1.2. Điều kiện cần để một chuỗi hội tụ
 - 4.1.3. Tiêu chuẩn Cauchy
 - 4.1.4. Tính chất đơn giản của chuỗi số hội tụ
- 4.2. Chuỗi số dương
 - 4.2.1. Định nghĩa
 - 4.2.2. Các dấu hiệu hội tụ
- 4.3. Chuỗi có số hạng với dấu tùy ý
 - 4.3.2. Hội tụ tuyệt đối. Bán hội tụ
 - 4.3.3. Chuỗi số đan dấu
- 4.4. Dãy hàm

- 4.4.1. Các định nghĩa
- 4.4.2. Tiêu chuẩn Cauchy về sự hội tụ đều
- 4.4.3. Các tính chất của dãy hàm số hội tụ đều
- 4.5. Chuỗi hàm số
- 4.5.1. Hội tụ và hội tụ đều
- 4.5.2. Tiêu chuẩn hội tụ đều của chuỗi hàm số
- 4.5.3. Tính chất của các chuỗi hàm số hội tụ đều
- 4.6. Chuỗi lũy thừa
- 4.6.1. Chuỗi lũy thừa. Bán kính hội tụ
- 4.6.2. Quy tắc tìm bán kính hội tụ của chuỗi lũy thừa
- 4.6.3. Tính chất của chuỗi lũy thừa
- 4.6.4. Khai triển một hàm số thành chuỗi lũy thừa
- 4.6.5. Khai triển một số hàm số sơ cấp thành chuỗi lũy thừa
- 4.7. Chuỗi Fourier
- 4.7.1. Chuỗi lượng giác
- 4.7.2. Chuỗi Fourier
- 4.7.3. Điều kiện đủ để hàm số khai triển thành chuỗi Fourier
- 4.7.4. Khai triển một hàm bất kì thành chuỗi Fourier

Chương 5. Đạo hàm và vi phân hàm nhiều biến: 8 tiết (8LT; 0TH)

- 5.1. Không gian R^n .
- 5.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến.
 - 5.2.1. Định nghĩa hàm số nhiều biến số
 - 5.2.2. Giới hạn của nhiều biến số
 - 5.2.3. Tính liên tục của hàm nhiều biến
- 5.3. Đạo hàm riêng và vi phân
 - 5.3.1. Đạo hàm riêng
 - 5.3.2. Vi phân toàn phần
 - 5.3.3. Đạo hàm của hàm số hợp
 - 5.3.4. Đạo hàm và vi phân cấp cao
 - 5.3.5. Công thức Taylor
- 5.4. Cực trị của hàm nhiều biến
 - 5.4.1. Cực trị tự do
 - 5.4.2. Cực trị có điều kiện.

Chương 6. Trường vector: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 6.1. Trường vector và trường vô hướng
- 6.2. Gradient của một hàm số

- 6.2.1. Định nghĩa và tính chất
- 6.2.2. Quan hệ giữa gradient và đạo hàm theo hướng
- 6.2.3. Trường thế
- 6.3. Rô ta của một trường vector
 - 6.3.1. Định nghĩa và tính chất
 - 6.3.2. Định lí
- 6.4. Divergiăng của một trường vector
 - 6.4.1. Định nghĩa và tính chất
 - 6.4.2. Định lí
 - 6.4.3. Toán tử Hamilton và toán tử Laplace

Chương 7. Tích phân bội, tích phân đường, tích phân mặt: 12 tiết (12LT; 0TH)

- 7.1. Tích phân hai lớp
 - 7.1.1. Định nghĩa
 - 7.1.2. Tính chất
 - 7.1.3. Cách tính
 - 7.1.4. Ứng dụng của tích phân hai lớp
- 7.2. Tích phân ba lớp
 - 7.2.1. Định nghĩa
 - 7.2.2. Cách tính
 - 7.2.3. Ứng dụng của tích phân ba lớp
- 7.3. Tích phân đường loại 1
 - 7.3.1. Định nghĩa
 - 7.3.2. Cách tính
 - 7.3.3. Ứng dụng của tích phân đường loại 1
- 7.4. Tích phân đường loại 2
 - 7.4.1. Định nghĩa
 - 7.4.2. Cách tính
 - 7.4.3. Công thức Green
 - 7.4.4. Điều kiện để tích phân đường không phụ thuộc đường lấy tích phân
 - 7.4.5. Ứng dụng của tích phân đường loại 2
- 7.5. Tích phân mặt loại 1
 - 7.5.1. Định nghĩa
 - 7.5.2. Cách tính
 - 7.5.3. Ứng dụng của tích phân mặt loại 1
- 7.6. Tích phân mặt loại 2
 - 7.6.1. Định nghĩa
 - 7.6.2. Cách tính

7.6.3. Công thức Stokes

7.6.5. Điều kiện tích phân đường trong không gian không phụ thuộc đường lấy tích phân

7.6.7. Công thức Ostrogradsky

Chương 8. Phương trình và hệ phương trình vi phân: 9 tiết

8.1. Phương trình vi phân cấp một

8.1.1. Đại cương về phương trình vi phân cấp một.

8.1.2. Phương trình khuyết

8.1.3. Phương trình với biến số phân li

8.1.4. Phương trình thuần nhất.

8.1.5. Phương trình tuyến tính.

8.1.6. Phương trình Bernoulli.

8.2. Phương trình vi phân cấp hai

8.2.1. Đại cương về phương trình vi phân cấp hai.

8.2.2. Phương trình khuyết.

8.2.3. Phương trình tuyến tính.

8.2.4. Phương trình có hệ số không đổi.

8.3. Hệ phương trình vi phân

8.3.1. Đại cương về hệ phương trình vi phân.

8.3.2. Cách giải.

8.3.3. Hệ phương trình vi phân tuyến tính thuần nhất có hệ số không đổi.

4.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì

sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + điểm thi hết học phần × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

4.11. Tài liệu học tập:

4.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Đình Trí, *Toán cao cấp (tập hai, tập ba)*, NXB Giáo dục, 2006

[2]. Nguyễn Đình Trí, *Bài tập toán cao cấp (tập hai, tập ba)*, NXB Giáo dục, 2006.

[3]. Nguyễn Thế Hoàn, Phạm Phú, *Cơ sở phương trình vi phân và lý thuyết ổn định*, NXB Giáo dục, 2000

[4]. Nguyễn Thế Hoàn, Phạm Phú, *Bài tập phương trình vi phân*, NXB Giáo dục, 2007

4.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Đình Sang, *Giáo trình giải tích tập 1*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

[2]. Nguyễn Thừa Hợp, *Giải tích tập 1*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

[3]. Nguyễn Đình Sang, *Giáo trình giải tích, tập 2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

[4]. Nguyễn Thừa Hợp, *Giải tích tập 2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

5. ĐẠI SỐ VÀ HÌNH HỌC GIẢI TÍCH

5.1. Mã học phần: 0101072

5.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

5.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Toán

5.4. Điều kiện tiên quyết: không

5.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản của đại số như tập hợp và ánh xạ, nhóm, vành, trường, không gian vectơ, không gian vectơ Euclide, định thức, ma trận, hệ phương trình đại số tuyến tính, các cách giải hệ phương trình tuyến tính. Ánh xạ tuyến tính, tính chất tự đồng cấu, ánh xạ trực giao, dạng toàn phương, nghiên cứu các đối tượng hình học như các đường bậc hai và mặt bậc hai.

5.6. Mục tiêu của học phần:

5.6.1. Kiến thức:

Cung cấp cho sinh viên Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản của đại số như tập hợp và ánh xạ, nhóm, vành, trường, không gian vectơ, không gian vectơ Euclide, định thức, ma trận, hệ phương trình đại số tuyến tính, các cách giải hệ phương trình tuyến tính. Ánh xạ tuyến tính, tính chất tự đồng cấu, ánh xạ trực giao, dạng toàn phương, nghiên cứu các đối tượng hình học như các đường bậc hai và mặt bậc hai.

5.6.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm, biết vận dụng các kiến thức để áp dụng cho các học phần tiếp theo

5.6.3. Thái độ:

Giáo dục, rèn luyện cho sinh viên tư duy logic, tính cẩn thận, cần cù, chịu khó, phong cách làm việc chính xác, khoa học. Có ý thức tự học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

5.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được một số nội dung cơ bản của đại số và hình học	Hiểu
2	Vận dụng được các kiến thức của đại số và hình học vào giải các bài toán liên quan đến khoa học tự nhiên	Áp dụng
3	Có khả năng thuyết trình, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

5.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H		M						
CLO 2		H		M						
CLO 3									M	M
Học phần		H		M					M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

5.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Đại số đại cương: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 1.1. Tập hợp
- 1.2. Quan hệ
- 1.3. Ánh xạ
- 1.4. Sơ lược về nhóm, vành, trường

Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 2.1. Ma trận và các phép toán trên ma trận
- 2.2. Định thức
- 2.3. Ma trận nghịch đảo
- 2.4. Hệ phương trình tuyến tính

Chương 3. Không gian vectơ: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 3.1. Không gian vectơ
- 3.2. Không gian vectơ con
- 3.3. Độc lập tuyến tính phụ thuộc tuyến tính
- 3.4. Cơ sở số chiều của không gian vectơ

Chương 4. Ánh xạ tuyến tính: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 4.1. Định nghĩa và tính chất
- 4.2. Các phép toán trên các ánh xạ tuyến tính
- 4.3. Vectơ riêng – giá trị riêng

Chương 5. Dạng song tuyến tính và dạng toàn phương: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 5.1. Dạng song tuyến tính
- 5.2. Dạng toàn phương

Chương 6. Hình học giải tích: 10 tiết (10LT; 0TH)

6. 1. Không gian Afın
- 6.1.1. Không gian Afın
- 6.1.2. Hệ tọa độ Afın
- 6.1.3. Phẳng trong không gian Afın
- 6.2. Không gian Euclid.
- 6.2.1. Không gian Euclid
- 6.2.2. Phẳng trong không gian Euclid
- 6.2.3. Khoảng cách và góc
- 6.3. Đường bậc 2 trong mặt phẳng Euclid E^2
- 6.3.1. Các đường conic

6.3.2. Đưa phương trình của đường bậc hai về dạng chính tắc và phân loại đường bậc hai

6.4. Mặt bậc hai trong không gian Euclid E^2

6.4.1. Phương trình chính tắc của một số mặt bậc hai

6.4.2. Đưa phương trình của mặt bậc hai về dạng chính tắc và phân loại mặt bậc hai.

5.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 1 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + điểm thi hết học phần × 5] / 8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân

5.11. Tài liệu học tập:

5.11.1. Giáo trình chính:

- [1]. Đoàn Quỳnh, Khu Quốc Anh, Nguyễn Anh Kiệt, Tạ Mân, Nguyễn Doãn Tuấn, *Đại số tuyến tính và Hình học giải tích*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
- [2]. Trần Trọng Huệ. *Đại số tuyến tính và Hình học giải tích*, NXB Giáo dục, 2012.

5.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp (Tập 1)*, NXB Giáo dục, 1995.
- [2]. Nguyễn Đình Trí, *Bài tập Toán học cao cấp (Tập 1)*, NXB Giáo dục, 1995.
- [3]. Trần Trọng Huệ, *Đại số tuyến tính và Hình học giải tích*, NXB Giáo dục, 2001
- [4]. Khu Quốc Anh, Nguyễn Anh Kiệt, Tạ Mân, Nguyễn Doãn Tuấn, *Bài tập Đại số tuyến tính và Hình học giải tích*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

6. XÁC SUẤT THỐNG KÊ

6.1. Mã học phần: 0101050

6.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

6.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Toán

6.4. Điều kiện tiên quyết: Giải tích

6.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối thông dụng, một số định lý giới hạn; lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thiết.

6.6. Mục tiêu của học phần:

6.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê: xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên, lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thiết; thông qua các ví dụ sinh viên thấy được ý nghĩa thực tế của xác suất và thống kê.

6.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số bài tập ứng dụng về xác suất và thống kê.

6.6.3. Thái độ:

Học phần rèn luyện cho sinh viên tính kiên trì, sáng tạo, thái độ cần cù, nghiêm túc, ham học hỏi trong học tập và nghiên cứu.

6.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được nội dung cơ bản, ý nghĩa thực tế của xác suất và thống kê.	Hiểu
2	Vận dụng các kiến thức của xác suất và thống kê để giải quyết một số bài toán phát sinh trong cuộc sống, đặc biệt là trong khoa học tự nhiên.	Áp dụng
3	Có khả năng thuyết trình, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

6.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H								L
CLO 2		H		M						M
CLO 3		M								M
Học phần		H		M						M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

6.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Biến ngẫu nhiên và xác suất: 8 tiết (8LT; 0TH)

- 1.1. Phép thử ngẫu nhiên và biến cố
- 1.2. Xác suất của biến cố
- 1.3. Xác suất có điều kiện
- 1.4. Công thức xác suất đầy đủ và công thức Bayes
- 1.5. Dãy phép thử Bernoulli

Chương 2. Biến ngẫu nhiên và phân bố xác suất: 10 tiết (10LT; 0TH)

- 2.1. Biến ngẫu nhiên
- 2.2. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên
- 2.3. Một số quy luật phân phối xác suất thông dụng
- 2.4. Luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm

Chương 3. Thống kê toán: 12 tiết (12LT; 0TH)

- 3.1. Lý thuyết mẫu
- 3.2. Ước lượng tham số
- 3.3. Kiểm định giả thiết thống kê

6.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng

hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số / Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 1 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + điểm thi hết học phần × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

6.11. Tài liệu học tập:

6.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Đào Hữu Hồ, *Xác suất thống kê*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

6.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Đặng Hùng Thắng, *Mở đầu về lý thuyết xác suất và các ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2011.

[2]. Đặng Hùng Thắng, *Thống kê và ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2011.

7. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

7.1. Mã học phần: 0701007

7.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 3 TC; Thảo luận 0TC)

7.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

7.4. Điều kiện tiên quyết: Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.

7.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Những kiến thức cơ bản về Nhà nước, về pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay. Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo.

7.6. Mục tiêu cụ thể của học phần:

7.6.1. Kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những vấn đề mang tính chất lý luận về nhà nước và pháp luật, những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo.

7.6.2. Kỹ năng:

Trên cơ sở lý thuyết kết hợp với thực tiễn công tác, đời sống hàng ngày giúp cho sinh viên có kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng pháp luật.

7.6.3. Thái độ:

Có tư duy đúng đắn, khoa học để vận dụng vào công tác chuyên môn và quản lý. Góp phần thực hiện tốt công việc được giao, xây dựng ngành giáo dục ngày càng hoàn thiện và hiệu quả.

7.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần.	Nhớ
2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của của từng chương trong học phần.	Hiểu

3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần.	Vận dụng
4	Phân tích những kiến thức lý luận cơ bản trong từng chương của học phần.	Phân tích
5	Đánh giá được vai trò, ý nghĩa nội dung trong từng chương của học phần.	Đánh giá
6	Có năng lực tự học, làm việc nhóm để làm sáng tỏ nội dung của từng chương, từ lý luận vận dụng liên hệ thực tiễn trong nền hành chính nhà nước; và liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo

7.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H			L		L			M	L
CLO 2	H			L		L			M	L
CLO 3	H			L		L			M	M
CLO 4	H			L		L			M	M
CLO 5	H			L		L			M	M
CLO 6	H			L		L			H	H
Học phần	H			L		L			H	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

7.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Những kiến thức cơ bản về nhà nước: 3 tiết (3LT; 0TH)

1.1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước.

1.1.1. Nguồn gốc

1.1.1.1. Một số học thuyết phi mác - xít về nguồn gốc nhà nước

1.1.1.2. Nguồn gốc Nhà nước theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.2. Bản chất Nhà nước

1.1.2.1. Bản chất giai cấp (tính giai cấp) của Nhà nước.

1.1.2.2. Tính xã hội của Nhà nước

1.1.2.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước

1.2. Chức năng của nhà nước.

1.2.1. Khái niệm chức năng Nhà nước

1.2.2. Phân loại chức năng Nhà nước

- 1.2.2.1. Căn cứ vào phạm vi hoạt động: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:
- 1.2.2.2. Căn cứ vào bản chất giai cấp và vai trò của Nhà nước:
- 1.3. Kiểu nhà nước.
 - 1.3.1. Khái niệm
 - 1.3.2. Các kiểu Nhà nước trong lịch sử
 - 1.3.2.1. Nhà nước chủ nô
 - 1.3.2.2. Nhà nước phong kiến
 - 1.3.2.3. Nhà nước tư sản
 - 1.3.2.4. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.4. Hình thức nhà nước.
 - 1.4.1. Hình thức chính thể
 - 1.4.2. Hình thức cấu trúc
 - 1.4.3. Chế độ chính trị
- 1.5. Bộ máy nhà nước – Bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 1.5.1. Bộ máy Nhà nước
 - 1.5.1.1. Khái niệm
 - 1.5.1.2. Đặc điểm
 - 1.5.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 - 1.5.2.1. Khái niệm, đặc điểm của BMNN CHXHCN Việt Nam
 - 1.5.2.2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của BMNN CHXHCN Việt Nam.
 - 1.5.2.3. Các cơ quan Nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Chương 2. Những kiến thức cơ bản về pháp luật: 5 tiết (5LT; 0TH)

- 2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật
 - 2.1.1. Nguồn gốc của pháp luật
 - 2.1.2. Khái niệm
- 2.2. Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật.
 - 2.2.1. Bản chất của pháp luật
 - 2.2.1.1. Tính giai cấp của pháp luật
 - 2.2.1.2. Tính xã hội của pháp luật
 - 2.2.2. Đặc trưng cơ bản của pháp luật
 - 2.2.2.1. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật
 - 2.2.2.2. Tính bắt buộc chung
 - 2.2.2.3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:
 - 2.2.2.4. Tính cưỡng chế của pháp luật
 - 2.2.2.5. Tính dân tộc
 - 2.2.2.6. Tính mở
- 2.3. Quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác.

- 2.3.1. Pháp luật và kinh tế
- 2.3.2. Pháp luật và chính trị
- 2.3.3. Pháp luật với các quy phạm xã hội khác
- 2.3.4. Pháp luật và ý thức xã hội
- 2.3.5. Pháp luật và các tổ chức xã hội
- 2.3.6. Pháp luật và Nhà nước
- 2.4. Chức năng của pháp luật.
 - 2.4.1. Chức năng điều chỉnh
 - 2.4.2. Chức năng bảo vệ
 - 2.4.3. Chức năng giáo dục
- 2.5. Kiểu pháp luật.
 - 2.5.1. Khái niệm kiểu pháp luật
 - 2.5.2. Các kiểu pháp luật
 - 2.5.2.1. Pháp luật chủ nô
 - 2.5.2.2. Pháp luật phong kiến
 - 2.5.2.3. Pháp luật tư sản
 - 2.5.2.4. Pháp luật XHCN
- 2.6. Pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 2.6.1. Bản chất của pháp luật Việt Nam
 - 2.6.2. Vai trò của pháp luật Nhà nước Việt Nam XHCN

Chương 3. Quy phạm pháp luật – Văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 3.1. Quy phạm pháp luật.
 - 3.1.1. Quy phạm xã hội
 - 3.1.2. Khái niệm quy phạm pháp luật
 - 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật
 - 3.1.3.1. Giả định
 - 3.1.3.2. Quy định
 - 3.1.3.3. Chế tài
 - 3.1.4. Phân loại các quy phạm pháp luật
 - 3.1.4.1. Quy phạm điều chỉnh
 - 3.1.4.2. Quy phạm bảo vệ
 - 3.1.4.3. Quy phạm chuyên môn
- 3.2. Văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.2.1. VBQPPL là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3.2.2.2. VBQPPL là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc (chứa đựng quy phạm pháp luật).

3.2.2.3. VBQPPL là văn bản được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội

3.2.2.4. Tên gọi, nội dung, trình tự ban hành, việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ VBQPPL được quy định cụ thể trong luật.

3.2.3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

3.2.3.1. Văn bản luật

3.2.3.2. Văn bản dưới luật

3.2.4. Hiệu lực của VBQPPL

3.2.4.1. Hiệu lực về thời gian

3.2.4.2. Hiệu lực về không gian

3.2.4.3. Hiệu lực theo đối tượng thi hành.

Chương 4. Quan hệ pháp luật: 4 tiết (4LT; 0TH)

4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật.

4.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

4.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

4.2.2.1. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội mang tính ý chí

4.2.2.2. Là một loại quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng, có sự tác động biện chứng với cơ sở hạ tầng xã hội.

4.2.2.3. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật.

4.2.2.4. Quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia (các chủ thể) đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

4.2.2.5. Sự thực hiện quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của Nhà nước; ngoài ra cũng phụ thuộc vào ý thức tự giác, tự nguyện của các bên tham gia.

4.2.2.6. Quan hệ pháp luật có tính xác định :

4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật.

4.2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật.

4.2.1.1. Khái niệm:

4.2.1.2. Năng lực chủ thể:

4.2.1.3. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật

4.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

4.2.2.1. Quyền chủ thể:

4.2.2.2. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể:

4.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

4.3. Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

4.3.1. Quy phạm pháp luật

4.3.2. Năng lực chủ thể

4.3.3. Sự kiện pháp lý

4.3.3.1. Khái niệm

4.3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý

Chương 5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý: 5 tiết: (5LT; 0TH)

5.1. Thực hiện pháp luật.

5.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thực hiện pháp luật

5.1.1.1. Khái niệm

5.1.1.2. Đặc điểm

5.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

5.1.2.1. Tuân thủ pháp luật

5.1.2.2. Thi hành pháp luật (chấp hành pháp luật)

5.1.2.3. Sử dụng pháp luật

5.1.2.4. Áp dụng pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật.

5.2.1. Khái niệm và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật

5.2.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật

5.2.2.1. Mặt khách quan

5.2.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

5.2.2.3. Chủ thể của vi phạm pháp luật:

5.2.2.4. Khách thể của vi phạm pháp luật:

5.2.3. Phân loại vi phạm pháp luật:

5.2.3.1. Vi phạm hình sự (tội phạm)

5.2.3.2. Vi phạm hành chính

5.2.3.3. Vi phạm dân sự

5.2.3.4. Vi phạm kỷ luật

5.2.3.5. Vi phạm công vụ

5.3. Trách nhiệm pháp lý.

5.3.1. Khái niệm

5.3.2. Đặc điểm

5.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý:

Chương 6. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay: 5 tiết (5LT; 0TH)

6.1. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật.

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm chung của hệ thống pháp luật

- 6.1.2.1. Có sự thống nhất trong hệ thống
- 6.1.2.2. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành
- 6.1.2.3. Tính khách quan của hệ thống pháp luật
- 6.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay
 - 6.2.1. Luật Nhà nước (luật Hiến pháp)
 - 6.2.1.1. Khái niệm:
 - 6.2.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.1.3. Nguồn của luật Nhà nước
 - 6.2.1.4. Nội dung Luật Nhà nước bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:
 - 6.2.2. Luật Hành chính
 - 6.2.2.1. Khái niệm
 - 6.2.2.2. Đối tượng điều chỉnh
 - 6.2.2.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính
 - 6.2.2.4. Nguồn của Luật hành chính
 - 6.2.2.5. Quan hệ pháp luật hành chính
 - 6.2.2.6. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính
 - 6.2.2.7. Các chế định cơ bản của luật Hành chính
 - 6.2.3. Luật dân sự
 - 6.2.3.1. Khái niệm
 - 6.2.3.2. Đối tượng điều chỉnh
 - 6.2.3.3. Phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.3.4. Quan hệ pháp luật dân sự
 - 6.2.3.5. Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự:
 - 6.2.3.6. Trách nhiệm dân sự
 - 6.2.3.7. Nội dung cơ bản của luật Dân sự
 - 6.2.4. Luật hình sự
 - 6.2.4.1. Khái niệm Luật hình sự Việt Nam
 - 6.2.4.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.4.3. Tội phạm
 - 6.2.4.4. Trách nhiệm hình sự
 - 6.2.4.5. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp.
 - 6.2.5. Luật phòng chống tham nhũng (PCTN)
 - 6.2.5.1. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.5.2. Những quy định chung về luật phòng chống tham nhũng; Phòng ngừa tham nhũng; Phát hiện tham nhũng; Xử lý hành vi tham nhũng; Vai trò và trách nhiệm xã hội trong phòng, chống tham nhũng.
 - 6.2.5.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu luật phòng chống tham nhũng.

6.2.6. Giới thiệu thêm: Luật tài chính; Luật đất đai; Luật lao động; Luật hôn nhân và gia đình; Luật kinh tế; Luật tố tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; Luật tố tụng hành chính....

6.3. Ngành luật quốc tế.

6.3.1. Công pháp quốc tế (Luật quốc tế)

6.3.2. Luật tư pháp quốc tế

Chương 7. Pháp chế xã hội chủ nghĩa: 3 tiết (3LT; 0TH)

7.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

7.1.1. Khái niệm pháp chế

7.1.2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa

7.2. Các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa.

7.2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật

7.2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

7.2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

7.2.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hoá

7.3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN.

7.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế XHCN

7.3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN.

7.3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

7.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Chương 8. Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và công cụ, công chức: 3 tiết (3LT; 0TH)

8.1. Một số khái niệm cơ bản

8.1.1. Khái niệm quản lý

8.1.2. Khái niệm hành chính nhà nước

8.1.3. Khái niệm quản lý hành chính nhà nước

8.2. Công chức, công vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của công chức. Quản lý cán bộ, công chức, khen thưởng và xử lý vi phạm.

8.2.1. Công chức.

8.2.2. Công vụ

8.2.3. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức

8.2.4. Việc quản lý cán bộ, công chức.

8.2.5. Về công tác khen thưởng và xử lý vi phạm.

8.3. Tiêu chuẩn, chức danh nghiệp vụ của giáo viên phổ thông.

Chương 9. Đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục – đào tạo: 3 tiết (3LT; 0TH)

9.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong Giáo dục và Đào tạo hiện nay.

9.1.1. Tình hình Giáo dục Việt Nam hiện nay.

9.1.2. Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với giáo dục nước ta trong vài thập kỷ tới.

9.2. Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới Giáo dục và Đào tạo.

9.2.1. Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu

9.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

9.2.3. Phát triển giáo dục phải gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học – công nghệ, củng cố Quốc phòng an ninh.

9.2.4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

9.3. Định hướng chiến lược Giáo dục và Đào tạo thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo từ 2011 đến 2020.

9.3.1. Định hướng chiến lược Giáo dục đào tạo trong thời kỳ CNH- HĐH

9.3.2. Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo từ năm 2011- 2020

Chương 10. Luật giáo dục nước CHXHCN Việt Nam: 3 tiết (3LT; 0TH)

10.1. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục.

10.1.1. Khái niệm Luật Giáo dục .

10.1.2. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục

10.2. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục

10.2.1. Một số quan điểm cơ bản về nội dung của Luật Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam

10.2.2. Nội dung cơ bản của luật giáo dục (2005)

Chương 11. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục phổ thông: 4 tiết (4LT; 0TH)

11.1. Điều lệ Nhà trường.

11.1.1. Điều lệ trường

11.1.1.1. Những quy định chung

11.1.1.2. Tổ chức và quản lý

11.1.1.3. Hoạt động giáo dục

11.1.1.4. Thầy giáo và học sinh

11.1.1.5 Cơ sở vật chất và quan hệ xã hội

11.2. Các quy chế, quy định về hoạt động giảng dạy

11.2.1. Mục đích, ý nghĩa

11.2.2. Nhiệm vụ công tác của người giáo viên

11.2.3. Thời gian lao động trong một năm của giáo viên

11.2.4. Những qui định về chế độ công tác của giáo viên

11.2.5. Chế độ hội họp.

11.3. Quy chế công nhận trường Phổ thông đạt chuẩn Quốc gia.

Chương 12. Thực tiễn giáo dục địa phương: 3 tiết (3LT; 0TH)

12.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục đào tạo của Ninh Bình

12.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên xã hội của tỉnh

12.1.2. Những thuận lợi và khó khăn

12.2. Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của Ninh Bình

12.2.1. Hệ thống Giáo dục và đào tạo Ninh Bình trong hệ thống giáo dục Quốc dân

12.2.2. Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của Ninh Bình.

7.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* Điểm đánh giá học phần

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

* Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

7.11. Tài liệu học tập:

7.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Giáo trình Pháp luật đại cương (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng; Lê Minh Toàn (chủ biên).

[2]. Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo (Giáo trình dùng cho sinh viên các trường sư phạm), Phạm Viết Vượng chủ biên, NXB Đại học sư phạm, 2005.

7.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Pháp luật chuyên ngành, Bộ GD &ĐT, NXB Giáo dục, 1998.

[2]. Giáo trình pháp luật, Trường ĐH Kinh tế quốc dân, NXB Đại học kinh tế quốc dân;

[3]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khóa VIII;

[4]. Văn kiện Đại hội Đảng IX (phần nói về GD&ĐT);

[5]. Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013– NXB Chính trị Quốc gia, 2014).

8. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

8.1. Mã học phần: 0801045

8.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết 2TC; Thực hành: 0TC)

8.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

8.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

8.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc lôgic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

8.6. Mục tiêu của học phần:

8.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nắm những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học, hệ thống các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu KH, hệ thống phương pháp nghiên cứu KH; các giai đoạn tiến hành một công trình nghiên cứu; cấu trúc lôgic của một công trình khoa học; đánh giá một công trình nghiên cứu.
- Sinh viên nắm được các thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học.
- Sinh viên hiểu biết về phương pháp trình bày một báo cáo khoa học, cách viết một công trình khoa học.

8.6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên biết cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề - phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu.
- Biết sử dụng các phương pháp thu thập và xử lý các tài liệu tham khảo và thông tin phục vụ quá trình nghiên cứu.
- Biết cách thức viết, trình bày bản báo cáo kết quả nghiên cứu khi làm khoá luận tốt nghiệp hoặc làm các tiểu luận, ...

8.6.3. Thái độ:

Sinh viên có thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học và cách thức làm việc khoa học của một nhà nghiên cứu.

8.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Có khả năng vận dụng được các cơ sở phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu	Áp dụng
2	Xác định (lựa chọn) được vấn đề nghiên cứu; Xây dựng được đề cương, kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một kế hoạch nghiên cứu	Sáng tạo
3	Có khả năng phân tích và báo cáo kết quả nghiên cứu	Áp dụng
4	Có phẩm chất đạo đức của nhà khoa học và trách nhiệm trong nghiên cứu; Có khả năng hợp tác, làm việc nhóm	Phi nhận thức
5	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu	Phi nhận thức

8.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1				M						
CLO 2					M					
CLO 3									M	
CLO 4	M					M			M	
CLO 5										M
Học phần	M			M	M	M			M	M

Chú thích: H – Cao, M – Vừa, L – Thấp

8.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Những vấn đề chung trong nghiên cứu khoa học: 6 tiết (6LT)

1.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học

1.1.1. Khái niệm khoa học

1.1.2. Khái niệm công nghệ

1.1.3. Nghiên cứu khoa học

1.1.4. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học

1.2. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học

1.2.1. Quan điểm hệ thống – cấu trúc trong nghiên cứu khoa học

1.2.2. Quan điểm lịch sử – logic trong nghiên cứu khoa học

1.2.3. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học

Chương 2. Các phương pháp nghiên cứu khoa học: 11 tiết (9 LT; 2BT)

2.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu khoa học

2.2. Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học

2.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu tài liệu

2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

2.3. Thực hành:

Bài tập: Xác định các thông tin cần thu thập cho vấn đề nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin...; xây dựng phiếu quan sát, phiếu điều tra.

Chương 3. Logic tiến hành một số công trình nghiên cứu khoa học: 11 tiết (7 LT; 4BT)

3.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu

3.1.1. Xác định đề tài nghiên cứu khoa học

3.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

3.2. Giai đoạn tiến hành nghiên cứu

3.3. Giai đoạn hoàn thành công trình nghiên cứu

3.3.1. Hoàn thiện văn bản công trình.

3.3.2. Bảo vệ công trình.

3.4. Thực hành:

Bài tập: Xác định vấn đề nghiên cứu, đặt tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu, phân tích vấn đề nghiên cứu

Chương 4. Đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học: 2 tiết (2LT)

4.1. Hiệu quả nghiên cứu

4.2. Phương pháp đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học

8.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 1 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

8.11. Tài liệu học tập:

[1]. Phạm Viết Vượng, *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Giáo dục, 2000.

[2]. Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

[3]. Vũ Cao Đàm, *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, 2000.

[4]. Lưu Xuân Mới, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học sư phạm, 2003.

[5]. Quốc hội, *Luật Khoa học và công nghệ*, 2013.

[6]. *Luật Sở hữu trí tuệ - Số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Văn phòng Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2013.*

9. TÂM LÝ HỌC

9.1. Mã học phần: 0801042

9.2. Số tín chỉ: 4 tín chỉ (Lý thuyết 4TC; Thực hành 0TC)

9.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý- Giáo dục

9.4. Điều kiện tiên quyết: không

9.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, bao gồm: Khái quát về các hiện tượng tâm lý người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý; các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lý người; những lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lý người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lý lứa tuổi

học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.

9.6. Mục tiêu của học phần:

9.6.1. Kiến thức:

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản của TLH đại cương, TLHLT-SP, bao gồm: các quan quan điểm khoa học, các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lý người; những lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lý người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên

9.6.2. Kỹ năng:

- Giải thích các hiện tượng tâm lý người theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.
- Có kỹ năng tìm hiểu tâm lý học sinh trung học cơ sở, vận dụng những kiến thức tâm lý học để tổ chức quá trình dạy học và giáo dục hình thành nhân cách cho học sinh.
- Có kỹ năng rèn luyện và phát triển bản thân để trở thành người giáo viên tốt trong tương lai.

9.6.3. Thái độ:

Sinh viên có thái độ tích cực, có ý thức tu dưỡng hoàn thiện nhân cách bản thân trong học tập, rèn nghề hiện nay và trong quá trình công tác sau này.

9.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu rõ nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý người; lí luận về sự phát triển tâm lý người, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.	Hiểu
2	Vận dụng tri thức tâm lý học vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lí người, vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục ở trung học cơ sở.	Áp dụng
3	Có kỹ năng rèn luyện các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp	Áp dụng
4	Có ý thức, trách nhiệm, tích cực trong quá trình học tập và rèn nghề	Phi nhận thức
5	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

9.8. Môi liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M									
CLO 2		M	L			L				
CLO 3						M				
CLO 4										M
CLO 5						M			L	
Học phần	M	M	L			M			L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

6.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Tâm lý đại cương: 30 tiết

Chương 1. Tâm lý học là một khoa học: 3 tiết (3LT; 0TH)

- 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí và ý nghĩa của tâm lý học
 - 1.1.1. Đối tượng của tâm lý học
 - 1.1.2. Nhiệm vụ của tâm lý học
 - 1.1.3. Vị trí, ý nghĩa của tâm lý học
- 1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý
 - 1.2.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử
 - 1.2.2. Chức năng của tâm lý
 - 1.2.3. Phân loại hiện tượng tâm lý
- 1.3. Phương pháp nghiên cứu tâm lý
 - 1.3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận.
 - 1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý

Chương 2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý con người
 - 1.1.1. Di truyền và tâm lý
 - 2.1.2. Não và tâm lý
 - 2.1.3. Phản xạ có điều kiện và tâm lý
 - 2.1.4. Hai hệ thống tín hiệu và tâm lý
- 2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý
 - 2.2.1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lý con người
 - 2.2.2. Hoạt động và tâm lý
 - 2.2.3. Giao tiếp và tâm lý

Chương 3. Sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý
 - 3.1.1. Sự hình thành tâm lý về phương diện loài

- 3.1.2. Sự hình thành tâm lý về phương diện cá thể
- 3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức
 - 3.2.1. Khái niệm chung về ý thức
 - 3.2.2. Các cấp độ ý thức
 - 3.2.3. Sự hình thành và phát triển ý thức
- 3.3. Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức
 - 3.3.1. Chú ý là gì?
 - 3.3.2. Các loại chú ý
 - 3.3.3. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

Chương 4. Hoạt động nhận thức: 9 tiết (7LT; 2TH)

- 4.1. Nhận thức cảm tính
 - 4.1.1. Cảm giác
 - 4.1.2. Tri giác
 - 4.1.3. Vai trò của nhận thức cảm tính
 - 4.1.4. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát
- 4.2. Nhận thức lý tính
 - 4.2.1. Tư duy
 - 4.2.2. Tưởng tượng
- 4.3. Ngôn ngữ và nhận thức
- 4.4. Thực hành
 - Nhận biết các quy luật của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.
 - Lựa chọn giải một số bài tập điển hình về nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

Chương 5. Trí nhớ: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 5.1. Khái niệm trí nhớ
 - 5.1.1. Khái niệm
 - 5.1.2. Vai trò của trí nhớ
 - 5.1.3. Các loại trí nhớ
- 5.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ
 - 5.2.1. Quá trình ghi nhớ
 - 5.2.2. Quá trình giữ gìn
 - 5.2.3. Nhận lại và nhớ lại
 - 5.2.4. Sự quên
- 5.3. Điều kiện để có trí nhớ tốt

Chương 6. Tình cảm và ý trí: 7 tiết (5LT; 2TH)

- 6.1. Tình cảm
 - 6.1.1. Khái niệm xúc cảm, tình cảm

6.1.2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

6.1.3. Các mức độ và các loại tình cảm

6.1.4. Các quy luật của đời sống tình cảm

6.2. Ý chí

6.2.1. Khái niệm ý chí

6.2.2. Hành động ý chí

6.2.3. Hành động tự động hóa, kỹ xảo và thói quen

6.3. Thực hành

- Nhận biết các quy luật của đời sống tình cảm.

- Lựa chọn giải quyết một số bài tập điển hình về các quy luật của đời sống tình cảm.

Chương 7. Nhân cách và sự hình thành nhân cách: 5 tiết (5LT; 0TH)

7.1. Khái niệm chung về nhân cách

7.1.1. Khái niệm nhân cách

7.1.2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

7.2. Cấu trúc nhân cách.

7.2.1. Các quan điểm về cấu trúc nhân cách

7.2.2. Cấu trúc nhân cách

7.3. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách

7.3.1. Xu hướng

7.3.2. Tính cách

7.3.3. Khí chất

7.3.4. Năng lực

7.4. Sự hình thành và phát triển nhân cách

7.4.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách

7.4.2. Sự hoàn thiện nhân cách.

Phần 2: Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: 30 tiết

Chương 1. Khái quát về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: 2 tiết (2LT; 0TH)

1.1. Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học lứa tuổi (TLHLT) và tâm lý học sư phạm (TLHSP)

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.2.2. Nhiệm vụ của TLHLT và TLHSP

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.3. Ý nghĩa của TLHLT TH và TLHSP

Chương 2. Lý luận về sự phát triển tâm lý: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 2.1. Khái niệm về sự phát triển tâm lý
- 2.2. Các quan niệm về sự phát triển tâm lý
 - 2.2.1. Một số quan niệm sai lầm về sự phát triển tâm lý
 - 2.2.2. Quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển tâm lý
- 2.3. Các quy luật và điều kiện của sự phát triển tâm lý
- 2.4. Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý
 - 2.4.1. Quan niệm về sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý
 - 2.4.2. Các giai đoạn phát triển tâm lý theo lứa tuổi

Chương 3. Tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học cơ sở: 7 tiết (6LT; 1TH))

- 3.1. Khái niệm tuổi học sinh THCS (thiếu niên)
- 3.2. Vị trí, ý nghĩa của giai đoạn phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở
- 3.3. Những điều kiện phát triển tâm lý ở lứa tuổi học sinh THCS
 - 3.1. Sự biến đổi về mặt giải phẫu sinh lý ở lứa tuổi học sinh THCS
 - 3.2. Sự thay đổi điều kiện sống.
- 3.4. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của lứa tuổi học sinh THCS
 - 3.4.1. Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ ở lứa tuổi học sinh THCS.
 - 3.4.2. Đặc điểm của hoạt động giao tiếp của học sinh THCS.
 - 3.4.3. Sự hình thành tự ý thức của học sinh THCS
 - 3.4.4. Sự hình thành đạo đức của học sinh trung học cơ sở
 - 3.4.5. Sự hình thành tình cảm của lứa tuổi học sinh THCS
- 3.5. Thảo luận
 - Những điều kiện phát triển tâm lý ở lứa tuổi học sinh THCS hiện nay
 - Những đặc điểm tâm lý cơ bản của lứa tuổi học sinh THCS hiện nay. Đề xuất giải pháp.

Chương 4. Tâm lý học dạy học: 8 tiết (6LT; 2TH)

- 4.1. Hoạt động dạy
 - 4.1.1. Khái niệm về hoạt động dạy
 - 4.1.2. Mục đích và con đường đạt mục đích của hoạt động dạy
- 4.2. Hoạt động học
 - 4.2.1. Khái niệm về hoạt động học
 - 4.2.2. Bản chất của hoạt động học
 - 4.2.3. Sự hình thành hoạt động học
- 4.3. Mối quan hệ giữa hoạt động dạy và hoạt động học
- 4.4. Sự lĩnh hội khái niệm
 - 4.4.1. Khái niệm về khái niệm
 - 4.4.2. Bản chất tâm lý học của quá trình lĩnh hội khái niệm
 - 4.4.3. Dạy cho học sinh lĩnh hội khái niệm một cách vững chắc.

4.5. Sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo

4.5.1. Sự hình thành kỹ năng

4.5.2. Sự hình thành kỹ xảo

4.6. Dạy học và sự phát triển trí tuệ

4.6.1. Khái niệm về sự phát triển trí tuệ

4.6.2. Các chỉ số của sự phát triển trí tuệ

4.6.3. Quan hệ giữa dạy học và sự phát triển trí tuệ 3.64. Tăng cường việc dạy học và phát triển trí tuệ

4.7. Thảo luận

- Các hình thức hành động học tập, các loại hành động học tập cụ thể khi hình thành khái niệm hoặc tri thức khoa học cho học sinh. .

- Cách dạy cho học sinh lĩnh hội khái niệm một cách vững chắc thông qua một đơn vị tri thức (bài dạy, vấn đề).

Chương 5. Tâm lý học giáo dục: 6 tiết (5LT; 1TH)

5.1. Khái niệm về đạo đức và hành vi đạo đức

5.1.1. Khái niệm đạo đức

5.1.2. Khái niệm hành vi đạo đức

5.2. Cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức

5.2.1. Tri thức và niềm tin đạo đức

5.2.2. Động cơ đạo đức và tình cảm đạo đức

5.2.3. Thiện chí, nghị lực và thói quen đạo đức

5.2.4. Mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý trong cấu trúc của hành vi đạo đức

5.3. Nhân cách là chủ thể của hành vi đạo đức

5.3.1. Tính sẵn sàng hành động có đạo đức

5.3.2. Ý thức bản ngã

5.4. Vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở

5.4.1. Giáo dục đạo đức trong nhà trường

5.4.2. Giáo dục đạo đức trong tập thể

5.4.3. Giáo dục đạo đức trong gia đình

5.4.4. Hoạt động tự tu dưỡng là yếu tố quyết định trực tiếp trình độ đạo đức của mỗi học sinh

5.5. Thảo luận

- Đạo đức, hành vi đạo đức và vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh THCS.

Chương 6: Tâm lý học nhân cách người thầy giáo: 5 tiết (5LT; 0TH)

6.1. Sự cần thiết trau dồi nhân cách đối với người thầy giáo

6.1.1. Sản phẩm lao động của người thầy giáo là nhân cách học sinh

6.1.2. Thầy giáo, người quyết định trực tiếp chất lượng đào tạo

- 6.1.3. Thầy giáo là cái dẫu nối giữa nền văn hoá nhân loại và dân tộc.
- 6.2. Đặc điểm lao động sư phạm của người thầy giáo
 - 6.2.1. Nghề mà đối tượng quan hệ trực tiếp là con người.
 - 6.2.2. Nghề mà công cụ chủ yếu là nhân cách của chính mình
 - 6.2.3. Nghề tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội
 - 6.2.4. Nghề đòi hỏi tính khoa học, tính nghệ thuật và tính sáng tạo cao.
 - 6.2.5. Nghề lao động trí óc chuyên nghiệp
- 6.3. Cấu trúc nhân cách của người thầy giáo
 - 6.3.1. Phẩm chất nhân cách của người thầy giáo
 - 6.3.2. Năng lực sư phạm của người thầy giáo
- 6.4. Sự hình thành uy tín của người thầy giáo

9.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 03 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX
- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

9.11. Tài liệu học tập:

9.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang, *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học sư phạm, 2017

[2]. Lê Văn Hồng (chủ biên), Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành, *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB thế giới (sách dành cho các trường đại học sư phạm và cao đẳng sư phạm), 2008

9.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Xuân Thức, *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học sư phạm, 2008

[2]. Lê Văn Hồng (chủ biên), Lê Ngọc Lan, *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB Giáo dục (giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ cao đẳng sư phạm), 2001

[3]. Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên), *Tâm lý học phát triển*, NXB Đại học sư phạm, 2012

[4]. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), *Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lý học Đại cương*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

10. GIÁO DỤC HỌC

10.1. Mã học phần: 0801043

10.2. Số tín chỉ: 4 Tín chỉ (Lý thuyết: 4TC; Thực hành: 0TC)

10.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

10.4. Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học

10.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học gồm: Những kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục nói chung và của lý luận dạy học, lý luận giáo dục nói riêng; vận dụng các kiến thức trên của giáo dục vào việc dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.

10.6. Mục tiêu học phần:

10.6.1. Kiến thức:

Cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục học như: các khái niệm, các phạm trù cơ bản về giáo dục, xu hướng phát triển của giáo dục trong và ngoài nước; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách và sự phát triển xã hội; mục đích, nguyên lý, hệ thống giáo dục quốc dân; các vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục, quản lý giáo dục trong nhà trường trung học cơ sở ... , làm cơ sở cho rèn luyện tay nghề và hoàn thiện nhân cách của bản thân trong học tập và công tác.

10.6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên biết phê phán, đấu tranh với những quan điểm sai lầm về giáo dục trong công tác giáo dục. Bước đầu tiếp cận phương pháp và tổ chức các hình thức lên lớp; biết đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của bản thân và học sinh THCS sau này.
- Sinh viên biết vận dụng kiến thức được học trong việc tổ chức thực hiện nội dung giáo dục, quản lý giáo dục trong nhà trường, tổ chức quản lý lớp chủ nhiệm.
- Hiểu biết và xây dựng được các biện pháp tác động giáo dục phù hợp với học sinh ở bậc học THCS; Bước đầu tiếp cận giải quyết các tình huống trong và ngoài giờ lên lớp nhằm thực hiện được mục đích giáo dục.

10.6.3. Thái độ:

- Có ý thức tự hoàn thiện bản thân, tôn trọng người khác, tôn trọng các yếu tố khách quan chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân, nhất là trong quan hệ sư phạm.
- Hình thành ở sinh viên thái độ tích cực đối với học tập môn học, với nghề dạy học, có ý thức hoàn thiện nhân cách cho bản thân, có ý thức trách nhiệm trong hoạt động sư phạm, trong cuộc sống cộng đồng.

10.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản về Giáo dục học, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục (lý luận dạy học, lý luận giáo dục);	Phân tích
2	Vận dụng những kiến thức về lý luận dạy học và lý luận giáo dục để thiết kế các hoạt động dạy học, giáo dục.	Sáng tạo
3	Vận dụng kiến thức về Giáo dục học giáo dục học để xử lý có hiệu quả các tình huống nảy sinh trong dạy học, giáo dục, công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học cơ sở.	Áp dụng
4	Có khả năng tự học, tự hoàn thiện nhân cách người giáo viên, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm trong hoạt động sư phạm, trong cuộc sống cộng đồng.	Phi nhận thức
5	Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

10.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M									
CLO 2		H	M			M			L	
CLO 3		L	M			M				
CLO 4										M
CLO 5						L				
Học phần	M	H	M			M			L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Những vấn đề chung của giáo dục học: 15 tiết

Chương 1. Giáo dục học là một khoa học: 3 tiết (3;0)

- 1.1. Giáo dục là một hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người
 - 1.1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội, một nhu cầu sống còn của con người
 - 1.1.2. Tính quy định của xã hội đối với giáo dục
- 1.2. Giáo dục học là một khoa học
 - 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của giáo dục học
 - 1.2.2. Đối tượng, nhiệm vụ của giáo dục học
 - 1.2.3. Một số khái niệm của giáo dục học
 - 1.2.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
- 1.3. Hệ thống các khoa học về giáo dục và mối quan hệ của chúng với các khoa học khác.
 - 1.3.1. Hệ thống các khoa học về giáo dục học
 - 1.3.2. Mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác.

Chương 2. Giáo dục và sự phát triển xã hội: 3 tiết (3; 0)

- 2.1. Các chức năng xã hội của giáo dục
 - 2.1.1. Chức năng kinh tế - sản xuất
 - 2.1.2. Chức năng chính trị - tư tưởng
 - 2.1.3. Chức năng văn hoá - xã hội
- 2.2. Xã hội hiện đại và những thách thức đặt ra cho giáo dục
 - 2.2.1. Đặc điểm của xã hội hiện đại
 - 2.2.2. Những thách thức đặt ra cho giáo dục
- 2.3. Xu thế phát triển giáo dục thế kỷ 21 và định hướng phát triển giáo dục
 - 2.3.1. Xu thế phát triển của giáo dục
 - 2.3.2. Định hướng phát triển của giáo dục trong giai đoạn hiện nay
 - 2.3.3. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục ở Việt Nam.

Chương 3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách: 3 tiết (2;1)

3.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách

3.1.1. Khái niệm con người, cá nhân, nhân cách

3.1.2. Khái niệm sự phát triển nhân cách

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách

3.2.1. Vai trò của yếu tố di truyền và bẩm sinh

3.2.2. Vai trò của yếu tố môi trường

3.2.3. Vai trò của yếu tố giáo dục

3.2.4. Vai trò của hoạt động cá nhân

3.3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách của học sinh theo lứa tuổi

3.3.1. Trẻ trước tuổi đi học

3.3.2. Học sinh tiểu học

3.3.3. Học sinh trung học cơ sở

3.3.4. Học sinh trung học phổ thông

3.4. Một số phẩm chất nhân cách con người Việt Nam cần được giữ gìn và phát huy

3.5. Thảo luận

Vai trò của các yếu tố đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Chương 4. Mục đích và nguyên lý giáo dục: 4 tiết (3; 1)

4.1. Khái niệm về mục đích, mục tiêu giáo dục.

4.1.1. Mục đích giáo dục

4.1.2. Mục tiêu giáo dục

4.2. Mục đích giáo dục Việt Nam

4.2.1. Những căn cứ xây dựng mục đích, mục tiêu giáo dục

4.2.2. Mục đích giáo dục Việt Nam

4.3. Nguyên lý giáo dục

4.3.1. Khái niệm về nguyên lý giáo dục

4.3.2. Nội dung nguyên lý giáo dục

4.3.3. Phương hướng quán triệt nguyên lý giáo dục

4.4. Thảo luận

- Thực tiễn thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục hiện nay và cách thức quán triệt thực hiện nguyên lý giáo dục tại các cơ sở đó.

Chương 5. Hệ thống giáo dục quốc dân: 2 tiết (2; 0)

5.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân

5.2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay

5.2.1. Giáo dục mầm non

5.2.2. Giáo dục phổ thông

- 5.2.3. Giáo dục nghề nghiệp
- 5.2.4. Giáo dục đại học
- 5.2.5. Giáo dục thường xuyên
- 5.3. Định hướng hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân
 - 5.3.1. Sự phát triển của hệ thống giáo dục trong xã hội hiện đại
 - 5.3.2. Định hướng hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân

Phần 2: Lý luận dạy học: 22 tiết

Chương 1. Quá trình dạy học: 5 tiết (4; 1)

- 1.1. Khái niệm quá trình dạy học
 - 1.1.1. Khái niệm
 - 1.1.2. Đặc điểm của quá trình dạy học
- 1.2. Bản chất của quá trình dạy học
- 1.3. Nhiệm vụ của dạy học
 - 1.3.1. Cơ sở để xác định các nhiệm vụ dạy học
 - 1.3.2. Các nhiệm vụ dạy học
 - 1.3.3. Mối quan hệ giữa các nhiệm vụ dạy học
- 1.4. Động lực của quá trình dạy học
 - 1.4.1. Khái niệm
 - 1.4.2. Mâu thuẫn cơ bản và những điều kiện để chúng trở thành động lực của quá trình dạy học
- 1.5. Logic của quá trình dạy học
 - 1.5.1. Khái niệm
 - 1.5.2. Các khâu của quá trình dạy học
- 1.6. Thực hành
 - Nhận biết các khâu của quá trình dạy học..
 - Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các khâu của quá trình dạy học thông qua một bài dạy.

Chương 2. Tính quy luật và nguyên tắc dạy học: 4 tiết (3; 1)

- 2.1. Tính quy luật của quá trình dạy học
 - 2.1.1. Khái niệm tính quy luật
 - 2.2. Những tính quy luật của quá trình dạy học
- 2.2. Nguyên tắc dạy học
 - 2.2.1. Khái niệm
 - 2.2.2. Hệ thống các nguyên tắc dạy học
 - 2.2.3. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc dạy học
- 2.3. Thực hành

Vận dụng các nguyên tắc dạy học để giải quyết các tình huống xảy ra trong khi thực hiện nhiệm vụ dạy học và tổ chức thực hiện quá trình dạy học.

Chương 3. Nội dung dạy học: 3 tiết (3; 0)

3.1. Khái quát về nội dung dạy học

3.1.1. Khái niệm nội dung dạy học

3.1.2. Cấu trúc nội dung dạy học

3.2. Môn học, kế hoạch, chương trình dạy học và sách giáo khoa trong nhà trường phổ thông

3.2.1. Môn học

3.2.2. Kế hoạch dạy học

3.2.3. Chương trình dạy học

3.2.4. Sách giáo khoa và tài liệu học tập khác

3.3. Phương hướng xây dựng nội dung dạy học

3.3.1. Định hướng xây dựng nội dung dạy học ở Việt nam

3.3.2. Phương hướng cơ bản chỉ đạo xây dựng nội dung dạy học hiện nay

Chương 4. Phương pháp và phương tiện dạy học: 4 tiết (3; 1)

4.1. Khái quát về phương pháp dạy học

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm của phương pháp dạy học

4.2. Hệ thống các phương pháp dạy học

4.2.1. Cách phân loại phương pháp dạy học

4.2.2. Hệ thống các phương pháp dạy học

4.2.3. Lựa chọn có hiệu quả các phương pháp dạy học

4.3. Các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh

4.3.1. Đặc trưng của dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh

4.3.2. Các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh trong quá trình dạy học

4.4. Phương tiện dạy học

4.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương tiện dạy học

4.4.2. Phân loại các phương tiện dạy học

4.4.3. Những yêu cầu đối với việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện dạy học

4.5. Thực hành

Vận dụng các phương pháp dạy học để giải quyết các tình huống xảy ra trong khi thực hiện nhiệm vụ dạy học và tổ chức thực hiện quá trình dạy học.

Chương 5. Hình thức tổ chức dạy học: 3 tiết (2; 1)

5.1. Khái niệm

- 5.1.1. Hình thức tổ chức dạy học là gì?
- 5.1.2. Các hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông
- 5.2. Bài học và giờ học trong hình thức tổ chức dạy học
 - 5.2.1. Bài học
 - 5.2.2. Giờ học
- 5.3. Tổ chức thực hiện giờ học
 - 5.3.1. Tổ chức thực hiện giờ học lĩnh hội tri thức mới
 - 5.3.2. Tổ chức thực hiện giờ học hình thành kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.3. Tổ chức thực hiện giờ học vận dụng tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.4. Tổ chức thực hiện giờ học khái quát hóa và hệ thống hóa tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.5. Tổ chức thực hiện giờ học kiểm tra và trả bài kiểm tra
 - 5.3.6. Tổ chức thực hiện giờ học ngoại khóa
 - 5.3.7. Tổ chức thực hiện giờ học tham quan học tập
 - 5.3.8. Tổ chức thực hiện giờ học thảo luận
- 5.4. Công tác chuẩn bị lên lớp của giáo viên
 - 5.4.1. Chuẩn bị dài hạn
 - 5.4.2. Chuẩn bị cho giờ lên lớp
- 5.5. Thực hành
 - Tổ chức thực hiện giờ học lĩnh hội tri thức mới

Chương 6. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập: 3 tiết (2; 1)

- 6.1. Khái quát về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
 - 6.1.1. Khái niệm
 - 6.1.2. Ý nghĩa, chức năng của kiểm tra - đánh giá kết quả học tập
- 6.2. Các phương pháp kiểm tra
 - 6.2.1. Phương pháp kiểm tra vấn đáp
 - 6.2.2. Phương pháp kiểm tra viết
 - 6.2.3. Phương pháp trắc nghiệm khách quan
 - 6.2.4. Phương pháp kiểm tra thực hành
- 6.3. Các bước tiến hành kiểm tra, đánh giá và những yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh
 - 6.3.1. Các bước tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
 - 6.3.2. Các yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
- 6.4. Thực hành
 - Xây dựng các kiểu câu hỏi kiểm tra.

Phần 3: Những vấn đề cơ bản về lý luận giáo dục: 15 tiết

Chương 1. Quá trình giáo dục: 4 tiết (3; 1)

- 1.1. Khái niệm về quá trình giáo dục
- 1.2. Bản chất, đặc điểm của quá trình giáo dục
 - 1.2.1. Bản chất của quá trình giáo dục
 - 1.2.2. Đặc điểm quá trình giáo dục
 - 1.2.3. Tính quy luật của quá trình giáo dục
- 1.3. Động lực và các khâu của quá trình giáo dục
 - 1.3.1. Động lực của quá trình giáo dục
 - 1.3.2. Các khâu của quá trình giáo dục
- 1.4. Tự giáo dục và giáo dục lại
 - 1.4.1. Tự giáo dục
 - 1.4.2. Giáo dục lại
- 1.5. Thực hành

- Nhận biết các khâu của quá trình giáo dục.

- Tổ chức thực hiện các khâu của quá trình giáo dục thông qua một quá trình giáo dục cụ thể..

Chương 2. Nguyên tắc giáo dục: 3 tiết (2; 1)

- 2.1. Khái niệm nguyên tắc giáo dục
- 2.2. Hệ thống các nguyên tắc giáo dục
 - 2.2.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích trong hoạt động giáo dục
 - 2.2.2. Giáo dục gắn với đời sống xã hội
 - 2.2.3. Nguyên tắc thống nhất giữa ý thức và hành vi trong giáo dục
 - 2.2.4. Nguyên tắc giáo dục trong lao động và bằng lao động
 - 2.2.5. Nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể
 - 2.2.6. Nguyên tắc tôn trọng nhân cách học sinh kết hợp với yêu cầu hợp lý trong quá trình giáo dục
 - 2.2.7. Nguyên tắc thống nhất giữa sự tổ chức lãnh đạo sư phạm của giáo viên với việc phát huy tính tự giác, tích cực, độc lập, tự giáo dục của học sinh.
 - 2.2.8. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống kế tiếp liên tục trong công tác giáo dục
 - 2.2.9. Nguyên tắc thống nhất giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục của cộng đồng xã hội.
 - 2.2.10. Nguyên tắc chú ý đến đặc điểm của đối tượng giáo dục

2.3. Thực hành

- Vận dụng các nguyên tắc giáo dục để giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình giáo dục.

Chương 3. Nội dung giáo dục: 2 tiết (2; 0)

- 3.1. Những nội dung giáo dục cơ bản trong nhà trường

- 3.1.1. Giáo dục đạo đức và ý thức công dân
- 3.1.2. Giáo dục thẩm mỹ
- 3.1.3. Giáo dục lao động và hướng nghiệp
- 3.1.4. Giáo dục thể chất
- 3.2. Những nội dung giáo dục mới
 - 3.2.1. Giáo dục môi trường
 - 3.2.2. Giáo dục dân số
 - 3.2.3. Giáo dục giới tính
 - 3.2.4. Giáo dục phòng chống ma túy
 - 3.2.5. Giáo dục giá trị
 - 3.2.6. Giáo dục quốc tế

Chương 4. Phương pháp giáo dục: 4 tiết (3; 1)

- 4.1. Khái niệm, đặc điểm của phương pháp giáo dục
 - 4.1.1. Khái niệm phương pháp giáo dục
 - 4.1.2. Đặc điểm của phương pháp giáo dục
- 4.2. Hệ thống các phương pháp giáo dục
 - 4.2.1. Phân loại phương pháp giáo dục
 - 4.2.2. Các phương pháp giáo dục
- 4.3. Lựa chọn các phương pháp giáo dục
- 4.4. Thực hành
 - Vận dụng các phương pháp giáo dục để giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình giáo dục.

Chương 5. Môi trường giáo dục: 2 tiết (2; 0)

- 5.1. Giáo dục gia đình
 - 5.1.1. Ý nghĩa của giáo dục gia đình
 - 5.1.2. Đặc điểm của giáo dục gia đình hiện nay
 - 5.1.3. Một số sai lầm thường gặp trong giáo dục gia đình
 - 5.1.4. Một số nguyên tắc trong việc xây dựng môi trường giáo dục gia đình
- 5.2. Giáo dục nhà trường
- 5.3. Giáo dục xã hội
- 5.4. Một số giải pháp phối hợp giáo dục giữa các môi trường giáo dục
 - 5.4.1. Nội dung phối hợp
 - 5.4.2. Những yêu cầu để thực hiện tốt việc phối hợp

Phần 4: Quản lý giáo dục trong nhà trường: 8 tiết

Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà trường: 2 tiết (2; 0)

- 6.1. Quản lý nhà trường
 - 6.1.1. Khái niệm
 - 6.1.2. Mục đích của quản lý nhà trường
 - 6.1.3. Nguyên tắc quản lý trường học
 - 6.1.4. Các cấp quản lý nhà trường
 - 6.1.5. Các nguồn lực giáo dục
- 6.2. Bộ máy quản lý trường phổ thông
 - 6.2.1. Ban giám hiệu
 - 6.2.2. Các bộ phận chức năng
 - 6.2.3. Các đoàn thể
- 6.3. Nội dung và phương thức quản lý nhà trường
 - 6.3.1. Nội dung công tác quản lý trong nhà trường
 - 6.3.2. Phương thức quản lý trường học
- 6.4. Nhà trường Việt Nam hiện nay và vai trò của Hiệu trưởng trong quản lý nhà trường
 - 6.4.1. Đặc điểm nhà trường hiện nay
 - 6.4.2. Vai trò của Hiệu trưởng trong quản lý nhà trường

Chương 2. Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của hội đồng giáo dục: 2 tiết (2; 0)

- 7.1. Lao động sư phạm của giáo viên
 - 7.1.1. Nhiệm vụ của giáo viên trong nhà trường
 - 7.1.2. Đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên
 - 7.1.3. Những yêu cầu đối với người giáo viên
 - 7.1.4. Những lời khuyên đối với gv trẻ mới vào nghề
- 7.2. Hoạt động giáo dục ở trường trung học
 - 7.2.1. Các hoạt động giáo dục
 - 7.2.2. Hội đồng giáo dục

Chương 3. Công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông: 4 tiết (3; 1)

- 8.1. Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp
 - 8.1.1. Vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông
 - 8.1.2. Chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp
 - 8.1.3. Nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp
- 8.2. Giáo viên chủ nhiệm lớp với việc xây dựng tập thể học sinh
 - 8.2.1. Tập thể học sinh trong nhà trường
 - 8.2.2. Nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp với tập thể học sinh
 - 8.2.3. Các giai đoạn phát triển của tập thể học sinh và yêu cầu đối với giáo viên chủ nhiệm lớp

8.3. Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp

8.3.1. Ý nghĩa

8.3.2. Nội dung và phương pháp lập kế hoạch chủ nhiệm lớp

8.4. Những yêu cầu đối với giáo viên chủ nhiệm lớp

8.4.1. Yêu cầu về tri thức

8.4.2. Yêu cầu về kỹ năng

8.4.3. Yêu cầu về phẩm chất

8.5. Thực hành

- Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp

- Tổ chức tiết sinh hoạt lớp.

10.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần* được tính như sau:

Điểm số / Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm không về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần cho phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1.0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5.0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên:*

Số bài kiểm tra TX: 03 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần:*

Sinh viên phải làm 1 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần:*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần* được tính như sau:

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

10.11. Tài liệu học tập:

10.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên), *Giáo trình Giáo dục học*, tập 1,2. NXB Đại học sư phạm

10.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Phạm Viết Vượng, *Bài tập giáo dục học*, NXBHN, 2008

[2]. Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXBHN, 2008.

[3]. *Luật Giáo dục*.

[4]. Hà Nhật Thăng, *Công tác của người GVCN lớp ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, 2009.

11. TIẾNG ANH 1

11.1. Mã học phần: 0501001

11.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 3TC; Thực hành 0TC)

11.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

11.4. Điều kiện tiên quyết: không

11.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ, ...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, công việc, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao...

11.6. Mục tiêu của học phần:

11.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai với be going to, hiện tại hoàn thành ...), từ vựng (đại từ, tính từ, động từ, từ vựng theo chủ điểm...) và kiến thức văn hóa xã hội cơ bản nhất của các nước nói tiếng Anh.

11.6.2. Kỹ năng:

Học phần phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp; đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học...

11.6.3. Thái độ:

Người học có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo khi tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

11.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ sơ cấp	Phân tích
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 1 về các chủ đề thông thường như giới thiệu bản thân, gia đình, nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, thời tiết, môi trường,....	Áp dụng
3	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

11.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1							L			L
CLO 2							L			L
CLO 3										L
Học phần							L			L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

11.9. Nội dung chi tiết học phần:

Unit 1: 5 tiết

1.1 1A: Nice to meet you

1.1.1. Listening & Speaking: Saying hello & goodbye

1.1.2. Grammar: Verb be (+), pronouns

1.1.3. Pronunciation: Vowel sound, word stress

1.1.4 .Vocabulary: Numbers 1-20, days of the week

1.2 1B: I'm not English, I'm Scottish!

1.2.1. Vocabulary: Numbers 20 – 1,000, countries & nationalities

- 1.2.2. Listening & Speaking: Where are you from?
- 1.2.3. Grammar: Verb be (-), (?)
- 1.2.4. Pronunciation: Vowel sounds
- 1.2.5. Speaking
- 1.3 1C: His name, her name
- 1.3.1. Listening
- 1.3.2. Pronunciation: The alphabet, /ɜ:/ /au/
- 1.3.3. Speaking: Personal information
- 1.3.4. Grammar: Possessive Adj
- 1.4 1D: Turn off your mobiles!
- 1.4.1. Vocabulary: Classroom, common objects
- 1.4.2. Pronunciation: Vowel sounds
- 1.4.3. Grammar: A/ an, plural, this / that / these / those
- 1.4.4. Speaking: Classroom language
- 1.5. Practical English
- 1.6. Revise and check
- 1.7. Workbook

Unit 2: 5 tiết

- 2.1 2A: Cappuccino and chips
- 2.1.1. Vocabulary: Verb phrases
- 2.1.2. Reading: Typically British?
- 2.1.3. Grammar: present simple (+), (-)
- 2.1.4. Pronunciation: Consonant sounds, –s
- 2.1.5. Writing and Speaking: Typical family
- 2.2 1B: When Natasha meets Darren
- 2.2.1. Reading: Make friends on internet
- 2.2.2. Listening
- 2.2.3. Speaking: Meeting people
- 2.2.4. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.3 2C: An artist and a musician
- 2.3.1. Reading: A double life
- 2.3.2. Vocabulary: Jobs
- 2.3.3. Grammar: a/an + jobs
- 2.3.4. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.3.5. Listening & Speaking: Do you work in an office?
- 2.4 2D: Relatively famous
- 2.4.1. Grammar: Possessive s

- 2.4.2. Vocabulary: Family
- 2.4.3. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.4.4 Listening & Speaking: Family
- 2.5. Practical English
- 2.6 .Revise and check
- 2.7. Workbook

Unit 3: 5 tiết

- 3.1 3A: Pretty Woman
 - 3.1.1. Vocabulary: Adjective “quite & very”
 - 3.1.2. Pronunciation: Vowel sounds
 - 3.1.3. Grammar: Adjectives
 - 3.1.4. Listening:
 - 3.1.5. Vocabulary & Speaking: Who are they?
- 3.2 3B: Wake up, get out of bed
 - 3.2.1. Grammar: Telling the time, present simple
 - 3.2.2. Vocabulary: Daily routine
 - 3.2.3. Reading and listening: How stressed!
 - 3.2.4. Pronunciation: The letter “o”
 - 3.2.5. Speaking: A typical day
- 3.3 3C: This island with a secret
 - 3.3.1. Grammar: Adverb of frequency
 - 3.3.2. Reading: The mystery of Okinawa
 - 3.3.3. Vocabulary: Time words & expressions
 - 3.3.4. Speaking: Do you like Okinawa way?
 - 3.3.5. Pronunciation: The letter h
- 3.4 3D: On the last Wednesday in August
 - 3.4.1. Reading & listening : Carla’s time
 - 3.4.2. Vocabulary: The date
 - 3.4.3. Pronunciation: Word stress
 - 3.4.4. Grammar: Preposition of time
 - 3.4.5. Speaking: Time you love
- 3.5. Practical English
- 3.6 .Revise and check
- 3.7. Workbook

Unit 4: 5 tiết

- 4.1 4A: I can’t dance
 - 4.1.1. Grammar: Can / can’t

- 4.1.2. Pronunciation: Sentence stress
- 4.1.3. Vocabulary & Speaking : Verb phrases: Are you physical, creative or practice?
- 4.2 4B: Shopping – men love it
- 4.2.1. Listening
- 4.2.2. Grammar: Like + V.ing
- 4.2.3. Reading: Shopping men & women are different?
- 4.2.4. Pronunciation: sentence stress
- 4.2.5. Vocabulary & Speaking: Free time activities.
- 4.3 4C: Fatal attraction?
- 4.3.1. Grammar: Objective pronouns
- 4.3 2. Speaking: Your favorites
- 4.3.3 Reading: Five classic love stories
- 4.3.4. Pronunciation: “I” and”i:”
- 4.3 4D: Are you sill mine?
- 4.3.1. Speaking
- 4.3.2. Grammar: Possessive pronouns
- 4.3.3. Pronunciation: Rhyming words
- 4.3.4. Listening :Unchained melody
- 4.5. Practical English
- 4.6.Revise and check
- 4.7. Workbook

Unit 5: 5 tiết

- 5.1 5A: Who were they?
- 5.1.1. Listening: Mount Rushmore
- 5.1.2. Grammar: Past simple of be
- 5.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 5.1.4. Reading: Famous Statues
- 5.1.5. Speaking
- 5.2 5B: Sydney, here we come!
- 5.2.1. Reading: A tale of two Sydney
- 5.2.2. Grammar: Past simple regular verb
- 5.2.3. Pronunciation: -ed endings
- 5.2.4. Vocabulary & Speaking
- 5.3 5C: Girls’ night out
- 5.3.1. Vocabulary: Go, have, get
- 5.3.2. Reading: Girls’ night out
- 5.3.3. Grammar: Past simple irregular verb

- 5.3.4. Listening: A night out
- 5.3.5. Pronunciation & speaking
- 5.4 5D: Murder in a country house
- 5.4.1. Reading: Murder in a country house
- 5.4.2. Pronunciation: Past simple verbs
- 5.4.3 Listening & Speaking: Police interview
- 5.4.4. Vocabulary: Irregular verbs
- 5.5. Practical English
- 5.6. Revise and check
- 5.7. Workbook

Unit 6: 5 tiết

- 6.1 6A: A house with a story
 - 6.1.1. Vocabulary: Houses & furniture
 - 6.1.2. Listening: At a local pub
 - 6.1.3. Grammar: There is / there are
 - 6.1.4. Pronunciation: /ð/ and /eə/, sentence stress
 - 6.1.5. Speaking & Listening: Renting a house
- 6.2 6B: A night in haunted hotel
 - 6.2.1. Vocabulary: Prepositions of place
 - 6.2.2. Reading: Would you like a spending a night in this room?
 - 6.2.3. Listening & speaking:
 - 6.2.4. Grammar: There was / there were
 - 6.2.5. Pronunciation: Silent letters
- 6.3 6C: Neighbors in from hell
 - 6.3.1. Vocabulary & Seaking
 - 6.3.2. Grammar: Present continuous
 - 6.3.3. Pronunciation: V.ing
 - 6.3.4. Speaking: Describe pictures
- 6.4 6D: When a man is tired of London
 - 6.4.1. Grammar: Present simple or present continuous?
 - 6.4.2. Reading: The London Eye
 - 6.4.3. Vocabulary: Places in a city
 - 6.4.4. Speaking: Your town
 - 6.4.5. Pronunciation: City names
- 6.5. Practical English
- 6.6. Revise and check
- 6.7. Workbook

Unit 7: 5 tiết

- 7.1 7A: What does your food say about?
 - 7.1.1. Vocabulary: Food
 - 7.1.2. Grammar: a/an/some/any
 - 7.1.3. Pronunciation: The letter “ea”
 - 7.1.4. Speaking: Food diary
 - 7.1.5. Listening: Can men cook?
- 7.2 7B: How much water do we really need?
 - 7.2.1. Pronunciation: /w/, /v/ and /b/
 - 7.2.2. Speaking
 - 7.2.3. Grammar: How much /many quantifiers
 - 7.2.4. Reading: Water facts & myths
- 7.3 7C: Changing holidays
 - 7.3.1. Reading: Tonight’s TV
 - 7.3.2. Grammar: Be going to (plans)
 - 7.3.3. Pronunciation: Sentence stress
 - 7.3.4. Listening & reading
 - 7.3.5. Speaking: Play Changing Holidays
- 7.4 7D: It’s written in the card
 - 7.4.1. Reading & Listening: It’s written in the card
 - 7.4.2. Grammar: Be going to (predictions)
 - 7.4.3. Pronunciation: /ɒ/, /u:/, and /ʌ/
 - 7.4.4. Speaking: Role-play fortune telling
- 7.5. Practical English
- 7.6. Revise and check
- 7.7. Workbook

Unit 8: 5 tiết

- 8.1 8A: The true false show
 - 8.1.1. Listening and Speaking: The true false show
 - 8.1.2. Grammar: Comparative adjective
 - 8.1.3. Pronunciation: /ə/ sentence stress
 - 8.1.4. Vocabulary: Personality adjective
 - 8.1.5. Listening
- 8.2 8B: The highest city in the world
 - 8.2.1. Reading: Extremely living
 - 8.2.2. Grammar: Superlative adjectives
 - 8.2.3. Pronunciation: Consonant groups

- 8.2.4. Vocabulary: The weather
- 8.2.5. Speaking: How well do you know your country?
- 8.38C: Would you like to drive Ferrari?
- 8.3.1. Reading & Speaking: Are you looking for a really special present?
- 8.3.2. Grammar: Would like to / like
- 8.3.3. Pronunciation: Sentence stress
- 8.3.4. Listening
- 8.4 8D: They dress well but drive badly
- 8.4.1. Reading & speaking: The inside story
- 8.4.2. Grammar: Adverbs
- 8.4.3. Pronunciation: Adjectives & adverbs
- 8.4.4. Speaking: A country or a city
- 8.5. Practical English
- 8.6. Revise and check
- 8.7. Workbook

Unit 9: 5 tiết

- 9.1 9A: Before we meet
- 9.1.1. Reading & speaking: Are you jealous?
- 9.1.2. Grammar: Present perfect
- 9.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 9.1.4. Listening : Telephoning
- 9.1.5. Speaking: Find person who.....
- 9.2 9B: I've read the book, I've seen the film
- 9.2.1. Speaking: Cinema experience
- 9.2.2. Vocabulary: Part particles
- 9.2.3. Pronunciation: Irregular part particles
- 9.2.4. Grammar: Present perfect /past simple?
- 9.2.5. Listening & Speaking: Book programme

11.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 2 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2] + điểm thi hết học phần × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

11.11. Tài liệu học tập:

11.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson, *New English File: Elementary* (textbook + workbook), Oxford University Press, 2010.

11.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Tom Hutchinson, *Lifelines Elementary*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[2]. Cunningham, .S.& Moor, *New Cutting Edge - Elementary*, Student's Book and Workbook, Longman ELTCunningham, 2005.

[3]. Liz & John Soars, *New Headway Elementary, Student's Book and Workbook 4rd edition*, Oxford University Press, 2012.

12. TIẾNG ANH 2

12.1. Mã học phần: 0501002

12.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 3TC; Thực hành 0TC)

12.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

12.4. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

12.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 2 là môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động...), từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao...

12.6. Mục tiêu của học phần:

12.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tương đương bậc 2 (KNLNNVN) về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1+2, câu bị động, câu gián tiếp...), từ vựng về các chủ đề quen thuộc, và kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh.

12.6.2. Kỹ năng:

Học phần phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 2, đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giao tiếp, khả năng tự học.

12.6.3. Thái độ:

Người học có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo khi tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

12.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp	Phân tích
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết	Áp dụng

	tương đương bậc 2 về các chủ đề thông thường như giới thiệu bản thân, phương tiện liên lạc, cuộc sống hàng ngày...	
3	Giải quyết được các vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh khi giao tiếp về các chủ đề thông thường	Áp dụng
4	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

12.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1							M			M
CLO 2							M			M
CLO 3							M			M
CLO 4										M
Học phần							M			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

12.9. Nội dung chi tiết học phần:

Unit 1: 5 tiết

1. 1. Language knowledge:

1.1.1. Phonetics: vowel sounds, the alphabet, pronunciation in a dictionary.

1.1.2. Grammar: present simple & present continuous tense and relative pronouns.

1.1.3. Vocabulary: common verb phrases, classroom language, family, personality adjectives, the body, the prepositions of place.

1.2. Language skills:

1.2.1. Listening: about the day, date, month, year, and answering the questions.

1.2.2. Speaking: about introducing yourself, hobbies, jobs, etc.....

1.2.3. Reading: read and find the main idea, guess the meaning of the words

1.2.4. Writing: write a letter to describe yourself.

Unit 2: 5 tiết

2.1. Language knowledge:

2.1.1. Phonetics: the sounds /w/, /h/, and /ŋ/.

2.1.2. Grammar: Past simple regular or irregular verbs, Past continuous, Questions with and without auxiliaries, So, because, but, although.

2.1.3. Vocabulary: Verb phrases, questions words, pop music, holidays and prepositions of time and place: At, in, on

2.2. Language skills :

2.2.1. Listening : Listening and correcting, listening and choosing true or false, listening and filling in the blank

- 2.2.2. Speaking : asking and answering about last holiday, a famous picture, etc...
- 2.2.3. Reading : reading and finding the main idea, find the synonym
- 2.2.4. Writing : describe a picture.

Unit 3: 5 tiết

3.1. Language knowledge:

- 3.1.1. Phonetics : Sentence stress, the sounds /r/ and /ɔ:/, two-syllable word stress
- 3.1.2. Grammar : Going to, present continuous(future arrangements), Will/won't (predictions), Review of tenses: present, past, and future.
- 3.2.3. Vocabulary : Verbs + prepositions, look (after, for, ect.), Opposite verbs, Contractions (will/won't), Verb + back

3.2. Language skills :

- 3.2.1. Listening : Listening and correcting, listening and choosing true or false, listening and filling in the blank
- 3.2.2. Speaking : discussing about the future plan and make a plan about the holiday abroad.
- 3.2.3. Reading : reading and finding the main idea, find the synonym and rearrange in the right order
- 3.2.4. Writing : writing a informal letter

Unit 4: 5 tiết

4.1. Language knowledge:

- 4.1.1. Phonetics : Sentence stress, the sounds /h/, /j/, and /dʒ/
- 4.1.2. Grammar : Present perfect(experience)+ever, never, yet, just, already; Present perfect or past simple?, Comparatives, as...as/less... than..., Superlatives (+ever + present perfect)
- 4.1.3. Vocabulary : Opposite adjectives, Clothes, Verb phrases, Time expressions: spend time, waste time, etc.

4.2. Language skills :

- 4.2.1. Listening: Listening for the main ideas and the detailed
- 4.2.2. Speaking: practising the structions to ask and answer about the way
- 4.2.3. Reading: reading and finding the main idea, and the detailed information
- 4.2.4. Writing: Describing where you live.

Unit 5: 5 tiết

5. 1. Language knowledge:

- 5.1.1. Phonetics : Word stress, Sentence stress
- 5.1.2. Grammar : Use of infinitive (with to), Verbs + infinitive, Verb + -ing, Verbs followed by -ing, Have to, don't have to, must, mustn't.
- 5.1.3. Vocabulary : Prepositions of movement, spot Modifiers: a bit, really, etc

5.2. Language skills :

5.2.1. Listening : Listening for the information in a department store

5.2.2. Speaking : practising asking and answering about the familiar topics, such as party, habit, sport events, etc..

5.2.3. Reading : reading and giving the ideas

5.2.4. Writing : a formal letter

Unit 6: 5 tiết

6.1. Language knowledge:

6.1.1. Phonetics : Long and short vowels, stress and rhythm, Sentence stress, -ion endings, the sound /ɔ/

6.1.2. Grammar : first conditional sentence, second conditional sentence, May/might (possibility), Should/shouldn't, get..

6.1.3. Vocabulary : Confusing verbs, Animals, Word building: noun formation

6.2. Language skills :

6.2.1. Listening : Listening for the information

6.2.2. Speaking : practising asking and answering about the familiar topics, such as party, habit, sport events, etc..

6.2.3. Reading : reading and choose the best answer

6.2.4. Writing : an informal letter to describe your hometown

Unit 7: 5 tiết

7.1. Language knowledge:

7.1.1. Phonetics: Sentence stress, Word stress

7.1.2. Grammar Present perfect + for and since, Used to, Passiv

7.1.3. Vocabulary: Words related to fear, Biographies, School subjects: history, geography, etc, Verbs: invent, discover, etc

7.2. Language skills :

7.2.1. Listening: Listening for the information of famous people and achievements

7.2.2. Speaking: introducing the family members and the memorable events

7.2.3. Reading: reading and give the ideas about the characters

7.2.4. Writing: Describing a building

Unit 8: 5 tiết

8.1. Language knowledge:

8.1.1. Phonetics : the sounds /e/, /əʊ/, and /ʌ/, /ɪ/, /u:/, /aɪ/, /eɪ/, /g/ and /dʒ/ linking

8.1.2. Grammar : Something, anything, nothing, etc, Quantifiers, too, not enough, Word order of phrasal verbs, So/neither + auxiliaries

8.1.3. Vocabulary : Adjectives ending in -ed and -ing, Health and lifestyle,

8.2. Language skills :

- 8.2.1. Listening : Listening for the information
- 8.2.2. Speaking : talking on the phone
- 8.2.3. Reading : reading and give the ideas about the characters
- 8.2.4. Writing : giving your opinions

Unit 9: 5 tiết

- 9.1. Language knowledge:
 - 9.1.1. Phonetics:Revision of vowel sounds, sentence stress
 - 9.1.2. Grammar: Past perfect, Reported speech, Rhyming verbs
 - 9.1.3. Vocabulary:Adverbs: suddenly, immediately, etc
- 9.2. Language skills:
 - 9.2.1. Listening: Listening for the information
 - 9.2.2. Speaking: asking and answering the questions
 - 9.2.3. Reading: reading and give the ideas about the characters
 - 9.2.4. Checking: exercises about grammar, vocabulary & ppronunciation.

12.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 2 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + điểm thi hết học phần × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

12.11. Tài liệu học tập:

12.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson, *New English File: Preintermediate* (textbook + workbook), Oxford University Press, 2010.

12.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Tom Hutchinson, *Lifelines Pre-Intermediate*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[2]. Ken Wilson, *Smart Choice 2*, Student's Book and Workbook 3rd edition, Oxford University Press, 2016.

[3]. Cambridge University Press, *Cambridge KEY English Test 1-7*, 2014.

13. TIẾNG ANH 3

13.1. Mã học phần: 0501003

13.2. Số tín chỉ: 4 tín chỉ (Lý thuyết: 4TC; Thực hành: 0TC)

13.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

13.4. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

13.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 3 là môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (đọc, nghe, nói, viết) ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, SV đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của VN.

13.6. Mục tiêu của học phần:

13.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức ở mức độ trung cấp về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện, câu bị động loại 2,3, câu gián tiếp, câu phức...), và vốn từ vựng để có thể miêu tả về những tình huống không thể đoán trước, xác định các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý, đánh giá quan điểm và diễn đạt mong muốn bản thân. Học phần cũng tiếp tục cung cấp cho sinh viên kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh.

13.6.2. Kỹ năng:

Học phần cung cấp và phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học.

13.6.3. Thái độ:

Học phần giúp người học tích cực, chủ động, sáng tạo khi tham gia các hoạt động trên lớp và ngoài giờ; trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

13.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp	Phân tích
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, thuyết trình tương đương bậc 3 về các chủ đề phổ biến như giao thông, thể thao, điện ảnh, giáo dục, giải trí, mua sắm...	Áp dụng
3	Tạo ra được các sản phẩm thuyết trình theo nhóm như video clip, kịch, tập san ngắn, posters, bài thuyết trình...	Sáng tạo
4	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

13.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1							M			H
CLO 2							H			H
CLO 3							H			H
CLO 4										H
Học phần							H			H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

13.9. Nội dung chi tiết học phần:

Unit 1: 8 tiết

- 1.1. File 1A: Food: fuel or pleasure?
 - 1.1.1. Grammar: Present simple & continuous; Action and non-action verbs
 - 1.1.2. Vocabulary: - Food and restaurant
 - 1.1.3. Pronunciation: - /u/ and /u:/; understanding phonetics
 - 1.1.4. Listening and speaking
- 1.2. File 1B: If you really want to win, cheat
 - 1.2.1. Grammar; - Past tenses: simple, perfect, continuous
 - 1.2.2. Vocabulary: - Sports
 - 1.2.3. Pronunciation: - /o:/ and /ɜ:/
 - 1.2.4. Reading: When you hear the final whistle
- 1.3. File 1C:
 - 1.3.1. Grammar: - Future forms: going to, present continuous, will/shall
 - 1.3.2. Vocabulary: - Family, personality
 - 1.3.3. Vocabulary: Prefixes and suffixes
 - 1.3.4. Reading: We are family
- 1.4. Practical English: Introductions
- 1.5. Writing: Describing a person
- 1.6. Revise and Check
- 1.7. Workbook

Unit 2: 8 tiết

- 2.1 File 2A: Ka-ching!
 - 2.1.1. Grammar: - Present perfect and past simple
 - 2.1.2. Vocabulary: - Money, phrasal verbs
 - 2.1.3. Pronunciation: - Saying numbers
 - 2.1.4. Reading: My life without money
- 2.2. File 2B: Changing your life
 - 2.2.1. Grammar: - Present perfect continuous
 - 2.2.2. Vocabulary: - Strong adjectives: exhausted, amazed...
 - 2.2.3. Pronunciation: Sentence stress, strong adjectives
 - 2.2.4. Reading: It was just a holiday, but it changed my life
- 2.3. File 2C: Race to the sun
 - 2.3.1. Grammar: - Comparatives and superlatives
 - 2.3.2. Vocabulary: - Transport and travel
 - 2.3.3. Pronunciation: - Stress in compound nouns

- 2.3.4. Listening and speaking
- 2.4. Practical English: In the office
- 2.5. Writing: Telling a story
- 2.6. Revise and Check
- 2.7. Workbook

Unit 3: 8 tiết

- 3.1 File 3A: Modern manners
 - 3.1.1. Grammar: Must, have to, should (obligation)
 - 3.1.2. Vocabulary: Mobile phone
 - 3.1.3. Pronunciation: Sentence stress
 - 3.1.4. Reading: Culture shock
- 3.2. File 3B: Judging by appearances
 - 3.2.1. Grammar: Must, may, might, can't (deduction)
 - 3.2.2. Vocabulary: - Describing people; look or look like?
 - 3.2.3. Pronunciation: eigh, -aigh, and -igh
 - 3.2.4. Listening and speaking
- 3.3. File 3C: If at first you don't succeed, ...
 - 3.3.1. Grammar: Can, could, be able to (ability and possibility)
 - 3.3.2. Vocabulary: - ed/ -ing adjectives
 - 3.3.3. Pronunciation: - Sentence stress
 - 3.3.4. Reading: Never give up
- 3.4. Practical English: Renting a flat
- 3.5. Writing: An informal letter
- 3.6. Revise and Check
- 3.7. Workbook

Unit 4: 9 tiết

- 4.1 File 4A: Back to school, aged 35
 - 4.1.1. Grammar: First conditional and future time clause + when, until...
 - 4.1.2. Vocabulary: Education
 - 4.1.3. Pronunciation: /ʌ/ or /ju:/
 - 4.1.4. Reading: So school today is easy? Think again
- 4.2. File 4B: In an ideal world
 - 4.2.1. Grammar: Second conditional
 - 4.2.2. Vocabulary: Houses
 - 4.2.3. Pronunciation: Sentence stress
 - 4.2.4. Listening and speaking

- 4.3. File 4C: Still friend?
- 4.3.1. Grammar: - Usually and used to
- 4.3.2. Vocabulary: Friendship, get
- 4.3.3. Pronunciation: /s/ or /z/
- 4.3.4. Reading: Do you need to 'edit your friend'?
- 4.4. Practical English: A visit from pop stars
- 4.5. Writing: Describing a house or a flat
- 4.6. Revise and Check
- 4.7. Workbook

Unit 5: 9 tiết

- 5.1 File 5A: Slow down, you move too fast
- 5.1.1. Grammar: Quantifiers
- 5.1.2. Vocabulary: Noun formation
- 5.1.3. Pronunciation: ough and -augh
- 5.1.4. Reading: Slow down, you move too fast
- 5.2. File 5B: Same planet, different worlds
- 5.2.1. Grammar: Articles: a/ an, the, no article
- 5.2.2. Vocabulary: Verbs and adjectives + prepositions; connectors
- 5.2.3. Pronunciation: Sentence stress, the - /ə/ or /ð/?
- 5.2.4. Listening and speaking
- 5.3. File 5C: Job swap
- 5.3.1. Grammar: Gerunds and infinitives
- 5.3.2. Vocabulary: Work
- 5.3.3. Pronunciation: Word stress
- 5.3.4. Reading and speaking
- 5.4. Practical English: Meeting
- 5.5. Writing: A formal letter and a CV
- 5.6. Revise and Check
- 5.7. Workbook

Unit 6: 9 tiết

- 6.1 File 6A: Love in the supermarket
- 6.1.1. Grammar: Reported speech: statements, questions and commands
- 6.1.2. Vocabulary: Shopping
- 6.1.3. Pronunciation: Consonant sounds: /g/, /dʒ/, /k/, /ʃ/, /tʃ/
- 6.1.4. Reading: Making a complaint – is it worth it?
- 6.2. File 6B: See the film... get on a plane
- 6.2.1. Grammar: Passive: be + past participle

- 6.2.2. Vocabulary: Cinema
- 6.2.3. Pronunciation: Sentence stress
- 6.2.4. Listening and speaking
- 6.3. File 6C: I need a hero
- 6.3.1. Grammar: Relative clauses: defining and non-defining
- 6.3.2. Vocabulary: What people do
- 6.3.3. Pronunciation: Word stress
- 6.3.4. Reading: Heroes and icons in our time
- 6.4. Practical English: Breaking news
- 6.5. Writing: A film review
- 6.6. Revise and Check
- 6.7 Workbook

Unit 7: 9 tiết

- 7.1 File 7A: Can we make our own luck?
- 7.1.1. Grammar: Third conditional
- 7.1.2. Vocabulary: Making adjectives and adverbs; what or which
- 7.1.3. Pronunciation: ough and –augh
- 7.1.4. Reading: Slow down, you move too fast
- 7.2. File 7B: Murder mysteries
- 7.2.1. Grammar: Question tags, indirect questions
- 7.2.2. Vocabulary: Compound nouns
- 7.2.3. Pronunciation: Intonation in question tags
- 7.2.4. Reading and listening: Jack the Ripper – case closed?
- 7.3. File C: Job swap
- 7.3.1. Grammar: Phrasal verbs
- 7.3.2. Vocabulary: Television, phrasal verbs
- 7.3.3. Pronunciation: Revision of sounds, linking
- 7.3.4. Reading: Couple switch on after 37 years without power
- 7.4. Practical English: Everything in the open
- 7.5. Writing: An article for a magazine
- 7.6. Revise and Check
- 7.7. Workbook

13.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm

2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 03 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + điểm thi hết học phần × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

13.11. Tài liệu học tập:

13.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson, *New English File: Intermediate* (Textbook + Workbook), OxfordUniversity Press, 2010.

13.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Tom Hutchinson, *Lifelines Intermediate* (Student's Book + Workbook), Oxford University Press, 2009.

[2]. Nhiều tác giả, *Cambridge Preliminary English Tests (PET)*, Books 1-5 (+CDs), Cambridge University Press, 2008.

[3]. Cunningham, S. & Moor, *New Cutting Edge – Intermediate (Student’s Book + Workbook)*, Longman ELT Cunningham, 2005.

14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG

14.1. Mã học phần : 0501101

14.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

14.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tin học

14.4. Điều kiện tiên quyết: không

14.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

14.6. Mục tiêu của học phần:

14.6.1. Kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học như: Những khái niệm cơ bản, cấu tạo của máy tính, hệ điều hành Windows, phần mềm Microsoft Office, mạng máy tính và khai thác Internet.

14.6.2. Kỹ năng:

Có được những kỹ năng khi thao tác với máy tính, trọng tâm là có kỹ năng sử dụng hệ điều hành Windows và bộ phần mềm Microsoft Office.

14.6.3. Thái độ:

Sinh viên ý thức được vai trò, tính ứng dụng của máy tính trong việc học tập và công tác sau khi tốt nghiệp

14.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Áp dụng hiểu biết về CNTT cơ bản trong học tập và cuộc sống, khai thác và sử dụng mạng Internet một cách hiệu quả	Áp dụng
2	Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows	Áp dụng

3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word	Áp dụng
4	Thiết kế bài trình chiếu bằng PowerPoint	Sáng tạo
5	Phân tích các vấn đề cần tính toán và sử dụng Excel vào để giải quyết vấn đề	Áp dụng

14.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1							L	H	L	M
CLO 2							L	H		L
CLO 3								H	L	L
CLO 4								H		L
CLO 5								H		L
Học phần							L	H	L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

14.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Hiểu biết về CNTT cơ bản: 6 tiết (6LT; 0TH)

1.1. Kiến thức cơ bản về máy tính và mạng máy tính

1.1.1. Phần cứng: Máy vi tính và thiết bị cầm tay thông minh; các thành phần phần cứng; thiết bị trung tâm; thiết bị nhập, xuất, lưu trữ; công

1.1.2. Phần mềm: Phân loại phần mềm; lập trình; phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở

1.1.3. Hiệu năng máy tính

1.1.4. Mạng máy tính và truyền thông

1.1.5. Các hệ đếm trong tin học

1.2. Các ứng dụng của công nghệ thông tin – truyền thông (CNTT-TT)

1.2.1. Một số ứng dụng công và ứng dụng trong kinh doanh

1.2.2. Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông

1.3. An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng CNTT-TT

1.3.1. An toàn lao động

1.3.2. Bảo vệ môi trường

1.4. Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính

1.4.1. Kiểm soát truy nhập, bảo đảm an toàn cho dữ liệu

1.4.2. Phần mềm độc hại (malware)

1.5. Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng CNTT

1.5.1. Bản quyền

1.5.2. Bảo vệ dữ liệu

Chương 2. Hệ điều hành MS Windows : 40 tiết (4 LT; 4 TH)

- 2.1. Các hiểu biết cơ bản để bắt đầu làm việc với máy tính
 - 2.1.1. Trình tự và các lưu ý thực hiện công việc đúng cách, an toàn
 - 2.1.2. Mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột
- 2.2. Làm việc với Hệ điều hành
 - 2.2.1. Màn hình làm việc
 - 2.2.2. Biểu tượng và cửa sổ
- 2.3. Quản lý thư mục và tệp
 - 2.3.1. Thư mục và tệp
 - 2.3.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo lối tắt
 - 2.3.3. Tạo, đặt tên, đổi tên, thay đổi trạng thái, hiển thị thông tin
 - 2.3.4. Sao chép, di chuyển thư mục và tệp
 - 2.3.5. Xoá và khôi phục
 - 2.3.6. Tìm kiếm thư mục và tệp
- 2.4. Một số phần mềm tiện ích
 - 2.4.1. Nén và giải nén
 - 2.4.2. Phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng
 - 2.4.3. Chuyển đổi định dạng tệp
 - 2.4.4. Đa phương tiện
- 2.5. Quản lý các Partition (ổ cứng logic)
- 2.6. Control Panel
 - 2.6.1. System
 - 2.6.2. Mouse
 - 2.6.3. Display
 - 2.6.4. User accounts
- 2.7. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình
 - 2.7.1. Cài đặt
 - 2.7.2. Gỡ bỏ
- 2.8. Sử dụng tiếng Việt
 - 2.8.1. Các khái niệm liên quan
 - 2.8.2. Lựa chọn và cài đặt tiện ích tiếng Việt
 - 2.8.3. Chuyển đổi phông chữ tiếng Việt
 - 2.8.4. Sử dụng nhiều ngôn ngữ trong một tài liệu
- 2.9. Sử dụng máy in
 - 2.9.1. Lựa chọn máy in
 - 2.9.2. In ấn
- 2.10. *Thực hành bài 1: Hệ điều hành Windows*

Chương 3. Phần mềm xử lý văn bản MS Word: 16 tiết (8 LT; 8 TH)

- 3.1. Kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản
 - 3.1.1. Khái niệm văn bản
 - 3.1.2. Soạn thảo văn bản và xử lý văn bản
- 3.2. Sử dụng phần mềm xử lý văn bản MS Word
 - 3.2.1. Mở, đóng phần mềm
 - 3.2.2. Mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa văn bản
 - 3.2.3. Biên tập nội dung văn bản
 - 3.2.4. Xử lý lỗi hiển thị tiếng Việt
- 3.3. Định dạng văn bản
 - 3.3.1. Định dạng văn bản (text)
 - 3.3.2. Định dạng đoạn văn
 - 3.3.3. Kiểu dáng (style)
- 3.4. Nhúng (embed) các đối tượng khác nhau vào văn bản và hoàn tất văn bản
 - 3.4.1. Bảng
 - 3.4.2. Hình minh họa (đối tượng đồ họa)
 - 3.4.3. Hộp văn bản
 - 3.4.4. Tham chiếu (reference)
 - 3.4.5. Hoàn tất văn bản
 - 3.4.6. In văn bản
- 3.5. *Thực hành bài 2: Soạn thảo văn bản bằng MS Word*

Chương 4. Phần mềm trình chiếu PowerPoint: 8 tiết (3 LT; 5 TH)

- 4.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình và trình chiếu
 - 4.1.1. Bài thuyết trình
 - 4.1.2. Phần mềm trình chiếu
- 4.2. Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint
 - 4.2.1. Làm việc với phần mềm
 - 4.2.2. Làm việc với bài thuyết trình
 - 4.2.3. Làm việc với trang thuyết trình
- 4.3. Xây dựng nội dung bài thuyết trình
 - 4.3.1. Tạo và định dạng văn bản
 - 4.3.2. Danh sách
 - 4.3.3. Bảng
- 4.4. Đưa biểu đồ, sơ đồ tổ chức vào trong trang thuyết trình
 - 4.4.1. Biểu đồ
 - 4.4.2. Sơ đồ tổ chức
- 4.5. Đưa các đối tượng đồ họa vào trong trang thuyết trình

- 4.5.1. Chèn và thao tác các đối tượng đồ hoạ đã có
- 4.5.2. Vẽ hình
- 4.6. Chuẩn bị trình chiếu và in bài thuyết trình
- 4.6.1. Chuẩn bị trình chiếu
- 4.6.2. Kiểm tra, in, trình diễn
- 4.7. *Thực hành bài 3*: Tạo bài thuyết trình bằng MS PowerPoint

Chương 5. Phần mềm xử lý bảng tính MS Excel (8 LT; 10 TH)

- 5.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính
- 5.1.1. Khái niệm bảng tính
- 5.1.2. Phần mềm bảng tính
- 5.2. Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel
- 5.2.1. Làm việc với phần mềm MS Excel
- 5.2.2. Làm việc với bảng tính
- 5.3. Thao tác với ô tính
- 5.3.1. Nhập dữ liệu vào ô
- 5.3.2. Biên tập nội dung, sắp xếp thứ tự các ô
- 5.3.3. Sao chép di chuyển nội dung của ô
- 5.4. Thao tác trên trang tính
- 5.4.1. Dòng và cột
- 5.4.2. Trang tính
- 5.5. Biểu thức và hàm
- 5.5.1. Biểu thức số học
- 5.5.2. Hàm
- 5.6. Định dạng một ô, một dãy ô
- 5.6.1. Kiểu số, ngày tháng, tiền tệ
- 5.6.2. Văn bản
- 5.6.3. Căn chỉnh, tạo hiệu ứng viền
- 5.7. Biểu đồ
- 5.7.1. Tạo biểu đồ
- 5.7.2. Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xoá biểu đồ
- 5.8. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính
- 5.8.1. Trình bày trang tính để in ra
- 5.8.2. Kiểm tra và in
- 5.8.3. Phân phối trang tính
- 5.9. *Thực hành bài 4*: Xử lý bảng tính bằng MS - Excel

Chương 6. Mạng máy tính và Internet: 4 tiết (1 LT; 3 TH)

- 6.1. Kiến thức cơ bản về Internet
 - 6.1.1. Các khái niệm/thuật ngữ thường gặp
 - 6.1.2. Bảo mật khi làm việc với Internet
- 6.2. Sử dụng trình duyệt web
 - 6.2.1. Thao tác duyệt web cơ bản
 - 6.2.2. Thiết đặt (setting)
 - 6.2.3. Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này sang nguồn khác
 - 6.2.4. Đánh dấu
- 6.3. Sử dụng Web
 - 6.3.1. Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công
 - 6.3.2. Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)
 - 6.3.3. Lưu nội dung
 - 6.3.4. Chuẩn bị in và in
- 6.4. Sử dụng thư điện tử:
 - 6.4.1. Khái niệm và nguy cơ khi sử dụng thư điện tử
 - 6.4.2. Viết và gửi thư điện tử
 - 6.4.3. Nhận và trả lời thư điện tử
 - 6.4.4. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử
- 6.5. Một số dạng truyền thông số thông dụng
 - 6.5.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời (IM)
 - 6.5.2. Cộng đồng trực tuyến
 - 6.5.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử
- 6.6. *Thực hành bài 5: Khai thác Internet*

14.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối

với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên

Số bài kiểm tra TX: 5 bài (1 bài trắc nghiệm, 4 bài thực hành)

- Điểm kiểm tra giữa học phần

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

14.11. Tài liệu học tập:

14.11.1. Tài liệu chính:

- [1]. Bộ môn Tin học, trường Đại học Hoa Lư, *Tin học đại cương*, NXB Xây dựng, 2016.
- [2]. Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học văn phòng*, NXB Thời đại, 2011.

14.11.2. Tài liệu tham khảo:

- [1]. Microsoft Vietnam, *Giáo trình hướng dẫn sử dụng Word 2010/Excel 2010 / PowerPoint*.
- [2]. Nguyễn Thị Thanh Thanh, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Lê Anh Vũ, *Microsoft Excel 2010*, NXB Hồng Đức, 2012.
- [3]. Nhiều tác giả, *Ứng dụng các công thức & hàm excel 2010*, NXB Từ điển bách khoa, 2010.
- [4]. Phạm Giang, Nguyễn Sang, *Tự học Microsoft PowerPoint*, NXB giao thông vận tải, 2007.

15. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

15.1. Mã học phần: 0801101

15.2. Số tín chỉ: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

15.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

15.4. Điều kiện tiên quyết: không

15.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Lý thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất
- Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn (50m); kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

15.6. Mục tiêu của học phần:

15.6.1. Kiến thức:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số vấn đề chung trong TDTT.
- Nắm vững nguyên lý kỹ thuật và hoàn thiện các kỹ thuật cơ bản: Bài tập thể dục tay không; chạy ngắn; các môn nhảy cao; nhảy xa; nhảy dây.

15.6.2. Kỹ năng:

- Nắm bắt được một số vấn đề chung trong TDTT.
- Vận dụng những kiến thức, kỹ thuật đã học vào tập luyện và hướng dẫn các nội dung: bài tập thể dục tay không; chạy ngắn (50m); môn nhảy cao kiểu úp bụng; nhảy xa kiểu ngồi; nhảy dây ngắn.

15.6.3. Thái độ:

- Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực, tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo.
- Giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập và rèn luyện

15.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lý kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn thể dục và điền kinh.	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

15.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

15.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Phần lý thuyết: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 1.1. Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất
- 1.2. Chương trình GDTC trong các trường Đại học
- 1.3. Mục đích, nhiệm vụ, các hình thức GDTC
- 1.4. Các phương tiện, hình thức GDTC
- 1.5. Các khái niệm cơ bản về GDTC

Phần 2: Phần thực hành: 43 tiết (0LT; 43TH)

- 2.1. Bài thể dục phát triển chung gồm 09 động tác:
 - 2.2.1. Động tác Vươn thở
 - 2.2.2. Động tác Tay ngực
 - 2.2.3. Động tác Vặn mình
 - 2.2.4. Động tác Lườn
 - 2.2.5. Động tác Gập thân
 - 2.2.6. Động tác Chân
 - 2.2.7. Động tác Phối hợp
 - 2.2.8. Động tác Bật nhảy
 - 2.2.9. Động tác Điều hòa.
- 2.3. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn (50m)
 - 2.3.1. Giai đoạn xuất phát
 - 2.3.2. Giai đoạn chạy lao
 - 2.3.3. Giai đoạn chạy giữa quãng
 - 2.3.4. Kỹ thuật về đích
- 2.4. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngòi
 - 2.4.1. Giai đoạn chạy đà
 - 2.4.2. Giai đoạn giậm nhảy
 - 2.4.3. Giai đoạn trên không
 - 2.4.4. Giai đoạn tiếp đất
- 2.5. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng
 - 2.5.1. Giai đoạn chạy đà
 - 2.5.2. Giai đoạn giậm nhảy
 - 2.5.3. Giai đoạn qua xà (trên không)
 - 2.5.4. Giai đoạn rơi xuống đệm (tiếp đất)
- 2.6. Kỹ thuật nhảy dây ngắn
 - 2.6.1. Cách cầm dây và so dây
 - 2.6.2. Trao dây
 - 2.6.3. Kỹ thuật nhảy dây chụm chân qua không bước đệm
 - 2.6.4. Kỹ thuật nhảy dây chụm chân qua có bước đệm

2.6.5. Kỹ thuật nhảy dây từng chân qua không bước đệm

2.6.6. Kỹ thuật nhảy dây từng chân qua có bước đệm

15.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư” . Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thực hành*

Số bài kiểm tra: 04 bài.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

$$\text{Điểm học phần} = [(\text{điểm thường xuyên}) \times 4 + \text{điểm chuyên cần}] / 5.$$

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

15.11. Tài liệu học tập:

15.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Kim Minh, *Giáo trình điền kinh*, NXB Đại học sư phạm, 2004.

[2]. Trần Thị Tuyết Lan, Phạm Nguyên Phùng, Lê Minh Hoàng, *Giáo trình thể dục*, NXB Thể dục thể thao, 2003.

15.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Quang Hưng, *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB Thể dục thể thao, 2004.
[2]. Trương Tuấn Anh, *Giáo trình thể dục*, NXB Đại học sư phạm, 2004
[3]. Trần Đồng Lâm (Ch.biên), Nguyễn Thế Xuân, *Giáo trình chạy cự ly ngắn*, NXB Giáo dục, 1999.

16. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2

16.1. Mã học phần: 0801102

16.2. Số tín chỉ: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0 TC; Thực hành: 1TC)

16.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

16.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1

16.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Lý thuyết: Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.
- Thực hành: Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; Kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; Các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

16.6. Mục tiêu của học phần:

16.6.1. Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

16.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

16.6.3. Thái độ:

- Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.
- Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập .

16.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lý kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Bóng chuyền	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

16.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

16.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Phần lý thuyết: 02 tiết (2LT; 0TH)

- 1.1. Lịch sử phát triển môn Bóng chuyền
 - 1.1.1. Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới
 - 1.1.2. Lịch sử môn Bóng chuyền Việt Nam.
- 1.2. Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể
- 1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
 - 1.3.1. Phương pháp tổ chức thi đấu
 - 1.3.2. Phương pháp trọng tài

Phần 2: Phần thực hành: 43 tiết (0LT; 43 TH)

- 2.1. Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển.
 - 2.1.1. Tư thế chuẩn bị
 - 2.1.2. Kỹ thuật di chuyển
- 2.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt.
 - 2.2.1. Chuyền bóng ở tư thế cao tay bằng 2 tay trước mặt
 - 2.2.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện
 - 2.2.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 2.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay bằng 2 tay trước mặt.
 - 2.3.1. Chuyền bóng ở tư thế thấp tay bằng 2 tay trước mặt
 - 2.3.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện
 - 2.3.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
 - 2.3.4. Phối hợp chuyền bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay
- 2.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay.
 - 2.4.1. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt.
 - 2.4.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện.
 - 2.4.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.

- 2.5. Các bài tập phối hợp
- 2.5.1. Phối hợp phát bóng và đỡ bước một (đệm bóng)
- 2.5.2. Phối hợp đỡ bước một và chuyền bóng cao tay.
- 2.6. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu
- 2.6.1. Phương pháp tổ chức trọng tài
- 2.6.2. Phương pháp tổ chức thi đấu
- 2.7. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

16.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư”. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thực hành*

Số bài kiểm tra: 04 bài.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên × 4) + điểm chuyên cần]/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

16.11. Tài liệu học tập:

16.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình bóng chuyền*, NXB Đại học sư phạm, 2004.

16.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ GD & ĐT, *Phương pháp trọng tài bóng chuyền*, NXB TDTT, 2003

[2]. Ủy ban TDTT, *Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, NXB TDTT, 2004.

17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3

17.1. Mã học phần: 0801103

17.2. Số tín chỉ: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

17.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

17.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 2

17.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Lý thuyết: Lịch sử phát triển môn Cầu lông Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện môn cầu lông đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

- Thực hành: Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; Kỹ thuật phòng thủ thấp tay; Kỹ thuật phong cầu; Hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

17.6. Mục tiêu của học phần:

17.6.1. Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn Cầu lông, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

17.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn Cầu lông. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

17.6.3. Thái độ:

- Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.

- Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập .

17.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lý kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Cầu Lông	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

17.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

17.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Lý thuyết: 02 tiết (02 LT; 0 TH)

- 1.1. Lịch sử phát triển môn Cầu lông
 - 1.1.1. Lịch sử môn cầu lông Thế giới
 - 1.1.2. Lịch sử môn cầu lông Việt Nam.
- 1.2. Tác dụng của tập luyện cầu lông đối với cơ thể
- 1.3. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu.
 - 1.3.1. Phương pháp trọng tài
 - 1.3.2. Phương pháp tổ chức thi đấu

Phần 2: Thực hành: 43 tiết (0LT; 43 TH)

- 2.1. Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển.
 - 2.1.1. Cách cầm cầu; cầm vợt
 - 2.1.2. Tư thế chuẩn bị
 - 2.1.3. Kỹ thuật di chuyển
 - 2.1.4. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 2.2. Giao cầu.
 - 2.2.1. Kỹ thuật giao cầu trái tay
 - 2.2.2. Kỹ thuật giao cầu thuận tay
 - 2.2.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 2.3. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay
 - 2.3.1. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên phải.
 - 2.3.2. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên trái.
 - 2.3.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 2.4. Kỹ thuật tấn công
 - 2.4.1. Kỹ thuật phong cầu
 - 2.4.2. Kỹ thuật đập cầu
 - 2.4.3. Kỹ thuật treo cầu (chém cầu)

- 2.5. Hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật môn cầu lông
- 2.5.1. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phòng thủ
- 2.5.2. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phong cầu
- 2.6. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông
- 2.6.1. Phương pháp tổ chức trọng tài môn cầu lông
- 2.6.2. Phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông
- 2.7. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

17.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư”. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thực hành*

Số bài kiểm tra: 04 bài.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên × 4) + điểm chuyên cần]/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

17.11. Tài liệu học tập:

17.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Hướng Xuân Nguyên, *Giáo trình cầu lông*, NXB Thể dục thể thao, 2008.

17.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Hải Phong, *Học chơi cầu lông*, NXB Hà Nội, 2010.

[2]. Ủy ban TDTT, *Luật cầu lông*, NXB Thể dục thể thao, 2007.

18. KỸ NĂNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM

18.1. Mã học phần: 0801046

18.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1TC; Thực hành: 1TC)

18.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

18.4. Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học

18.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Môn học giúp người học nắm được những vấn đề chung về giao tiếp giữa người với người; Các nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp sự phạm; Hiểu được các hiện tượng tâm lý nảy sinh, các khó khăn tâm lý trong giao tiếp; Rèn luyện, hình thành các kỹ năng giao tiếp nói chung và kỹ năng giao tiếp sự phạm nói riêng. Từ đó biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng giao tiếp vào hoạt động giao tiếp của bản thân và hoạt động giáo dục ở bậc THCS một cách có hiệu quả đồng thời phát triển và hoàn thiện nhân cách của bản thân.

18.6. Mục tiêu học phần:

18.6.1. Kiến thức:

Cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, các nguyên tắc và phong cách giao tiếp nói chung và giao tiếp sự phạm nói riêng, các kỹ năng giao tiếp ứng xử sự phạm, các khó khăn tâm lý trong giao tiếp sự phạm và cách khắc phục.

18.6.2. Kỹ năng:

Biết quan sát để nắm bắt tâm lý của người khác, biết giao tiếp có hiệu quả nhằm thiết lập các quan hệ đúng mức. Có kỹ năng phân tích và xử lý tốt các tình huống nảy sinh trong giao tiếp với người khác, với học sinh THCS. Trên cơ sở đó có hướng vận dụng các kiến thức đã học vào đời sống và đặc biệt trong hoạt động giáo dục học sinh THCS sau này.

18.6.1. Thái độ:

Có ý thức tự hoàn thiện bản thân, tôn trọng người khác, tôn trọng các yếu tố khách quan chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân, nhất là trong quan hệ sự phạm..

18.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu biết, phân tích được những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm và các kỹ năng giao tiếp sư phạm.	Phân tích
2	Có kỹ năng thiết lập và vận hành các mối quan hệ trong môi trường sư phạm.	Sáng tạo
3	Có kỹ năng giải quyết phù hợp các tình huống nảy sinh trong dạy học và giáo dục ở bậc học và trong cuộc sống.	Sáng tạo
4	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.	Áp dụng
5	Có ý thức trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng tự học, tự bồi dưỡng.	Phi nhận thức

18.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		M	L			M			L	M
CLO 2	M	M	M			H				
CLO 3		M				M			L	
CLO 4						H			M	
CLO 5										H
Học phần	M	M	M			H			M	H

18.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Lý luận về kỹ năng giao tiếp: 15 tiết

Chương 1. Những vấn đề chung về giao tiếp: 3 tiết (3; 0)

- 1.1. Một số vấn đề cơ bản về giao tiếp
 - 1.1.1. Khái niệm giao tiếp
 - 1.1.2. Bản chất của giao tiếp
 - 1.1.3. Đặc điểm của giao tiếp
 - 1.1.4. Chức năng của giao tiếp
 - 1.1.5. Các hình thức và các phương tiện giao tiếp
 - 1.1.6. Vai trò của giao tiếp
- 1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp
- 1.3. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp và cách khắc phục
 - 1.3.1. Khái niệm
 - 1.3.2. Phân loại trở ngại tâm lý trong giao tiếp
 - 1.3.3. Một số cách khắc phục các trở ngại tâm lý trong giao tiếp

Chương 2. Giao tiếp sư phạm: 5 tiết (5; 0)

- 2.1. Khái niệm chung

- 2.1. Khái niệm giao tiếp sư phạm
- 2.2. Đặc trưng của giao tiếp sư phạm
- 2.3. Nội dung của giao tiếp sư phạm
- 2.4. Phong cách giao tiếp sư phạm
- 2.5. Phương tiện giao tiếp sư phạm
- 2.2. Các giai đoạn của một quá trình giao tiếp
- 2.3. Nguyên tắc giao tiếp sư phạm
- 2.3.1. Khái niệm
- 2.3.2. Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm

Chương 3. Kỹ năng giao tiếp sư phạm: 7 tiết (7; 0)

- 3.1. Khái niệm
- 3.2. Bản chất của kỹ năng giao tiếp sư phạm
- 3.3. Phân loại kỹ năng giao tiếp sư phạm
- 3.4. Các nhóm kỹ năng giao tiếp sư phạm
- 3.4.1. Nhóm kỹ năng định hướng trong giao tiếp sư phạm
- 3.4.2. Nhóm kỹ năng định vị trong giao tiếp sư phạm
- 3.4.3. Nhóm kỹ năng điều chỉnh, điều khiển trong quá trình giao tiếp sư phạm

Phần 2: Thực hành rèn luyện kỹ năng giao tiếp: 30 tiết (0, 30)

- 1. Thực hành giao tiếp sư phạm
- 1.1. Rèn luyện kỹ năng thể hiện phong cách giao tiếp sư phạm
- 1.2. Rèn luyện kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp sư phạm
- 1.3. Tổ chức thực hành dàn dựng các tình huống giao tiếp sư phạm và thể hiện sự vận dụng tổng hợp nguyên tắc giao tiếp sư phạm để giải quyết.
- 2. Thực hành kỹ năng giao tiếp sư phạm
- 2.1. Thực hành rèn luyện nhóm kỹ năng định hướng trong giao tiếp sư phạm
- 2.2. Thực hành rèn luyện nhóm kỹ năng định vị trong giao tiếp sư phạm
- 2.3. Thực hành rèn luyện nhóm kỹ năng điều chỉnh, điều khiển trong quá trình giao tiếp sư phạm
- 2.4. Tổ chức thực hành dàn dựng các tình huống sư phạm và thể hiện sự vận dụng tổng hợp các kỹ năng giao tiếp sư phạm để giải quyết.

18.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Hiệu

trường Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần* được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm không về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần cho phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1.0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5.0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên:*

Số bài kiểm tra TX: 04 bài. (bài thực hành)

- *Điểm kiểm tra giữa học phần:* 01 bài tự luận

Sinh viên phải làm 1 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần:* thi tự luận

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần* được tính như sau:

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

18.11. Tài liệu học tập:

18.11.1. Giáo trình chính:

18.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Hoàng Anh, Nguyễn Thanh Bình, *Tâm lý học giao tiếp*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2004.

[2]. Ngô Công Hoàn, Hoàng An, *Giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục, 2006.

[3]. Nguyễn Bá Minh, *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, 2008.

[4]. Hoàng Anh (Chủ biên), Đỗ Thị Châu, Nguyễn Thạc. *Hoạt động - giao tiếp - nhân cách*, 2009.

[5]. Đinh Văn Đáng, *Giáo trình kỹ năng giao tiếp*, NXB Lao động xã hội, 2006

[6]. Nguyễn Văn Hộ, Trịnh Trúc Lâm, *Ứng xử sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

19. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

19.1. Mã học phần: 0201303

19.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 0TC)

19.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

19.4. Điều kiện tiên quyết: không

19.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần :

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam gồm: Định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa, các thành tố cơ bản của văn hóa, quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

19.6. Mục tiêu của học phần:

19.6.1. Kiến thức:

- Nắm được một số vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam; các đặc trưng và chức năng của văn hóa, các thành tố của văn hóa Việt Nam;
- Hiểu biết về tiến trình văn hóa Việt Nam cùng với quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa; những đặc điểm nổi bật của các vùng văn hóa Việt Nam.

19.6.2. Về kỹ năng

Vận dụng những kiến thức được học để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam từ trong cuộc sống thường ngày và ứng dụng cho nhiệm vụ công tác của mỗi cá nhân.

19.6.3. Thái độ

Thông qua việc cung cấp kiến thức cho sinh viên, học phần nhằm giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước và con người Việt Nam; biết đánh giá các vấn đề văn hoá diễn ra trong cuộc sống thường ngày; nêu cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

19.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam.	Hiểu
2	Vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam trong cuộc sống thường ngày và thực tiễn nghề nghiệp	Vận dụng
3	Phân tích các vấn đề về văn hóa Việt Nam từ đó có ý thức bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.	Phân tích

19.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo :

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M	M								
CLO 2	M	M			M				M	M
CLO 3	M									H
Học phần	M	M			M				M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

19.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Văn hóa học và văn hóa Việt Nam: 4 tiết (4LT; 0TH)

1.1. Văn hóa và văn hóa học

1.1.1. Khái niệm văn hóa

1.1.2. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa

1.1.3. Phân biệt văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật

1.1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa

1.2. Định vị văn hóa Việt Nam

1.2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp

1.2.2. Chủ thể và thời gian, không gian văn hóa Việt Nam

1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam

1.3.1. Lóp văn hóa bản địa

1.3.2. Lóp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực

1.3.3. Lóp văn hóa giao lưu với văn hóa phương Tây

Chương 2. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể: 4 tiết (4LT; 0TH)

2.1. Tổ chức nông thôn

2.1.1. Các nguyên tắc tổ chức nông thôn

2.1.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

2.2. Tổ chức quốc gia

2.2.1. Mối quan hệ giữa Làng và Nước

2.2.2. Tổ chức nhà nước

2.3. Tổ chức đô thị

2.3.1. Mối quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức quốc gia

2.3.2. Mối quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức nông thôn

Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân: 5 tiết (5LT; 0TH)

3.1. Tín ngưỡng

3.1.1. Tín ngưỡng phồn thực

3.1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

- 3.1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người
- 3.2. Phong tục
 - 3.2.1. Phong tục hôn nhân
 - 3.2.2. Phong tục tang ma
 - 3.2.3. Phong tục lễ tết và lễ hội
- 3.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ
 - 3.3.1. Đặc trưng giao tiếp cơ bản của người Việt
 - 3.3.2. Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

Chương 4. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên: 5 tiết (5LT; 0TH)

- 4.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn
 - 4.1.1. Quan niệm về ăn của người Việt
 - 4.1.2. Cơ cấu bữa ăn của người Việt
 - 4.1.3. Đặc trưng ăn uống của người Việt
- 4.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc
 - 4.2.1. Quan niệm về mặc của người Việt
 - 4.2.2. Chất liệu may mặc của người Việt
 - 4.2.3. Đặc điểm trang phục của người Việt
- 4.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại
 - 4.3.1. Ứng phó với khoảng cách: Giao thông
 - 4.3.2. Ứng phó với thời tiết, khí hậu: Nhà cửa, kiến trúc

Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội: 5 tiết (5LT; 0TH)

- 5.1. Khái niệm về tiếp xúc văn hóa, giao lưu văn hóa
 - 5.1.1. Tiếp xúc văn hóa
 - 5.1.2. Giao lưu văn hóa
- 5.2. Các cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa
 - 5.2.1. Giao lưu với Ấn Độ: Văn hóa Chăm
 - 5.2.2. Phật giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.5. Phương Tây và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.6. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội: tính dung hợp

Chương 6. Các vùng văn hóa Việt Nam: 7 tiết (7LT; 0TH)

- 6.1. Vùng văn hóa Tây Bắc
 - 6.1.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.1.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Bắc
- 6.2. Vùng văn hóa Việt Bắc

- 6.2.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
- 6.2.2. Đặc điểm vùng văn hóa Việt Bắc
- 6.3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ
 - 6.3.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.3.2. Đặc điểm vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ
- 6.4. Vùng văn hóa Trung Bộ
 - 6.4.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.4.2. Đặc điểm vùng văn hóa Trung Bộ
- 6.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên
 - 6.5.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.5.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Nguyên
- 6.6. Vùng văn hóa Nam Bộ
 - 6.6.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.6.2. Đặc điểm vùng văn hóa Nam Bộ

19.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần × 2 + điểm thi hết học phần × 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

19.11. Tài liệu học tập

19.11.1 Giáo trình chính:

[1].Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.

19.12.2 Các tài liệu tham khảo:

[1]. Huỳnh Công Bá, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, 2008

[2] Trương Thìn, *101 điều cần biết về tín ngưỡng và phong tục Việt Nam*, NXB Hà Nội, 2007.

[3]. Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003

20. LÔGIC ĐẠI CƯƠNG

20.1. Mã học phần: 0701005

20.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

20.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

20.4. Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin

20.5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về logic học: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu; khái niệm; phán đoán; suy lý; các quy luật cơ bản của logic hình thức; chứng minh, bác bỏ, kiến thức cơ bản về tư duy logic, trên cơ sở nắm chắc các quy tắc và thao tác tư duy, hình thành phương pháp nhận thức khoa học và kỹ năng hành động nói chung trong quá trình học tập.

20.6. Mục tiêu cụ thể của học phần:

20.6.1.Kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học logic bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bốn quy luật cơ bản của logic truyền thống. Từ đó giúp sinh viên nắm vững những các hình thức, quy luật, thao tác tư duy đã được logic học nghiên cứu và chứng minh; bước đầu tiếp cận và nghiên cứu logic hiện đại cùng những ứng dụng to lớn của nó đối với khoa học.

20.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên giải thành thạo các bài tập logic trong sách giáo trình; biết vận dụng những tri thức được trang bị về logic học để giải quyết những vấn đề, tình huống cụ thể trong nhận thức và thực tiễn. Từ đó nâng cao năng lực tư duy logic, kỹ năng lập luận, suy luận, thuyết trình, năng lực nghiên cứu khoa học...

20.6.3.Thái độ:

Có ý thức rèn luyện tính chính xác, logic trong hoạt động tư duy nói chung, hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học nói riêng.

20.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Trình bày được những kiến thức cơ bản của logic học, các hình thức, quy luật và thao tác của tư duy.	Nhớ
2	Khái quát được nội dung của những quy luật, quy tắc logic cơ bản, lấy được các ví dụ minh họa. Có phương pháp nhận thức khoa học, năng lực tư duy logic, kỹ năng lập luận, suy luận.	Hiểu
3	Thực hiện được các thao tác logic cơ bản, áp dụng các công thức, quy tắc, quy luật logic để giải thành thạo các bài tập logic trong sách giáo trình và giải quyết những tình huống trong nhận thức và thực tiễn.	Vận dụng
4	Có khả năng phân tích, xác định và nhận dạng được những tình huống trong nhận thức và thực tiễn vi phạm các quy tắc logic, lý giải được nguyên nhân của những tình huống vi phạm đó.	Phân tích
5	Có năng lực khái quát, đánh giá logic học truyền thống; bước đầu tiếp cận nghiên cứu logic hiện đại cùng những ứng dụng to lớn của nó đối với khoa học.	Đánh giá
6	Đề xuất được các phương pháp giải bài tập một cách nhanh chóng, hiệu quả. Thiết lập các bài tập, tình huống chứa lỗi logic và đề xuất các biện pháp, cách thức khắc phục.	Sáng tạo
7	Làm việc theo nhóm tích cực và hiệu quả. Tạo lập được thói quen suy nghĩ, giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn một cách logic, khoa học.	Phi nhận thức

20.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLO):

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		L	L			M			L	
CLO 2	M	M	M	M	M	L			H	H
CLO 3	M	M	M		M	H			H	H
CLO 4	H	H	H			M			H	H
CLO 5					M	L			M	H
CLO 6					M					
CLO 2	H	H	H	M	M	H	H		M	H
Học phần	H	H	H	M	M	H	H		H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

20.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 1.1. Đối tượng nghiên cứu của Logic học
- 1.2. Lược sử phát triển của Logic học
- 1.3. Ý nghĩa của lôgic học.

Chương 2: Khái niệm: 6 tiết (6LT; 0TH)

- 2.1. Quan niệm chung về khái niệm
 - 2.1.1. Định nghĩa về khái niệm
 - 2.1.2. Các chức năng cơ bản của khái niệm
 - 2.1.3. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm
- 2.2. Các phương pháp cơ bản lập thành khái niệm
- 2.3. Kết cấu lôgic của khái niệm
 - 2.3.1. Nội hàm
 - 2.3.2. Ngoại diên
 - 2.3.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên
- 2.4. Phân loại khái niệm
- 2.5. Quan hệ giữa các khái niệm
- 2.6. Các thao tác logic đối với khái niệm
 - 2.6.1. Định nghĩa khái niệm
 - 2.6.2. Phân chia khái niệm
- 2.7. Một số phép toán đối với ngoại diên của khái niệm
 - 2.7.1. Phép hợp
 - 2.7.2. Phép giao
 - 2.7.3. Phép trừ
 - 2.7.4. Phép bù vào lớp.

Chương 3: Phán đoán: 6 tiết (6LT; 0TH)

- 3.1. Đặc trưng chung của phán đoán
 - 3.1.1. Định nghĩa phán đoán
 - 3.1.2. Đặc điểm của phán đoán
 - 3.1.3. Phán đoán và câu
- 3.2. Các loại phán đoán
 - 3.2.1. Phán đoán đơn
 - 3.2.1.1. Cấu tạo phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.2. Bốn dạng phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.3. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.4. Quan hệ giữa các phán đoán đơn theo hình vuông logic
 - 3.2.2. Phán đoán phức
 - 3.2.2.1. Định nghĩa phán đoán phức
 - 3.2.2.2. Các dạng phán đoán phức cơ bản
 - 3.2.3. Phán đoán đa phức hợp
 - 3.2.4. Tính đẳng trị của các phán đoán phức
 - 3.2.5. Phủ định phán đoán phức.

Chương 4: Các quy luật logic: 6 tiết (6LT; 0TH)

- 4.1. Khái niệm và đặc điểm của quy luật logic
- 4.2. Các quy luật logic hình thức cơ bản
 - 4.2.1. Quy luật đồng nhất
 - 4.2.1.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.1.2. Nội dung
 - 4.2.1.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật đồng nhất
 - 4.2.2. Quy luật mâu thuẫn
 - 4.2.2.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.2.2. Nội dung
 - 4.2.2.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật mâu thuẫn
 - 4.2.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.2.3.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.3.2. Nội dung
 - 4.2.3.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.2.4. Quy luật lí do đầy đủ
 - 4.2.4.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.4.2. Nội dung
 - 4.2.4.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật lí do đầy đủ.\

Chương 5: Suy luận: 6 tiết (6LT; 0TH)

- 5.1. Đặc trưng chung của suy luận

- 5.1.1. Suy luận là gì?
- 5.1.2. Kết cấu của suy luận
- 5.1.3. Điều kiện để có suy luận chân thực
- 5.1.4. Các loại suy luận
- 5.2. Suy luận suy diễn
 - 5.2.1. Suy luận suy diễn trực tiếp
 - 5.2.1.1. Phép chuyển hóa (Phép đổi chất)
 - 5.2.1.2. Phép đảo ngược (phép đổi chỗ)
 - 5.2.1.3. Phép đổi lập vị ngữ (đổi chất và đổi chỗ)
 - 5.2.1.4. Suy luận theo hình vuông logic
 - 5.2.2. Suy luận suy diễn gián tiếp
 - 5.2.2.1. Suy luận suy diễn gián tiếp có tiền đề là phán đoán đơn đặc tính (Tam đoạn luận)
 - 5.2.2.2. Suy luận suy diễn có tiền đề là phán đoán phức
- 5.3. Suy luận quy nạp
 - 5.3.1. Bản chất và vai trò của quy nạp
 - 5.3.2. Các loại quy nạp
- 5.4. Tương tự
 - 5.4.1. Định nghĩa và cấu tạo của suy luận tương tự
 - 5.4.2. Các quy tắc suy luận tương tự
 - 5.4.3. Các kiểu suy luận tương tự

Chương 6: Chứng minh: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 6.1. Định nghĩa và đặc điểm chung của chứng minh
- 6.2. Cấu tạo và các kiểu chứng minh
- 6.3. Các quy tắc của chứng minh
- 6.4. Các lỗi trong chứng minh.

Chương 7: Giả thuyết: 6 tiết (6LT; 0TH)

- 7.1. Tiền đề hình thành giả thuyết
- 7.2. Bản chất và đặc điểm của giả thuyết
- 7.3. Phân loại giả thuyết
- 7.4. Xây dựng giả thuyết
- 7.5. Kiểm tra giả thuyết

20.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm

2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần $\times 2$ + điểm thi hết học phần $\times 5$)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

20.11. Tài liệu học tập:

20.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn *Logic học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

20.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. TS.Vương Tất Đạt, *Logic học đại cương*, Nxb Thế giới.

[2] Phạm Đình Nghiệm, *Logic học dành cho chuyên ngành Triết học*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

[3]. Nguyễn Anh Tuấn, *Hỏi đáp Logic học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

21. CƠ HỌC VÀ NHIỆT HỌC

21.1. Mã học phần: 0101165

21.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5TC; Thực hành: 0,5TC)

21.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

21.4. Điều kiện tiên quyết: Giải tích

21.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần gồm hai phần:

- Cơ học: nghiên cứu dạng chuyển động của các vật vĩ mô giúp con người nhận biết được quy luật chuyển động mà con người nhận thức được trong đời sống hằng ngày từ các chất điểm vật rắn đến các hành tinh...Nội dung chính bao gồm: các định luật Newton, định luật hấp dẫn, các định luật bảo toàn trong chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, vật rắn.
- Nhiệt học: nghiên cứu mối quan hệ giữa các dạng năng lượng của một hệ vật chất(nhiệt lượng, công, nội năng) trên cơ sở vật lý phân tử từ đó nhận thức được nguyên lý làm việc của các máy nhiệt các kiến thức về chuyển động nhiệt phân tử và các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học.

21.6. Mục tiêu của học phần

21.6.1. Kiến thức:

- Các kiến thức cơ bản về cơ học cổ điển gồm: các định luật Newton, định luật hấp dẫn, các định luật bảo toàn trong chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, vật rắn, và chuyển động nhiệt phân tử và các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học.

21.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá, kỹ năng thảo luận nhóm để nắm vững kiến thức học phần.
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập, kỹ năng thực hành, thí nghiệm và giải quyết những vấn đề thực tế.

21.6.3. Thái độ:

- Có hứng thú học vật lý, yêu thích và tìm tòi khoa học, trân trọng với những đóng góp của vật lý cho sự tiến bộ của xã hội.
- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

21.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu rõ các kiến thức cơ bản về cơ học và nhiệt học	Hiểu

2	Phân tích và giải được các bài toán cơ học và nhiệt học	Áp dụng
3	Phân tích, giải thích và phân loại các hiện tượng của vật lý trong đời sống cũng như trong kỹ thuật.	Phân tích
4	Xây dựng và tiến hành một số thí nghiệm Cơ học và Nhiệt học	Sáng tạo
5	Có khả năng làm việc nhóm	Phi nhận thức

21.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	H				H	M
CLO 2			H	M	L				H	M
CLO 3			H	H	H				H	M
CLO 4			H	M	H				H	M
CLO 5									M	M
Học phần			H	H	H				H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

21.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1. Cơ học

Chương 1. Mở đầu: 6 tiết

- 1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu vật lý học
- 1.2. Các đại lượng vật lý (đơn vị và thứ nguyên)
- 1.3. Phép cộng vectơ.
- 1.4. Sai số của phép đo các đại lượng vật lý

Chương 2. Động học chất điểm: 3 tiết

- 2.1. Vectơ vị trí – độ dịch chuyển.
- 2.2. Vận tốc – tốc độ. Chuyển động đều.
- 2.3. Gia tốc. Chuyển động biến đổi đều.
- 2.4. Sự rơi tự do.
- 2.5. Chuyển động tròn đều.

Chương 3. Các định luật chuyển động của Newton: 7 tiết

- 3.1. Lực và khối lượng
- 3.2. Các định luật Newton
- 3.3. Các lực cơ học.
- 3.4. Động lượng. định luật bảo toàn động lượng.

Chương 4. Chuyển động tròn và lực hấp dẫn vũ trụ của Newton: 3 tiết

- 4.1. Định luật vạn vật hấp dẫn. Khối lượng.
- 4.2. Chuyển động của các vệ tinh.
- 4.3. Các định luật Kepler và chuyển động của hành tinh.
- 4.4. Hệ mặt trời
- 4.5. Trái đất và bầu trời.
- 4.6. Các sao.

Chương 5. Công và năng lượng: 3 tiết

- 5.1. Công. Công suất.
- 5.2. Động năng và định lý động năng.
- 5.3. Thế năng.
- 5.4. Cơ năng. Định luật bảo toàn cơ năng.
- 5.5. Va chạm.

Chương 6. Chuyển động của vật rắn: 6 tiết

- 6.1. Khối tâm. Chuyển động tịnh tiến của vật rắn.
- 6.2. Mômen động lượng của vật rắn.
- 6.3. Mômen quán tính. Động năng của vật rắn quay xung quanh trục cố định.
- 6.4. Momen lực đối với trục cố định.

Chương 7. Cân bằng tĩnh của vật rắn: 3 tiết

- 7.1. Cân bằng tĩnh của vật rắn
- 7.2. Các điều kiện cân bằng.
- 7.3. Các phương pháp giải bài toán.
- 7.4. Trọng tâm, mômen lực đối với một điểm
- 7.5. Chuyển động cơ học trên cơ thể sống. Sự cân bằng của cơ thể sống.

Chương 8. Dao động cơ và sóng âm: 2 tiết

- 8.1. Dao động cơ học.
- 8.2. Sóng cơ học trong môi trường đàn hồi
- 8.3. Âm và siêu âm.

Phần 2: Nhiệt học

Chương 9. Nhiệt độ và thuyết động học chất khí: 3 tiết.

- 9.1. Cân bằng nhiệt và nguyên lý thứ không nhiệt động lực học.
- 9.2. Các thang nhiệt độ.
- 9.3. Sự nở nhiệt – sự truyền nhiệt.
- 9.3. Mô hình khí lý tưởng.
- 9.5. Phương trình trạng thái. Các đẳng quá trình.

Chương 10. Các nguyên lý nhiệt động lực học: 3 tiết.

- 10.1. Nhiệt dung. Công. Độ biến thiên nội năng.
- 10.2. Nguyên lý thứ nhất nhiệt động lực học và ứng dụng.
- 10.3. Máy nhiệt. Nguyên lý thứ hai nhiệt động lực học.
- 10.4. Chu trình Cacno.
- 10.5. Entropi.
- 10.6. Sự biến đổi năng lượng trong cơ thể sống.

Chương 11. Chất lỏng: 6 tiết

- 11.1. Cấu trúc chất lỏng
- 11.2. Các hiện tượng mặt ngoài của chất lỏng
- 11.3. Hiện tượng mao dẫn.
- 11.4. Áp suất của chất hoà tan trong dung dịch. Áp suất thẩm thấu.
- 11.5. Chuyển động của chất lỏng trong cơ thể sống

Các bài thí nghiệm:

Bài 1: Sai số. Làm quen với các dụng cụ đo Vật lý

Bài 2: Xác định hệ số ma sát trượt sử dụng mặt phẳng nghiêng

Bài 3: Khảo sát hệ vật chuyển động tịnh tiến-quay. Xác định mômen quán tính của bánh xe và lực ma sát ổ trục

Bài 4: Đo hệ số nhớt của chất lỏng bằng phương pháp Stoke

21.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) \times 2 + (điểm thi kết thúc học phần) \times 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm trung bình cộng của điểm chuyên cần, điểm của bài kiểm tra thường xuyên và điểm của các bài thực hành/thí nghiệm)

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

21.11. Tài liệu học tập:

21.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Lương Duyên Bình (Chủ biên), *Vật lý đại cương tập 1: Cơ - Nhiệt*, NXB Giáo dục, 2010.

[2]. Lương Duyên Bình (Chủ biên), Ngô Phú An, Lê Băng Sương, Nguyễn Hữu Tăng, *Vật lý đại cương tập 1 - Cơ học và Nhiệt học*, NXB Giáo dục, 2006.

[3]. Lương Duyên Bình, *Bài tập vật lý đại cương tập 1: Cơ học và Nhiệt học*, NXB Giáo dục, 1994.

21.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Thị Thiên Hương, Huỳnh Quang Chiến, *Bài tập vật lý 1 (Cơ học và Nhiệt học)*, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM, 2006.

[2]. Trần Ngọc Hối (Chủ biên), Phạm Văn Thiều, *Vật lý đại cương các nguyên lý và ứng dụng, Tập 1: Cơ học và Nhiệt học*, NXB Giáo dục, 2006.

[3]. David Haliday, Robert Resnick, Jearl Walker, *Cơ sở vật lý, Tập 1, 2*, NXB Giáo dục, 1999.

[4]. Nguyễn Nhật Khanh, *Các bài giảng về cơ nhiệt*, Đại học Khoa học tự nhiên TP. HCM, 1998.

[5]. Bộ môn y vật lý, *Vật lý lý sinh y học*, NXB Y học, 2014.

[6]. Young & Freedman, *University Physics with Modern Physics* [13th Edition]

22. ĐIỆN VÀ TỪ

22.1. Mã học phần: 0101166

22.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5 TC; Thực hành: 0,5 TC)

22.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

22.4. Điều kiện tiên quyết: Giải tích

22.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về điện học: tĩnh điện, dòng điện không đổi và dòng điện trong các môi trường; các kiến thức về từ học: từ trường, tương tác từ, cảm ứng điện từ, dao động điện và sóng điện từ. Học phần là cơ sở để học học phần kỹ thuật điện và điện tử.

22.6. Mục tiêu học phần:

22.6.1. Kiến thức:

Hiểu được các kiến thức lý thuyết cơ bản, vận dụng giải các bài tập về điện từ; thực hành làm thành thạo một số bài thí nghiệm, thực hành về điện từ; có thể vận dụng được các kiến thức điện từ để giải thích các hiện tượng trong tự nhiên, đời sống và kỹ thuật

22.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá, kỹ năng thảo luận nhóm để nắm vững kiến thức học phần.
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập, kỹ năng thực hành, thí nghiệm và giải quyết những vấn đề thực tế.

22.6.3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

22.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu các kiến thức điện từ cơ bản	Hiểu
2	Áp dụng giải được các bài toán điện từ	Áp dụng
3	Giải thích được các hiện tượng liên quan đến kiến thức điện từ trong thí nghiệm, đời sống và kỹ thuật	Phân tích
4	Xây dựng và tiến hành được một số thí nghiệm điện từ	Sáng tạo
5	Có khả năng làm việc nhóm	Phi nhận thức

22.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	H				H	M
CLO 2			H	M	L				H	M

CLO 3			H	H	H				H	M
CLO 4			H	M	H				H	M
CLO 5									M	M
Học phần			H	H	H				H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

22.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Tĩnh điện học: 10 tiết

- 1.1. Mở đầu.
- 1.2. Điện tích. Định luật Coulomb.
- 1.3. Điện trường.
- 1.4. Điện thế. Hiệu điện thế.
- 1.5. Điện môi trong điện trường.
- 1.6. Vật dẫn cân bằng tĩnh điện.
- 1.7. Điện dung. Tụ điện.
- 1.8. Năng lượng điện trường.

Chương 2. Dòng điện không đổi: 6 tiết

- 2.1. Dòng điện.
- 2.2. Định luật Ohm cho đoạn mạch đồng chất. Điện trở.
- 2.3. Nguồn điện.
- 2.4. Định luật Ohm tổng quát.
- 2.5. Định luật Joule. Công và công suất điện.
- 2.6. Phương pháp Kirchhoff.

Chương 3. Dòng điện trong các môi trường: 4 tiết

- 3.1. Thuyết electron cổ điển về kim loại. Dòng điện trong kim loại.
- 3.2. Dòng điện trong chất điện phân.
- 3.3. Dòng điện trong chất bán dẫn.
- 3.4. Dòng điện trong chất khí.
- 3.5. Dòng điện trong chân không.

Chương 4. Từ trường trong chân không: 9 tiết

- 4.1. Tương tác từ của dòng điện. Định lí Ampère về tương tác từ.
- 4.2. Từ trường. Định luật Biot-Savart-Laplace.
- 4.3. Định lí Gauss đối với từ trường.
- 4.4. Định lí Ampère về lưu số của vectơ cảm ứng từ.
- 4.5. Tác dụng của từ trường lên dòng điện. Lực tương tác giữa hai dòng điện.

4.6. Công của lực từ.

Chương 5. Chuyển động của hạt mang điện trong điện trường và từ trường: 2 tiết

4.7. Lực Lorentz.

4.8. Chuyển động của hạt mang điện trong điện trường và từ trường.

4.9. Hiệu ứng Hall.

Chương 6. Cảm ứng điện từ: 4 tiết

6.1. Hiện tượng cảm ứng điện từ.

6.2. Hiện tượng tự cảm.

6.3. Hồ cảm.

6.4. Một số ứng dụng của hiện tượng cảm ứng điện từ.

6.5. Dòng điện Foucault. Hiệu ứng bề mặt.

6.6. Năng lượng từ trường.

Chương 7. Dòng điện xoay chiều: 5 tiết

7.1. Tạo dòng điện xoay chiều

7.2. Dòng điện xoay chiều trong mạch điện đơn giản

7.3. Dòng điện xoay chiều trong mạch điện RLC

7.4. Công suất của dòng điện xoay chiều

7.5. Biến thế.

7.6. Tác dụng của dòng điện

7.7. Những nguy hiểm do điện, đề phòng tai nạn do điện gây ra

Chương 8. Dao động và sóng điện từ: 5 tiết

8.1. Mạch dao động LC

8.2. Dao động điện từ trong mạch RLC

8.3. Dao động điện cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng

8.4. Dao động điện từ trong mạch dao động hở

8.5. Sự truyền sóng điện từ

Các bài thực hành

Bài 1: Làm quen với các dụng cụ, thiết bị đo Vật lý. Thực hành: Xác định suất điện động và điện trở trong của một pin điện hóa.

Bài 2: Đo điện trở bằng phương pháp cầu Wheaston

Bài 3: Khảo sát mạch điện xoay chiều RLC nối tiếp.

Bài 4: Xác định thành phần nằm ngang của từ trường trái đất

22.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần .

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

$$\text{Điểm học phần} = [(\text{điểm thường xuyên}) + (\text{điểm kiểm tra giữa học phần}) \times 2 + (\text{điểm thi kết thúc học phần}) \times 5] / 8.$$

Trong đó: điểm thường xuyên là điểm trung bình cộng của điểm chuyên cần, điểm của bài kiểm tra thường xuyên và điểm của các bài thực hành/thí nghiệm)

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

22.11. Tài liệu học tập:

22.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Lương Duyên Bình (chủ biên), *Vật lý đại cương tập 2*, NXB Giáo dục, 2001.

[2]. Lương Duyên Bình (chủ biên), *Bài tập Vật lý đại cương tập 2*, NXB Giáo dục, 2001.

22.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Tôn Tích Ái, *Điện và từ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

[2]. Trần Ngọc Hợi (chủ biên), *Vật lý đại cương-các nguyên lý và ứng dụng tập 2*, NXB Giáo dục, 2006.

[3]. Young & Freedman, *University Physics with Modern Physics* [13th Edition].

23. QUANG HỌC VÀ VẬT LÝ HẠT NHÂN

23.1. Mã học phần: 0101167

23.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5TC; Thực hành: 0,5TC)

23.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

23.4. Điều kiện tiên quyết: Giải tích.

23.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần gồm hai phần:

Phần Quang học: cung cấp các kiến thức về quang học: các đại lượng quang học, các phần kiến thức quang hình học và giao thoa ánh sáng, các kiến thức về nhiễu xạ ánh sáng, sự phân cực ánh sáng.

Phần Hạt nhân nguyên tử: cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hạt nhân nguyên tử: cấu trúc hạt nhân, các hiện tượng và định luật về phóng xạ và phản ứng hạt nhân, các ứng dụng trong đời sống kỹ thuật.

23.6. Mục tiêu của học phần:

23.6.1. Kiến thức:

- Hiểu được các kiến thức lý thuyết cơ bản, vận dụng giải các bài tập về quang học và vật lý hạt nhân; thực hành làm thành thạo một số bài thí nghiệm, thực hành về quang học và vật lý hạt nhân; có thể vận dụng được các kiến thức quang học và vật lý hạt nhân để giải thích các hiện tượng trong tự nhiên, đời sống và kỹ thuật.

23.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá, kỹ năng thảo luận nhóm để nắm vững kiến thức học phần.

- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập, kỹ năng thực hành, thí nghiệm và giải quyết những vấn đề thực tế.

23.6.3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

23.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu các kiến thức kiến thức quang học và hạt nhân nguyên tử	Hiểu
2	Áp dụng lý thuyết để giải được các bài tập quang học và hạt nhân nguyên tử cơ bản.	Áp dụng
3	Giải thích được các hiện tượng Vật lý có liên quan trong thí nghiệm và cuộc sống.	Phân tích
4	Xây dựng và tiến hành một số thí nghiệm quang học và hạt nhân nguyên tử cho kết quả phù hợp lý thuyết	Sáng tạo
5	Có khả năng làm việc nhóm	Phi nhận thức

23.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	H				H	M
CLO 2			H	M	L				H	M
CLO 3			H	H	H				H	M
CLO 4			H	M	H				H	M
CLO 5									M	M
Học phần			H	H	H				H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

23.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Quang hình học: 9 tiết

- 1.1. Các khái niệm và định luật cơ bản của quang hình học.
- 1.2. Gương phẳng – Gương cầu.
- 1.3. Mặt cầu khúc xạ. Thấu kính mỏng
- 1.4. Mắt. Thông tin thụ cảm ánh sáng.
- 1.5. Ngưỡng nhìn và độ nhạy của mắt
- 1.6. Một số dụng cụ quang học và ứng dụng phổ biến trong ngành Y.

Chương 2. Giao thoa ánh sáng: 5 tiết

- 2.1. Hiện tượng giao thoa của hai sóng kết hợp
- 2.2. Sự giao thoa đối với bản mỏng
- 2.3. Giao thoa của nhiều chùm tia

Chương 3. Nhiễu xạ ánh sáng: 4 tiết

- 3.1. Hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng. Nguyên lý Huyghen – Fresnel
- 3.2. Nhiễu xạ của sóng cầu (nhiễu xạ Fresnel)
- 3.3. Nhiễu xạ của sóng phẳng

Chương 4. Sự phân cực ánh sáng: 4 tiết

- 4.1. Hiện tượng phân cực
- 4.2. Định luật Malus và độ phân cực
- 4.3. Ánh sáng phân cực elip và phân cực tròn

Chương 5. Cấu trúc hạt nhân: 4 tiết

- 5.1. Các đặc trưng của hạt nhân.
- 5.2. Năng lượng liên kết. Lực hạt nhân.
- 5.3. Các mẫu hạt nhân.

Chương 6. Phóng xạ tự nhiên: 6 tiết

- 6.1. Đại cương về hiện tượng phóng xạ.
- 6.2. Định luật phóng xạ. Độ phóng xạ.
- 6.3. Phóng xạ α .
- 6.4. Phóng xạ β .
- 6.5. Phóng xạ γ .

Chương 7. Tác dụng của bức xạ ion hóa lên vật chất sống: 3 tiết

- 7.1. Cơ chế tác dụng.
- 7.2. Các tổn thương ở cơ thể sinh vật dưới tác dụng của bức xạ ion hóa.
- 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu ứng sinh học của bức xạ ion hóa.
- 7.4. Các nguyên tắc về kiểm soát và an toàn bức xạ.

Chương 8. Biến đổi nhân tạo hạt nhân: 5 tiết

- 8.1. Phản ứng hạt nhân. Tiết diện hiệu dụng của phản ứng.
- 8.2. Các định luật bảo toàn trong phản ứng hạt nhân.
- 8.3. Nơtron.
- 8.4. Phóng xạ nhân tạo. Ứng dụng của đồng vị phóng xạ nhân tạo.

Chương 9. Năng lượng hạt nhân: 5 tiết

- 9.1. Hiện tượng phân hạch.
- 9.2. Phản ứng dây chuyền của sự phân hạch hạt nhân. Lò phản ứng.
- 9.3. Phản ứng nhiệt hạch.

Các bài thực hành

Bài 1: Làm quen với các dụng cụ, thiết bị đo Vật lý. Đo bước sóng ánh sáng bằng phương pháp giao thoa.

Bài 2: Thí nghiệm quang hình biểu diễn

Bài 3: Thí nghiệm quang thực hành vật lý

Bài 4: Xác định tiêu cự của thấu kính phân kỳ

23.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

$$\text{Điểm học phần} = [(\text{điểm thường xuyên}) + (\text{điểm kiểm tra giữa học phần}) \times 2 + (\text{điểm thi kết thúc học phần}) \times 5] / 8.$$

Điểm thường xuyên là điểm trung bình cộng của điểm chuyên cần, điểm của bài kiểm tra thường xuyên và điểm của các bài thực hành/thí nghiệm)

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

23.11. Tài liệu học tập:

23.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Huỳnh Huệ, *Quang học*, NXB Giáo dục, 1991

[2]. Đặng Thị Mai, *Quang học*, NXB Giáo dục, 2002

[3]. Lê Chấn Hùng, Vũ Thanh Khiết, *Vật lý nguyên tử và hạt nhân*

23.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. D. Haliday, *Cơ sở vật lý – Tập 6*, NXB Giáo dục, 1998

[2]. Đặng Thị Mai, Nguyễn Phúc Thuần, Lê Trọng Tường, *Bài tập vật lý đại cương – Tập 2*, NXB Giáo dục, 2001.

[3]. Lương Duyên Bình, *Bài tập vật lý đại cương (Tập 3)*, NXB Giáo dục, 2006.

[4]. Lương Khắc Bình, *Vật lý đại cương A2*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh 2007.

[5]. Lê Chấn Hùng, Lê Trọng Tường, *Vật lý nguyên tử và hạt nhân*, NXB Giáo dục, 2000

[6]. Đặng Thị Mai, Nguyễn Phúc Thuần, Lê Trọng Tường, *Bài tập vật lý đại cương, tập 2*, 2001.

[7]. Young & Freedman, *University Physics with Modern Physics [13th Edition]*

24. HÓA ĐẠI CƯƠNG

24.1. Mã học phần: 0101271

24.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5 TC; Thực hành: 0,5 TC)

24.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

24.4. Điều kiện tiên quyết: không

24.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần gồm các nội dung về cấu tạo nguyên tử; mối liên hệ giữa bảng hệ thống tuần hoàn với cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử và liên kết hóa học, kiến thức đại cương về nhiệt động lực học các quá trình hoá học, cũng như các kiến thức cơ bản về dung dịch cần thiết cho việc tiếp cận các học phần khác. Các thí nghiệm đại cương: các thao tác thực hành cơ bản, xác định khối lượng phân tử; thí nghiệm về dung dịch; cân bằng hóa học.

24.6. Mục tiêu học phần:

24.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về:

- Cấu tạo nguyên tử theo quan điểm của cơ học lượng tử, các khái niệm cơ sở: obitan nguyên tử (AO); hàm mật độ xác suất, mây electron; spin electron và hàm obitan- spin (ASO); các đặc trưng năng lượng của nguyên tử; cơ sở cơ học lượng tử của định luật tuần hoàn và bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học;

- Đại cương về cấu tạo phân tử và liên kết hoá học: công thức phân tử, công thức cấu tạo Lewis, hình dạng phân tử, thuyết liên kết hoá trị (thuyết VB), thuyết obitan phân tử (thuyết MO), đại cương về hợp chất phức; đại cương về hoá học tinh thể: các khái niệm, các loại mạng tinh thể.

- Hai nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học từ đó áp dụng vào các quá trình hóa học, cụ thể tính hiệu ứng nhiệt của phản ứng từ nhiệt hình thành, nhiệt đốt cháy, sinh nhiệt nguyên tử. Nắm vững hai tiêu chí đánh giá chiều hướng diễn biến và trạng thái cân bằng của phản ứng hóa học. Nghiên cứu cân bằng hóa học, cân bằng ion trong dung dịch điện ly, tính chất của dung dịch.

- Các nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc của các phương pháp thực nghiệm, tác phong, ý thức làm thí nghiệm hóa học; biết cách bảo đảm an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

24.6.2. Kỹ năng:

- Hiểu được cấu hình electron của nguyên tử và giải thích các trạng thái tồn tại của nguyên tử. Lập được công thức Lewis của các phân tử, giải thích sự hình thành liên kết trong các phân tử, cấu trúc hình học của phân tử. Xác định cấu trúc tinh thể của một số đơn chất và hợp chất.

- Vận dụng nguyên lý I và định luật Hess trong tính toán hiệu ứng nhiệt của phản ứng hóa học, năng lượng liên kết. Vận dụng nguyên lý II và hệ quả của nó vào xét khả năng diễn biến và trạng thái cân bằng của phản ứng. Vận dụng lý thuyết điện ly vào xét cân bằng ion trong dung dịch (pH, hằng số cân bằng...)

- Biết sử dụng các dụng cụ thông thường trong phòng thí nghiệm hóa học: dụng cụ thủy tinh, dụng cụ bằng sứ...; các thiết bị cơ bản như cân hóa chất, tủ sấy, máy li tâm... Thành thạo các thao tác cơ bản khi làm thí nghiệm. Xử lý tốt các số liệu thực nghiệm hóa học.

- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập, thảo luận nhóm và giải quyết những vấn đề thực tế.

24.6.3. Thái độ:

Thấy rõ tính quy luật của các vấn đề nghiên cứu, vận dụng vào giảng dạy hoá học phổ thông và thực tiễn.

Nghiêm túc, trung thực trong việc học tập và nghiên cứu khoa học nói chung và hóa học nói riêng.

24.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được các kiến thức về nguyên tử và phân tử để xác định cấu hình electron của nguyên tử, sự hình thành liên kết trong phân tử, cấu trúc hình học của phân tử, cấu trúc của phức chất và tinh thể	Áp dụng
2	Vận dụng các nguyên lý của nhiệt động lực học trong tính toán hiệu ứng nhiệt của phản ứng hóa học, năng lượng liên kết, khả năng diễn biến và trạng thái cân bằng của phản	Áp dụng

	ứng. Vận dụng lý thuyết điện ly vào tính toán cân bằng ion trong dung dịch (pH, hằng số cân bằng...)	
3	Lựa chọn được các điều kiện phù hợp khi tiến hành các thí nghiệm hóa học, xử lý được các số liệu thực nghiệm hóa học	Phân tích

24.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	M				M	M	M
CLO 2			H	H					M	M
CLO 3			M	M	H				L	M
Học phần			H	H	H			M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

24.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Cấu tạo nguyên tử, định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học: 5 tiết (3LT; 2BT)

1.1. Cấu tạo nguyên tử

1.1.1. Một số khái niệm: Orbitan nguyên tử, hàm mật độ xác suất, mây electron, spin electron, hàm orbitan- spin.

1.1.2. Cấu hình electron: Các cơ sở để viết cấu hình electron: Nguyên lý vững bền; quy tắc (n+1); quy tắc Hund 1; nguyên lý Pauli. Các khái niệm: cấu hình electron; lớp, phân lớp electron; electron hoá trị.

1.2. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn

1.2.1. Định luật tuần hoàn

1.2.2. Bảng tuần hoàn : cấu trúc, các dạng bảng, khái niệm nguyên tố họ s, p, d, f.

1.2.3. Sự biến đổi tuần hoàn một số tính chất của nguyên tố. Cơ sở cơ học lượng tử.

1.2.4. Thế ion hoá. Ái lực với electron. Độ âm điện nguyên tử

Chương 2. Liên kết hoá học. Cấu tạo phân tử. Phức chất. Tinh thể: 12 tiết (9LT; 3BT)

2.1. Đại cương về liên kết hoá học

2.1.1. Quy tắc octet. Liên kết cộng hóa trị. Liên kết ion.

2.1.2. Công thức Lewis. Mô hình VSEPR và hình học phân tử

2.1.3. Tương tác Van der Waals. Liên kết hiđro

2.2. Các thuyết về cấu tạo phân tử

2.2.1. Thuyết liên kết hóa trị (thuyết VB)

Các luận điểm cơ sở. Khảo sát phân tử theo thuyết VB. Thuyết lai hoá. Công thức vạch hoá trị. Thuyết spin về hoá trị.

2.2.2. Một số vấn đề của thuyết orbitan phân tử (thuyết MO)

Luận điểm cơ sở. Thuyết MO khảo sát phân tử đơn chất A_2 . Thuyết MO về một số phân tử hợp chất dạng AB , AB_n .

2.3. Đại cương về phức chất

2.3.1. Một số khái niệm: phức chất, hạt tạo phức, phối tử, số phối trí....

2.3.2. Thuyết VB giải thích liên kết trong phức chất

2.4. Đại cương về tinh thể

2.4.1. Cơ sở: Mạng lưới tinh thể, ô mạng cơ sở

2.4.2. Các loại tinh thể: Tinh thể ion. Tinh thể nguyên tử. Tinh thể kim loại. Tinh thể phân tử.

Chương 3. Nhiệt động lực hoá học: 12 tiết (8LT; 4BT)

3.1. Nguyên lý thứ nhất của nhiệt động lực hoá học

3.1.1. Nội dung nguyên lý thứ nhất

3.1.2. Nhiệt và hiệu ứng nhiệt của quá trình

3.1.3. Nhiệt dung, nội năng và entanpi

3.1.4. Áp dụng nguyên lý thứ nhất cho khí lý tưởng

3.1.5. Áp dụng nguyên lý thứ nhất vào quá trình hoá học

Định luật Hetxơ. Sinh nhiệt nguyên tử. Năng lượng liên kết hoá học

3.2. Nguyên lý thứ hai của nhiệt động lực học. Hàm nhiệt động.

3.2.1. Nội dung và biểu thức toán nguyên lý hai

3.2.2. Entropi

3.2.3. Thế nhiệt động

3.2.4. Điều kiện tự diễn biến của quá trình và điều kiện cân bằng trong hệ nhiệt động

3.2.5. Hàm đặc trưng. Phương trình Gixơ - Hemhon

Chương 4. Cân bằng hoá học: 3 tiết (2LT; 1BT)

4.1. Khái niệm về cân bằng.

4.2. Định luật tác dụng khối lượng và các cách biểu thị hằng số cân bằng.

4.3. Phương trình đẳng nhiệt Vanhốp và các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cân bằng.

Chương 5. Đại cương về dung dịch 6 tiết (4LT; 2BT)

5.1. Khái niệm về dung dịch. Thành phần của dung dịch.

5.2. Thuộc tính của dung dịch

5.2.1. Áp suất hơi bão hòa

5.2.2. Độ tăng điểm sôi

5.2.3. Độ hạ băng điểm

5.2.4. Áp suất thẩm thấu

5.3. Cân bằng ion trong dung dịch chất điện ly:

5.3.1. Các thuyết về axit, bazơ

5.3.2. Thuộc tính axit, bazơ của nước. Tích số ion của nước.

5.3.3. pH của dung dịch axit và bazơ mạnh, axit và bazơ yếu.

5.3.4. Thuộc tính axit, bazơ của dung dịch muối.

5.3.5. Cân bằng tan

Các bài thí nghiệm hóa học đại cương (4 tiết/bài):

Bài 1: Quy tắc và các thao tác cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa học.

Bài 2: Xác định khối lượng mol của chất

Bài 3: Cân bằng hóa học. Dung dịch điện li

Các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học

Tính chất axit, bazơ của dung dịch điện li

Bài 4: Pha chế dung dịch và xác định nồng độ dung dịch

24.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

+ Điểm hệ số 1:

- Điểm chuyên cần: theo quy định

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm thí nghiệm: trung bình của 4 bài thí nghiệm

+ Điểm hệ số 2: Điểm giữa học phần: 1 bài

+ Điểm hệ số 5: Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận hoặc trắc nghiệm.

24.11. Tài liệu học tập:

24.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Trần Thành Huế, *Hoá học đại cương. Tập 1 - Cấu tạo chất*, NXB Giáo dục, 2002.

[2]. Trần Hiệp Hải, Vũ Ngọc Ban, Trần Thành Huế, *Hoá học đại cương 2*, NXB Đại học sư phạm, 2004.

[3]. Hà Thị Ngọc Loan. *Hóa đại cương 3 (thực hành trong phòng thí nghiệm)*. NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2004

24.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Đào Đình Thức, *Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học tập 1,2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

[2]. Trần Thị Đà, Đặng Trần Phách, *Cơ sở lý thuyết các phản ứng hoá học*, NXB Giáo dục, 2008.

[3]. Nguyễn Văn Huệ, Trần Hiệp Hải, Lâm Ngọc Thiêm, Nguyễn Thị Thu, *Bài tập Hoá lý*, NXB Giáo dục, 2009.

[4]. Hà Thị Ngọc Loan, Nguyễn Khắc Chính, *Thực hành hóa học đại cương*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội- 2003.

25. HÓA VÔ CƠ

25.1. Mã học phần: 0101272

25.2. Số tín chỉ: 4 tín chỉ (Lý thuyết: 3,5 TC; Thực hành: 0,5 TC)

25.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

25.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

25.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến các nội dung: Bảng hệ thống tuần hoàn, đại cương về kim loại và phi kim; cấu tạo phân tử, tính chất lý hóa, phương pháp điều chế của và ứng dụng của: Hidro - Oxi và nước, các nguyên tố nhóm Halogen, Lưu huỳnh, Nitơ, Phốtpho, Cacbon, Silic, các nguyên tố nhóm kim loại kiềm, kiềm thổ, Nhôm, Sắt và các hợp chất quan trọng của chúng. Chu trình của oxi, nitơ, cacbon trong tự nhiên. Thực hành về tính chất và phương pháp điều chế hidro, oxi, clo, axit HCl, lưu huỳnh, axit sunfuric, nitơ, amoniac, nhôm, sắt và các hợp chất của chúng.

25.6. Mục tiêu học phần:

25.6.1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo phân tử, tính chất vật lý và ứng dụng của: Hidro – Oxi và nước; các nguyên tố nhóm Halogen, Lưu huỳnh, Nitơ, Phốtpho, Cacbon, Silic, các nguyên tố nhóm kim loại kiềm, kiềm thổ, Nhôm, Sắt và các hợp chất quan trọng của chúng. Chu trình của oxi, nitơ, cacbon trong tự nhiên.

- Phân tích được tính chất hóa học, khả năng phản ứng, phương pháp điều chế của: các nguyên tố nhóm Halogen, Lưu huỳnh, Nitơ, Phốtpho, Cacbon, Silic, các nguyên tố nhóm kim loại kiềm, kiềm thổ, Nhôm, Sắt và các hợp chất quan trọng của chúng.

- Vận dụng tính chất lý hóa và phương pháp điều chế các đơn chất và hợp chất trên để giải quyết các bài tập hóa học và các vấn đề thực tiễn có liên quan.

25.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá, kỹ năng thảo luận nhóm để nắm vững kiến thức học phần.

- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập và giải quyết những vấn đề thực tế.

- Thực hành về tính chất và phương pháp điều chế hidro, oxi, clo, axit HCl, lưu huỳnh, axit sunfuric, nitơ, amoniac, nhôm, sắt và các hợp chất của chúng.

25.6.3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

25.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Trình bày được cấu tạo phân tử, tính chất vật lý và ứng dụng của các đơn chất và hợp chất tương ứng của nguyên tố kim loại và phi kim. Chu trình của oxi, nitơ, cacbon trong tự nhiên.	Hiểu
2	Vận dụng tính chất lý hóa và phương pháp điều chế các đơn chất và hợp chất trên để giải quyết các bài tập hóa học và các vấn đề thực tiễn có liên quan.	Áp dụng
3	Phân tích được tính chất hóa học, khả năng phản ứng, phương pháp điều chế của các đơn chất và hợp chất tương ứng của nguyên tố kim loại và phi kim.	Phân tích
4	Thiết kế và tiến hành được một số thí nghiệm về hidro, oxi, clo, lưu huỳnh, nitơ, nhôm, sắt và một số hợp chất quan trọng của chúng.	Sáng tạo

25.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M	M	H			L	H	M
CLO 2			H	M	L				H	M
CLO 3			H	H	H				H	M
CLO 4			H	M	H				H	M
Học phần			H	H	H			L	H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

25.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Giới thiệu bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. Đại cương về phi kim 3,5 tiết (2,5LT; 1BT)

1.1. Các nguyên tố hóa học.

1.2. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

1.3. So sánh tính chất của kim loại và phi kim. Đặc điểm của phi kim.

Chương 2. Hidro – Oxi – Nước: 7 tiết (5LT; 2TL)

2.1. Hidro.

2.1.1. Vị trí của Hidro trong BHTTH. Một số đặc điểm và tính chất của nguyên tố hidro.

2.1.2. Trạng thái thiên nhiên và phương pháp điều chế.

2.1.3. Tính chất lý hóa học và ứng dụng.

2.2. Oxi.

2.2.1. Vị trí của Hidro trong BHTTH. Một số đặc điểm và tính chất của nguyên tố oxi.

2.2.2. Trạng thái thiên nhiên và phương pháp điều chế.

2.2.3. Cấu tạo phân tử, tính chất lý hóa học và ứng dụng của oxi.

2.2.4. Ozon: Cấu tạo, tính chất, điều chế, ứng dụng.

2.3. Nước.

2.2.1. Cấu tạo phân tử.

2.2.2. Trạng thái thiên nhiên và phương pháp điều chế.

2.2.3. Tính chất lý hóa học và ứng dụng của nước.

2.2.4. Tính chất lý hóa học và ứng dụng của hidro peoxit.

2.4. Hidrua: Hidrua ion, hidrua cộng hóa trị.

2.5. Vai trò sinh học của oxi và chu trình của oxi trong tự nhiên.

2.6. Tầng ozon, bảo vệ tầng ozon.

2.7. Sự ô nhiễm nguồn nước. Xử lý nguồn nước bị ô nhiễm.

Chương 3: Các nguyên tố nhóm VIIA (Halogen) 5 tiết (3LT; 2TL)

3.1. Vị trí của các nguyên tố halogen trong bảng tuần hoàn. Một số đặc điểm và tính chất của nguyên tố halogen.

3.2. Tính chất lý, hóa học của halogen.

3.3. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học của hidrohalogenua, axit halogen hidric và các muối halogenua.

3.4. Trạng thái thiên nhiên và ứng dụng của halogen.

3.5. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học của oxit, oxiaxit và các muối tương ứng.

3.6. Nước gia- ven và bột tẩy.

Chương 4: Các nguyên tố phi kim nhóm VI A (S, Se, Te) 6 tiết (4LT; 2TL)

4.1. Vị trí trong bảng tuần hoàn. Một số đặc điểm, tính chất của nguyên tố nhóm VIA.

4.2. Tính chất lý, hóa học và ứng dụng của nguyên tố S, Se, Te.

4.3. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa, ứng dụng của hidrosunfua và muối sunfua.

4.4. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học, ứng dụng của sunfđioxit, axit sunfuro và muối sunfit.

4.5. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học, ứng dụng của sunfutrioxit, axit sunfuric và muối sunfat.

Chương 5: Các nguyên tố phi kim nhóm V A (N, P, As, Sb) 5 tiết (3LT; 2TL)

5.1. Vị trí trong bảng tuần hoàn. Một số đặc điểm, tính chất của nguyên tố nhóm VA.

5.2. Nitơ.

5.2.1. Trạng thái thiên nhiên và phương pháp điều chế.

5.2.2. Tính chất lý, hóa học và ứng dụng.

5.3. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa, ứng dụng của amoniac và muối amoni.

5.4. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa của các oxit: N_2O , NO , NO_2 , N_2O_4 , N_2O_5 .

5.5. Trạng thái thiên nhiên, phương pháp điều chế và tính chất lý, hóa của photpho.

5.6. Phương pháp điều chế, tính chất hóa học của photphin và điphotphin.

5.7. Phương pháp điều chế, tính chất hóa học của axit photphoric và muối photphat.

5.8. Chu trình của nitơ trong thiên nhiên.

5.9. Phân đạm, phân lân.

Chương 6: Các nguyên tố phi kim nhóm IV A (C, Si) 4 tiết (3LT; 1TL)

6.1. Vị trí trong bảng tuần hoàn. Một số đặc điểm và tính chất của nguyên tố C, Si.

6.2. Trạng thái thiên nhiên và các dạng thù hình của cacbon.

6.3. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học, ứng dụng của cacbon.

6.4. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học, ứng dụng của cacbon monooxit và cacbonđioxit.

6.5. Phương pháp điều chế, tính chất lý, hóa học, ứng dụng của axit cacbonic và muối cacbonic.

6.6. Trạng thái thiên nhiên, tính chất lý, hóa học và ứng dụng của silic, axit silicic và muối silicat.

6.7. Giới thiệu gốm, sứ, thủy tinh và xi măng.

Chương 7: Đại cương về kim loại: 4 tiết(3LT, 1BT)

7.1. Cấu trúc electron của nguyên tử kim loại

7.2. Cấu trúc tinh thể phổ biến của kim loại

7.3. Liên kết kim loại và tính chất lý học của kim loại

7.4. Tính chất hoá học của kim loại

7.5. Phương pháp điều chế

Chương 8: Các nguyên tố kim loại kiềm: 4 tiết (3LT, 1BT)

8.1. Vị trí trong bảng hệ thống tuần hoàn, cấu trúc electron, bán kính nguyên tử, bán kính ion, năng lượng ion hoá, ái lực electron, độ âm điện, thế điện cực chuẩn của kim loại kiềm.

8.2. Trạng thái thiên nhiên và phương pháp điều chế các kim loại kiềm

8.3. Tính chất lý học - hoá học

8.4. Các oxit của kim loại kiềm: phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của oxit(MO và M_2O_2)

8.5. Phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của các hiđroxit của kim loại kiềm. Natrihiđroxit

8.6. Phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của các halogenua, cacbonat kim loại kiềm.

Chương 9: Các nguyên tố kim loại kiềm thổ: 4 tiết (3LT, 1BT)

9.1. Vị trí trong BHTTH, cấu trúc electron, bán kính nguyên tử, bán kính ion, năng lượng ion hoá, ái lực electron, độ âm điện, thế điện cực chuẩn của kim loại kiềm thổ.

9.2. Trạng thái thiên nhiên, các phương pháp điều chế

9.3. Tính chất lý - hoá học và ứng dụng

9.4. Phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của oxit và supeoxit của các kim loại kiềm thổ. Canxi oxit

9.5. Phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của các hiđroxit của kim loại kiềm thổ. Canxihiđroxit

9.6. Phương pháp điều chế, tính chất lý - hoá học và ứng dụng của các halogenua, cacbonat, sunfat kim loại kiềm thổ.

9.7. Nước cứng và phương pháp làm mềm nước.

Chương 10: Nhôm và các hợp chất quan trọng của nhôm: 4 tiết(3LT, 1BT)

10.1. Vị trí trong bảng hệ thống tuần hoàn, cấu trúc electron, bán kính nguyên tử, bán kính ion, năng lượng ion hoá, ái lực electron, độ âm điện, thế điện cực chuẩn của Al.

10.2. Trạng thái thiên nhiên. Phương pháp luyện nhôm

10.3. Tính chất lý - hoá học và ứng dụng của nhôm

10.4. Phương pháp điều chế, tính chất lý- hoá học và ứng dụng của các hợp chất oxit; hiđroxit và các muối halogenua của nhôm

Chương 11: Sắt và các hợp chất quan trọng của sắt: 6 tiết (4LT, 2BT)

11.1. Vị trí trong bảng hệ thống tuần hoàn, cấu trúc electron, bán kính nguyên tử, bán kính ion, năng lượng ion hoá, ái lực electron, độ âm điện, thế điện cực chuẩn của sắt

11.2. Phương pháp điều chế sắt: phương pháp luyện gang và thép

11.3. Tính chất lý - hoá học và các ứng dụng của sắt

11.4. Điều chế, tính chất và ứng dụng các hợp chất quan trọng của Fe(II), Fe(III), các oxit, hiđroxit và các muối của chúng

Các bài thực hành: 15 tiết

Bài 1: Thực hành về tính chất hóa học và phương pháp điều chế H_2 , O_2 .

Bài 2: Thực hành về tính chất hóa học và phương pháp điều chế Cl_2 , HCl , S , H_2SO_4

Bài 3: Thực hành về tính chất hóa học và phương pháp điều chế N_2 , C , NH_3 , HNO_3 .

Bài 4: Thực hành về tính chất hóa học của nhôm và các hợp chất quan trọng của Al.

Bài 5: Thực hành về tính chất hóa học sắt và các hợp chất quan trọng của sắt.

25.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1.
- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận.

* *Thang điểm:* 10

25.11. Tài liệu học tập:

25.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Thế Ngôn, *Hóa vô cơ 1*, NXB Giáo dục, 2000.

[2]. Nguyễn Thế ngôn, Trần Thị Đà, *Bài tập hóa học vô cơ*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2007.

25.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Hoàng Nhâm, *Hóa vô cơ 1*, NXB Giáo dục, 1999.

26. HÓA HỮU CƠ

26.1. Mã học phần: 0101273

26.2. Số tín chỉ: 4 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC; Thực hành: 1TC)

26.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

26.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa học đại cương

26.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Học phần bao gồm kiến thức đại cương về hóa học hữu cơ. Nghiên cứu cấu trúc, tính chất, điều chế và ứng dụng của hydrocarbon và các hợp chất có nhóm chức như dẫn xuất halogen, ancol-phenol-ete, andêhit- xeton, axit cacboxylic và dẫn xuất, hợp chất chứa nitơ; cấu trúc, tính chất của một số hợp chất tạp chức như: aminoaxit, cacbohidrat, protein và các hợp chất cao phân tử.

- Học phần bao gồm các bài thực hành về phương pháp phân tích định tính nguyên tố, điều chế và tính chất một số hợp chất hữu cơ.

26.6. Mục tiêu học phần:

26.6.1. Kiến thức:

- Trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản và hiện đại về hoá hữu cơ: cấu trúc các hợp chất hữu cơ, liên kết, phản ứng hữu cơ, sơ lược về danh pháp; phương pháp điều chế, tính chất và ứng dụng của các loại hidrocarbon, dẫn xuất halogen, ancol, phenol, hợp chất cacbonyl, axit cacboxylic, dẫn xuất của axit, hợp chất chứa nitơ, aminoaxit, glucit, protein và các hợp chất cao phân tử.

- Có kiến thức cơ bản về quy tắc làm việc trong phòng thí nghiệm hóa hữu cơ, phương pháp tổng hợp, điều chế, các phản ứng hóa học của các nhóm hợp chất hữu cơ: hidrocarbon, hợp chất đơn chức, đa chức, tạp chức...

26.6.2. Kỹ năng:

- Xác định được công thức cấu tạo, đồng phân hình học, quang học của hợp chất hữu cơ. Viết được các phản ứng và giải thích cơ chế của một số phản ứng của hidrocarbon và các dẫn xuất. Biết cách lập sơ đồ điều chế các chất hữu cơ.

- Có khả năng giải các loại bài tập liên quan với kiến thức ở chương trình hoá học phổ thông, trên cơ sở đó tránh được những sai lầm về tính khoa học và phương pháp tư duy.

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm hóa hữu cơ. Có khả năng biểu diễn thí nghiệm và hướng dẫn học sinh làm các thí nghiệm hóa hữu cơ trong chương trình trung học.

26.6.3. Thái độ:

- Ý thức được vai trò của hóa học với cuộc sống, giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên.

- Ý thức được hóa học là một trong những ngành khoa học thực nghiệm nên cần có phương pháp nghiên cứu phù hợp, từ đó có thể thực hiện các thí nghiệm nghiên cứu khi cần thiết.

- Giúp sinh viên có ý chí và khả năng tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ về hóa học hữu cơ và các môn học có liên quan.

26.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa hữu cơ để xác định cấu tạo phân tử, các loại đồng phân hợp chất hữu cơ, giải thích quan hệ giữa cấu tạo và tính chất các chất hữu cơ.	Áp dụng

2	Vận dụng kiến thức về các chất hữu cơ để lập phương trình phản ứng, giải thích cơ chế phản ứng, điều chế các chất.	Áp dụng
3	Giải thích được vai trò của của các chất hữu cơ đối với thực tiễn đời sống	Phân tích
4	Thực hiện được thí nghiệm tổng hợp hữu cơ, thí nghiệm chứng minh tính chất các chất, cải tiến được các dụng cụ thí nghiệm.	Sáng tạo
5	Có khả năng làm việc nhóm	Phi nhận thức

26.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	M					M	
CLO 2			H	M					H	M
CLO 3			M	L					H	M
CLO 4			M	M	H				M	M
CLO 5									M	H
Học phần			H	M	H				H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

26.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Đại cương về hóa học hữu cơ: 8 tiết (6LT; 2BT)

1.1. Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ

1.1.1. Định nghĩa, đối tượng nghiên cứu và đặc điểm chung của hoá học hữu cơ.

1.1.2. Phân loại hợp chất hữu cơ.

1.2. Cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ

1.2.1. Thành phần nguyên tố và công thức phân tử.

1.2.2. Công thức cấu tạo. Thuyết cấu tạo hoá học.

1.2.3. Khái niệm về đồng đẳng và đồng phân cấu tạo.

1.2.4. Khái niệm về cấu trúc không gian: Đồng phân hình học, đồng phân quang học.

1.3. Liên kết trong hóa hữu cơ

Liên kết cộng hoá trị. Liên kết hiđro. Lực hút VanDerWaals.

1.4. Hiệu ứng cấu trúc

Hiệu ứng electron. Hiệu ứng không gian.

1.5. Phản ứng hữu cơ.

Phân loại phản ứng hữu cơ. Khái niệm về cơ chế phản ứng

1.6. Nguyên tắc chung của danh pháp hữu cơ

Chương 2. Hidrocacbon: 13 tiết (10LT; 3BT)

2.1. Ankan.

2.1.1. Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý.

2.1.2. Tính chất hoá học: Phản ứng thế và cơ chế S_R ; phản ứng tách hiđro và phản ứng crackinh; phản ứng oxi hóa

2.1.3. Điều chế: tách từ nguồn thiên nhiên; từ hiđrocacbon không no; từ dẫn xuất halogen; từ muối natri của axit cacboxilic.

2.1.4. Ứng dụng.

2.1.5. Sơ lược về hiđrocacbon no đơn vòng

2.2. Anken.

2.2.1. Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý.

2.2.2. Tính chất hoá học: phản ứng cộng và cơ chế cộng electrophin; phản ứng trùng hợp; phản ứng thế; các phản ứng oxi hoá.

2.2.3. Điều chế: từ ankan, ancol, dẫn xuất halogen, ankin

2.2.4. Ứng dụng.

2.2.5. Sơ lược về liên hợp.

2.3. Ankin

2.3.1. Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý.

2.3.2. Tính chất hoá học: phản ứng cộng; phản ứng oligome hoá; phản ứng oxi hoá; phản ứng thế nguyên tử H ở C_{sp} .

2.3.3. Điều chế: các phương pháp chung và các phương pháp điều chế riêng axetilen.

2.3.4. Ứng dụng.

2.4. Benzen và các chất đồng đẳng.

2.4.1. Cấu trúc phân tử benzen.

2.4.2. Đồng phân và danh pháp các đồng đẳng của benzen. Tính chất vật lý.

2.4.3. Tính chất hoá học: phản ứng thế ở nhân thơm, cơ chế thế và quy tắc thế; phản ứng cộng; phản ứng oxi hoá; các phản ứng ở mạch nhánh.

2.4.4. Điều chế benzen và các đồng đẳng.

2.4.5. Ứng dụng.

Chương 3. Dẫn xuất của hiđrocacbon: 15 tiết (12LT; 3BT)

3.1. Dẫn xuất halogen của hiđrocacbon

3.1.1. Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý.

3.1.2. Tính chất hóa học: Phản ứng thế và cơ chế; phản ứng tách và cơ chế; phản ứng với kim loại.

3.1.3. Điều chế: Từ hiđrocacbon và từ ancol.

3.1.4. Giới thiệu riêng một số dẫn xuất halogen quan trọng

3.2. Ancol - phenol

3.2.1. Ancol

Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý. Tính chất hóa học (Phản ứng làm đứt liên kết O - H; phản ứng làm đứt liên kết C - OH; phản ứng oxi hoá). Điều chế: từ anken, từ dẫn xuất halogen, từ hợp chất cacbonyl. Sơ lược về poliancol (glixerol).

3.2.2. Phenol

Cấu trúc. Danh pháp. Tính chất vật lý. Tính chất hóa học (Phản ứng ở nhóm OH; phản ứng ở nhân thơm; phản ứng oxi hóa - khử)

3.3. Anđehit – xeton

3.3.1. Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý.

3.3.2. Tính chất hóa học: Phản ứng cộng vào nhóm (C=O) và cơ chế; phản ứng thế nguyên tử oxi của nhóm (C=O); phản ứng oxi hóa và khử.

3.3.3. Điều chế

3. 4. Axit cacboxylic - dẫn xuất của axit – lipit

3.4.1. Axit cacboxylic

Đồng phân. Danh pháp. Tính chất vật lý. Tính chất hóa học (Tính axit; phản ứng tạo thành dẫn xuất, cơ chế este hóa; các phản ứng khử và đecacboxyl hóa). Điều chế.

3.4.2. Dẫn xuất của axit cacboxylic

Phân loại và danh pháp. Tính chất hóa học: Thủy phân và các phản ứng tương tự, phản ứng khử.

3.4.3. Lipit

Triglixerit: cấu trúc, tính chất vật lý, tính chất hóa học (thủy phân; hidro hoá, oxi hoá); các chỉ số hóa học của chất béo. Khái niệm về sáp và photpholipit. Khái niệm về xà phòng và các chất giặt rửa tổng hợp.

3. 5. Amin

3.5.1. Phân loại. Danh pháp. Tính chất vật lý

3.5.2. Tính chất hóa học: Tính bazơ; phản ứng với axit nitơ; phản ứng thế hidro ở nhóm amino; phản ứng thế hidro ở nhân thơm của amin thơm.

3.5.3. Điều chế: phương pháp thế, phương pháp khử

Chương 4. Hợp chất tạp chức: 9 tiết (7LT; 2BT)

4.1. Cacbohidrat (Gluxit)

4.1.1. Monosaccarit

Cấu trúc phân tử. Cấu tạo và cấu hình (đp quang học) dạng mạch hở của monosaccarit. Cấu trúc dạng mạch vòng của monosaccarit.

Tính chất vật lý. Tính chất hóa học: Phản ứng của nhóm hidroxi ancol, nhóm hidroxi semiaxetal, nhóm cacbonyl, phản ứng lên men.

4.1.2. Oligosaccarit

Cấu trúc phân tử. Tính chất vật lý. Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân, phản ứng của các nhóm hiđroxyl ancol và nhóm hiđroxyl semiaxetal, phản ứng của nhóm cacbonyl.

4.1.3. Polisaccarit

Phân loại. Tinh bột và xenlulozơ. Sơ lược về sự chuyển hóa gluxit trong cơ thể

4.2. Aminoaxit – Peptit- Protein

4.2.1. Aminoaxit

Danh pháp. Tính chất vật lý. Tính chất hóa học: Tính axit – bazơ. Điểm đẳng điện. Tính chất của từng nhóm chức riêng rẽ. Tính chất của cả phân tử. Phản ứng màu.

4.2.2. Peptit

Tính chất vật lý. Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân, phản ứng màu biure.

4.2.3. Protein

Cấu trúc các bậc của protein. Tính chất: Tính lưỡng tính, tính tan, sự kết tủa và sự biến tính, phản ứng thủy phân. Sơ lược về sự chuyển hóa protein trong cơ thể

4.3. Sơ lược về hợp chất cao phân tử

4.3.1. Khái niệm.

4.3.2. Phân loại

Các bài thí nghiệm:

Bài 1: Quy tắc và kỹ thuật làm việc trong phòng thí nghiệm hóa hữu cơ:

Phương pháp kết tinh và thăng hoa axit axetic. Phương pháp chiết, phương pháp chưng cất.

Bài 2: Phân tích định tính các nguyên tố trong hợp chất hữu cơ

Thí nghiệm định tính cacbon, hidro, halogen

Bài 3: Thí nghiệm về hidrocacbon:

Điều chế và đốt cháy metan. Phản ứng brom hóa hidrocacbon no. Điều chế và tính chất của etilen. Điều chế và tính chất của axetilen. Phản ứng oxi hóa benzen và toluen

Bài 4: Thí nghiệm về Ancol – Phenol:

Nhận biết nước có lẫn trong ancol. Tính chất của ancol etylic. Phản ứng của etylenglicol và glixerol với $Cu(OH)_2$. Tính chất của phenol.

Bài 5: Thí nghiệm về Anđehit:

Điều chế axetanđehit từ etanol hoặc axetilen. Phản ứng của anđehit với axit fucsinsunfuro, với $Cu(OH)_2$, với $NaHSO_3$, phản ứng tráng bạc.

Bài 6: Thí nghiệm về axit cacboxylic và dẫn xuất:

Tính axit của axit cacboxylic. Phản ứng oxi hóa axit fomic, axit oxalic. Điều chế este. Phản ứng thủy phân etyl axetat. Phản ứng thủy phân chất béo bằng dung dịch kiềm.

Bài 7: Thí nghiệm về gluxit:

Phản ứng của nhóm hiđroxyl trong phân tử glucozơ và fructozơ. Các phản ứng oxi hóa monosaccarit (phản ứng tráng bạc, phản ứng với $\text{Cu}(\text{OH})_2$, với thuốc thử Fehling, với nước Brom). Các phản ứng thủy phân (saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ). Phản ứng của tinh bột với iot.

Bài 8: Thí nghiệm về Aminoaxit – protein:

Phản ứng của glyxin với các chất chỉ thị màu, với CuO , với axit nitơ. Tính chất đệm của dung dịch protein. Các phản ứng màu của protein. Kết tủa protein. Phản ứng phân hủy protein bằng kiềm.

26.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

+ Điểm hệ số 1:

- Điểm chuyên cần: theo quy định
- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm thí nghiệm: trung bình của 8 bài thí nghiệm
- + Điểm hệ số 2: Điểm giữa học phần: 1 bài
- + Điểm hệ số 5: Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận hoặc trắc nghiệm.

26.11. Tài liệu học tập:

26.11.1. Giáo trình chính:

[1].Trần Quốc Sơn, Đặng Văn Liễu, *Giáo trình cơ sở hoá học hữu cơ tập 1,2,3*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2005.

[2].Trần Quốc Sơn, Đặng Văn Liễu, *Giáo trình cơ sở hoá học hữu cơ tập 2*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2005

[3]. Trần Quốc Sơn, Đặng Văn Liễu, *Cơ sở hóa học hữu cơ, tập 3*, Đại học sư phạm, Hà Nội, 2007.

[4]. Lê Thị Anh Đào, Đặng Văn Liễu, *Thực hành hóa học hữu cơ*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2005.

26.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Hữu Đĩnh (chủ biên), Đỗ Đình Rãng, *Hoá học hữu cơ, tập 1*, NXB Giáo dục, 2003.

- [2]. Đỗ Đình Rãng (chủ biên), Đặng Đình Bạch, Nguyễn Thị Thanh Phong, *Hoá học hữu cơ, tập 2*, NXB Giáo dục, 2003.
- [3]. Đỗ Đình Rãng (chủ biên), Đặng Đình Bạch, Lê Thị Anh Đào, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Thị Thanh Phong, *Hoá học hữu cơ, tập 3*, NXB Giáo dục, 2003.
- [4]. Thái Doãn Tĩnh, *Bài tập cơ sở lý thuyết hoá học hữu cơ*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2005.
- [5]. Ngô Thị Thuận, *Bài tập hóa hữu cơ*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1999.
- [6]. Ngô Thị Thuận, *Thực tập hóa hữu cơ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

27. SINH HỌC TẾ BÀO - VI SINH

27.1. Mã học phần: 0301201

27.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 2TC; Thực hành 1TC)

27.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Sinh – Kỹ thuật Nông nghiệp

27.4. Điều kiện tiên quyết: Không

27.5. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học của tế bào; hình thái, cấu tạo của virus; hình thái, cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân chuẩn; các quá trình sinh lý cơ bản trong tế bào sống như: Sự chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào, sự sinh trưởng và sinh sản của tế bào; Đại cương về bệnh truyền nhiễm và miễn dịch.

27.6. Mục tiêu của học phần:

27.6.1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của các thành phần hóa học cấu tạo nên tế bào.
- Phân tích hình thái và cấu trúc của tế bào nhân sơ, tế bào nhân chuẩn và virus. Từ đó, giải thích được chiều hướng tiến hóa của chúng.
- Giải thích được các quá trình sinh lý của tế bào (trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản); quá trình nhiễm khuẩn và miễn dịch.
- Vận dụng kiến thức về hình thái, cấu tạo và sinh lý tế bào - vi sinh vật vào thực tiễn giảng dạy sau này.

27.6.2. Kỹ năng:

- Các kỹ năng nghiên cứu thông thường: sử dụng kính hiển vi, làm tiêu bản tạm tạm thời và cố định, nhuộm màu để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào, các kỳ phân bào nguyên nhiễm và giảm nhiễm để phục vụ việc tự nghiên cứu và giảng dạy sau này.
- Kỹ năng bố trí thí nghiệm và phân tích kết quả thí nghiệm.

- Các kỹ năng giải quyết, hướng dẫn thực hành những vấn đề thuộc chương trình THCS có liên quan đến sinh học tế bào- vi sinh.

27.6.3. Thái độ:

- Giúp cho sinh viên nhận thức sâu sắc về vai trò của tế bào và vi sinh vật trong đời sống, sản xuất, y tế, phát triển bền vững nguồn tài nguyên đất nước về sinh học, bảo vệ môi trường tự nhiên đa dạng của sinh giới.

- Rèn luyện tác phong làm việc, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học, chính xác.

27.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Trình bày được cấu tạo và chức năng của các thành phần hóa học cấu tạo nên tế bào.	Nhớ
2	Phân tích hình thái và cấu trúc của virus, tế bào nhân sơ và tế bào nhân chuẩn. Từ đó, giải thích được chiều hướng tiến hóa của chúng.	Phân tích
3	Giải thích được các quá trình sinh lý của tế bào (trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng - phát triển, sinh sản); Quá trình truyền nhiễm và miễn dịch của vi sinh vật.	Hiểu
4	Vận dụng kiến thức và kỹ năng thực hành về hình thái, cấu tạo và sinh lý tế bào - vi sinh vật vào thực tiễn giảng dạy sau này.	Áp dụng

27.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M	M	H					
CLO 2		L	H	M	H					M
CLO 3		L	H	M	M				L	M
CLO 4					H	L			M	H
Học phần		L	H	M	H	L			L	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

27.9. Nội dung chi tiết học phần

Bài mở đầu: 3 tiết (3LT; 0TH)

1. Đối tượng, nhiệm vụ của Sinh học tế bào – vi sinh
2. Lịch sử ra đời và phát triển của sinh học tế bào – vi sinh
3. Một số phương pháp nghiên cứu Sinh học tế bào – vi sinh

4. Giới thiệu các hệ thống sinh giới

Chương 1. Thành phần hóa học của tế bào: 6 tiết (2LT; 4TH)

- 1.1. Các dạng liên kết hoá học và vai trò của chúng trong cơ thể.
- 1.2. Các nguyên tố (cấu tạo nên) của tế bào
- 1.3. Nước và vai trò của nước trong tế bào
- 1.4. Muối khoáng và ion
- 1.5. Các đại phân tử sinh học (Glucid, Lipid, Protein, axit nucleic)
- 1.6. Thực hành
 - 1.6.1. Kính hiển vi và cách làm tiêu bản hiển vi quan sát hình dạng tế bào.
 - 1.6.2. Nhận biết các thành phần hóa học trong tế bào thực vật (Glucid, lipid, Protein, amino axit, các chất khoáng)

Chương 2. Tế bào nhân sơ (Procaryota): 11 tiết (5LT; 4TH; 2TL)

- 2.1. Đại cương về tế bào nhân sơ
- 2.2. Vi khuẩn
 - 2.2.1. Hình thái của tế bào vi khuẩn
 - 2.2.2. Cấu trúc tế bào vi khuẩn
 - 2.2.2.1. Thành tế bào
 - 2.2.2.2. Màng sinh chất
 - 2.2.2.3. Tế bào chất và các hạt nội bào
 - 2.2.2.4. Vật chất nhân (vùng nhân)
 - 2.2.2.5. Roi và lông
 - 2.2.2.6. Các loại bào tử của vi khuẩn
 - 2.2.3. Sinh trưởng và phát triển của vi khuẩn
 - 2.2.3.1. Sinh trưởng và phát triển của vi khuẩn trong điều kiện nuôi cấy tĩnh.
 - 2.2.3.2. Sinh trưởng và phát triển của vi khuẩn trong điều kiện nuôi cấy liên tục.
 - 2.2.3.3. Tác động của các yếu tố bên ngoài lên sinh trưởng và phát triển của vi khuẩn.
 - 2.2.4. Sinh sản ở vi khuẩn
- 2.3. Archaea
- 2.4. Xạ khuẩn và các vi khuẩn bé kí sinh nội bào.
- 2.5. Ý nghĩa thực tiễn của tế bào nhân sơ
- 2.6. Thực hành:
 - 2.6.1. Thực hành: Quan sát tế bào Procaryota
 - 2.6.2. Thảo luận:
 - Ứng dụng sự sinh trưởng và phát triển của vi khuẩn trong đời sống.
 - Các bài tập về sinh trưởng, phát triển và sinh sản của vi khuẩn
 - Một số bệnh do vi khuẩn gây ra và cách phòng tránh. Ứng dụng vắcxin vi khuẩn trong thực tiễn

Chương 3. Tế bào nhân chuẩn Eucaryota: 13 tiết (5LT; 6TH; 2TL)

3.1. Đại cương về tế bào nhân chuẩn

3.2. Cấu tạo chung tế bào nhân chuẩn

3.2.1. Màng sinh chất

3.2.2. Tế bào chất và các bào quan

3.2.2.1. Khái niệm về tế bào chất, bào quan, bào tương và chất ỉn nhập

3.2.2.2. Các bào quan

3.2.2.3. Nhân tế bào

3.2.2.4. Thành tế bào

3.3. Tế bào vi nấm

3.4. Tế bào vi tảo

3.5. Tế bào thực vật

3.6. Tế bào động vật

3.7. Thực hành:

3.7.1. Thực hành: Quan sát tế bào Eucaryota và một số bào quan trong tế bào; Quan sát hiện tượng co nguyên sinh, phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật; Quan sát hiện tượng tan bào và teo bào ở tế bào động vật.

3.7.2. Thảo luận: Một số bệnh do vi nấm gây nên và cách phòng tránh; Một số ứng dụng của vi nấm trong thực tiễn.

Chương 4. Virus: 4 tiết (2LT;2TL)

4.1. Hình dạng, kích thước

4.2. Cấu trúc hạt virus

4.3. Các phương thức sinh sản ở virus

4.4. Phân loại virus

4.5. Virus và bệnh tật

4.6. Thảo luận: Một số bệnh do virus gây nên và cách phòng tránh; Một số vai trò và ứng dụng của virus trong thực tiễn.

Chương 5. Trao đổi vật chất và năng lượng trong tế bào: 15 tiết (9LT; 4TH; 2TL)

5.1. Năng lượng và sự chuyển hoá năng lượng của tế bào.

5.1.1. Hai dạng năng lượng trong tế bào

5.1.2. ATP - đồng tiền năng lượng của tế bào

5.1.3. Chu kỳ chuyển hoá ATP – ADP – ATP.

5.2. Vai trò của enzym trong quá trình chuyển hoá năng lượng.

5.2.1. Trao đổi chất trong tế bào sống (đồng hóa và dị hóa)

5.2.2. Vai trò xúc tác sinh học của enzym (khái niệm enzym, cấu trúc hóa học, cơ chế hoạt động và vai trò xúc tác của enzym)

5.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt tính enzym

5.3. Các phương thức chuyển hóa năng lượng ở tế bào

5.3.1. Hô hấp tế bào

5.3.1.1. Khái niệm hô hấp tế bào

5.3.1.2. Các giai đoạn của quá trình hô hấp tế bào .

5.3.1.3. Các hình thức hô hấp tế bào

5.3.2. Lên men

5.3.2.1. Khái niệm lên men

5.3.2.2. Các hình thức lên men

5.4. Thực hành:

5.4.1. Thực hành: Nghiên cứu một số quá trình lên men của vi sinh vật.

5.4.2. Thảo luận: sự phân giải protein, lipid và các axit béo

Chương 6. Chu kỳ tế bào và sự sinh sản của tế bào: 4 tiết (2LT; 2TL)

6.1. Chu kỳ tế bào

6.1.1. Khái niệm về chu kỳ tế bào

6.1.2. Các thời kỳ của chu kỳ tế bào

6.2. Phân bào ở tế bào nhân chuẩn

6.2.1. Phân bào nguyên nhiễm

6.2.2. Phân bào giảm nhiễm

6.4. Thực hành:

6.4.1. Quan sát phân bào nguyên nhiễm ở tế bào rễ hành

6.4.2. Quan sát phân bào giảm nhiễm ở tế bào hoa hành

6.4.3. Quan sát phân bào giảm nhiễm ở tế bào của tinh hoàn châu chấu.

6.5. Thảo luận:

Sinh trưởng của tế bào nhân sơ và tế bào nhân chuẩn; Làm bài tập liên quan đến sự sinh sản của tế bào

Chương 7. Đại cương về bệnh truyền nhiễm và miễn dịch: 4 tiết (2LT; 2TL)

7.1. Hệ vi sinh vật của người và động vật

7.2. Quá trình nhiễm vi khuẩn gây bệnh

7.3. Sức đề kháng của cơ thể chủ

7.4. Thảo luận: Một số bệnh truyền nhiễm ở người và biện pháp phòng tránh.

27.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 04 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần × 2 + điểm thi hết học phần × 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

* *Hình thức thi hết học phần*: thi vấn đáp

27.11. Tài liệu học tập:

27.11.1 Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Như Hiền, *Sinh học tế bào* - NXB Giáo dục, 2006.

[2]. GS.TS Nguyễn Thành Đạt *Cơ sở sinh học vi sinh vật tập 1&2*. NXB Đại học Sư phạm, 2011.

[3]. Mai Thị Hằng (chủ biên), Đinh Thị Kim Nhung, Vương Trọng Hào *Thực hành vi sinh vật học*. NXB Đại học Sư phạm, 2011.

[4]. Thái Duy Ninh (chủ biên), Phạm Gia Ngân *Thực hành tế bào học*. NXB Giáo dục, 2010.

27.11.2 Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Thái Duy Ninh *Tế bào học*. NXB Giáo dục, 2010.
- [2]. Hoàng Đức Cự *Tế bào học*. NXB DDHQG Hà Nội, 2007.
- [3]. Nguyễn Thành Đạt (chủ biên), Mai Thị Hằng *Vi sinh học* NXB Đại học Sư phạm, 2007.
- [4]. Nguyễn Lâm Dũng (chủ biên), Nguyễn Đình Quyên, Phạm Văn Ty *Vi sinh vật học* NXB Giáo dục, 2007.
- [5]. W.D.Philips - T.J.CHILTON , *Sinh học. Tập 1* (Dịch từ tiếng Anh). Nhà xuất bản Giáo dục, 2002.
- [6]. Bruce Alberts et all , *Molecular Biology of the cell 3d ed.* Garland Publishing, Inc. New York, 1994.
- [7].Prescot Harley Klein, *Microbiology*, W. C Brown publisher, USA, 2002

28. SINH HỌC CƠ THỂ THỰC VẬT

28.1. Mã học phần: 0301202

28.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lý thuyết 2,5TC; Thực hành 0,5TC)

28.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh – Kỹ thuật Nông nghiệp

28.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào - vi sinh

28.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản tổng quát nhất về: Tổ chức cơ thể thực vật ...; Các quá trình trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và vận động, sinh sản ở thực vật.

28.6. Mục tiêu của học phần:

28.6.1. Kiến thức:

- Mô tả được tổ chức cơ thể thực vật bậc cao từ tế bào đến mô và cơ quan.
- Trình bày được các quá trình trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và vận động, sinh sản ở thực vật. Từ đó giải thích được mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng, giữa các cơ quan trong cơ thể thực vật và giữa cơ thể với môi trường sống.
- Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và đời sống.
- Vận dụng kiến thức về hình thái, giải phẫu và sinh lý thực vật vào thực tiễn giảng dạy sau này.

28.6.2. Về kỹ năng:

- Các kỹ năng nghiên cứu thông thường: quan sát, mô tả, phân tích mẫu vật để phục vụ việc tự nghiên cứu và giảng dạy sau này.
- Các kỹ năng giải quyết, hướng dẫn thực hành những vấn đề thuộc chương trình THCS có liên quan đến thực vật.

28.6.3. Thái độ

- Phát triển tình cảm yêu thích thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường và truyền đạt được tình cảm đó cho học sinh thông qua quá trình dạy học sau này (ý thức bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường sống, ham mê tìm hiểu, nghiên cứu thực vật...).

- Rèn luyện tác phong làm việc, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học, chính xác.

28.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Mô tả được tổ chức cơ thể thực vật bậc cao.	Nhớ
2	Giải thích được các quá trình trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và vận động, sinh sản ở thực vật.	Hiểu
3	Vận dụng kiến thức về hình thái, giải phẫu và sinh lý thực vật để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên, đời sống và thực tiễn giảng dạy.	Vận dụng
4	Có khả năng làm việc nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

28.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			L	M	M					
CLO 2			H	H						
CLO 3			H	H						
CLO 4	L									M
Học phần	L		H	H	M					M

Chú thích: L – thấp; M - Vừa; H - cao

28.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Tổ chức cơ thể thực vật bậc cao: 14 tiết (10LT; 3TH)

1.1. Mô thực vật

1.1.1. Mô phân sinh

1.1.2. Mô chuyên hóa (Mô che chở; Mô cơ; Mô dẫn; Mô mềm; Mô tiết)

1.2. Cơ quan sinh dưỡng

1.2.1. Rễ (Định nghĩa; Hình thái; Cấu tạo giải phẫu).

1.2.2. Thân (Định nghĩa; Hình thái; Cấu tạo giải phẫu).

1.2.3. Lá (Định nghĩa; Hình thái; Cấu tạo giải phẫu).

1.3. Thực hành:

- 1.3.1. Quan sát một số loại mô trong cơ thể thực vật (mô che chở, mô nâng đỡ, mô tiết,...);
- 1.3.2. Quan sát hình thái rễ, thân, lá của một số loài thực vật Một lá mầm và Hai lá mầm

Chương 2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật: 18 tiết (12LT; 4TH; 2TL)

2.1. Trao đổi nước của thực vật

2.2.1. Nước trong cây và vai trò của nước đối với đời sống của thực vật

2.2.2. Sự trao đổi nước ở thực vật

2.2.2.1. Quá trình hút nước ở rễ

2.2.2.2. Quá trình vận chuyển nước trong cây

2.2.2.3. Quá trình thoát hơi nước ở lá

2.2. Dinh dưỡng khoáng và Nitơ của thực vật

2.2.1. Khái niệm chung về dinh dưỡng khoáng và nitơ

2.2.2. Vai trò sinh lí của các nguyên tố khoáng

2.2.3. Vai trò sinh lí của nitơ và sự đồng hóa nitơ của thực vật

2.3. Quang hợp của thực vật

2.3.1. Khái niệm chung về quang hợp

2.3.2. Cơ quan làm nhiệm vụ quang hợp – Bộ máy quang hợp

2.3.3. Bản chất của quá trình quang hợp

2.4. Hô hấp của thực vật

2.4.1. Khái niệm chung về hô hấp của thực vật

2.4.2. Bản chất hóa học của hô hấp

2.4.3. Mối quan hệ giữa hô hấp và các hoạt động sinh lí trong cây

2.5. Thực hành

2.5.1. Thí nghiệm: Sự vận chuyển nước qua mạch gỗ; Chứng minh quang hợp ở cây xanh. Xác định cường độ quang hợp của thực vật thủy sinh bằng phương pháp đếm bọt khí

2.5.2. Thí nghiệm: Phát hiện sự thải CO₂, sự hút O₂ trong hô hấp ở thực vật. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hô hấp ở thực vật

2.5.3. Thảo luận: Vận dụng kiến thức về trao đổi vật chất và chuyển hóa năng lượng vào thực tiễn như: tưới nước, bón phân hợp lý cho cây, hô hấp và bảo quản nông sản...

Chương 3. Sinh trưởng và phát triển ở thực vật: 6 tiết (4LT; 1TH; 1TL)

3.1. Sinh trưởng và phát triển của thực vật

3.1.1. Khái niệm chung về sinh trưởng và phát triển của thực vật

3.1.2. Các chất điều hòa sinh trưởng và phát triển của thực vật

3.1.3. Sự sinh trưởng và phân hóa tế bào thực vật

3.1.4. Sự nảy mầm của hạt

3.1.5. Sự hình thành hoa, quả và sự chín của quả, sự rụng của các cơ quan.

3.2. Thực hành:

3.2.1. Thực hành: Quan sát và mô tả sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật

3.2.2. Thảo luận: Điều hòa sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn bằng sử dụng chất kích thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường.

Chương 4. Cảm ứng ở thực vật: 4 tiết (4LT; 2TH)

4.1. Khái niệm cảm ứng

4.2. Các hình thức cảm ứng ở thực vật

4.2.1. Hướng động

4.2.2. Ứng động

4.3. Vai trò của cảm ứng ở thực vật

4.4. Thực hành: Thí nghiệm tính cảm ứng ở thực vật: hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc và tính phân cực ở thực vật.

Chương 5. Sinh sản của thực vật có hoa: 11 tiết (8LT; 2TH)

5.1. Sinh sản vô tính ở thực vật

5.1.1. Sinh sản vô tính trong tự nhiên

5.1.2. Ứng dụng của sinh sản vô tính trong trồng trọt

5.2. Sinh sản hữu tính ở thực vật

5.2.1. Cơ quan sinh sản hữu tính ở thực vật.

5.2.2. Sự phát sinh giao tử

5.2.3. Sự thụ phấn, thụ tinh

5.2.4. Sự phát triển hạt và quả.

5.3. Sự phát tán của quả và hạt

5.4. Thực hành: Quan sát cơ quan sinh sản hữu tính ở một số loài thực vật.

28.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì

điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- Điểm thực hành

Số bài thực hành: 02 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên + điểm thực hành)/3 + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

28.11. Tài liệu học tập:

28.11.1 Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Bá. Hình thái học thực vật, NXB Giáo dục, 2007.

[2]. Hoàng Minh Tấn (Chủ biên), Vũ Quang Sáng, Nguyễn Kim Thanh. Giáo trình Sinh lý thực vật, NXB Đại học sư phạm, 2003.

28.11.2 Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Như Khanh (Chủ biên), Nguyễn Lương Hùng. Giáo trình Sinh lý học thực vật, NXB Đại học sư phạm, 2007.

[2]. Vũ Văn Vụ (Chủ biên), Vũ Thanh Tâm. Sinh lý học thực vật, NXB Giáo dục, 1999.

29. SINH HỌC CƠ THỂ ĐỘNG VẬT

29.1. Mã học phần: 0301203

29.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1,5TC; Thực hành: 0,5TC)

29.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Sinh - Kỹ thuật Nông nghiệp

29.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào - vi sinh

29.5. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phân loại động vật trong

sinh giới và sự tiến hóa của động vật qua sự tiến hóa của các hệ cơ quan trong cơ thể; học phân tập trung nghiên cứu các đặc điểm cấu tạo và các hoạt động sinh lý diễn ra trong cơ thể động vật theo những đặc tính cơ bản của sự sống như chuyển hóa vật chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản, cũng như tính cảm ứng và thích nghi với môi trường sống ở cơ thể động vật.

29.6. Mục tiêu của học phần:

29.6.1. Kiến thức:

- Trình bày được đại cương về hệ thống phân loại động vật, sự tiến hóa của các hệ cơ quan qua các nhóm động vật.
- Mô tả và trình bày được đặc điểm cấu tạo cơ thể động vật; các hoạt động sinh lý diễn ra trong cơ thể theo những đặc tính cơ bản như chuyển hóa vật chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển và sinh sản, cũng như tính cảm ứng và thích nghi với môi trường sống
- Giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo với chức năng, mối liên hệ giữa các bộ phận, các cơ quan trong cơ thể, cũng như giữa cơ thể với môi trường thông qua các hoạt động sinh lý trong cơ thể động vật.
- Giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên và đời sống sản xuất.

29.6.2. Kỹ năng:

- Góp phần rèn luyện một số kỹ năng như: tìm tòi, khám phá, phân tích, so sánh, tổng hợp kiến thức, hoạt động nhóm, giao tiếp,...
- Góp phần rèn các kỹ năng thực hành và kỹ năng tiên tiến như: quan sát, dự đoán kết quả, đặt câu hỏi, viết, trình bày báo cáo,...từ đó, giúp sinh viên hình thành tác phong làm việc khoa học, chính xác.
- Vận dụng các quy luật sinh lí vào việc tiếp thu các kiến thức nhằm phát triển tư duy và áp dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi ở động vật.

29.6.3. Thái độ:

- Thông qua các kiến thức về sinh học cơ thể động vật sẽ giúp sinh viên thêm yêu thích, khám phá thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống và động vật có nguy cơ tuyệt chủng.
- Vận dụng linh hoạt các kiến thức khoa học vào thực tiễn.

29.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Trình bày được đại cương về hệ thống phân loại động vật, đặc điểm cấu tạo và sự tiến hóa của các hệ cơ quan qua các nhóm động vật.	Áp dụng
2	Phân tích được mối liên quan giữa cấu tạo với chức năng,	Áp dụng

	mối liên hệ giữa các bộ phận, các cơ quan trong cơ thể, cũng như giữa cơ thể với môi trường qua các đặc trưng của động vật: trao đổi chất và năng lượng, cảm ứng vận động, sinh trưởng phát triển và sinh sản.	
3	Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.	Phân tích
4	Có khả năng làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả	Phi nhận thức

29.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M		M					
CLO 2			H		M	M				
CLO 3			H	M		H			M	
CLO 4	M				H	M				M
Học phần	M		H	M	M	M			M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

29.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Đại cương về cơ thể động vật: 6 tiết (2LT; 2TH; 2TL)

1. 1. Đối tượng và nhiệm vụ của sinh học cơ thể động vật.
- 1.2. Vị trí của giới động vật trong sinh giới.
- 1.3. Đại cương về hệ thống phân loại động vật
 - 1.3.1. Động vật không xương sống
 - 1.3.2. Động vật có xương sống
- 1.5. Thực hành
 - 1.5.1. Thí nghiệm: Quan sát sự đa dạng và phân loại động vật.
 - 1.5.2. Thảo luận: Hệ thống phân loại động vật

Chương 2. Trao đổi vật chất và chuyển hóa năng lượng: 11 tiết (8LT; 3TH)

- 2.1. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật
 - 2.1.1. Khái niệm tiêu hóa
 - 2.1.2. Phương thức dinh dưỡng
 - 2.1.3. Quá trình tiêu hóa
 - 2.1.4. Tiêu hóa ở các nhóm động vật
 - 2.1.4.1. Động vật chưa có cơ quan tiêu hóa
 - 2.1.4.2. Động vật có túi tiêu hóa
 - 2.1.4.3. Động vật có ống tiêu hóa
- 2.2. Hô hấp và trao đổi khí ở động vật

- 2.2.1. Hô hấp tế bào và sự trao đổi khí
- 2.2.1. Các hình thức hô hấp
 - 2.2.1.1. Hô hấp qua bề mặt cơ thể
 - 2.2.1.2. Hô hấp bằng hệ thống ống khí
 - 2.2.1.3. Hô hấp bằng mang
 - 2.2.1.4. Hô hấp bằng phổi
- 2.2.2. Sự vận chuyển O_2 và CO_2 trong cơ thể
- 2.3. Tuần hoàn
 - 2.3.1. Cấu tạo và chức năng
 - 2.3.2. Các dạng hệ tuần hoàn ở động vật
 - 2.3.3. Hoạt động của các cơ quan tuần hoàn
 - 2.3.4. Hệ bạch huyết
 - 2.3.5. Máu và chức năng của máu
- 2.4. Nội cân bằng và bài tiết
 - 2.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của nội cân bằng
 - 2.4.2. Cơ chế đảm bảo cân bằng nội môi
 - 2.4.2.1. Cân bằng áp suất thẩm thấu
 - 2.4.2.2. Cân bằng pH nội môi
 - 2.4.2.3. Cân bằng nhiệt
 - 2.4.3. Bài tiết ở động vật
 - 2.4.3.1. Quá trình bài tiết
 - 2.4.3.2. Cấu tạo và hoạt động của hệ bài tiết ở động vật
- 2.5. Thực hành:

Thí nghiệm: Giải phẫu một số động vật để quan sát cấu tạo của các hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn và bài tiết ở động vật.

Chương 3. Cảm ứng và vận động: 11,5 tiết (6,5LT; 3TH; 2TL)

- 3.1. Khái niệm cảm ứng ở động vật
- 3.2. Hệ thần kinh ở các động vật khác nhau
 - 3.2.1. Các dạng tổ chức thần kinh ở động vật
 - 3.2.1.1. Hệ thần kinh dạng lưới
 - 3.2.1.2. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch
 - 3.2.1.3. Hệ thần kinh dạng ống
 - 3.2.2. Hoạt động điện sinh học của hệ thần kinh
 - 3.2.3. Sự dẫn truyền xung thần kinh
 - 3.2.4. Hoạt động của hệ thần kinh (phản xạ, ức chế)
- 3.3. Cảm ứng vận động ở động vật
 - 3.3.1. Hệ xương

3.3.2. Hệ cơ

3.3.3. Các dạng chuyển động của động vật

3.4. Cơ quan phân tích

3.4.1. Cơ quan phân tích thị giác

3.4.2. Cơ quan phân tích thính giác

3.4.3. Cơ quan phân tích khứu giác

3.4.4. Cơ quan phân tích vị giác

3.4.5. Cơ quan phân tích xúc giác

3.5. Tập tính động vật

3.5.1. Định nghĩa

3.5.2. Phân loại tập tính

3.5.3. Một số tập tính ở động vật

3.5.4. Cơ sở thần kinh của tập tính

3.6. Thực hành:

3.6.1. Thí nghiệm: Giải phẫu, quan sát hệ thần kinh, hệ vận động và giác quan ở một số động vật điển hình của các lớp, ngành; Thí nghiệm về điện sinh học ở động vật.

3.6.2. Thảo luận: Xem video, quan sát và trình bày về một số tập tính ở động vật

Chương 4. Sinh trưởng và phát triển: 5 tiết (3LT; 2TL)

4.1. Khái niệm và mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển ở động vật

4.2. Sự sinh trưởng và phát triển ở động vật

4.2.1. Sự sinh trưởng và phát triển không qua biến thái

4.2.2. Sự sinh trưởng và phát triển qua biến thái

4.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển

4.3.1. Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong

4.3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài

4.4. Khả năng điều khiển sự sinh trưởng và phát triển ở động vật

4.5. Thảo luận: Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển và áp dụng khoa học công nghệ nhằm điều khiển sự sinh trưởng phát triển ở động vật; giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi...)

Chương 5. Sinh sản: 5 tiết (3LT; 2TL)

5.1. Sinh sản vô tính ở động vật

5.2. Sinh sản hữu tính ở động vật

5.3. Sự thụ tinh và tạo hợp tử ở động vật

5.4. Các hình thức thụ tinh, đẻ trứng và đẻ con ở động vật

5.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh sản

5.6. Điều khiển sinh sản ở động vật.

5.7. Thực hành:

Thảo luận về một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở động vật, điều khiển sinh sản ở vật nuôi

29.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 02 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

* *Hình thức thi hết học phần:* thi vấn đáp

29.11. Tài liệu học tập:

29.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Như Hiền, Vũ Xuân Dung, *Sinh học cơ thể (thực vật và động vật)*, NXB Giáo dục, 2015

[2]. Nguyễn Quang Mai (chủ biên) *Sinh lí học người và động vật*. NXB Khoa học và Kỹ Thuật, 2004.

29.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Thái Trần Bái, *Động vật học không xương sống*, NXB Giáo dục, 2001.

[2]. Trần Kiên, Trần Hồng Việt, *Động vật có xương sống*, NXB Giáo dục, (Dự án phát triển giáo viên THCS), 2004.

[3]. Đỗ Văn Nhượng, *Thực hành động vật không xương sống*, NXB Đại học sư phạm, 2004

[4]. Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Dực, Lê Nguyên Ngật, *Thực hành động vật có xương sống*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2004.

30. GIẢI PHẪU - SINH LÝ NGƯỜI

30.1. Mã học phần: 0301215

30.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

30.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Sinh – KTNN

30.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể động vật

30.5. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo của mô, cơ quan và hệ cơ quan theo phương pháp hệ thống (các bộ phận trong cơ thể được mô tả theo hệ thống các cơ quan cùng làm một chức năng nhất định). Những quy luật thực hiện các chức năng của các hệ cơ quan, cơ quan của người đó là hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, thân nhiệt, trao đổi chất và năng lượng, hệ nội tiết, hệ sinh sản, hệ thần kinh và giác quan.

30.6. Mục tiêu của học phần:

30.6.1. Kiến thức:

- Mô tả và trình bày được đặc điểm cấu tạo cơ thể người và các hoạt động sinh lý diễn ra trong cơ thể người ở các mức độ khác nhau, từ tế bào đến mô, cơ quan, hệ cơ quan và toàn bộ cơ thể.

- Giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo với chức năng, mối liên hệ giữa các bộ phận, các cơ quan trong cơ thể, cũng như giữa cơ thể với môi trường thông qua các hoạt động sinh lý của chúng trong cơ thể người.

30.6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện tác phong làm việc cần cù, kiên nhẫn, tỉ mỉ, chính xác cần thiết cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.

- Rèn luyện kỹ năng tìm tòi, khám phá, quan sát, phân tích và thực hành thí nghiệm.

- Vận dụng những kiến thức về Giải phẫu - sinh lý người trong việc chăm sóc và giữ gìn sức khỏe, rèn luyện thể lực cho bản thân; Vận dụng các quy luật sinh lí vào việc tiếp thu các kiến thức nhằm phát triển tư duy.

30.6.3. Thái độ:

- Thông qua các kiến thức về Giải phẫu - sinh lý người là cơ sở cho sinh viên có thái độ đúng đắn để ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

- Vận dụng những kiến thức về chuyên môn để giáo dục hành vi thái độ cho học sinh trong việc bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường.

30.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1.	Mô tả được đặc điểm cấu tạo cơ thể người và giải thích được các hoạt động sinh lý diễn ra trong cơ thể người ở các mức độ khác nhau, từ tế bào đến mô, cơ quan, hệ cơ quan và toàn bộ cơ thể.	Áp dụng
2.	Phân tích được mối liên quan giữa cấu tạo với chức năng, mối liên hệ giữa các bộ phận, các cơ quan trong cơ thể, cũng như giữa cơ thể với môi trường.	Phân tích
3.	Vận dụng kiến thức để giải thích một số bệnh tật ở người và vận dụng để chăm sóc; giữ gìn sức khỏe, rèn luyện thể lực cho bản thân.	Vận dụng
4.	Làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả	Phi nhận thức

30.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M		H					
CLO 2			H		M	M			H	L
CLO 3			H	M		H			H	L
CLO 4					H	H			M	M
Học phần			H	M	H	H			H	M

30.9. Nội dung chi tiết học phần

Bài mở đầu: 2 tiết (2LT; 0TH)

1. Cơ thể người là một khối thống nhất
2. Môi trường bên trong và nội cân bằng
3. Quá trình hình thành và phát triển cơ thể

Chương 1. Máu; Bạch huyết và Hệ tuần hoàn: 7 tiết (3LT; 2TH; 2TL)

1.1. Máu

- 1.1.1. Tính chất lí hoá của máu
- 1.1.2. Các thành phần cơ bản của máu
- 1.1.3. Chức năng của máu
- 1.1.4. Cơ chế đông máu
- 1.1.5. Nhóm máu và sự truyền máu

1.2. Dịch mô và bạch huyết

1.3. Sự miễn dịch và sự suy giảm miễn dịch. Vấn đề HIV/AIDS

1.4. Tuần hoàn

- 1.4.1. Tim và hệ thống mạch máu
 - 1.4.2. Các vòng tuần hoàn máu
 - 1.4.3. Hoạt động sinh lí của tim
 - 1.4.4. Quá trình vận chuyển máu trong mạch
 - 1.4.5. Huyết áp
 - 1.4.6. Điện tâm đồ
 - 1.4.7. Sự điều hoà hoạt động của tim, mạch
 - 1.4.8. Tuần hoàn thai
 - 1.4.9. Một số bệnh về hệ tim mạch
 - 1.4.10. Vòng tuần hoàn bạch huyết
- ### 1.5. Thực hành:

1.5.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát các thành phần, cấu tạo của máu, bạch huyết, sự đông máu; nhận biết nhóm máu; Giải phẫu và quan sát cấu tạo tim và hệ mạch; Sự vận chuyển máu trong tim, hệ mạch; Đo huyết áp, nhịp tim...

1.5.2. Thảo luận: Sự miễn dịch và sự suy giảm miễn dịch. Vấn đề HIV/AIDS; Huyết áp, một số bệnh về tim mạch và sức khỏe đời sống.

Chương 2. Hệ vận động 6 tiết: (3LT; 2TH; 1TL)

2.1. Đặc điểm cấu tạo bộ xương người

2.2. Cấu tạo và chức năng của cơ

2.3. Hiện tượng và cơ chế co cơ

2.4. Các hình thức và các loại hình co cơ

2.5 Thực hành: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ xương và hệ cơ; thí nghiệm thành phần cấu tạo của xương; các loại hình co cơ...;

Thực hiện sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

Thảo luận: Một số bệnh về hệ vận động trong trường học và dân cư.

Chương 3. Hệ hô hấp: 5 tiết (2LT; 2TH; 1TL)

3.1. Cấu tạo hệ hô hấp

3.2. Cơ chế hoạt động

3.3. Dung tích hô hấp

3.4. Điều hoà hoạt động hô hấp

3.5. Một số bệnh về hô hấp và vệ sinh hô hấp

3.6. Thực hành:

3.6.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ hô hấp, các thí nghiệm sinh lý hô hấp (đo dung tích sống, thể tích hô hấp, cử động hô hấp; sự vận chuyển và trao đổi khí), nhận biết thành phần khí trong không khí thở ra...) Thực hiện tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.

3.6.2. Thảo luận: Điều hoà hoạt động hô hấp; Các bệnh về hô hấp và cách phòng chống.

Chương 4. Hệ tiêu hóa: 6 tiết (3LT; 2TH; 1TL)

4.1. Các phương pháp nghiên cứu hoạt động tiêu hoá

4.2. Cấu tạo hệ tiêu hoá

4.3. Sự biến đổi thức ăn trong ống tiêu hoá

4.4. Sự hấp thu thức ăn

4.5. Vệ sinh tiêu hóa

4.6. Thực hành:

4.6.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ tiêu hóa và thí nghiệm sinh lý tiêu hóa (vai trò của dịch mật, dịch tụy, dạ dày, nước bọt, dịch ruột trong quá trình tiêu hóa thức ăn)

4.6.2. Thảo luận: Một số bệnh về hệ tiêu hóa và cách phòng chống. An toàn thực phẩm và cách bảo quản chế biến thực phẩm an toàn; Một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng chống

Chương 5. Sự trao đổi chất và năng lượng: 4 tiết (2LT; 2TH)

5.1. Đại cương về trao đổi chất và năng lượng

5.2. Sự chuyển hoá các chất cơ bản trong cơ thể

5.3. Sự trao đổi năng lượng trong cơ thể

5.4. Cơ sở sinh lý của khẩu phần thức ăn

5.5. Trao đổi nhiệt năng và sự điều hoà thân nhiệt

4.3. Thực hành:

Hướng dẫn lập khẩu phần ăn, thực đơn.

Thực hành đo thân nhiệt và phương pháp chống nóng lạnh cho cơ thể.

Chương 6. Hệ bài tiết: 5 tiết (2LT; 2TH; 1TL)

- 6.1. Cấu tạo của hệ tiết niệu
- 6.2. Sự hình thành nước tiểu.
- 6.3. Quá trình bài xuất nước tiểu
- 6.4. Vệ sinh hệ tiết niệu.
- 6.5. Một số dạng bài tiết khác của cơ thể
- 6.6. Thực hành:
 - 6.6.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ bài tiết
 - 6.6.2. Thảo luận: Một số bệnh về hệ niệu, da và cách phòng chống bệnh đó. Tìm hiểu thành tựu về ghép thận và chạy thận nhân tạo; ghép da trong y học

Chương 7. Hệ sinh dục: 6 tiết (3LT; 2TH; 1TL)

- 7.1. Đại cương hệ sinh dục nam
 - 7.1.1. Cấu tạo hệ sinh dục nam
 - 7.1.2. Sinh lý sinh dục nam
- 7.2. Đại cương hệ sinh dục nữ
 - 7.2.1. Cấu tạo hệ sinh dục nữ
 - 7.2.2. Sinh lý sinh dục nữ.
- 7.3. Sự thụ tinh và sự thụ thai
- 7.4. Vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình
- 7.5. Bệnh lây qua đường tình dục. Vệ sinh đường sinh dục
- 7.6. Thực hành:
 - 7.6.1 Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ sinh dục và các thí nghiệm vai trò của các hoocmon sinh dục.
 - 7.6.2. Thảo luận: Giáo dục sức khỏe sinh sản và biện pháp kế hoạch hóa gia đình; Bệnh lây qua đường tình dục và vệ sinh đường sinh dục

Chương 8. Hệ nội tiết: 5 tiết (2LT; 2TH; 1TL)

- 8.1. Đại cương về tuyến nội tiết
 - 8.1.1. Ý nghĩa sinh học của tuyến nội tiết
 - 8.1.2. Khái niệm về các tuyến nội tiết
 - 8.1.3. Đặc tính và tác dụng sinh lý của hoocmon
 - 8.1.4. Cơ chế tác dụng của hoocmon
 - 8.1.5. Điều hòa sự bài tiết hoocmon.
- 8.2. Các tuyến nội tiết chính
 - 8.2.1. Tuyến yên
 - 8.2.2. Tuyến giáp
 - 8.2.3. Tuyến cận giáp
 - 8.2.4. Tuyến tụy
 - 8.2.5. Tuyến thượng thận

8.2.6. Tuyển sinh dục

8.2.7. Tuyển tưng

8.3. Thực hành:

8.3.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát các tuyến nội tiết, thí nghiệm về vai trò sinh lý của một số hoocmon.

8.3.2. Thảo luận: Một số bệnh liên quan đến tuyến nội tiết.

Chương 9. Hệ thần kinh và Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao: 8 tiết (5LT; 2TH; 1TL)

9.1. Hệ thần kinh

9.1.1. Nơ ron – đơn vị cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh

9.1.2. Sự dẫn truyền hưng phấn

9.1.3. Các phần của hệ thần kinh động vật

9.1.4. Hệ thần kinh dinh dưỡng

9.1.5. Hệ thống gây đau, giảm đau và moocphin

9.2 Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao

9.2.1. Lịch sử nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao

9.2.2. Hoạt động phản xạ của não bộ

9.2.3. Ức chế phản xạ. Giấc ngủ, giấc mơ và thôi miên

9.2.4. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao

9.2.5. Hệ thống tín hiệu, các loại hình thần kinh

9.2.6. Trí nhớ

9.2.7. Cảm xúc

9.3. Thực hành:

9.3.1. Thí nghiệm: Giải phẫu và quan sát cấu tạo của hệ thần kinh và thí nghiệm về vai trò sinh lý của các cơ quan trong hệ thần; Hướng dẫn thành lập phản xạ, ức chế phản xạ có điều kiện

9.3.2. Thảo luận: Hệ thống giảm đau và moocphin; Tác hại của chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. Trí nhớ và cảm xúc ở người

Chương 10. Cơ quan phân tích: 6 tiết (3LT; 2TH; 1TL)

10.1. Đại cương về cơ quan phân tích

10.2. Cấu tạo và chức năng của từng cơ quan phân tích

10.2.1. Cơ quan phân tích thị giác

10.2.2. Cơ quan phân tích thính giác và thăng bằng

10.2.3. Cơ quan phân tích cảm giác da

10.2.4. Cơ quan phân tích khứu giác

10.2.5. Cơ quan phân tích vị giác

10.3. Thực hành:

10.3.1. Thí nghiệm: giải phẫu và quan sát cấu tạo của các cơ quan phân tích; thí nghiệm về vai trò sinh lý của các cơ quan đó.

10.3.2. Thảo luận: một số bệnh về thị giác, thính giác và cách phòng chống các bệnh đó

30.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 04 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

* *Hình thức thi hết học phần:* thi vấn đáp

30.11. Tài liệu học tập:

30.11.1. Giáo trình chính:

- [1]. Trần Thuý Nga *Giải phẫu người* - NXB ĐH Sư phạm, 2001.
- [2]. PGS.TS Nguyễn Quang Mai (chủ biên) *Sinh lí học người và động vật*. NXB Khoa học và Kỹ Thuật, 2004.
- [3]. Nguyễn Hữu Nhân *Thực tập Giải phẫu người*. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2004.

30.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Tạ Thuý Lan (chủ biên) *Giải phẫu sinh lý người* . Sách Dự án đào tạo giáo viên THCS. NXB Đại học Sư phạm, 2004.
- [2]. Tạ Thuý Lan (chủ biên) *Thực hành Giải phẫu sinh lý người*, Sách Dự án đào tạo giáo viên THCS. NXB Đại học Sư phạm, 2005.

31. SINH THÁI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

31.1. Mã học phần: 0301205

31.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02 tín chỉ; Thực hành: 01 tín chỉ)

31.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Sinh – KTNN

31.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể thực vật, Sinh học cơ thể động vật

31.5. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quần thể, quần xã, hệ sinh thái, các mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường, sự suy thoái đa dạng sinh học, những tác động ảnh hưởng đến đa dạng sinh học để con người có thái độ hợp lý và ý thức trong việc bảo vệ đa dạng sinh học.

31.6. Mục tiêu của học phần:

31.6.1. Kiến thức:

- Phân tích được cấu trúc của quần thể, quần xã, hệ sinh thái, mối quan hệ của các cá thể trong quần thể, mối quan hệ giữa quần xã sinh vật và môi trường.
- Trình bày được các khái niệm, mức độ đa dạng sinh học, các khu sinh học, sự suy thoái đa dạng sinh học và khả năng dễ bị tuyệt chủng của các loài trong tự nhiên; Những giá trị mà đa dạng sinh học đem đến cho môi trường và con người; Tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với sự phát triển của xã hội loài người. Từ đó đưa ra được tính cấp thiết phải bảo tồn các loài trong tự nhiên.

31.6.2. Kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề môi trường.
- Rèn kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về kiến thức liên quan đến học phần.
- Rèn kỹ năng về làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.
- Kỹ năng giải quyết các vấn đề khoa học.

31.6.3. Thái độ:

- Thái độ học tập tích cực và có nhu cầu tiếp thu kiến thức cho bản thân và nghề nghiệp tương lai.
- Có ý thức bảo vệ môi trường.

31.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về sinh thái học và môi trường vào việc tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên, phân tích được những sai lầm của con người trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gây ô nhiễm môi trường.	Áp dụng
2	Phân tích sự tác động qua lại giữa sinh vật và môi trường sống của chúng, sự thích nghi của sinh vật với các điều kiện ngoại cảnh khác nhau, sự phân bố, giá trị sinh khối, số lượng quần thể sinh vật, sự cạnh tranh giữa các quần thể và giữa các hệ sinh thái.	Phân tích
3	Đánh giá về đa dạng sinh học ảnh hưởng đến các quá trình sinh thái nhằm duy trì và cải thiện chất lượng sống của con người, phòng chống tuyệt chủng loài, bảo tồn đa dạng gen, môi trường sống	Đánh giá
4	Đề ra những biện pháp phục hồi tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu cần thiết cho sản xuất, sinh hoạt, thẩm mỹ, nghỉ ngơi và giữ cân bằng sinh thái, đóng góp tích cực vào việc giáo dục dân số. Vận dụng để giảng dạy cho học sinh THCS, THPT, sinh viên cao đẳng và đại học, làm chuyên gia về sinh thái môi trường và đa dạng sinh học, hướng dẫn viên du lịch.	Sáng tạo

31.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M	H	M					
CLO 2		L	H	M	M	M			M	

CLO 3			M	M		M			M	
CLO 4	M	L	H	H	M				M	H
Học phần	M	L	H	H	M	M			M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

31.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần 1: Sinh thái, môi trường

Chương 1. Môi trường và các nhân tố sinh thái: 8 tiết (4LT; 4TH)

1.1. Định nghĩa về sinh thái học, môi trường

1.1.1. Định nghĩa

1.1.2. Một số khái niệm cơ bản

1.1.3. Vai trò của sinh thái học

1.1.4. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1.1.5. Sơ lược lịch sử phát triển của sinh thái học

1.1.6. Mối quan hệ giữa sinh thái học và các khoa học khác

1.2. Các nhân tố sinh thái

1.2.1. Nhân tố vô sinh

1.2.2. Nhân tố hữu sinh

1.3. Những quy luật tác động của các nhân tố sinh thái và giới hạn sinh thái

1.4. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật

1.4.1. Ảnh hưởng của ánh sáng

1.4.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ

1.4.3. Ảnh hưởng của độ ẩm

1.4.4. Các nhân tố sinh thái khác

1.6. Thực hành: Khảo sát vi khí hậu của một khu vực và mô tả sự ảnh hưởng của ánh sáng, nhiệt độ, khả năng thích nghi của động, thực vật.

Chương 2: Hệ sinh thái: 19 tiết (13LT; 4TH; 2TL)

2.1. Quần thể

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể

2.1.3. Các mối quan hệ giữa cá thể trong quần thể

2.1.4. Biến động số lượng cá thể của quần thể

2.1.5. Một số biện pháp bảo vệ quần thể

2.2. Quần xã

2.2.1. Khái niệm quần xã

2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã

- 2.2.3. Các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã
 - 2.2.4. Diễn thế sinh thái
 - 2.2.4. Một số biện pháp bảo vệ quần xã
 - 2.3. Hệ sinh thái
 - 2.3.1. Định nghĩa hệ sinh thái
 - 2.3.2. Sự chuyển hoá vật chất trong hệ sinh thái
 - 2.3.2.1. Khái niệm
 - 2.3.2.2. Chuỗi thức ăn, lưới thức ăn
 - 2.3.2.3. Tháp sinh thái và các bậc dinh dưỡng
 - 2.3.2.4. Chu trình sinh- địa- hoá
 - 2.3.2.5. Các con đường hoàn lại vật chất cho môi trường
 - 2.3.3. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái
 - 2.3.1. Khái niệm
 - 2.3.2. Sự biến đổi năng lượng qua các bậc dinh dưỡng
 - 2.3.3. Năng suất sinh học
 - 2.3.4. Hiệu suất sinh thái
 - 2.4. Sinh quyển
 - 2.4.1. Khái niệm sinh quyển
 - 2.4.2. Các khu sinh học chính trên trái đất
 - 2.4.3. Sinh thái học và việc quản lí tài nguyên thiên nhiên
 - 2.5. Thực hành: Tính độ phong phú của loài và kích thước quần thể theo phương pháp đánh bắt thả lại
 - 2.6. Thảo luận:
- Các dạng quần thể, quan sát một số quần thể trong tự nhiên; Phân tích và quan sát một số mô hình cấu trúc của quần thể và diễn thế sinh thái trong tự nhiên; Xây dựng các chuỗi và lưới thức ăn; Các quyển trên trái đất, các chu trình sinh địa hóa nước, CO₂, chất hữu cơ, Nito.

Chương 3. Cân bằng tự nhiên: 1 tiết (1LT; 0TH)

- 3.1. Khái niệm cân bằng tự nhiên
- 3.2. Các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên
- 3.3. Hậu quả di nhập các loài sinh vật lạ
- 3.4. Một số biện pháp bảo vệ cân bằng tự nhiên

Chương 4. Bảo vệ môi trường: 6 tiết (2LT; 4TH)

- 4.1. Ô nhiễm môi trường
- 4.1.1. Khái niệm ô nhiễm môi trường
- 4.1.2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường
- 4.1.3. Ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất...

- 4.1.3. Biện pháp phòng, chống ô nhiễm môi trường, quản lý môi trường.
- 4.2. Hiểm họa môi trường
 - 4.2.1. Khái niệm về biến đổi khí hậu
 - 4.2.2. Một số biện pháp cần thiết nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu
- 4.3. Giữ gìn thiên nhiên
 - 4.3.1. Ô nhiễm môi trường ở địa phương
 - 4.3.2. Bảo vệ đa dạng sinh học
 - 4.3.3. Các biện pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở địa phương
- 4.4. Ảnh hưởng của con người lên hệ sinh thái
 - 4.4.1. Hiện trạng bảo vệ môi trường ở địa phương
 - 4.4.2. Hiện trạng bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp xanh ở địa phương
 - 4.4.3. Đề xuất mô hình bảo vệ môi trường, hệ sinh thái nông nghiệp xanh ở địa phương.
- 4.5. Thực hành:
Điều tra và phân tích rác thải sinh hoạt; Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường nước ở một môi trường cụ thể do các nhóm tự chọn.

Phần 2: Đa dạng sinh học

Chương 1. Đa dạng thế giới sống: 1 tiết (1LT; 0TH)

- 1.1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống
- 1.2. Giới sinh vật

Chương 2. Khoá định loại và danh pháp: 1 tiết (1LT; 0TH)

- 2.1. Các cấp phân loại sinh vật
 - 2.1.1. Loài
 - 2.1.2. Chi
 - 2.1.3. Họ
 - 2.1.4. Bộ
 - 2.1.5. Lớp
 - 2.1.6. Ngành
 - 2.1.7. Giới
- 2.2. Luật danh pháp và cách đọc tên khoa học
- 2.3. Khoá định loại loài (khoá lưỡng phân)

Chương 3. Đa dạng nguyên sinh vật: 6 tiết (2LT; 2TH; 2TL)

- 3.1. Khái niệm đa dạng nguyên sinh vật
- 3.2. Sự đa dạng về hình thái nguyên sinh vật
- 3.3. Một số nguyên sinh vật thường gặp
- 3.4. Một số bệnh do nguyên sinh vật và cách phòng chống
- 3.5. Ứng dụng của nguyên sinh vật

3.6. Thực hành:

3.6.1. Thảo luận: Một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra và biện pháp phòng chống; Ứng dụng của nguyên sinh vật.

3.6.2. Thực hành: Quan sát vi khuẩn, nguyên sinh vật dưới kính hiển vi.

Chương 4. Đa dạng nấm: 6 tiết (2LT; 2TH; 2TL)

4.1. Khái niệm đa dạng nấm

4.2. Sự đa dạng về hình thái nấm

4.3. Vai trò của nấm

4.4. Một số đại diện nấm

4.5. Một số bệnh do nấm và cách phòng chống

4.6. Ứng dụng của nấm

4.7. Thực hành:

4.7.1. Thảo luận: Một số bệnh do nấm gây ra và biện pháp phòng chống; Ứng dụng của nấm trong thực tiễn.

4.7.2. Thực hành: Quan sát nấm bằng mắt thường và kính lúp.

Chương 5. Đa dạng thực vật: 6 tiết (2LT; 2TH)

5.1. Khái niệm đa dạng thực vật

5.2. Các nhóm thực vật

5.2.1. Thực vật bậc thấp (Tảo)

5.2.2. Thực vật không có mạch (Rêu)

5.2.3. Thực vật có mạch, không có hạt (Rêu, Dương xỉ)

5.2.4. Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)

5.2.5. Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).

5.3. Vai trò của thực vật

5.4. Ứng dụng của thực vật

5.5. Thực hành: Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật để phân thành các nhóm thực vật theo tiêu chí phân loại

Chương 6: Đa dạng động vật: 6 tiết (2LT; 6TH)

6.1. Khái niệm đa dạng động vật

6.2. Đặc điểm, hình thái động vật

6.2.1. Động vật không xương sống

6.2.2. Động vật có xương sống

6.3. Đại diện các nhóm động vật

6.3.1. Động vật không xương sống

6.3.2. Động vật có xương sống

6.4. Một số tác hại của động vật

6.5. Vai trò của động vật

6.6. Thực hành: Tập nhận biết và định loại tới bộ Cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú.

6.7. Thực hành: Quan sát và đánh giá đa dạng sinh học ở ngoài thiên nhiên (4 tiết)

31.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 04 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

* *Hình thức thi hết học phần:* thi vấn đáp

31.11. Tài liệu học tập:

31.11.1. Giáo trình chính:

- [1]. Trần Kiên, *Sinh thái học và môi trường*, NXB Giáo dục, 1999.
- [2]. Vũ Trung Tạng, *Cơ sở sinh thái học*, NXB Giáo dục, 2000.
- [3]. Trần Kiên, Hoàng Đức Nhuận, Mai Sỹ Tuấn, *Sinh thái học và môi trường*, NXB Giáo dục, 1999.
- [4]. Phạm Bình Quyền, Nguyễn Nghĩa Thìn, *Đa dạng sinh học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2002.
- [5]. Hoàng Thị Bằng, Đinh Bá Hòe, Nguyễn Bảo Châu, Hoàng Phúc Ngân, Lê Thị Huyền, Lưu Thanh Ngọc, *Môi trường và con người*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018.
- [6]. Phan Nguyên Hồng, Mai Sỹ Tuấn và CS, *Đa dạng sinh học và bảo tồn ĐDSH*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008.

31.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Hoàng Chung, *Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật*, NXB Giáo dục, 2008.
- [2]. Trần Ngọc Hải, Phạm Thanh Hà, *Nhận biết một số loài thực vật rừng quý hiếm ở Việt Nam* (Theo nghị định số 32/2006 NĐCP), NXB Văn hoá Thông tin, 2006.
- [3]. Phạm Nhật, Đỗ Quang Huy, *Động vật rừng*, NXB Nông nghiệp, 1999.
- [4]. Nguyễn Hoàng Nghĩa, *Bảo tồn đa dạng sinh học*, NXB Nông nghiệp, 1999.
- [5]. Trần Kiên, *Sinh thái động vật*, NXB Giáo dục, 1976.
- [6]. Odum E.P (bản dịch tiếng Việt). *Cơ sở sinh thái học* (tập 1 và 2), London, NXB KHKT, 1971.

32. HÓA LÝ

32.1. Mã học phần: 0101274

32.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

32.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

32.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

32.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức về động học một số phản ứng hóa học. Các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng. Cơ sở nhiệt động lực học của hệ oxi hoá khử; một số lĩnh vực ứng dụng của nhiệt động lực và động hóa điện hoá; sự điện phân. Ăn mòn kim loại và động học của quá trình ăn mòn điện hóa; các dạng ăn mòn kim loại; ăn mòn điện hóa trong các môi trường khác nhau; bảo vệ kim loại; tính chất ăn mòn của vật liệu kim loại; ăn mòn hóa học.

32. Mục tiêu của học phần:

32.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản một cách có hệ thống về động hoá học của các phản ứng hoá học.
- Mối quan hệ giữa nhiệt động lực học và điện hoá học trong khi xem xét một quá trình hoá học cụ thể như xác định 3 đại lượng nhiệt động, số tải, pH và sự điện phân.
- Sinh viên nắm được các khái niệm, cách phân loại, thế điện cực, giản đồ điện thế về ăn mòn kim loại.
- Sinh viên nắm được phương trình động học của quá trình ăn mòn điện hóa và môi trường ăn mòn điện hóa.

32.6.2. Kỹ năng:

- Hiểu và vận dụng các phương pháp cơ bản để có thể giải quyết các bài toán động học, hiểu được ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài tác động lên tốc độ của phản ứng.
- Tính toán các đại lượng nhiệt động trong pin điện, trong điện phân.
- Giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên.
- Biết cách bảo vệ kim loại tránh bị ăn mòn và vận dụng các tính chất ăn mòn của vật liệu vào thực tiễn.

32.6.3. Thái độ:

- Ý thức được giá trị và vai trò của động hoá học, chất xúc tác đối với cả hai mặt lý thuyết và thực tiễn.
- Vận dụng kiến thức của học phần để giải thích một số nội dung có liên quan đến thực tiễn và vận dụng vào giảng dạy ở trường phổ thông.

32.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Áp dụng các phương pháp động học xác định bậc phản ứng hóa học, hằng số tốc độ phản ứng, năng lượng hoạt hóa phản ứng và đánh giá được ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng.	Đánh giá
2	Nhận dạng được một số hệ oxi hóa – khử điện hóa và vận dụng để tính toán một số đại lượng nhiệt động của hệ điện hóa.	Vận dụng
3	Phân tích các dạng ăn mòn kim loại, động học của quá trình ăn mòn để bảo vệ kim loại tránh bị ăn mòn.	Vận dụng
4	Vận dụng kiến thức học phần để giải thích một số nội	Vận dụng

	dung có liên quan đến thực tiễn và vận dụng vào giảng dạy ở trường phổ thông.	
--	---	--

32.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		M	H		M			M		
CLO 2		H	H		L					
CLO 3				H			M			
CLO 4			H	H	H	H		M	H	M
Học phần		M	H	H	M	H	M	M	H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

32.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Động học và xúc tác: 12 tiết

1.1. Những khái niệm và quy luật cơ bản: 2 tiết (2LT; 0BT)

1.1.1. Động hoá học và nhiệt động học

1.1.2. Một số dạng phản ứng. Vai trò của thành bình

1.1.3. Tốc độ phản ứng ở nhiệt độ không đổi

1.2. Động học hình thức các phản ứng hóa học: 3 tiết (2LT, 1BT)

1.2.1. Các phản ứng có bậc đơn giản

1.2.2. Các phản ứng phức tạp

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng: 2 tiết (1LT; 1BT)

1.3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ

1.3.2. Ảnh hưởng của áp suất

1.3.3. Khái niệm về xúc tác và ảnh hưởng của chất xúc tác

1.4. Các phương pháp nghiên cứu động học: 5 tiết (3LT; 2BT)

1.4.1. Phương pháp xác định bậc phản ứng và hằng số tốc độ phản ứng

1.4.2. Phương pháp xác định năng lượng hoạt hoá

Chương 2. Điện hóa học: 9 tiết

2.1. Cơ sở nhiệt động lực học của hệ oxi hóa – khử điện hóa: 4 tiết (2LT; 2BT)

2.1.1. Khái niệm và cách cân bằng phản ứng oxi hóa – khử

2.1.2. Sức điện động, thế điện cực và sự đo sức điện động, thế điện cực.

2.1.3. Quy ước quốc tế về viết sơ đồ pin. Sự phân loại điện cực và pin điện

2.2. Một số ứng dụng của nhiệt động lực học điện hóa: 3 tiết (2LT; 1BT)

2.2.1. Xác định 3 đại lượng cơ bản đối với quá trình xảy ra trong pin điện

2.2.2. Xác định pH của điện cực chỉ thị

2.3. Sự điện phân: 2 tiết (2LT; 1BT)

- 2.3.1. Sự điện phân (khái niệm, phân loại)
- 2.3.2. Một số ứng dụng quan trọng của điện phân

Chương 3. Ăn mòn kim loại: 9 tiết

- 3.1. Động học của quá trình ăn mòn điện hóa: 3 tiết (2L; 1BT)
 - 3.1.1. Sự phân cực
 - 3.1.2. Động học quá trình ăn mòn đều kim loại với phản ứng catot là khử ion H^+ , khử oxi.
 - 3.1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến ăn mòn điện hóa
- 3.2. Các dạng ăn mòn kim loại: 2 tiết (1LT; 1BT)
 - 3.2.1. Ăn mòn đều
 - 3.2.2. Ăn mòn Ganvani
 - 3.3. Ăn mòn điện hóa trong các môi trường khác nhau: 2 tiết (1LT; 1TL)
 - 3.3.1. Ăn mòn điện hóa trong nước
 - 3.3.2. Ăn mòn khí quyển
 - 3.3.3. Ăn mòn trong đất
- Nội dung thảo luận: cơ chế và tác hại của ăn mòn điện hóa trong các môi trường khác nhau
- 3.4. Bảo vệ kim loại: 2 tiết (1LT; 1TL)
 - 3.4.1. Bảo vệ kim loại bằng cách biến đổi môi trường
 - 3.4.2. Bảo vệ kim loại bằng thay đổi điện cực
 - 3.4.3. Lớp phủ kim loại
- Nội dung thảo luận: Các cách bảo vệ kim loại chống ăn mòn
- 3.5. Ăn mòn hóa học: 1 tiết (1LT, 0BT)
 - 3.5.1. Nhiệt động học của sự ăn mòn kim loại ở nhiệt độ cao
 - 3.5.2. Cơ chế ăn mòn khí khô

32.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần* được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm không về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những

sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần cho phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1.0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5.0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) \times 2 + (điểm thi hết học phần) \times 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

32.11. Tài liệu học tập:

32.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Đình Huệ, Nguyễn Kim Thanh, Nguyễn Thị Thu. *Động hoá học và xúc tác*. NXB Giáo dục, 2003.

[2]. Trần Hiệp Hải, *Phản ứng điện hoá và ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2002.

[3]. Trương Ngọc Liên, *Ăn mòn và bảo vệ kim loại*, NXB KHKT Hà Nội 2001.

32.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Văn Nhân. *Hoá lý tập 3*, NXB Giáo dục, 1999

[2]. Trần Hiệp Hải, Vũ Đăng Độ, *Hoá học đại cương tập 2*, NXB Giáo dục, 2004.

[3]. Nguyễn Văn Huệ, Trần Hiệp Hải, Lâm Ngọc Thiềm, Nguyễn Thị Thu, *Bài tập Hoá lý*, NXB Giáo dục, 2009.

33. NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

33.1. Mã học phần: 0101174

33.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

33.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

33.4. Điều kiện tiên quyết: Quang học và Vật lý hạt nhân nguyên tử

33.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về năng lượng và môi trường như: Vai trò và thực trạng sử dụng năng lượng trên thế giới và ở Việt nam; Các dạng năng lượng: năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...), năng lượng hạt nhân; Tác động của việc khai thác sử dụng năng lượng đến môi trường và con người; Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

33.6. Mục tiêu của học phần:

33.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên biết được khái niệm về năng lượng, vai trò của năng lượng đối với sự phát triển xã hội và đời sống con người
- Hiểu được dạng năng lượng như: năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...), năng lượng hạt nhân.
- Hiểu được những tác động cơ bản nhất của việc khai thác sử dụng năng lượng đến môi trường và con người
- Biết được các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

33.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên có kỹ năng tổng hợp, phân tích số liệu dựa trên các báo cáo, các nghiên cứu và các nguồn tài nguyên trên mạng internet phục vụ công việc nghiên cứu và giảng dạy sau này.

33.6.3. Thái độ:

Sinh viên nhận thức được thực trạng và vai trò của của các nguồn năng lượng đối với sự phát triển kinh tế xã hội và đời sống con người, từ đó hình thành ý thức trong việc bảo vệ và sử dụng các nguồn năng lượng.

33.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ được khái niệm về năng lượng, vai trò của năng lượng đối với sự phát triển xã hội và đời sống con người.	Nhớ
2	Hiểu được dạng năng lượng như: năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...), năng lượng hạt nhân.	Hiểu
3	Nhận thức được tác động của việc khai thác sử dụng năng lượng đến môi trường và con người.	Hiểu
4	Biết được các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả áp dụng vào thực tiễn cuộc sống	Áp dụng

33.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M	M	L				L	
CLO 2			H	M	L				L	
CLO 3			M	M	L				L	
CLO 4			M	L	L				L	
Học phần			H	M	L				L	

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

33.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Mở đầu 3 tiết (3LT; 0TL)

- 1.1. Khái niệm năng lượng
- 1.2. Vai trò của năng lượng
- 1.3. Tiêu thụ năng lượng trên thế giới và ở Việt Nam
- 1.4. Khai thác tài nguyên năng lượng và ảnh hưởng đối với môi trường

Chương 2. Năng lượng hóa thạch: 5 tiết (3 LT; 2TL)

- 2.1. Than
- 2.2. Dầu
- 2.3. Khí đốt.

Chương 3. Năng lượng tái tạo 16 tiết (14 LT; 2 TL)

- 3.1. Năng lượng mặt trời
- 3.2. Năng lượng nước
 - 3.2.1. Thủy điện
 - 3.2.2. Năng lượng thủy triều
 - 3.2.3. Năng lượng sóng biển
- 3.3. Năng lượng gió
- 3.4. Năng lượng sinh khối
- 3.5. Năng lượng địa nhiệt
- 3.6. Hydro và tích trữ năng lượng tái tạo

Chương 4. Năng lượng hạt nhân: 2 tiết (2 LT; 0TL)

- 4.1. Năng lượng phân hạch
- 4.2. Năng lượng nhiệt hạch

Chương 5. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: 4 tiết (2 LT; 2TL)

- 5.1. Trong sản xuất công nghiệp
- 5.2. Trong sản xuất nông nghiệp
- 5.3. Trong xây dựng, chiếu sáng công cộng

5.4. Trong giao thông vận tải

5.5. Hoạt động dịch vụ và hộ gia đình

33.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 33 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần:

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

Hình thức thi: tự luận hoặc vấn đáp

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

$$\text{Điểm học phần} = [(\text{điểm thường xuyên}) + (\text{điểm kiểm tra giữa học phần}) \times 2 + (\text{điểm thi kết thúc học phần}) \times 5] / 8.$$

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

33.11. Tài liệu học tập:

33.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Lý Minh Ngọc, *Cơ sở năng lượng và môi trường*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2011.

[2]. Phạm Thị Mai Thảo, *Giáo trình Năng lượng và môi trường*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2017.

33.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Christian Ngô, *Energy: Resources, technologies and the environment*, English translation 2010.

[2]. Roger A. Hinrichs, Merlin Kleinbach, *Energy: Its Use and the Environment*, 2013.

34. HÓA HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

34.1. Mã học phần: 0101275

34.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

34.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

34.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ

34.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về những hiện tượng, phản ứng hóa học đặc trưng, các quá trình hóa học trong các hợp phần môi trường, sự phân bố các chất trong môi trường, đặc tính và các quá trình chuyển hóa. Bên cạnh đó, sinh viên cũng nắm được các tác động khi các hợp phần bị ô nhiễm bởi các tác nhân lý hóa đến môi trường và sức khỏe của con người.

34.6. Mục tiêu của học phần:

34.6.1. Kiến thức:

Nắm vững được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về những hiện tượng, phản ứng hóa học đặc trưng, các quá trình hóa học trong các hợp phần môi trường tác động của những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường đến môi trường.

34.6.2. Kỹ năng

- Có khả năng gắn việc học tập hiện tại và việc giảng dạy sau này với thực tiễn đời sống.
- Có năng lực để giải quyết một số vấn đề thực tiễn không quá phức tạp, hoặc giải thích các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên bằng cơ sở hoá học của nó

34.6.3. Thái độ:

Hiểu rõ tác hại của các chất gây ô nhiễm môi trường. Từ đó, có ý thức bảo vệ môi trường, biết sử dụng các chất có ảnh hưởng đến môi trường.

34.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về những hiện tượng, phản ứng hóa học đặc trưng, các quá trình hóa học trong các hợp phần môi trường tác động của những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường đến môi trường.	Hiểu
2	Hiểu rõ tác hại của các chất gây ô nhiễm môi trường	Hiểu
3	Biết sử dụng các chất có ảnh hưởng đến môi trường một cách hợp lí nhất	Áp dụng
4	Có năng lực để giải quyết một số vấn đề thực tiễn không quá phức tạp, hoặc giải thích các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên bằng cơ sở hoá học của nó	Phân tích

34.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M						M	M
CLO 2			M						M	M
CLO 3			H	H	M	M			M	M
CLO 4			H	M	M	M			M	M
Học phần			H	M	M	M			M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

34.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Mở đầu 3 tiết (3LT; 0TL)

- 1.1. Các khái niệm cơ bản
- 1.2. Cấu trúc và thành phần của môi trường
- 1.3. Quá trình phát triển của sự sống trên Trái Đất

Chương 2. Khí quyển và hóa học khí quyển: 9 tiết (7 LT; 2TL)

- 2.1. Cấu trúc và thành phần của khí quyển
- 2.2. Các phản ứng xảy ra trong khí quyển
- 2.3. Quá trình biến đổi một số chất trong khí quyển. Một số vòng tuần hoàn.
- 2.4. Ô nhiễm khí quyển và hậu quả của ô nhiễm khí quyển

Chương 3. Thủy quyển và hóa học thủy quyển 9 tiết (7 LT; 2TL)

- 3.1. Cấu trúc và tính chất của nước
- 3.2. Đặc điểm của nước trong tự nhiên
- 3.3. Vai trò của vi sinh vật trong các chuyển hóa các chất trong môi trường nước
- 3.4. Ô nhiễm nước

Chương 4. Địa quyển và hóa học địa quyển 9 tiết (7 LT; 2TL)

4.1. Cấu tạo của địa quyển

4.2. Thành phần của địa quyển

4.3. Phản ứng axit – bazo và phản ứng trao đổi ion trong đất

4.4. Vòng tuần hoàn của kim loại nặng

4.5. Ô nhiễm môi trường đất

34.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần: dạng bài tập lớn

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

Hình thức thi: Vấn đáp

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) × 2 + (điểm thi kết thúc học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

34.11. Tài liệu học tập:

34.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phùng Tiến Đạt, Nguyễn Văn Hải; Nguyễn Văn Nội, *Cơ sở Hóa học môi trường*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

34.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Thị Bích, Phùng Tiến Đạt, Lê Viết Phùng, Phạm Văn Thường, *Hoá công nghệ môi trường*, NXB Giáo dục, 2001.

35. KHOA HỌC TRÁI ĐẤT

35.1. Mã học phần: 0201224

35.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

35.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Địa Lý

35.4. Điều kiện tiên quyết: không

35.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí của Trái Đất và quan hệ của Trái Đất với các thiên thể khác trong không gian Vũ Trụ ; Các thành phần cấu trúc của Trái đất, các bộ phận hợp thành, các động lực và quá trình biến đổi bề mặt trái đất ; mối quan hệ của thể tổng hợp tự nhiên và quy luật biến đổi của lớp vỏ cảnh quan. Từ đó đánh giá mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên với sự phát triển bền vững.

35.6. Mục tiêu của học phần:

35.6.1. Kiến thức:

- Cấu tạo của Trái Đất, Trái Đất trong hệ Mặt Trời và trong Vũ Trụ; các chuyển động của Trái Đất và các hệ quả của nó.
- Các thành phần của lớp Vỏ Cảnh quan, cấu trúc và sự phát triển của từng thành phần.
- Các quy luật vận động cơ bản trong Vỏ cảnh quan Trái Đất.
- Mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên, các tác động của con người vào môi trường và hậu quả của nó. Chiến lược phát triển bền vững.

35.6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên biết phân tích mối quan hệ và tác động qua lại giữa các hợp phần của tự nhiên, tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên và hiểu rằng khả năng chịu đựng của Trái Đất có giới hạn.

- Sinh viên vận dụng được vào từng địa phương, vùng lãnh thổ cụ thể để giải thích hiện tượng và mối quan hệ của các thành phần tự nhiên và tác động của nó với sự phát triển kinh tế-xã hội.

35.6.3. Thái độ:

Sinh viên biết và có hành động ứng xử phù hợp với tự nhiên, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ Trái Đất để giảm bớt các hiểm họa, thiên tai, góp phần vào sự phát triển bền vững.

35.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được lịch sử hình thành của Trái Đất, mối quan hệ của Trái Đất với hệ Mặt Trời, Vũ Trụ .	Áp dụng
2	Giải thích hệ quả địa lý của sự vận động Trái Đất, thành phần, cấu trúc, mối quan hệ giữa quá trình vận động và sự biến đổi của bề mặt Trái Đất.	Phân tích
3	Đánh giá được mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên.	Đánh giá
4	Xây dựng được những chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.	Sáng tạo

35.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H							L
CLO 2			M	H		L				L
CLO 3				M		M				L
CLO 4						H			M	L
Học phần			H	H		M			M	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

35.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Lịch sử hình thành, hình dạng, các vận động và hệ quả địa lý: 8 tiết (6LT; 2TH)

1.1. Trái đất giữa các thiên thể trong vũ trụ

1.1.1. Các thiên thể

1.1.2. Hệ Mặt Trời

1.1.3. Hệ ngân hà

1.1.4. Các giả thuyết về nguồn gốc Mặt Trời và các hành tinh

- 1.2. Hình dạng và kích thước Trái Đất
 - 1.2.1. Hình dạng
 - 1.2.2. Kích thước
- 1.3. Các vận động của Trái Đất
 - 1.3.1. Tự quay quanh trục của Trái Đất
 - 1.3.2. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời
- 1.4. Các hệ quả địa lý do hình dạng và vận động của Trái Đất
 - 1.4.1. Mạng lưới tọa độ địa lý trên bề mặt đất
 - 1.4.2. Ngày, đêm, giờ Trái Đất
 - 1.4.3. Sự lệch hướng chuyển động giữa các vật thể
 - 1.4.4. Sóng triều trên Trái Đất
 - 1.4.5. Nhịp điệu ngày và đêm và diễn biến của chúng
 - 1.4.6. Sự chuyển động biểu kiến của Mặt Trời
 - 1.4.7. Nhịp điệu mùa trên Trái Đất

Chương 2. Thành phần và cấu trúc của Trái Đất : 6 tiết (6LT; 0 TH)

- 2.1. Thành phần của Trái Đất
- 2.2. Cấu trúc của Trái Đất
 - 2.2.1. Nhân Trái Đất
 - 2.2.2. Quyển Man ti
 - 2.2.3. Thạch quyển
 - 2.2.4. Khí quyển
 - 2.2.5. Khí áp và gió
 - 2.2.6. Thủy quyển
 - 2.2.7. Thổ nhưỡng quyển
 - 2.2.8. Sinh quyển

Chương 3. Các vận động cơ bản của Trái Đất và kết quả của chúng : 8 tiết (6LT; 2TH)

- 3.1. Các quá trình nội sinh
 - 3.1.1. Chuyển động dao động
 - 3.1.2. Chuyển động tạo núi
 - 3.1.3. Động đất
 - 3.1.4. Các thuyết kiến tạo chính
- 3.2. Các quá trình ngoại sinh
 - 3.2.1. Quá trình phong hóa
 - 3.2.2. Tác dụng của gió
 - 3.2.3. Tác dụng của nước chảy trên mặt
 - 3.2.4. Tác dụng của nước dưới đất
 - 3.2.5. Tác dụng của băng hà

- 3.2.6. Tác dụng của biển và đại dương
- 3.3. Các quy luật chung của lớp vỏ cảnh quan
 - 3.3.1. Lớp vỏ cảnh quan
 - 3.3.2. Tính thống nhất và tính hoàn chỉnh
 - 3.3.3. Tuần hoàn vật chất và năng lượng
 - 3.3.4. Tính nhịp điệu
 - 3.3.4. Tính địa đới và phi địa đới

Chương 4. Con người và môi trường tự nhiên : 8 tiết (06LT; 02TH)

- 4.1. Các khái niệm cơ bản
 - 4.1.1. Con người
 - 4.1.2. Môi trường
 - 4.1.3. Tài nguyên
 - 4.1.4. Phát triển
- 4.2. Vai trò của môi trường tự nhiên đối với con người
- 4.3. Con người tác động đến môi trường tự nhiên
- 4.4. Các vấn đề sử dụng và cải tạo tự nhiên
- 4.5. Các vấn đề đang được loài người quan tâm
 - 4.5.1. Vấn đề dân số thế giới
 - 4.5.2. Vấn đề lương thực, thực phẩm
 - 4.5.3. Vấn đề năng lượng và nhiên liệu
 - 4.5.4. Vấn đề nước ngọt
 - 4.5.5. Vấn đề ô nhiễm lớp vỏ cảnh quan
- 4.6. Các chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
 - 4.6.1. Chiến lược bảo vệ toàn cầu
 - 4.6.2. Các chỉ tiêu phấn đấu

35.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần)×2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

35.11. Tài liệu học tập:

35.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Hoàng Ngọc Oanh, *Đại cương khoa học Trái Đất*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998

35.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Phùng Ngọc Đĩnh, *Địa chất đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997

[2]. Phạm Viết Trinh, *Giáo trình thiên văn*, NXB Giáo dục, 1995

36. DI TRUYỀN VÀ TIẾN HOÁ

36.1. Mã học phần: 0301204

36.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5TC; Thực hành: 0,5TC)

36.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Sinh – Kỹ thuật Nông nghiệp

36.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào- vi sinh

36.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hiện đại, thực tiễn và có hệ thống về di truyền: Vật chất di truyền, cơ chế di truyền và biến dị; bản chất hoá học của gen, di truyền quần thể, di truyền học và tiến hoá, di truyền học và chọn giống, di truyền học và tương lai loài người. Ứng dụng kiến thức di truyền vào chọn giống vật nuôi, cây trồng... Ngoài ra học phần còn cung cấp kiến thức cơ bản về bằng chứng, nguyên nhân, cơ chế, phương thức và chiều hướng tiến hoá của sinh giới, học thuyết tiến hoá hiện đại, những nội dung chủ yếu về sự phát sinh sự sống trên trái đất, lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất, sự phát triển của loài người.

36.6. Mục tiêu của học phần:

36.6.1. Kiến thức:

- Giải thích được cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và tế bào.
- Phân tích được mối quan hệ giữa kiểu gen- kiểu hình và môi trường.
- Áp dụng được những kiến thức di truyền vào trong chọn giống vật nuôi và cây trồng. Di truyền học đối với con người.
- Giải thành thạo các bài tập di truyền.
- Giải thích được nguyên nhân, cơ chế, phương thức, chiều hướng tiến hoá của sinh giới, các bằng chứng tiến hoá, vai trò của chọn lọc tự nhiên, chọn lọc nhân tạo, sự hình thành các đặc điểm thích nghi, sự hình thành loài mới.
- Phân tích nội dung của các học thuyết tiến hoá. Sự hình thành sự sống trên trái đất, lịch sử của sinh giới và sự phát triển của loài người.

36.6.2. Kỹ năng:

Sinh viên thực hiện được:

- Các kỹ năng nghiên cứu thông thường: sử dụng kính hiển vi, làm tiêu bản để quan sát hình thái, cấu trúc của nhiễm sắc thể trong chu kì tế bào để phục vụ tự nghiên cứu và giảng dạy sau này.
- Kỹ năng quan sát và phân tích kết quả thí nghiệm.
- Có kỹ năng giải quyết, hướng dẫn thực hành các vấn đề thuộc chương trình THCS có liên quan đến di truyền và tiến hóa.

36.6.3. Thái độ:

- Giúp cho sinh viên nhận thức sâu sắc về các vấn đề di truyền và biến dị. Có quan điểm khoa học biện chứng về các vấn đề di truyền về nguồn gốc sinh giới nhất là nguồn gốc loài người.
- Rèn luyện tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc và chính xác.

36.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Trình bày được cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và tế bào.	Nhớ
2	Phân tích được mối quan hệ giữa kiểu gen- kiểu hình và môi trường. Phân tích nội dung của các học thuyết tiến hoá. Sự hình thành sự sống trên trái đất, lịch sử của sinh giới và sự phát triển của loài người.	Phân tích
3	Giải thành thạo các bài tập di truyền. Giải thích được nguyên nhân, cơ chế, phương thức, chiều hướng tiến hoá của sinh giới, các bằng chứng tiến hoá, vai trò của chọn lọc tự nhiên, chọn lọc nhân tạo, sự hình thành các đặc điểm thích nghi, sự hình thành loài mới.	Hiểu
4	Vận dụng được những kiến thức di truyền và tiến hoá vào trong chọn giống vật nuôi và cây trồng, trong dạy học sau này.	Áp dụng

36.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H	H	H						
CLO 2					H	L				
CLO 3										
CLO 4									L	M
Học phần		H	H	H	H	L			L	M

Chú thích: H- Cao, M: vừa, L- thấp

36.9. Nội dung chi tiết học phần

Mở đầu: 1 tiết (1LT; 0TH; 0TL)

1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí của di truyền học và tiến hoá.
2. Tóm tắt các giai đoạn phát triển của di truyền học và tiến hoá
3. Một số phương pháp nghiên cứu di truyền học và tiến hoá

Chương 1. Cơ chế di truyền: 8 tiết (6LT; 2BT; 0TL)

- 1.1. Các tiêu chuẩn của vật chất di truyền
- 1.2. Gen, mã di truyền và tái bản ADN
- 1.3. Phiên mã, dịch mã
- 1.4. Điều hòa hoạt động của gen
- 1.5. Nhiễm sắc thể
- 1.6. Quá trình di truyền từ gen đến tính trạng

1.7. Thực hành: Bài tập về cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử và tế bào

Chương 2. Biến dị: 8 tiết (4LT; 2TH; 2BT)

2.1. Đột biến.

2.2. Thường biến

2.3. Thực hành:

2.3.1. Nghiên cứu đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể ở nguyên phân và giảm phân ở thực vật (hành tây, hành hoa, đậu Hà Lan và lúa)

2.3.2. Bài tập về đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể.

Chương 3. Các qui luật di truyền: 12 tiết (8LT; 2TH; 2BT)

3.1. Các qui luật di truyền của Mendel

3.2. Các phát hiện bổ sung cho quy luật của Mendel

3.3. T.H. Morgan và thuyết di truyền NST

3.3.1. Hình thái nhiễm sắc thể

3.3.2. Hoạt động của nhiễm sắc thể trong chu kỳ tế bào

3.4. Di truyền liên kết với giới tính

3.5. Liên kết gen

3.6. Thực hành:

- Nghiên cứu hình thái và số lượng nhiễm sắc thể thực vật ở nguyên phân, giảm phân.

- Nghiên cứu hình thái và số lượng nhiễm sắc thể trong nguyên phân, giảm phân ở động vật.

- Bài tập về qui luật di truyền (lai một, hai hay nhiều cặp tính trạng).

- Bài tập về qui luật di truyền liên kết, hoán vị gen, liên kết với giới tính.

Chương 4. Di truyền học quần thể: 2 tiết (1LT; 1BT)

4.1. Cấu trúc di truyền của quần thể

4.2. Trạng thái cân bằng của quần thể giao phối ngẫu nhiên

Chương 5. Di truyền học cá thể: 6 tiết (5LT; 0TH; 1BT)

5.1. Di truyền học phát triển cá thể

5.1.1. Cơ sở di truyền của sự phân hóa. Sự tác động của gen

5.1.2. Mối quan hệ giữa kiểu gen và kiểu hình

5.2. Di truyền học người

5.2.1. Phương pháp nghiên cứu di truyền người.

5.2.2. Bệnh di truyền. Bệnh nhiễm sắc thể

5.3. Thực hành: bài tập về di truyền người

Chương 6. Bằng chứng tiến hoá: 4 tiết (3LT; 0TH; 1TL)

6.1. Sự tiến hoá có thể thấy trong tự nhiên

6.2. Bằng chứng giải phẫu so sánh

- 6.3. Bảng chứng hoá thạch
- 6.4. Bảng chứng phôi sinh học
- 6.5. Bảng chứng địa lý sinh vật học
- 6.6. Bảng chứng miễn dịch học
- 6.7. Bảng chứng tế bào học và hóa sinh học so sánh.

Chương 7. Nguyên nhân và cơ chế tiến hóa: 8 tiết (7LT; 1TL)

- 7.1. Học thuyết tiến hóa cổ điển
- 7.2. Thuyết tiến hóa hiện đại
- 7.3. Các nhân tố tiến hóa
- 7.4. Chọn lọc tự nhiên và sự thích nghi của sinh vật
- 7.5. Quá trình hình thành loài
- 7.6. Tiến hoá lớn và chiều hướng tiến hóa của sinh giới

Chương 8. Sự phát sinh và phát triển sự sống trên trái đất: 4 tiết (3LT; 1TL)

- 8.1. Sự phát sinh sự sống trên trái đất
- 8.2. Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất
- 8.3. Sự phát sinh loài người
 - 8.3.1. Bảng chứng về nguồn gốc động vật của loài người
 - 8.3.2. Các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người

36.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 03 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 04 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) × 2 + (điểm thi kết thúc học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

* *Hình thức thi hết học phần:* thi tự luận

36.11. Tài liệu học tập:

36.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phan Cự Nhân (chủ biên) - Nguyễn Minh Công - Đặng Hữu Lanh, *Di truyền học*, NXB Giáo dục, 1999

[2]. Nguyễn Xuân Việt, *Tiến hoá học*, NXB Giáo dục, 2009.

[3]. Trần Bá Hoàn, *Học thuyết tiến hóa*, NXB Giáo dục, 1997

36.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Vũ Đức Lưu, Nguyễn Minh Công, *Di truyền học*, NXB Đại học sư phạm, 2000.

[2]. Lê Đình Trung, *Di truyền học*, NXB Đại học sư phạm, 1998.

[3]. Phạm Thành Hổ, *Di truyền học*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2000.

[4]. Phan Cự Nhân, Nguyễn Minh Công, *Di truyền học và tiến hoá*, NXB Đại học sư phạm, 2000.

37. THỰC TẾ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

37.1. Mã học phần: 0101279

37.2. Số tín chỉ: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

37.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh học

37.4. Điều kiện tiên quyết: Năng lượng và môi trường, Hóa học và môi trường, Sinh thái môi trường và đa dạng sinh học

37.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Học phần cung cấp các kiến thức thực tế về: công nghệ, quy trình sản xuất một số sản phẩm hóa học hoặc biến đổi năng lượng phục vụ sản xuất, tiêu dùng; công nghệ xử lý môi trường tại các cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ...
- Trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế về thực vật, động vật, sinh thái học, môi trường và đa dạng sinh học. Sự phân bố, thành phần loài, cấu trúc của quần xã thực vật, sự thích nghi của thực vật với môi trường sống. Quan sát, thu thập, xử lý, phân loại và bảo quản mẫu thực vật, động vật ở một số môi trường sống khác nhau, xây dựng sưu tập, làm báo cáo thu hoạch.

37.6. Mục tiêu học phần:

37.6.1. Kiến thức:

- Giúp cho sinh viên hiểu được thực tế sản xuất các chất hoá học, sự chuyển hóa năng lượng từ dạng này thành dạng khác, sự ô nhiễm môi trường do chất thải của các cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ và công nghệ xử lý ô nhiễm, mối quan hệ giữa sự phát triển và môi trường tự nhiên.
- Vận dụng các kiến thức về vật lý, hóa học, sinh học để nhận biết các đối tượng nghiên cứu trong thiên nhiên.
- Giải thích được các hiện tượng, các quá trình trong môi trường tự nhiên, trong sản xuất.

37.6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện các kỹ năng như quan sát, theo dõi, ghi chép, thu thập, xử lí mẫu vật, bảo quản mẫu vật, làm báo cáo thu hoạch.
- Qua tham quan thực tế, sinh viên có được phương pháp tổ chức học tập ngoại khóa, thực tế thiên nhiên và viết báo cáo thu hoạch kết quả để sau này có thể tổ chức cho học sinh phổ thông tham quan thực tế.
- Có khả năng giải quyết những vấn đề thực tiễn cơ bản trong cộng đồng.

37.6.3. Thái độ:

- Nhận thức vai trò, ý nghĩa của Khoa học tự nhiên đối với nền kinh tế, có ý thức tuyên truyền giáo dục, bảo vệ môi trường và tái tạo tài nguyên thiên nhiên trong cộng đồng.

37.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được các kiến thức Khoa học tự nhiên giải thích được các hiện tượng, các quá trình trong môi trường tự	Áp dụng

	nhiên cũng như trong sản xuất.	
2	Phân tích được các mẫu vật (thực vật hoặc động vật) đã thu thập, xử lí mẫu vật, bảo quản mẫu vật, sự phân bố, thành phần loài, cấu trúc của quần xã thực vật – động vật, sự thích nghi với môi trường sống.	Phân tích
3	Tổ chức học tập ngoại khóa, thực tế thiên nhiên và viết báo cáo thu hoạch cho học sinh phổ thông .	Sáng tạo
4	Làm việc theo nhóm và tự nghiên cứu	Phi nhận thức

37.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	L	M			M	M
CLO 2			H	H	H	H			M	M
CLO 3			L	M	M	H			L	H
CLO 4					H	H			L	H
Học phần			H	H	H	H			M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

37.9. Nội dung chi tiết học phần:

- Đi thực tế tại nhà máy có nội dung liên quan đến yêu cầu môn học về công nghệ, quy trình sản xuất một số sản phẩm hóa học hoặc biến đổi năng lượng phục vụ sản xuất, tiêu dùng; công nghệ xử lý môi trường tại các cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ...
- Thu thập, xử lý, phân loại, bảo quản các mẫu vật về thực vật và động vật tại một số khu vực có hệ sinh thái tự nhiên (Hệ sinh thái rừng nhiệt đới, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái nước ngọt, hệ sinh thái nước mặn) hoặc hệ sinh thái nhân tạo (Hệ sinh thái đồng ruộng, hệ sinh thái rừng trồng, ...)

37.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ thời gian thực tập.
- Điểm đánh giá học phần là trung bình cộng điểm của các báo cáo thu hoạch.

37.11. Tài liệu học tập:

37.11.1. Tài liệu chính:

[1]. Trần Thị Bích, Phùng Tiến Đạt, Lê Viết Phùng, Phạm Văn Thường. *Hoá công nghệ môi trường*. NXB Giáo dục, 2001.

[2]. Nguyễn Thế Bảo, *Năng lượng tái tạo và sự phát triển bền vững*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, 2018.

[3]. Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Nguyễn Thị Hạnh, *Giáo trình thực tập nghiên cứu thiên nhiên*, NXB Đại học sư phạm, 2007.

37.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Thị Bích, Phùng Tiến Đạt. *Hoá kỹ thuật đại cương*. NXB Giáo dục Hà nội, 1988.

[2]. Hoàng Thị Sản, *Phân loại học thực vật*. NXB Giáo dục Hà Nội, 2000.

[3]. Trần Kiên, *Động vật học có xương sống*, NXB ĐH Sư phạm, 2005.

[4]. Thái Trần Bái, *Động vật học không xương sống*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

38. KỸ THUẬT VÀ AN TOÀN PHÒNG THÍ NGHIỆM

38.1. Mã học phần: 0101270

38.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1,5TC; Thực hành: 0,5TC)

38.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Hóa học

38.4. Điều kiện tiên quyết: không

38.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm các nguyên tắc an toàn, xử lý các tai nạn thông thường trong phòng thí nghiệm. An toàn cháy nổ, an toàn điện và an toàn nhiệt trong phòng thí nghiệm. Nguyên tắc và kỹ thuật làm việc với dụng cụ thủy tinh. Cách lưu trữ và bảo quản hóa chất. Làm việc với kim loại kiềm, với axit và kiềm, với dung môi hữu cơ, với thủy ngân. Kỹ thuật an toàn với hệ thống chân không và hệ thống chưng cất. Cách quản lý và sắp xếp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm.

38.6. Mục tiêu của học phần:

38.6.1. Kiến thức:

- Hiểu biết các qui tắc bảo đảm an toàn và cách xử lý tình huống nguy hiểm xảy ra trong phòng thí nghiệm.

- Cách sử dụng dụng cụ và hóa chất thí nghiệm. Cách bảo quản hóa chất. Nguyên tắc làm việc với một số hóa chất và thiết bị thí nghiệm.

- Cách quản lý và sắp xếp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm.

38.6.2. Kỹ năng:

Thành thạo cách sử dụng dụng cụ thủy tinh, các thiết bị điện, thiết bị gia nhiệt và các thiết bị- hệ thống thí nghiệm, nguyên tắc đảm bảo an toàn với hóa chất,

38.6.3. Thái độ:

Có ý thức vệ sinh, ngăn nắp, kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

38.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Có hiểu biết về các biện pháp bảo vệ an toàn cho người và thiết bị khi làm việc trong phòng thí nghiệm	Hiểu
2	Phân loại, sử dụng được các thiết bị, dụng cụ, hóa chất, trong phòng thí nghiệm	Áp dụng
3	Lựa chọn được các giải pháp phù hợp khi tiến hành thí nghiệm đảm bảo an toàn	Đánh giá
4	Có ý thức kỉ luật, tinh thần phối hợp trong công việc	Phi nhận thức

38.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M		M				M	M
CLO 2			H		H				M	M
CLO 3			H		H				H	H
CLO 4										H
Học phần			H		H				M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

38.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Nguyên tắc an toàn trong phòng thí nghiệm: 3tiết (3LT; 0TL)

- 1.1. Chỉ dẫn chung
- 1.2. Vệ sinh khi làm việc
- 1.3. Sơ cứu khi xảy ra tai nạn
 - 1.2.1. Sơ cứu khi bị bỏng
 - 1.2.2. Sơ cứu khi bị tai nạn điện
 - 1.2.3. Sơ cứu khi bị ngộ độc
 - 1.2.4. Sơ cứu khi bị chảy máu

Chương 2. An toàn cháy nổ, an toàn điện và an toàn nhiệt trong phòng thí nghiệm: 4 tiết (3LT; 1TL)

- 2.1. An toàn cháy nổ
 - 2.1.1. Các chất dập cháy
 - 2.1.2. Các phương tiện dập cháy
- 2.2. An toàn điện
 - 2.2.1. Các nguồn gây nguy hiểm

- 2.2.2. Bảo vệ phòng điện giật
- 2.3. An toàn nhiệt
 - 2.3.1. Các nguồn gây nguy hiểm
 - 2.3.2. Các thiết bị gia nhiệt bằng điện
 - 2.3.3. An toàn nhiệt thông thường
- Đun nóng ống nghiệm, bình cầu, cốc thủy tinh...

Chương 3. Nguyên tắc và kỹ thuật làm việc với dụng cụ thủy tinh: 5 tiết (4LT; 1TL)

- 3.1. Những bất trắc khi làm việc với dụng cụ thủy tinh
- 3.2. Các biện pháp phòng ngừa chung
- 3.3. Rửa dụng cụ thủy tinh
 - 3.3.1. Nguyên tắc chung
 - 3.3.2. Rửa bằng nước, bằng xà phòng, bằng kiềm yếu
 - 3.3.3. Rửa bằng dung môi hữu cơ
 - 3.3.4. Rửa bằng hỗn hợp rửa oxi hóa
- 3.4. Cắt ống thủy tinh
- 3.5. Sử dụng các dụng cụ thủy tinh mài nhám
- 3.6. Biện pháp chọn dụng cụ thủy tinh
 - 3.6.1. Dụng cụ, thiết bị thủy tinh nguyên bộ
 - 3.6.2. Thiết bị thủy tinh có các chi tiết rời

Chương 4. An toàn với hóa chất: 5 tiết (4LT; 1TL)

- 4.1. Nguyên tắc bảo quản hóa chất
- 4.2. Làm việc với axit và kiềm
 - 4.2.1. Nguồn gây nguy hiểm và các chỉ dẫn chung
 - 4.2.2. Các axit và kiềm thông dụng
- 4.3. Làm việc với kim loại kiềm
 - 4.3.1. Nguồn gây nguy hiểm
 - 4.3.2. Xử lý loại bỏ kim loại kiềm
 - 4.3.3. Dập cháy kim loại kiềm
- 4.4. Làm việc với dung môi hữu cơ
 - 4.4.1. Nguồn gây nguy hiểm
 - 4.4.2. Các dung môi dễ bắt lửa
 - 4.4.3. Các peoxit trong các dung môi hữu cơ
- 4.5. Làm việc với thủy ngân
 - 4.5.1. Nguồn gây nguy hiểm
 - 4.5.2. Xử lý loại bỏ thủy ngân
- 4.6. Xử lý chất thải phòng thí nghiệm

Chương 5. Kỹ thuật an toàn với hệ thống chân không và hệ thống chưng cất: 3 tiết (3LT; 0TL)

5.1. An toàn khi làm việc với các hệ chân không

- 5.1.1. Các nguồn gây nguy hiểm
- 5.1.2. Các biện pháp an toàn
- 5.1.3. Các chi tiết của hệ thống chân không

5.2. An toàn khi chưng cất

- 5.2.1. Các nguồn gây nguy hiểm
- 5.2.2. Chưng cất thông thường
- 5.2.3. Chưng cất dưới áp suất thấp

Chương 6. Quản lý, sắp xếp trang thiết bị phòng thí nghiệm: 3 tiết (3LT; 0TL)

6.1. Yêu cầu về trang thiết bị phòng thí nghiệm

- 6.1.1. Bàn thí nghiệm
- 6.1.2. Hệ thống điện
- 6.1.3. Hệ thống nước không
- 6.1.4. Hệ thống xử lý khí độc

6.2. Nguyên tắc sắp xếp dụng cụ, thiết bị, hóa chất

6.2.1. Sắp xếp dụng cụ

Dụng cụ thủy tinh. Dụng cụ bằng vật liệu khác (gỗ, sứ, polime, kim loại)

6.2.2. Sắp xếp thiết bị

Thiết bị đo lường. Thiết bị gia nhiệt. Thiết bị điện...

6.2.3. Sắp xếp hóa chất

Phân loại hóa chất. Tủ đựng và lọ hóa chất.

6.3. Quản lý phòng thí nghiệm

- 6.3.1. Quản lý trang thiết bị
- 6.3.2. Quản lý hóa chất
- 6.3.3. Quản lý thời gian sử dụng phòng thí nghiệm

Các bài thực hành: 15 tiết

Bài 1: Thực hành về sơ cứu khi tai nạn, phòng cháy, chữa cháy.

Bài 2: Thao tác thực hành với các dụng cụ thủy tinh (Rửa, đun nóng dụng cụ thủy tinh. Cất uồn ống thủy tinh...)

Bài 3: Thực hành về sử dụng điện, nhiệt, các thiết bị chân không, chưng cất.

Bài 4: Thực hành sắp xếp dụng cụ, thiết bị, hóa chất phòng thí nghiệm.

38.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo

hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

+ Điểm hệ số 1:

- Điểm chuyên cần: theo quy định

- Điểm kiểm tra thường xuyên: không có

- Điểm thí nghiệm: trung bình của 4 bài thí nghiệm

+ Điểm hệ số 2: Điểm giữa học phần: 1 bài

+ Điểm hệ số 5: Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận hoặc vấn đáp.

38.11. Tài liệu học tập:

38.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Trần Kim Tiến, *Kỹ thuật an toàn trong phòng thí nghiệm hóa học*, NXB Khoa học và kỹ thuật, 2001

38.11.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Quốc Đắc, *Thí nghiệm hóa học ở trường THCS*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001

[3]. Bùi Phương Thanh Huân, *Bài giảng kỹ thuật phòng thí nghiệm Hóa học*, Đại học Cần Thơ, 2009.

39. VẬT LÝ LƯỢNG TỬ

39.1. Mã học phần: 0101168

39.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC; Thực hành: 0TC)

39.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

39.4. Điều kiện tiên quyết: Giải tích, Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử

39.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các hiện tượng trong thế giới vi mô, bao gồm: cơ sở vật lý cho việc xây dựng cơ học lượng tử cũng như khái niệm toán tử để mô tả các đại lượng vật lý; bản chất sóng hạt của vật chất và phương trình động học Schrodinger; khảo sát các vấn đề cụ thể như dao động tử điều hòa, chuyển động của hạt trong hố thế, qua hàng rào thế, chuyển động trong trường xuyên tâm; nguyên tử hydro được khảo sát với các hiệu ứng Stark, Zeeman; các kiến thức cơ bản vật rắn tinh thể và laser

39.6. Mục tiêu của học phần:

39.6.1. Kiến thức:

Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về vật lý lượng tử như: bức xạ nhiệt, toán tử, bản chất sóng hạt của vật chất và phương trình động học Schrodinger, dao động tử điều hòa, chuyển động của hạt trong hố thế, qua hàng rào thế, chuyển động trong trường xuyên tâm (bài toán nguyên tử hydro), kiến thức cơ bản vật rắn tinh thể và laser

39.6.2. Kỹ năng:

- Tính toán hàm sóng và năng lượng của một số hệ vi mô điển hình, xác định giá trị riêng hoặc giá trị trung bình của các đại lượng vật lý trong mỗi trạng thái, tính xác suất các quá trình biến đổi lượng tử của một số hệ vi mô...

- Giải thích được các hiện tượng và thí nghiệm liên quan đến các hiệu ứng lượng tử

39.6.3. Thái độ:

- Có hứng thú học vật lý, yêu thích và tìm tòi khoa học, trân trọng với những đóng góp của vật lý cho sự tiến bộ của xã hội với công lao của các nhà khoa học.

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

39.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản (toán, vật lý) để hiểu được kiến thức cơ bản của cơ học lượng tử và vật lý chất rắn.	Áp dụng
2	Áp dụng giải được các bài toán lượng tử cơ bản	Áp dụng
3	Khả năng phân tích, giải thích và phân loại các hiện tượng của vật lý hiện đại trong đời sống cũng như trong kỹ thuật.	Phân tích

39.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	H				H	M
CLO 2			H	M	L				H	M
CLO 3			H	H	H				H	M
Học phần			H	H	M				H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

39.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Lượng tử hoá bức xạ điện từ: 7 tiết.

1.1. Tương tác của ánh sáng và vật chất.

- 1.2. Định luật Kirchhoff
- 1.3. Bức xạ của vật đen.
- 1.4. Hiệu ứng quang điện.
- 1.5. Photon và electron

Chương 2. Cơ sở của cơ học lượng tử: 8 tiết.

- 2.1. Sóng De Broglie.
- 2.2. Lượng tính sóng hạt.
- 2.3. Ý nghĩa của hàm sóng.
- 2.4. Mô tả hàm sóng phức và các tính chất của xác suất
- 2.5. Các tiên đề của cơ học lượng tử

Chương 3. Toán tử: 7 tiết

- 3.1. Các phép tính trên toán tử.
- 3.2. Phương trình trị riêng của toán tử.
- 3.3. Toán tử Hermit.
- 3.4. Toán tử tọa độ và xung lượng.
- 3.5. Giá trị trung bình các biến số động lực
- 3.6. Hệ thức bất định Heisenberg

Chương 4. Phương trình Schrodinger: 8 tiết.

- 4.1. Phương trình Schrodinger không phụ thuộc thời gian.
- 4.2. Hạt chuyển động trong giếng thế một chiều.
- 4.3. Hiệu ứng đường ngầm.
- 4.4. Dao động tử điều hòa.

Chương 5. Nguyên tử: 8 tiết.

- 5.1. Nguyên tử hydro. Hàm sóng và sự hình thành các vạch phổ.
- 5.2. Nguyên tử kim loại kiềm.
- 5.3. Hiệu ứng Zeeman thường.
- 5.4. Spin của electron.

Chương 6. Vật rắn tinh thể và laser: 7 tiết.

- 6.1. Mẫu electron tự do.
- 6.2. Thống kê Fermi – Dirac.
- 6.3. Lý thuyết vùng năng lượng.
- 6.4. Các chất bán dẫn.
- 6.5. Laser và ứng dụng.

39.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) × 2 + (điểm thi kết thúc học phần) × 5]/8.

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

39.11. Tài liệu học tập:

39.11.1. Giáo trình chính:

- [1]. Phạm Quý Tư và Đỗ Đình Thanh, *Cơ học lượng tử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
- [2]. Nguyễn Hữu Minh, *Bài tập Vật lý lý thuyết tập II*, NXB Giáo dục, 1990.
- [3]. Nguyễn Xuân Hãn, *Cơ học lượng tử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

39.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. A. S. Davydov, *Cơ học lượng tử*, Đặng Quang Khang dịch, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, 1972.
- [2]. Nguyễn Văn Hiệu và Nguyễn Bá Ân, *Cơ sở lý thuyết của Vật lý lượng tử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003
- [3]. Lim, *Bài tập và lời giải Cơ học lượng tử* (Bài tập và lời giải của các Trường Đại học nổi tiếng Hoa Kỳ), NXB Giáo dục, 2008.
- [4]. D. Halliday, R. Resnick và J. W. Walker, *Cơ sở Vật lý Tập VI, Quang học và Vật lý lượng tử*, Ngô Quốc Quýnh, Đào Kim Ngọc, Phan Văn Thích, Nguyễn Việt Kính dịch, NXB Giáo dục, 2001.

40. VẬT LÝ THỐNG KÊ

40.1. Mã học phần: 0101169

40.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

40.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý

40.4. Điều kiện tiên quyết: Cơ học và Nhiệt học.

40.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp cơ bản khi nghiên cứu hệ hạt. Đối với hệ hạt chúng ta không thể theo dõi chuyển động của từng hạt mà phải áp dụng quy luật thống kê để xây dựng hàm phân bố theo quan điểm cổ điển và lượng tử. Từ đó, áp dụng hàm phân bố thống kê cổ điển, lượng tử để xem xét quá trình thiết lập phương trình nhiệt động lực học và giải quyết các bài toán về chuyển động, năng lượng, nhiệt dung,... của hệ hạt trong các trạng thái vật chất khác nhau.

40.6. Mục tiêu của học phần:

40.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hàm phân bố thống kê khi nghiên cứu hệ hạt. Áp dụng hàm phân bố thống kê cổ điển, lượng tử để xem xét quá trình thiết lập phương trình nhiệt động lực học và giải quyết các bài toán về chuyển động, năng lượng, nhiệt dung,... của hệ hạt trong các trạng thái vật chất khác nhau.

40.6.2. Kỹ năng:

Tự học, nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu theo sự hướng dẫn của giảng viên. Làm việc nhóm, tư duy phản biện để giải quyết vấn đề trong quá trình học tập. Khả năng tính toán và lập luận để đi đến kết quả của bài toán.

40.6.3. Thái độ:

Rèn luyện tính kiên trì, tự giác, chủ động, tích cực để tham gia, chia sẻ và chuẩn bị các nội dung học tập.

40.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được quy luật mang tính thống kê, không gian pha và cách xây dựng hàm phân bố cổ điển, phân bố lượng tử cho hệ hạt.	Hiểu
2	Sử dụng hàm phân bố thống kê để thiết lập, tính toán các bài toán cho hệ hạt.	Áp dụng
3	Phân tích được ý nghĩa vật lý và mối liên hệ của kết quả thu được từ việc vận dụng phương pháp vật lý thống kê cho hệ hạt với các kết quả thu được trong nhiệt học và các môn học khác.	Phân tích
4	Có tính kỉ luật, kiên trì, có tư duy linh hoạt, có khả năng phát hiện vấn đề, biết lập luận logic và biện luận trong các tình huống khác nhau có thể xảy ra trong quá trình học tập và thực tế.	Phi nhận thức
5	Tự học, nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu theo sự hướng dẫn của giảng viên.	Phi nhận thức

40.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1				M						
CLO 2			L							
CLO 3					M					
CLO 4									H	
CLO 5										H
Học phần			L	M	M				H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

40.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Đối tượng và phương pháp của vật lý thống kê. Cơ sở của lý thuyết xác suất: 6 tiết (4; 2)

1.1. Đối tượng và phương pháp của vật lý thống kê

1.2. Các biến cố ngẫu nhiên và các đại lượng ngẫu nhiên

1.3. Khái niệm xác suất. Các tính chất của xác suất

- 1.4. Trị trung bình của các đại lượng ngẫu nhiên
- 1.5. Các ví dụ về các định luật phân bố của các đại lượng ngẫu nhiên
- 1.6. Hàm phân bố cho nhiều đại lượng ngẫu nhiên

Bài tập chương 1

Chương 2. Cơ sở lý thuyết của vật lý thống kê: 4 tiết (3; 1)

- 2.1. Phương pháp cơ bản của vật lý thống kê
- 2.2. Biểu diễn hệ trong không gian pha
- 2.3. Các mô tả thống kê hệ nhiều hạt – Xác suất trạng thái
- 2.4. Định lý về sự bảo toàn thể tích pha. Cân bằng thống kê
- 2.5. Bài tập chương 2

Chương 3. Hàm phân bố vật lý thống kê: 6 tiết (4; 2)

- 3.1. Hàm phân bố vi chính tắc Gipxơ
- 3.2. Hàm phân bố chính tắc Gipxơ
- 3.3. Ý nghĩa của các thông số của phân bố chính tắc. Thiết lập phương trình cơ bản của nhiệt động lực học.
- 3.4. Hàm phân bố Maxwell - Boltzman
- 3.5. Hàm phân bố chính tắc lớn của Gipxơ

Bài tập chương 3

Chương 4. Áp dụng các hàm phân bố thống kê cho hệ nhiệt động: 8 tiết (5; 3)

- 4.1. Biểu thức hàm nhiệt động theo tích phân trạng thái
- 4.2. Tích phân trạng thái và hàm nhiệt động của khí lí tưởng
- 4.3. Định lý về sự phân bố đều động năng theo các bậc tự do
- 4.4. Nhiệt dung của các khí loãng
- 4.5. Nhiệt dung của vật rắn
- 4.6. Lý thuyết cổ điển về khí electron
- 4.7. Áp dụng phương pháp thống kê để nghiên cứu bức xạ cân bằng

Bài tập chương 4

Chương 5. Các phân bố thống kê lượng tử: 6 tiết (4; 2)

- 5.1. Các hệ lượng tử và các tính chất của chúng
- 5.2. Các phân bố chính tắc lượng tử Bôzơ – Anhxtanh và Fecmi – Đirac
- 5.3. Nhiệt dung của các chất khí và nhiệt độ đặc trưng
- 5.4. Nhiệt dung của các vật rắn. Định luật Đêbai

Bài tập chương 5

40.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

$$\text{Điểm học phần} = [(\text{điểm thường xuyên}) + (\text{điểm kiểm tra giữa học phần}) \times 2 + (\text{điểm thi kết thúc học phần}) \times 5] / 8.$$

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

40.11. Tài liệu học tập:

40.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Vũ Thanh Khiết, *Nhiệt động lực học và vật lý thống kê*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

[2]. Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên), *Bài tập vật lý lý thuyết (Tập 2)*, NXB Giáo dục, 2003.

40.11.2. Các tài liệu tham khảo:

- [1]. Vũ Văn Hùng, *Vật lý thống kê*, NXB Đại học sư phạm, 2006.
- [2]. Phạm Quý Tư, *Nhiệt động lực học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 1998.
- [3]. Đỗ Xuân Hội, *Nhiệt động lực học và vật lý thống kê*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [4]. Yung – Kuo Lim, *Bài tập và lời giải nhiệt động lực học và vật lý thống kê*, NXB Giáo dục.

41. KỸ THUẬT ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ

41.1. Mã học phần: 0101170

41.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC; Thực hành: 0TC)

41.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Kỹ thuật

41.4. Điều kiện tiên quyết: Điện và từ

41.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung của học phần đề cập tới kiến thức về: Mạch điện, phương pháp giải mạch điện và các kiến thức cơ bản về máy điện; hiểu biết về linh kiện điện tử, mạch điện tử và ứng dụng của điện tử trong đời sống kỹ thuật.

41.6. Mục tiêu của học phần:

41.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản về mạch điện, phương pháp giải mạch điện.
- Sinh viên nắm được các kiến thức về một số máy điện và ứng dụng của máy điện trong thực tế
- Sinh viên có kiến thức về các linh kiện điện tử, các mạch điện tử cơ bản và ứng dụng của mạch điện tử trong đời sống kỹ thuật.

41.6.2. Kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức để tính toán các đại lượng, thông số trong mạch điện, điện tử cơ bản.
- Phân biệt được các máy điện trong thực tế. Mô tả được nguyên lý hoạt động của một số thiết bị điện tử thông dụng trong thực tế

41.6.3. Thái độ:

Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, rèn luyện tính kiên trì, tự giác, chủ động, tích cực tham gia các nội dung học tập.

41.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tính toán được các thông số, các đại lượng cơ bản trong các mạch điện, mạch điện tử thông dụng.	Vận dụng
2	Giải thích được nguyên lý hoạt động, chức năng của các máy điện, các mạch điện tử cơ bản.	Vận dụng
3	Giải thích được vai trò, hoạt động của một số thiết bị điện, điện tử trong đời sống, kỹ thuật.	Phân tích

41.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		M	H	M						L
CLO 2		M		M						M
CLO 3		M	L	H						M
Học phần		M	H	H						M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

41.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Mạch điện: 10 tiết (7 LT; 3BT)

- 1.1. Khái niệm chung về mạch điện
 - 1.1.1. Các thành phần và cấu trúc của mạch điện
 - 1.1.2. Các loại phần tử cơ bản trong mạch điện
 - 1.1.3. Hai định luật Kirchhoff
- 1.2. Mạch điện hình sin
 - 1.2.1. Khái niệm chu về mạch điện hình sin
 - 1.2.2. Hiệu điện thế hiệu dụng và dòng điện hiệu dụng
 - 1.2.3. Biểu diễn mạch điện bằng số phức
- 1.3. Các phương pháp giải mạch điện hình sin
 - 1.3.1. Khái niệm chung
 - 1.3.2. Phương pháp ghép nối tiếp, chia áp
 - 1.3.3. Phương pháp ghép song song, chia dòng
 - 1.3.4. Phương pháp dòng mắt lưới, phương pháp áp nút
 - 1.3.5. Mạch điện 3 pha

Chương 2. Máy điện: 8 tiết (8LT, 0BT)

- 2.1. Khái niệm chung

2.2. Máy biến áp

2.2.1. Khái niệm chung

2.2.2. Cấu tạo, hoạt động máy biến áp

2.2.3. Các chế độ của máy biến áp

2.3. Động cơ không đồng bộ

2.3.1. Từ trường quay

2.3.2. Cấu tạo, hoạt động của động cơ không đồng bộ 3 pha

2.3.3. Động cơ không đồng bộ 1 pha

2.4. Máy điện một chiều

2.4.1. Cấu tạo, hoạt động của máy phát điện một chiều

2.4.2. Cấu tạo, hoạt động của động cơ điện một chiều

Chương 3. Linh kiện điện tử, mạch điện tử: 17 tiết (10LT; 7BT)

3.1. Chất bán dẫn -điốt

3.1.1. Chất bán dẫn

3.1.2. Điốt bán dẫn - đặc tuyến Vôn-Ampe

3.1.3. Một số loại điốt bán dẫn – và các mạch điện ứng dụng điển hình

3.2. Tranzito lưỡng cực

3.2.1. Cấu tạo và hoạt động của Tranzito lưỡng cực

3.2.2. Cách mắc tranzito lưỡng cực

3.2.3. Phân cực cho Tranzito lưỡng cực

3.3. Tranzito trường

3.3.1. Cấu tạo của Tranzito trường

3.3.2. Phân cực trong tranzito trường

3.4.. Một số linh kiện quang bán dẫn

3. 5. Khuếch đại tín hiệu nhỏ trong tranzito lưỡng cực

3.5..1. Sơ đồ tương đương

3.5.2. Các mạch khuếch đại dùng Tranzito lưỡng cực

3.6. Khuếch đại tín hiệu nhỏ dùng Tranzito trường

3.6.1. Sơ đồ tương đương

3.6,2, Một số mạch khuếch đại dùng Tranzito trường

Chương 4. Kỹ thuật số: 10 tiết (7LT; 3BT)

4.1. Các hệ thống đếm và mã dùng trong kỹ thuật số-Đại số logic

4.1.1.Các hệ thống đếm, các phép tính số học trong hệ đếm nhị phân

4.1.2.Biến và hàm logic, các định luật cơ bản của đại số logic

4.1.3.Các phương pháp biểu diễn hàm logic,tối thiểu hóa hàm logic.

4.2. Mạch tổ hợp

- 4.2.1. Phân tích mạch tổ hợp. Thiết kế mạch tổ hợp
- 4.2.2. Một số mạch tổ hợp
- 4.3. Các phần tử nhớ cơ bản
- 4.3.1. Định nghĩa, phân loại
- 4.3.2. Một số Flip-Flop
- 4.3.3. Xác định đầu vào kích cho Flip-Flop, chuyển đổi giữa các Flip-Flop
- 4.3.4. Bộ đếm

41.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

41.11. Tài liệu học tập:

41.11.1. Giáo trình chính:

- [1]. Đặng Văn Đào, *Kỹ thuật điện*, NXB Giáo dục, 2003.
- [2]. Đỗ Xuân Thụ, *Kỹ thuật điện tử*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1995.
- [3]. Kỹ Thuật số- Nguyễn Thúy Vân, NXB Khoa học Kỹ thuật, 1995.

41.11.2. Các tài liệu tham khảo khác:

- [1]. Đặng Văn Chuyết, *Kỹ thuật mạch điện tử*, NXB Giáo dục, 2003.
- [2]. Đặng Văn Chuyết, *Linh kiện điện tử ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2003.
- [3]. Đặng Văn Nghĩa, *Kỹ Thuật số*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2004.
- [4]. Nguyễn Thanh Trà, Bài tập, *Kỹ thuật điện tử*, NXB Giáo dục, 2007.

42. HÓA PHÂN TÍCH

42.1. Mã học phần: 0101276

42.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC; Thực hành: 0TC)

42.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

42.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ

42.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến các nội dung: Các định luật hóa học cơ bản áp dụng cho chất điện li, độ pH, thế oxi hóa khử, hằng số cân bằng của các cân bằng axit - bazơ, cân bằng oxi hóa - khử, cân bằng trong dung dịch hợp chất ít tan; cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích; các phương pháp chuẩn độ axit – bazơ, phương pháp chuẩn độ oxi hóa - khử và phương pháp chuẩn độ tạo kết tủa.

42.6. Mục tiêu học phần:

42.6.1. Kiến thức:

- Hiểu được các cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích.
- Vận dụng được các định luật hóa học cơ bản áp dụng cho chất điện li để tính nồng độ cân bằng, độ pH, thế oxi hóa khử, hằng số cân bằng của các cân bằng axit - bazơ, cân bằng oxi hóa - khử, cân bằng trong dung dịch hợp chất ít tan.
- Vận dụng được cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích vào các quá trình chuẩn độ axit – bazơ, chuẩn độ oxi hóa - khử và chuẩn độ tạo kết tủa để tính nồng độ/hàm lượng chất phân tích, tính sai số chuẩn độ, tính khoảng pH chuyển màu, tính khoảng thế oxi hóa khử,...của các quá trình chuẩn độ tương ứng trên.

- Đánh giá được các quá trình chuẩn độ thể tích trên chính xác hay không dựa trên kết quả tính sai số chuẩn độ và có thể dùng được chất chỉ thị nào cho quá trình chuẩn độ đó.

42.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá, kỹ năng thảo luận nhóm để nắm vững kiến thức học phần.

- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập và giải quyết những vấn đề thực tế.

42.6.3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

42.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích	Hiểu
2	Vận dụng được các ĐLHH cơ bản áp dụng cho chất điện li để tính nồng độ cân bằng, độ pH, thế oxi hóa khử, hằng số cân bằng của các cân bằng axit - bazơ, cân bằng oxi hóa - khử, cân bằng trong dung dịch hợp chất ít tan.	Áp dụng
3	Vận dụng được cách biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích thể tích vào các quá trình chuẩn độ để tính nồng độ/ hàm lượng chất phân tích, tính sai số chuẩn độ, tính khoảng pH chuyển màu, tính khoảng thế oxi hóa khử,...	Áp dụng
4	Đánh giá được các quá trình chuẩn độ thể tích trên chính xác hay không dựa trên kết quả tính sai số chuẩn độ và có thể dùng được chất chỉ thị nào cho quá trình chuẩn độ đó.	Đánh giá

42.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M		M				H	M
CLO 2			H	M	L				H	M
CLO 3			H	H	H			L	H	M
CLO 4			H	H	H				H	M
Học phần			H	H	H			L	H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

42.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Các định luật cơ bản của hóa học áp dụng cho các hệ chất điện li: 5 tiết (3LT, 2TL)

- 1.1. Trạng thái các chất điện li trong dung dịch
 - 1.1.1. Chất điện li và sự điện li
 - 1.1.2. Độ điện li và hằng số điện li.
 - 1.1.3. Phân loại các chất điện li.
- 1.2. Các định luật cơ bản của hóa học áp dụng cho các hệ chất điện li.
 - 1.2.1. Định luật hợp thức
 - 1.2.2. Định luật bảo toàn vật chất
 - 1.2.3. Định luật tác dụng khối lượng
- 1.3. Đánh giá gần đúng thành phần cân bằng trong dung dịch

Chương 2. Cân bằng axit – bazơ: 7 tiết (4LT, 3TL)

- 2.1. Các axit và bazơ
 - 2.1.1. Định nghĩa
 - 2.1.2. Phản ứng axit – bazơ trong nước.
- 2.2. Định luật bảo toàn proton.
- 2.3. Dung dịch các đơn axit và đơn bazơ
 - 2.3.1. Axit mạnh
 - 2.3.2. Bazơ mạnh
 - 2.3.1. Axit yếu
 - 2.3.1. Bazơ yếu
- 2.4. Hỗn hợp các đơn axit và đơn bazơ
 - 2.4.1. Hỗn hợp axit mạnh và axit yếu
 - 2.4.2. Hỗn hợp bazơ mạnh và bazơ yếu
 - 2.4.3. Hỗn hợp axit yếu và bazơ liên hợp
- 2.5. Dung dịch đệm.
 - 2.5.1. Thành phần, tính chất của dung dịch đệm
 - 2.5.2. Ứng dụng của các dung dịch đệm

Chương 3. Cân bằng oxi hóa – khử: 6 tiết (4LT; 2TL)

- 3.1. Cân bằng phản ứng oxi hóa – khử theo phương pháp ion - electron.
- 3.2. Thế điện cực
 - 3.2.1. Quy ước IUPAC về thế điện cực
 - 3.2.2. Ý nghĩa của thế điện cực
- 3.4. Hằng số cân bằng của phản ứng oxi hóa – khử.
 - 3.4.1. Biểu thức hằng số cân bằng

3.4.2. Tổ hợp cân bằng để tính thế oxi hóa – khử

3.4.3. Tổ hợp cân bằng để tính hằng số cân bằng

3.5. Tính cân bằng oxi hóa – khử

Chương 4. Cân bằng trong dung dịch chứa hợp chất ít tan: 5 tiết (3LT; 2TL)

4.1. Độ tan và tích số tan

4.2. Sự kết tủa các chất ít tan từ dung dịch quá bão hòa.

4.2.1. Điều kiện xuất hiện kết tủa.

4.2.2. Điều kiện kết tủa hoàn toàn.

4.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm kết tủa hoàn toàn.

Chương 5. Biểu diễn, đánh giá kết quả phân tích định lượng: 4 tiết (3LT; 1TL)

5.1. Cách biểu diễn kết quả phân tích

5.2. Biểu diễn nồng độ trong phân tích định lượng.

5.2.1. Nồng độ mol và nồng độ đương lượng.

5.2.2. Độ chuẩn.

5.2.3. Tính toán theo nồng mol và nồng độ đương lượng.

5.3. Đánh giá sai số trong phân tích định lượng.

5.3.1. Độ đúng, độ lặp

5.3.2. Sai số ngẫu nhiên và sai số hệ thống.

5.4. Đánh giá sai số của các phép đo trực tiếp

5.4.1. Giá trị trung bình cộng.

5.4.2. Phương sai.

5.4.3. Độ chính xác của phép đo trực tiếp

5.5. Đánh giá sai số của các phép đo gián tiếp

5.6. Số có nghĩa và cách ghi kết quả phân tích.

Chương 6. Phương pháp chuẩn độ axit – bazơ: 8 tiết (5LT; 3TL)

6.1. Các chất chỉ thị trong chuẩn độ axit – bazơ

6.2. Chuẩn độ các axit mạnh và bazơ mạnh.

6.2.1. Chuẩn độ các đơn axit mạnh bằng bazơ mạnh.

6.2.2. Chuẩn độ đơn bazơ mạnh bằng axit mạnh.

6.3. Chuẩn độ các đơn bazơ yếu và đơn axit yếu.

6.3.1. Chuẩn độ các đơn bazơ yếu bằng axit mạnh.

6.3.2. Chuẩn độ các đơn axit yếu bằng bazơ mạnh

6.3.2. Kết luận chung về chuẩn độ đơn bazơ yếu và đơn axit yếu

6.4. Chuẩn độ các đa axit và đa bazơ.

6.4.1. Chuẩn độ các đa axit.

6.4.2. Chuẩn độ các đa bazơ.

6.5. Ứng dụng của chuẩn độ axit – bazơ.

Chương 7. Phương pháp chuẩn độ kết tủa: 4 tiết (2LT; 2TL)

7.1. Nguyên tắc chuẩn độ, dạng đường chuẩn độ.

7.2. Phương pháp xác định điểm tương đương trong chuẩn độ đo bạc.

7.2.1. Phương pháp Mohr

7.2.2. Phương pháp Volhard.

7.3. Ứng dụng của chuẩn độ kết tủa.

Chương 8. Phương pháp chuẩn độ oxi hóa – khử: 6 tiết (4LT; 2TL)

8.1. Nguyên tắc, phân loại phản ứng oxi hóa – khử.

8.2. Đường chuẩn độ oxi hóa – khử.

8.2.1. Trường hợp khi số electron trao đổi trong các nửa phản ứng oxi hóa – khử bằng nhau.

8.2.2. Trường hợp khi số electron trao đổi trong các nửa phản ứng oxi hóa – khử khác nhau.

8.3. Các chất chỉ thị trong chuẩn độ oxi hóa – khử.

8.4. Các thuốc thử dùng trong chuẩn độ oxi hóa – khử.

8.4.1. Phương pháp chuẩn độ pemanganat.

8.4.2. Phương pháp chuẩn độ Dicromat.

42.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) × 2 + (điểm thi kết thúc học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

42.11. Tài liệu học tập:

42.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Tinh Dung. *Hóa học phân tích phần 3 - Các phương pháp phân tích định lượng*, NXB Giáo dục, 2000.

[2]. Nguyễn Tinh Dung, *Hoá học phân tích, Cân bằng ion trong dung dịch*, NXB Giáo dục, 2000.

42.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Tinh Dung, Nguyễn Duy Ái, Trần Thành Huế, Nguyễn Văn Tông. *Một số vấn đề chọn lọc về hóa học, tập 3*, NXB Giáo dục, 2001.

[2]. Hồ Viết Quý. *Cơ sở hoá học phân tích hiện đại, tập 1- Các phương pháp phân tích hoá học*, NXB Đại học sư phạm, 2008.

43. HÓA HỌC XANH

43.1. Mã học phần: 0101277

43.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

43.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

43.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ

43.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cơ sở lý luận và định hướng phát triển bền vững của các ngành công nghiệp trên cơ sở bảo vệ sức khỏe của con người và môi trường sống. Nội dung môn học đề cập đến các cơ sở lý thuyết, kỹ thuật và các quá trình và sản phẩm liên quan đến hóa

học nhằm làm hạn chế hoặc giảm việc sử dụng các hóa chất gây độc hại trong nghiên cứu và sản xuất công nghiệp.

43.6. Mục tiêu của học phần:

43.6.1. Kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên những nguyên lý cơ bản của hóa học xanh, mối liên hệ giữa hóa học xanh và sự phát triển bền vững. Kiến thức về sử dụng dung môi phản ứng xanh, chất xúc tác xanh, nguyên liệu, năng lượng tái tạo và vấn đề xây dựng quy trình công nghệ xanh, hiệu quả và an toàn.

43.6.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng sử dụng nguyên liệu hóa chất, dung môi, xúc tác an toàn, có thể tái sinh hoặc không gây nguy hại cho con người và môi trường.

43.6.3. Thái độ:

Hiểu được tầm quan trọng cũng như ảnh hưởng của hóa học đến môi trường, từ đó có ý thức bảo vệ môi trường.

43.7. Chuẩn đầu ra của học phần :

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng kiến thức để giải thích các phương pháp sạch sử dụng trong công nghệ hóa học nhằm tăng hiệu suất và giảm độc hại	Áp dụng
2	Vận dụng kiến thức để sử dụng hợp lý, an toàn nguyên liệu hóa chất, dung môi, xúc tác không gây nguy hại cho con người và môi trường.	Áp dụng
3	Phân tích được các ứng dụng của hóa học xanh trong công nghiệp về quy trình sản xuất, nguyên liệu và sản phẩm	Phân tích
4	Tham gia các hoạt động cộng đồng góp phần bảo vệ môi trường.	Phi nhận thức

43.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M	H					M	L
CLO 2			H	H					M	M
CLO 3			H	H	M				M	M
CLO 4			L						M	H
Học phần			H	H	M				M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

43.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Một số khái niệm chung: 3 tiết (3LT; 0BT)

- 1.1. Hóa học và môi trường
- 1.2. Định nghĩa hóa học xanh
- 1.3. Các nguyên tắc của hóa học xanh
- 1.4. Đo lường mức độ xanh
- 1.5. Các thành tựu đạt được của hóa học xanh

Chương 2. Chất xúc tác xanh: 6 tiết (5LT; 1BT)

- 2.1. Giới thiệu chung
- 2.2. Xúc tác dị thể
- 2.3. Xúc tác đồng thể
- 2.4. Xúc tác sinh học
- 2.5. Xúc tác quang hóa

Chương 3. Dung môi xanh: 6 tiết (5LT; 1BT)

- 3.1. Dung môi hữu cơ và những hợp chất dễ bay hơi
- 3.2. Hệ không dung môi
- 3.3. Chất lỏng ion
- 3.4. Chất lỏng siêu tới hạn
- 3.5. Phản ứng thực hiện trong dung môi nước

Chương 4. Công nghệ sạch trong hóa học: 6 tiết (5LT; 1BT)

- 4.1. Phản ứng quang hóa
- 4.2. Ứng dụng vi sóng trong hóa học
- 4.3. Ứng dụng siêu âm trong tổng hợp
- 4.4. Tổng hợp bằng phương pháp điện hóa

Chương 5. Các giải pháp xanh ứng dụng trong công nghiệp: 9 tiết (7LT; 2BT)

- 5.1. Công nghiệp dược
- 5.2. Công nghiệp polymer
- 5.3. Thuốc trừ sâu xua đuổi côn trùng và thuốc diệt cỏ
- 5.4. Công nghiệp thực phẩm và phụ gia thực phẩm
- 5.5. Công nghiệp chất hoạt động bề mặt
- 5.6. Công nghệ dệt nhuộm
- 5.7. Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy

43.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

+ Điểm hệ số 1:

- Điểm chuyên cần: theo quy định

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

+ Điểm hệ số 2: Điểm giữa học phần: 1 bài

+ Điểm hệ số 5: Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận hoặc trắc nghiệm.

43.11. Tài liệu học tập:

43.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phan Thanh Sơn Nam, *Hóa học xanh*, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, 2014.

43.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Phan Thanh Sơn Nam, *Hóa học xanh trong tổng hợp hữu cơ*, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, 2012.

44. HÓA CÔNG NGHỆ

44.1. Mã học phần: 0101278

44.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2,5TC; Thực hành: 0,5TC)

44.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Hóa học

44.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa vô cơ, hóa hữu cơ

44.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến cơ sở lý thuyết của các quá trình sản xuất các chất hoá học cơ bản, các nguyên tắc và phương hướng phát triển công nghệ hoá học. Dây chuyền sản xuất, cấu tạo và vận hành các thiết bị chính của quá trình sản xuất. Một số bài thí nghiệm hóa công nghệ: điều chế giấm ăn, xà phòng, nước chấm và keo dán.

44.6. Mục tiêu của học phần:

44.6.1. Kiến thức:

- Nắm vững được những kỹ năng cơ bản về Công nghệ hóa học và phương pháp giảng dạy các nội dung về Công nghệ hóa học như cơ sở lý thuyết, dây chuyền sản xuất các hợp chất thông dụng gắn với đời sống.

44.6.2. Kỹ năng:

- Có năng lực để giải quyết một số vấn đề thực tiễn không phức tạp, hoặc giải thích các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên bằng cơ sở hoá học của nó.
- Có khả năng thực hiện một số thí nghiệm tổng hợp đơn giản

44.6.3. Thái độ:

- Hiểu rõ vai trò của hoá học trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống, trong việc bảo vệ thiên nhiên, giúp học sinh trở nên yêu thích môn hoá học. Từ đó, có ý thức bảo vệ môi trường, biết sử dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp

44.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kỹ năng cơ bản về CNHH và phương pháp giảng dạy các nội dung về CNHH như cơ sở lý thuyết, dây chuyền sản xuất các hợp chất thông dụng gắn với đời sống.	Hiểu
2	Hiểu rõ vai trò của hoá học trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống, trong việc bảo vệ thiên nhiên, giúp học sinh trở nên yêu thích môn hoá học	Hiểu
3	Biết sử dụng các chất có ảnh hưởng đến môi trường một cách hợp lý nhất, có ý thức bảo vệ môi trường. Có kỹ năng thực hiện một số thí nghiệm đơn giản.	Áp dụng
4	Có năng lực để giải quyết một số vấn đề thực tiễn không quá phức tạp, hoặc giải thích các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên bằng cơ sở hoá học của nó	Phân tích

44.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			M						M	M
CLO 2			M						M	M
CLO 3			H	H	M	M			M	M
CLO 4			H	M	M	M			M	M
Học phần			H	M	M	M			M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

44.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Lý thuyết: 38 tiết

Chương 1. Các phương hướng chính phát triển sản xuất hóa học: 3 tiết (3LT; 0TL)

- 1.1. Tăng tốc độ của quá trình hoá học
- 1.2. Tăng công suất của thiết bị
- 1.3. Thực hiện các quá trình tuần hoàn kín
- 1.4. Liên hợp giữa các xí nghiệp
- 1.5. Cơ khí hoá và tự động hoá các quá trình sản xuất
- 1.6. Tận dụng phế thải, chống ô nhiễm môi trường
- 1.7. Thực hiện các biện pháp mới trong kỹ thuật hoá học

Chương 2. Công nghệ sản xuất các chất khí: 6 tiết (5LT; 1TL)

- 2.1. Sản xuất N_2 và O_2
- 2.2. Sản xuất khí than
- 2.3. Sản xuất H_2 và O_2 bằng phương pháp điện phân nước
- 2.4. Sản xuất NH_3
- 2.5. Sản xuất SO_2 và SO_3
- 2.6. Sản xuất NO và NO_2
- 2.7. Sản xuất HCl

Chương 3. Công nghệ sản xuất Axit-Bazo: 5 tiết (4LT; 1TL)

- 3.1. Sản xuất axit sunfuric
- 3.2. Sản xuất axit nitric
- 3.3. Sản xuất axit HCl
- 3.4. Sản xuất $NaOH$
- 3.1. Sản xuất $Ca(OH)_2$

Chương 4. Sản xuất phân bón hóa học: 5 tiết (2LT; 0TL)

- 4.1. Sản xuất phân lân
 - 4.1.1. Super phôt phát đơn
 - 4.1.1. Phân lân thủy tinh
- 4.2. Sản xuất phân đạm
 - 4.2.1. Amoni nitrat
 - 4.2.2. Amoni sunfat
 - 4.2.3. Urê

Chương 5. Công nghệ Silicat: 3 tiết (3LT; 0TL)

5. 1. Sản xuất thủy tinh
- 5.2. Sản xuất xi măng

Chương 6. Sản xuất gang thép: 5 tiết (4LT; 1TL)

- 6.1. Khái niệm về gang thép
- 6.2. Luyện gang

6.3. Luyện thép

Chương 7. Kỹ thuật nhiên liệu: 3 tiết (3LT; 0TL)

7.1. Kỹ thuật luyện than cốc

7.2. Chế biến dầu mỏ

7.3. Chế biến khí và cặn dầu mỏ

Chương 8. Tổng hợp một số chất hữu cơ cơ bản: 5 tiết (4LT, 1TL)

8. 1. Sản xuất rượu etylic

8. 2. Sản xuất axetaldehit và andehitfomic

8.3. Sản xuất axit axetic

8.4. Sản xuất vinylclorua và etylen oxit

8.5. Chất tẩy rửa tổng hợp

Chương 9. Sản xuất hợp chất cao phân tử: 3 tiết (2LT, 1TL)

9.1. Khái niệm về các hợp chất cao phân tử

9.2. Sản xuất chất dẻo PE, PVC, nhựa phenolfoocmandehit

9.3. Cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp

9.4. Tơ nhân tạo và tơ tổng hợp

Phần 2: Thực hành: 14 tiết

Bài 1: Điều chế axi taxetic theo phương pháp lên men: 3 tiết

Bài 2: Điều chế xà phòng: 3 tiết

Bài 3: Điều chế nước chấm: 4 tiết

Bài 4: Điều chế nhựa phenolfomandehi: 4 tiết

44.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Căn cứ quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và căn cứ theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL ngày 31/3/2015 về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư.

* *Điểm đánh giá:*

+ Điểm hệ số 1:

- Điểm chuyên cần: theo quy định

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm thí nghiệm: trung bình của 4 bài thí nghiệm

+ Điểm hệ số 2: Điểm giữa học phần: 1 bài

+ Điểm hệ số 5: Điểm thi hết học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Vấn đáp

44.11. Tài liệu học tập:

44.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Trần Thị Bích, Phùng Tiến Đạt, Lê Viết Phùng, Phạm Văn Thường, *Hoá công nghệ môi trường*, NXB Giáo dục, 2001

44.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Thị Bích, Phùng Tiến Đạt, *Hoá kỹ thuật đại cương*, NXB Giáo dục, 1988.

[2]. Nguyễn Trọng Uyển, Trần Hồng Côn, *Công nghệ sản xuất một số chất vô cơ đơn giản*, 1998.

45. SINH HỌC ỨNG DỤNG

45.1. Mã học phần: 0301206

45.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

45.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Sinh – Kỹ thuật Nông nghiệp

45.4. Điều kiện tiên quyết: Sinh học cơ thể thực vật; sinh học cơ thể động vật.

45.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng, trồng cây không dùng đất; kỹ thuật truyền giống nhân tạo cho vật nuôi; các kiến thức nhằm điều chỉnh các hoạt động sinh lý, quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi theo hướng có lợi cho con người; những kiến thức giúp nhận biết, chẩn đoán, phòng chống một số bệnh cho vật nuôi;

45.6. Mục tiêu của học phần:

45.6.1. Kiến thức:

- Phân tích được ưu, nhược điểm và biện pháp nhân giống cây trồng bằng giâm chiết, ghép; trồng cây không dùng đất thông thường
- Nắm được các biện pháp nhằm điều chỉnh quá trình hút nước, hút khoáng, quang hợp, hô hấp của cây trồng theo hướng có lợi cho con người
- Hiểu biết về các chất điều hòa sinh trưởng thực vật, sự phát sinh hình thái của cây trồng để điều khiển quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng
- Nắm được quy trình chế biến thức ăn và bổ sung các loại thức ăn cho vật nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ tiêu hóa và hấp thu.
- Có những hiểu biết về rối loạn sinh lý máu, rối loạn chức năng sinh lý của tim và hệ mạch, các bệnh thường xảy ra ở gia súc khi bị rối loạn chuyển hóa các chất trong cơ thể, rối loạn thân nhiệt và biện pháp phòng chống các bệnh đó

- Có những hiểu biết về hormon trong việc vỗ béo cho gia súc và nâng cao năng suất sinh sản của vật nuôi.

- Nắm được kỹ thuật cơ bản về truyền giống nhân tạo, điều chỉnh thần kinh vật nuôi.

45.6.2. Kỹ năng:

- Có kỹ thuật cơ bản trong nhân giống cây trồng bằng giâm, chiết, ghép và sử dụng tốt hóa chất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây giống.

- Có khả năng sử dụng khoa học, hợp lý phân bón, nước tưới cho cây trồng; biết ứng dụng các phương pháp trồng cây không dùng đất trong sản xuất.

- Có kỹ năng điều khiển quang hợp, hô hấp của cây trồng nhằm đạt năng suất, chất lượng tốt nhất.

- Sử dụng tốt một số chất điều hòa sinh trưởng để điều tiết quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Áp dụng các phương pháp nghiên cứu về sinh lý tiêu hóa trong thực tiễn để xác định, đánh giá khả năng tiêu hóa các loại thức ăn của vật nuôi. Chế biến được thức ăn và bổ sung thức ăn nhằm nâng cao tỷ lệ tiêu hóa và hấp thu cho vật nuôi

- Có thể nhận biết, chẩn đoán và phòng chống được các bệnh liên quan đến sinh lý máu, sự thay đổi sinh lý tim và hệ mạch, các bệnh rối loạn chuyển hóa các chất, năng lượng và điều hòa thân nhiệt trong cơ thể.

- Biết cách sử dụng các loại hormone cho vật nuôi làm vật nuôi tăng trọng nhanh, có khả năng sinh sản tốt.

- Biết truyền giống cho vật nuôi, điều chỉnh thần kinh vật nuôi

45.6.3. Thái độ:

Có năng lực tự nghiên cứu, học tập, không ngừng vươn lên trong chuyên môn; có khả năng ứng dụng sáng tạo những kiến thức đã được học trong dạy học và thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

45.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Có khả năng nhân giống vô tính cây trồng, truyền giống cho vật nuôi, xây dựng được các hệ thống trồng cây không dùng đất	Áp dụng
2	Có khả năng phân tích để tác động các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi	Phân tích
3	Sử dụng các chất điều hòa sinh trưởng thực vật, các hormon động vật nhằm điều chỉnh cây trồng vật nuôi	Sáng tạo

	theo hướng có lợi cho con người	
4	Có thể nhận biết, chẩn đoán và phòng chống được các bệnh liên quan đến sinh lý máu, sự thay đổi sinh lý tim và hệ mạch, các bệnh rối loạn chuyển hóa các chất, năng lượng và điều hòa thân nhiệt trong cơ thể	Phân tích

45. 8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1				L	L	H			H	
CLO 2				H	M	H			H	
CLO 3				H	H	H			H	
CLO 4				H	M	H			H	
Học phần				M	M	H			H	

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

45.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần 1: Sinh học ứng dụng trong trồng trọt

Chương 1. Nhân giống vô tính cây trồng: 3 tiết (2LT; 1TH)

- 1.1. Nhân giống vô tính tự nhiên
- 1.2. Nhân giống vô tính nhân tạo
- 1.3. Thực hành: Nhân giống cây trồng bằng giâm, chiết, ghép

Chương 2. Điều chỉnh trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng đối với cây trồng: 4 tiết (2LT; 2TH)

- 2.1. Điều chỉnh trao đổi nước đối với cây trồng
 - 2.1.2. Cơ sở sinh lý của việc tưới nước hợp lý cho cây trồng
 - 2.1.3. Tác động của nước tới cây trồng và đất trồng
 - 2.1.4. Chất lượng nguồn nước tưới
- 2.2. Điều chỉnh dinh dưỡng khoáng đối với cây trồng
 - 2.2.2. Cơ sở sinh lý của việc bón phân hợp lý cho cây trồng
 - 2.2.3. Ứng dụng của việc sử dụng phân bón trong trồng trọt
- 2.3. Thực hành: Nghiên cứu về trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng của cây

Chương 3. Trồng cây không dùng đất: 3 tiết (2LT; 1TH)

- 3.1. Khái niệm chung
- 3.2. Trồng cây trong dung dịch
 - 3.2.1. Dung dịch dinh dưỡng
 - 3.2.2. Các hệ thống trồng cây trong dung dịch

- 3.3. Phương pháp trồng cây trên giá thể mềm và trơ cứng có tưới dung dịch dinh dưỡng
- 3.4. Ứng dụng kỹ thuật trồng cây không dùng đất
- 3.5. Thực hành: Phương pháp trồng cây không dùng đất

Chương 4. Điều chỉnh quang hợp của quần thể cây trồng: 3 tiết (2LT; 1TH)

- 4.1. Cấu trúc quần thể cây trồng và hoạt động quang hợp
 - 4.1.1. Cấu trúc của cây trồng lý tưởng
 - 4.1.2. Điều chỉnh diện tích lá tối ưu cho quần thể cây trồng
 - 4.1.3. Cấu trúc của ruộng là một yếu tố của năng suất
- 4.2. Biện pháp điều khiển quang hợp để tăng năng suất cây trồng
- 4.3. Thực hành: Phương pháp xác định chỉ số diện tích lá, năng suất sinh vật học và năng suất kinh tế

Chương 5. Điều chỉnh hô hấp trong trồng trọt và bảo quản nông sản phẩm: 3 tiết (2LT; 1TH)

- 5.1. Điều chỉnh hô hấp trong trồng trọt
 - 5.1.1. Điều chỉnh hô hấp trong ngâm ủ hạt giống
 - 5.1.2. Điều chỉnh hô hấp trong trồng trọt
- 5.2. Điều chỉnh hô hấp trong bảo quản nông sản phẩm
 - 5.2.2. Tác hại của hô hấp đối với nông sản phẩm trong quá trình bảo quản
 - 5.2.3. Biện pháp bảo quản nông sản phẩm
- 5.3. Thực hành: Điều chỉnh hô hấp trong quá trình nảy mầm và bảo quản nông sản

Chương 6. Ứng dụng chất điều hòa sinh trưởng trong trồng trọt: 2 tiết (2LT; 0 TH)

- 6.1. Ứng dụng auxin
- 6.2. Ứng dụng gibberellin
- 6.3. Ứng dụng cytokinin
- 6.4. Ứng dụng ABA và ethylen
- 6.5. Ứng dụng các chất làm chậm sinh trưởng

Chương 7. Điều chỉnh phát sinh hình thái của cây trồng: 3 tiết (2LT; 1TH)

- 7.1. Điều chỉnh sự tương quan sinh trưởng của cây
- 7.2. Điều chỉnh sự ra hoa trái vụ
- 7.3. Ứng dụng quang chu kỳ và xử lý nhiệt độ thấp cho cây trồng trong sản xuất
- 7.4. Thực hành: Ứng dụng chất điều hoà sinh trưởng trong trồng trọt

Phần 2: Sinh học ứng dụng trong chăn nuôi thú y

Chương 1. Biện pháp nâng cao tỷ lệ tiêu hóa và hấp thu: 5 tiết (3LT; 2TH)

- 1.1. Biện pháp chế biến các loại thức ăn

- 1.1.1. Chế biến thức ăn cho động vật có dạ dày đơn
- 1.1.2. Chế biến thức ăn cho gia súc nhai lại
- 1.2. Sử dụng thức ăn bổ sung cho vật nuôi
 - 1.2.1. Đối với động vật có dạ dày đơn
 - 1.2.2. Đối với động vật có dạ dày kép
- 1.3. Các phương pháp nghiên cứu sinh lý tiêu hóa ở gia súc nhai lại
 - 1.3.1. Kỹ thuật sinh khí in vitro gas production
 - 1.3.2. Phương pháp xác định tỷ lệ tốc độ phân giải vật chất khô trong dạ cỏ theo quy trình in sacco
 - 1.3.3. Phương pháp xác định tỷ lệ tiêu hóa
- 1.4. Thực hành: Xác định tỷ lệ tiêu hóa ở bò trong điều kiện invitro

Chương 2. Rối loạn sinh lý máu: 5 tiết (3LT; 2TH)

- 2.1. Bệnh thiếu máu
 - 2.1.1. Nguyên nhân gây thiếu máu
 - 2.1.2. Triệu chứng thiếu máu
 - 2.1.3. Điều trị thiếu máu
- 2.2. Bệnh máu nhiễm mỡ
 - 2.2.1. Nguyên nhân và cơ chế gây bệnh
 - 2.2.2. Tác hại của rối loạn mỡ trong máu:
 - 2.2.3. Điều trị và phòng ngừa rối loạn mỡ trong máu
- 2.3. Xét nghiệm máu
 - 2.3.1. Xét nghiệm hồng cầu
 - 2.3.2. Xét nghiệm bạch cầu
 - 2.3.3. Xét nghiệm tiểu cầu
- 2.4. Điều chỉnh quá trình đông máu của vật nuôi
 - 2.4.1. Biện pháp làm tăng cường đông máu
 - 2.4.2. Biện pháp làm chậm đông máu
- 2.5. Thực hành: điều chỉnh quá trình đông máu cho vật nuôi

Chương 3. Ứng dụng sinh lý tim mạch trong chẩn đoán bệnh: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 3.1. Bệnh suy tim
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Nguyên nhân
 - 3.1.3. Triệu chứng
 - 3.1.4. Chẩn đoán
 - 3.1.5. Hậu quả
 - 3.1.6. Các giải pháp phòng và điều trị bệnh suy tim

3.2. Bệnh huyết áp cao và các biện pháp nhằm hạn chế bệnh và đề phòng các biến chứng do bệnh gây ra

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Nguyên nhân

3.2.3. Triệu chứng

3.2.4. Biến chứng của bệnh

3.2.5. Cơ chế tự điều hòa huyết áp trong cơ thể

3.2.6. Biện pháp phòng và điều trị các biến chứng

3.2.7. Chẩn đoán

3.3. Các biện pháp để nâng cao khả năng phòng bệnh xơ vữa động mạch và khắc phục các nguy cơ do bệnh gây ra

3.3.1. Nguyên nhân

3.3.2. Triệu chứng

3.3.3. Các biện pháp nhằm hạn chế khả năng mắc bệnh

Chương 4. Các rối loạn chuyển hóa vật chất, năng lượng và điều hòa thân nhiệt: 2 tiết (2LT)

4.1. Rối loạn chuyển hóa Glucid

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Phân loại

4.1.3. Triệu chứng

4.1.4. Chẩn đoán

4.1.5. Phòng và điều trị

4.2. Nhóm thuốc trợ sức, tăng cường trao đổi chất

4.3. Các rối loạn về điều hòa thân nhiệt của vật nuôi

4.3.1. Thân nhiệt tăng và biện pháp chống nóng cho vật nuôi

4.3.2. Thân nhiệt giảm và biện pháp chống rét cho vật nuôi

Chương 5. Sử dụng hormon trong chăn nuôi: 4 tiết (2LT; 2TH)

5.1. Sử dụng hormon trong thức ăn chăn nuôi

5.1.1. Diethylstilbestrol (DES)

5.1.2. Zeranol

5.1.3. Trebonol axetat có hoạt tính androgen

5.1.4. Melengstrol axetat (MGA)

5.2. Sử dụng hormone trong sinh sản ở vật nuôi

5.2.1. Huyết thanh ngựa chữa (Gonadotropin huyết thanh)

5.2.2. Oestradiol

5.2.3. Oxytocin

5.2.4. Testosteron

5.2.5. Folliculin

5.2.6. Prostaglandin

5.2.7. Estrumate

5.3. Thực hành: Sử dụng một số loại hormon để nâng cao năng suất sinh sản của vật nuôi

Chương 6. Công nghệ truyền giống nhân tạo: 4 tiết (2LT; 2TH)

6.1. Cơ sở sinh lý của công nghệ truyền giống nhân tạo

6.2. Huấn luyện đực giống nhảy giá

6.3. Khai thác tinh dịch bằng âm đạo giả

6.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới phẩm chất tinh dịch

6.5. Kỹ thuật dẫn tinh

6.6. Thực hành: Phương pháp khai thác, pha chế tinh dịch và dẫn tinh nhân tạo ở gia súc

Chương 7. Điều chỉnh hệ thần kinh vật nuôi: 2 tiết (2LT; 0TH)

7.1. Ứng dụng phản xạ của vật nuôi trong chăn nuôi

7.2. Các yếu tố stress trong chăn nuôi và biện pháp phòng chống

7.2.1. Các yếu tố stress trong chăn nuôi

7.2.2. Các biện pháp phòng chống

45.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 2 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thực hành: 4 bài*

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5] / 8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX, các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

45.11. Tài liệu học tập:

45.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Vũ Quang Sáng, Nguyễn Thị Nhẫn, Mai Thị Tân, Nguyễn Thị Kim Thanh. *Giáo trình Sinh lý thực vật ứng dụng*. NXB Nông nghiệp, 2007.

[2]. Hoàng Toàn Thắng, Cao Văn, *Giáo trình sinh lý vật nuôi*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2008.

45.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Hoàng Minh Tấn (chủ biên), Vũ Quang Sáng, Nguyễn Kim Thanh. *Giáo trình sinh lý thực vật*. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2007.

[2]. Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Lương Hùng. *Giáo trình Sinh lý thực vật*. NXB ĐH Sư phạm, 2007.

[3]. Nguyễn Hữu Ninh, Bạch Đăng Phong, *Bệnh sinh sản ở gia súc*. NXB Nông nghiệp, 2000.

46. SINH HỌC HIỆN ĐẠI

46.1. Mã học phần: 0301207

46.2. Số tín chỉ : 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

46.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh – Kỹ thuật Nông Nghiệp

46.4. Điều kiện tiên quyết: Di truyền và tiến hóa.

46.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các kỹ thuật phổ biến được sử dụng trong sinh học hiện đại, công nghệ sinh học như: Chiết axit nucleic, điện di, lai phân tử, PCR và kỹ thuật gen, công nghệ sinh học vi sinh vật, công nghệ sinh học thực vật, công nghệ sinh học động vật cùng với các kiến thức về sinh y hiện đại.

Giải thích và vận dụng được các kiến thức của công nghệ sinh học, sinh y hiện đại trong đời sống thực tiễn.

46.6. Mục tiêu của học phần:

46.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên trình bày được các phương pháp thông dụng sử dụng phổ biến trong sinh học hiện đại như: Tách chiết axit nucleic, điện di, lai phân tử, PCR và kỹ thuật gen.
- Mô tả được quá trình lên men vi sinh vật và ứng dụng của quá trình lên men vi sinh vật trong thực tiễn.
- Phân tích được cơ sở khoa học, các bước tiến hành trong nuôi cấy mô, tế bào động vật, thực vật. Trình bày được nội dung của các phương pháp chuyển gen trên thực vật, động vật. Biết được cơ sở khoa học, các bước tiến hành của công nghệ phôi động vật có vú và những ứng dụng của sinh y hiện đại trong cuộc sống.

46.6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện tác phong làm việc cẩn cù, kiên nhẫn, tỉ mỉ, chính xác cần thiết cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.
- Có những kỹ năng, thao tác cơ bản, chuẩn xác nhất trong quá trình tiến hành thí nghiệm trong phòng thực hành công nghệ sinh học.

46.6.3. Thái độ:

- Thông qua các kiến thức về sinh học hiện đại là cơ sở cho sinh viên có thái độ, nhận thức đúng đắn đối với các kỹ thuật hiện đại, tin tưởng vào các sản phẩm được tạo ra thông qua các kỹ thuật gen.
- Giải thích và vận dụng được các kiến thức của công nghệ sinh học, sinh y hiện đại trong đời sống thực tiễn

46.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Mô tả được các phương pháp thông dụng sử dụng trong sinh học hiện đại như: Tách chiết axit nucleic, điện di, lai phân tử, PCR và kỹ thuật gen.	Áp dụng
2	Hiểu được quá trình lên men vi sinh vật và ứng dụng của quá trình lên men trong thực tiễn.	Áp dụng

3	Phân tích được cơ sở khoa học, các bước tiến hành trong nuôi cấy mô, tế bào động vật, thực vật. Trình bày được nội dung của các phương pháp chuyển gen trên thực vật, động vật. Biết được cơ sở khoa học, các bước tiến hành của công nghệ phôi động vật có vú và những ứng dụng của sinh y hiện đại trong cuộc sống	Áp dụng
4	Làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả	Phi nhận thức

46.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	M	H				H	H
CLO 2		M	H	H	H	M			H	M
CLO 3		M	H	H	H	M			H	H
CLO 4					H	H			H	H
Học phần		M	H	H	H	H			H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

46.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Mở đầu: 1 tiết (1 LT; 0 TH; 0 TL)

1. Một số khái niệm cơ bản về sinh học hiện đại
2. Đối tượng và nội dung nghiên cứu của sinh học hiện đại
3. Phương pháp nghiên cứu của sinh học hiện đại
4. Thành tựu nghiên cứu của sinh học hiện đại ở Việt Nam và trên thế giới

Chương 2. Các phương pháp thông dụng sử dụng trong sinh học hiện đại: 9 tiết (3 LT; 4 TH; 2 TL)

- 2.1. Các phương pháp tách chiết nucleic acid
- 2.2. Phương pháp điện di
- 2.3. Các phương pháp lai phân tử
- 2.4. Phương pháp PCR
- 2.5. Các kỹ thuật của công nghệ gen
 - 2.5.1. Thu nhận gen
 - 2.5.2. Tạo plasmid tái tổ hợp, biến nạp DNA tái tổ hợp vào tế bào
 - 2.5.3. Chọn lọc, tạo dòng và sự biểu hiện của gen
 - 2.5.4. Xác định trình tự các nucleotide
- 2.6. Thực hành
 - 2.6.1. Chiết tách ADN tổng số
 - 2.6.2. Điện di và phân tích thành phần điện di của protein

2.6.3. Thảo luận: Các thành tựu, triển vọng của kỹ thuật gen

Chương 3. Công nghệ lên men vi sinh vật: 9 tiết (4 LT; 4TH; 1 TL)

3.1. Đặc điểm chung của vi sinh vật

3.2. Các phương pháp lên men vi sinh vật

3.3. Lên men rượu bia và cồn

3.4. Sản xuất enzyme

3.5. Sản xuất kháng sinh, vaccine

3.6. Các sản phẩm khác của lên men vi sinh vật

3.7. Thực hành:

3.7.1. Nghiên cứu một số quá trình lên men

- Xác định khả năng lên men rượu Ethylic.
- Một số ứng dụng của quá trình lên men rượu
- Xác định khả năng lên men Lactic.
- Xác định khả năng lên men Axetic.
- Xác định khả năng lên men Butyric.
- Sự phân giải Xenlulozơ.

3.7.2. Thảo luận: Những thành tựu của công nghệ lên men vi sinh vật trên thế giới và ở Việt Nam. Triển vọng của công nghệ lên men trong tương lai

Chương 4. Công nghệ sinh học thực vật: 20 tiết (10 LT; 8 TH; 2TL)

4.1. Tính toàn năng của tế bào thực vật

4.2. Môi trường nuôi cấy tế bào thực vật

4.3. Nuôi cấy tế bào thực vật

4.3.1. Các đặc điểm của nuôi cấy tế bào thực vật

4.3.2. Quá trình nuôi cấy tế bào thực vật

4.3.3. Những sản phẩm của nuôi cấy tế bào thực vật

4.4. Nuôi cấy mô phân sinh

4.5. Nuôi cơ quan thực vật

4.6. Nuôi cấy tế bào trần (protoplast)

4.7. Nuôi bao phấn (Anther) và hạt phấn (pollen)

4.8. Các ứng dụng của nuôi cấy mô tế bào

4.8.1. Nhân giống vô tính quy mô lớn

4.8.2. Củ khoai bi và hạt giống nhân tạo (artificial seeds)

4.8.3. Sản xuất cây giống sạch mầm bệnh

4.9. Các phương pháp chuyển gen ở thực vật

4.9.1. Chuyển gen qua trung gian *Agrobacterium tumefaciens*

4.9.2. Ti- plasmid

- 4.9.3. Chuyển gen DNA ngoại lai vào tế bào và mô thực vật nhờ *Agrobacterium tumefaciens*
- 4.9.4. Các cây trồng chuyển gen
- 4.10. Thực hành
 - 4.10.1. Kỹ thuật cơ bản và cách pha môi trường nuôi cấy mô, tế bào thực vật
 - 4.10.2. Nuôi cấy mô hoa hồng
 - 4.10.3. Thảo luận chuyên đề thành tựu của công nghệ mô tế bào thực vật, công nghệ gen ở Việt Nam và trên thế giới.

Chương 5. Công nghệ sinh học động vật: 15 tiết (8 LT; 4 TH; 3TL)

- 5.1. Nuôi cấy tế bào động vật
 - 5.1.1. Các ưu điểm và hạn chế của nuôi cấy tế bào động vật
 - 5.1.2. Môi trường nuôi cấy tế bào động vật có vú
 - 5.1.3. Quy trình nuôi cấy tế bào động vật có vú
- 5.2. Công nghệ phôi động vật có vú
 - 5.2.1. Tế bào gốc (Stem cells)
 - 5.2.2. Cây truyền hợp tử
 - 5.2.3. Bảo quản phôi
 - 5.2.4. Nuôi cấy tạm thời phôi trong cơ thể sống
 - 5.2.5. Kỹ thuật bọc phôi bằng agar
 - 5.2.6. Kỹ thuật nuôi cấy tạm thời phôi trong ống dẫn trứng
 - 5.2.7. Thụ tinh in vitro
 - 5.2.8. Tạo dòng hay nhân bản vô tính động vật (animal cloning)
- 5.3. Công nghệ chuyển gen ở động vật
 - 5.3.1. Khái niệm
 - 5.3.2. Tạo động vật chuyển gen
- 5.4. Thực hành
 - 5.4.2. Thu nhận và nuôi cấy tế bào đơn từ tủy xương chuột nhắt
- 5.4. Thảo luận thành tựu của công nghệ sinh học động vật(công nghệ tế bào gốc, thụ tinh trong ống nghiệm, nhân bản vô tính, cây truyền phôi) ở Việt Nam và trên thế giới.

Chương 6. Sinh học hiện đại trong y học: 6 tiết (4 LT; 0 TH; 2 TL)

- 6.1. Vai trò của công nghệ di truyền trong nhận dạng, phân tích và sản xuất vaccine
- 6.2. Sản xuất kháng thể đơn dòng
- 6.3. Liệu pháp gen
- 6.4. Protein trị liệu
- 6.5. Chuẩn đoán bệnh để can thiệp sớm
- 6.6. Thực hành:

6.6.1. Thảo luận: Những thành tựu, triển vọng của sinh học hiện đại trong y học ở Việt Nam và trên thế giới.

46.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 02 bài.

- *Điểm thực hành:*

Số bài kiểm tra thực hành: 04 bài

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần; các bài kiểm tra TX và các bài thực hành

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

46.11. Tài liệu học tập:

46.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phạm Thành Hồ, *Nhập môn công nghệ sinh học*, NXB Giáo dục, 2005

[2]. Hồ Huỳnh Thuỳ Dương, *Sinh học phân tử*, NXB Giáo dục, 1997

46.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Hoàng Lộc, *Nhập môn công nghệ sinh học*, NXB Đại Học Huế, 2007

[2]. Nguyễn Thành Đạt, *Cơ sở vi sinh vật học tập 1,2*, NXB Đại học sư phạm, 2010

[3]. Nguyễn Như Hiền, *Sinh học phân tử và tế bào- Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học*, NXB Giáo dục, 2006.

47. HÓA SINH HỌC

47.1. Mã học phần: 0301208

47.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1,5TC; Thực hành: 0,5TC)

47.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh học

47.4. Điều kiện tiên quyết: Hóa hữu cơ

47.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản, hiện đại về cơ chế quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong cơ thể sống (chuyển hóa protein, glucit, lipit, axit nucleic, ..) và mối liên quan giữa quá trình trao đổi các chất.

47.6. Mục tiêu của học phần:

47.6.1. Kiến thức:

Phân tích được mối liên quan của chất sống trong cơ thể thông qua các quá trình chuyển hóa, trao đổi chất và năng lượng, tính thống nhất giữa các quá trình trao đổi chất.

47.6.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng sử dụng kiến thức hoá sinh để giải thích được cơ sở phân tử của các qui luật, hiện tượng sinh học và ứng dụng trong cuộc sống.

47.6.3. Thái độ:

- Qua môn học, sinh viên thấy rõ tầm quan trọng của hoá sinh học trong hệ thống các lĩnh vực nghiên cứu sinh học- là môn học bổ trợ để có thể hiểu sâu sắc kiến thức của các môn học khác: Sinh học tế bào - Vi sinh, Di truyền – tiến hóa, ...

- Nhận thức được cơ sở phân tử của các hiện tượng sinh lý, di truyền, công nghệ sinh học đã góp phần tích cực, quan trọng trong việc phục vụ đời sống và sản xuất.

47.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được quá trình trao đổi vật chất trong cơ thể sống	Sáng tạo
2	Chứng minh được mối liên quan giữa các quá trình trao đổi các chất trong cơ thể	Đánh giá
3	Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng học tập suốt đời	Phi nhận thức

47.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		M	M	H					M	
CLO 2		M	M	H	M				M	
CLO 3									H	H
Học phần		M	M	H	M				H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

47.9. Nội dung chi tiết học phần:

Mở đầu: Đại cương về trao đổi chất và năng lượng: 1 tiết (1LT; 0TL)

- Sự trao đổi chất: trao đổi chất trong thế giới vô sinh, hữu sinh, quá trình đồng hóa, dị hóa, những nguyên tắc cơ bản trong quá trình điều hoà trao đổi chất
- Trao đổi năng lượng: khái niệm cơ bản về nhiệt động học, sự biến đổi năng lượng tự do, liên kết cao năng và các hợp chất cao năng.
- Quá trình oxy hóa khử sinh học và hô hấp tế bào: khái niệm chung, chuỗi vận chuyển điện tử, sự photphoril hóa, oxy hóa.

Chương 1. Trao đổi saccarit: 10 tiết (6LT; 4TL)

1.1. Phân giải gluxit

1.1.1. Phân giải polyxacarit và dixacarit

1.1.2. Phân giải glucoz

1.1.2.1. Quá trình đường phân

1.1.2.2. Sự biến đổi axit pyruvic

1.1.2.3. Chu trình Krebs

1.1.2.4. Chu trình glyoxylat

1.1.2.5. Con đường pentozophotphat

1.2. Tổng hợp gluxit

1.2.1. Tổng hợp glucoz

1.2.1.1. Quá trình quang hợp

1.2.1.2. Tổng hợp glucoz từ các hợp chất lactat, axit amin

1.2.1.3. Tổng hợp các hexoz monophotphat

1.2.2. Tổng hợp oligo và polyxacarit

1.3. Thảo luận : Quá trình đường phân ; Sự biến đổi axit pyruvic ; Chu trình Krebs ; Quá trình quang hợp. Một số bệnh liên quan đến rối loạn chuyển hóa glucxit ở người.

Chương 2. Trao đổi lipid: 8 tiết (6LT ; 2TL ; 0TN)

2.1. Phân giải lipid

2.1.1. Thủy phân lipid đơn giản và phức tạp

2.1.2. Phân giải glyxerol

2.1.3. Phân giải axit béo

2.2. Tổng hợp lipid

2.2.1. Sinh tổng hợp axit béo

2.2.2. Tổng hợp triaxylglyxerol

2.2.3. Tổng hợp lipid phức tạp

2.3. Thảo luận: Tổng hợp Lipit phức tạp. Một số bệnh liên quan đến rối loạn chuyển hóa lipid ở người.

Chương 3. Trao đổi protein: 9 tiết (6LT; 3TL; 0TN)

3.1. Phân giải protein và axit amin

3.1.1. Thủy phân protein

3.1.2. Các con đường phân giải axit amin:

3.1.3. Các con đường loại độc NH_3

3.2. Tổng hợp axit amin

3.3. Sinh tổng hợp protein

3.3.1. Các yếu tố tham gia quá trình sinh tổng hợp protein

3.3.2. Cơ chế sinh tổng hợp protein

3.3.3. Điều hòa sinh tổng hợp protein

3.4. Thảo luận : Sinh tổng hợp protein ; Một số bệnh liên quan đến rối loạn chuyển hóa protein ở người.

Chương 4. Trao đổi axit nucleic: 6 tiết (4LT; 2TL; 0TN)

4.1. Phân giải axit nucleic và nucleotit

4.1.1. Phân giải axit nucleic và oligonucleotit

4.1.2. Phân giải nucleotit purin

4.1.3. Phân giải nucleotit pirimidin

4.2. Tổng hợp nucleotit

4.2.1. Tổng hợp nucleotit purin

4.2.2. Tổng hợp nucleotit pirimidin

4.2.3. Tổng hợp deoxyribonucleotit

4.3. Sinh tổng hợp ADN

4. 3.1. Sinh tổng hợp ADN ở tế bào prokaryot

4.3.2. Sinh tổng hợp ADN ở tế bào eukaryot

4.3.3. Quá trình sửa sai ADN

4.4. Sinh tổng hợp ARN

4.3.1. Sinh tổng hợp ARN ở tế bào prokaryot

4.3.2. Sinh tổng hợp ARN ở tế bào eukaryot

4.3.3. Quá trình biến đổi ARN mới tổng hợp

4.5. Thảo luận: Quá trình sinh tổng hợp ADN, ARN; Một số bệnh rối loạn chuyển hóa axit nucleic ở người.

Chương 5. Mối liên quan của các quá trình trao đổi chất: 4 tiết (0LT; 4TL; 0TN)

Thảo luận:

5.1. Mối liên quan của các quá trình trao đổi saccarit, lipit, protein và axit nucleic

5.2. Chu trình Crep, trung tâm của sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các chất

5.3. Quá trình trao đổi chất ở một số sinh vật đặc thù

47.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 3 bài (01 bài kiểm tra viết + 02 bài đánh giá thảo luận).

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

47.11. Tài liệu học tập:

47.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phạm Thị Trân Châu, Trần Thị Áng, *Hoá sinh học*. NXB Giáo dục 2003.

47.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thư, *Hoá sinh học (NN)*. NXB Giáo dục, 2000

[2]. Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thư, *Hoá sinh học*. NXB Đại học sư phạm, 2004.

[3]. Nguyễn Tiên Thắng, Nguyễn Đình Huyền, *Giáo trình sinh hoá hiện đại*. NXB Giáo dục, 1998.

[4]. Phạm Thị Trân Châu-Nguyễn Thị Hiền, Phùng Gia Tường, *Thực Hành Hóa sinh học*. NXB Giáo dục, 1997.

48. SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

48.1. Mã học phần: 0101172

48.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1TC; Thực hành: 1TC)

48.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Vật lý

48.4. Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên

48.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở lí luận ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; giới thiệu một số phần mềm tin học ứng dụng như Corcodile Physic, Corcodile chemistry, Miktex 2.9 và Texlive 2014...trong dạy học và nghiên cứu khoa học tự nhiên.

48.6. Mục tiêu của học phần:

48.6.1. Kiến thức:

- Hiểu được cơ sở lí luận việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên.
- Sử dụng được một số phần mềm thông dụng trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học tự nhiên.

48.6.2. Kỹ năng:

- Các kỹ thuật cơ bản về sử dụng các phần mềm dạy học Khoa học tự nhiên.
- Biết cài đặt và ứng dụng một số phần mềm thông dụng trong việc giảng dạy và nghiên cứu Khoa học tự nhiên.

48.6.3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần. Kiên trì, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

48.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được cơ sở lí luận việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên.	Hiểu
2	Ứng dụng được một số phần mềm tin học như: Corcodile Physic, Corcodile chemistry,... trong nghiên cứu khoa học, dạy và học Khoa học tự nhiên	Áp dụng
3	Áp dụng được một số phần mềm soạn thảo tài liệu Khoa học tự nhiên trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học	Áp dụng
4	Có kỹ năng tự tìm hiểu sử dụng được 1 số phần mềm đơn giản vận dụng trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học	Phi nhận thức

48.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1					H			H		L
CLO 2					H			H	L	M
CLO 3					H			H	L	M
CLO 4					H			H	L	H
Học phần					H			H	L	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

48.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Cơ sở lí luận: 4 tiết (4LT; 0TH)

- 1.1. Các ứng dụng cơ bản của công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên.
- 1.2. Sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong dạy học Khoa học tự nhiên.
- 1.3. Công nghệ thông tin hỗ trợ các thí nghiệm Khoa học tự nhiên.
- 1.4. Tổ chức hoạt động nhận thức khoa học tự nhiên có sử dụng công nghệ thông tin

Chương 2. Các kĩ thuật cơ bản: 12 tiết (3LT; 9TH)

- 2.1. Kỹ thuật khai thác Internet trong dạy học Khoa học tự nhiên.

- 2.2. Kỹ thuật thiết kế và sử dụng phần mềm thí nghiệm ảo trong dạy học Khoa học tự nhiên.
 2.3. Kỹ thuật thiết kế tiến trình dạy học Khoa học tự nhiên có sử dụng máy vi tính.

Chương 3. Một số phần mềm soạn thảo tài liệu khoa học tự nhiên: 29 tiết (8LT; 21TH)

- 3.1. Cài đặt các phần mềm Miktex 2.9 và Texlive 2014.
 3.2. Soạn thảo văn bản Khoa học tự nhiên với phần mềm TexStudio.
 3.3. Soạn thảo văn bản Khoa học tự nhiên với phần mềm Vietex 4.0

48.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 1 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

48.11. Tài liệu học tập:

48.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Các sách hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng, Corcodile Physic, Mathematica, Latex.

48.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Tô Xuân Giáp, *Phương tiện dạy học*, NXB giáo dục, 2000.

[2]. *Các SGK, Sách giáo viên môn Khoa học tự nhiên các lớp 6, 7, 8, 9.*

49. DẠY HỌC HỢP TÁC TRONG DẠY HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

49.1. Mã học phần: 0301213

49.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

49.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh học

49.4. Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

49.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm giúp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở của dạy học hợp tác bao gồm: Các lí thuyết học tập - tiền đề của dạy học hợp tác; Cơ sở khoa học của dạy học hợp tác. Các kiến thức cơ bản của dạy học hợp tác bao gồm: Khái niệm dạy học hợp tác; Bản chất dạy học hợp tác; Quy trình tổ chức thực hiện; những ưu điểm, bất cập của dạy học hợp tác và một số giải pháp nâng cao dạy học hợp tác ở trường phổ thông.

Phần thực hành nhằm giúp cho người học những kỹ năng cơ bản về: Khả năng hợp tác trong học tập; các kỹ năng cho nghề nghiệp trong tương lai bao gồm: Phân tích được ưu nhược của các ví dụ (giáo án) khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác; Thiết kế được giáo án môn khoa học tự nhiên ở trường phổ thông có vận dụng dạy học hợp tác và Tổ chức dạy học được môn khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác.

49.6. Mục tiêu của học phần:

49.6.1. Kiến thức:

- Trình bày sơ lược được về một số lí thuyết học tập - tiền đề của dạy học hợp tác, các cơ sở khoa học của dạy học hợp tác; Nêu được khái niệm, bản chất và đặc điểm của dạy học hợp tác.

- Phân tích được quy trình tổ chức dạy học hợp tác trong dạy học khoa học tự nhiên.

- Phân biệt được những đặc điểm cơ bản của dạy học hợp tác với các phương pháp dạy học khác.

- Phân tích được ưu điểm và những bất cập của dạy học hợp tác trong việc hình thành và phát triển năng lực học sinh, từ đó đề xuất được các giải pháp khắc phục trong dạy học

hợp tác ở trường phổ thông.

49.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển được kỹ năng hợp tác trong các hoạt động học tập.
- Phát triển được các khái niệm trong tổ chức dạy học: Thiết kế được công cụ tổ chức dạy học hợp tác (phiếu học tập); Thiết kế được giáo án dạy học môn khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác; Tổ chức được bài giảng môn khoa học tự nhiên có vận dụng dạy học hợp tác.

49.6.3. Thái độ:

- Tích cực tham gia các hoạt động học tập.
- Có ý thức vận dụng các phương pháp dạy học tích cực theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong dạy học khoa học tự nhiên ở trường phổ thông.
- Yêu thích nghề dạy học.

49.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các chủ đề khoa học tự nhiên ở trường THCS theo hướng dạy học hợp tác.	Sáng tạo
2	Đánh giá được giáo án và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học hợp tác trong dạy học khoa học tự nhiên.	Đánh giá
3	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sự phạm.	Phi nhận thức

49.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H		L				M	M
CLO 2		H	H	H		M		H	H	
CLO 3					H	H		M	M	H
Học phần		H	H	H	M	H		H	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

49.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Cơ sở khoa học của dạy học hợp tác: 8 tiết (8LT; 0TH)

- 1.1. Tổng quan về sự phát triển của DHHT
- 1.2. Sơ lược về các lí thuyết học tập - tiền đề của DHHT
- 1.3. Cơ sở khoa học của DHHT
 - 1.3.1. Cơ sở triết học
 - 1.3.2. Cơ sở tâm lí học

1.3.3. Cơ sở xã hội học

Chương 2. Khái niệm, bản chất, quy trình của dạy học hợp tác: 15 tiết (5LT; 10TH)

2.1. Khái niệm DHHT, vai trò của DHHT

2.2. Bản chất DHHT

2.3. Quy trình tổ chức thực hiện DHHT

2.4. Tác dụng, bất cập DHHT

2.5. Một số KTDH sử dụng trong DHHT

2.6. Thực hành:

Sử dụng các KTDH trong DHHT.

Chương 3. Vận dụng dạy học hợp tác trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 37 tiết (17LT; 20TH)

3.1. Ưu nhược điểm của DHHT trong DHKHTN

3.2. Phân tích KHDHKHTN có vận dụng DHHT

3.3. Thực hành:

3.3.1. Thực hành thiết kế KHDH có vận dụng DHHT

3.3.2. Thực hành tổ chức DHHT trong dạy học KHTN

49.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 6 bài (02 bài kiểm tra viết + 04 bài thực hành).

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

49.11. Tài liệu học tập:

49.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Văn Hồng, *Dạy học hợp tác - nhóm*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2010.

49.12.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Bá Hoàn, *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2007

[2]. Nguyễn Văn Hồng, *Vận dụng dạy học thảo luận nhóm nhằm nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên sư phạm miền núi*, Tạp chí giáo dục, 2004.

[3]. Lê Văn Tạc, *Một số vấn đề về lí luận học tập hợp tác nhóm*, Tạp chí giáo dục, 2004

50. TRÒ CHƠI HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

50.1. Mã học phần: 0301214

50.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1TC; Thực hành: 1TC)

50.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học, Sinh học

50.4. Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

50.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Giới thiệu bản chất, vai trò của trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên. Cách thiết kế và tổ chức được các trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên.

50.6. Mục tiêu học phần:

50.6.1. Kiến thức:

- Phân tích được bản chất, vai trò của trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên.
- Trình bày được các bước để thiết kế các trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên

- Vận dụng các bước thiết kế các trò chơi học tập để thiết kế các trò chơi
- Tổ chức được các trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên

50.6.2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tìm tòi, khám phá
- Rèn kỹ năng làm việc theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ
- Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện khi học sinh tham gia trò chơi học tập.

50.6.3. Thái độ:

Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, thấy được ý nghĩa, vai trò của trò chơi học tập trong việc ôn tập, củng cố kiến thức cho học sinh.

50.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Thiết kế thành thạo một số trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên	Áp dụng
2	Tổ chức thành công các trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên	Áp dụng
3	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sư phạm	Phi nhận thức

50.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H			H		M	H	M
CLO 2			H			M		M	H	M
CLO 3					H	H		M	M	H
Học phần			H			H		M	H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

50.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Cơ sở lí luận của phương pháp sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên: 15 tiết (5LT; 10TH)

- 1.1. Khái niệm và phân loại trò chơi học tập
- 1.2. Cơ sở tâm lí học của phương pháp sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên
- 1.3. Nguyên tắc thiết kế trò chơi.
 - 1.3.1. Nguyên tắc bám sát mục tiêu dạy học và triệt để khai thác các thiết bị dạy học sẵn có
 - 1.3.2. Nguyên tắc phù hợp đặc điểm tâm lí lứa tuổi, có sức hấp dẫn cao

1.3.3. Nguyên tắc vừa sức, dễ thực hiện.

1.4. Quy trình thực hiện khi tổ chức trò chơi dạy học

1.4.1. Xác định mục tiêu trò chơi

1.4.2. Chuẩn bị điều kiện, phương tiện, giới thiệu cách thức tham gia

1.4.3. Điều khiển trò chơi

1.4.4. Đánh giá kết quả và trao giải

1.4.5. Thảo luận và rút ra kiến thức.

Chương 2. Thiết kế và sử dụng một số trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên: 30 tiết (5LT; 25TH)

2.1. Thiết kế một số trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên

2.1.1. Trò chơi ai là triệu phú

2.1.2. Trò chơi ô chữ.

2.1.3. Trò chơi tiếp sức đồng đội

2.1.4. Trò chơi đi tìm các mảnh ghép

2.1.5. Trò chơi hỏi nhanh đáp gọn

2.1.6. Trò chơi hái táo

2.2. Sử dụng trò chơi học tập trong các khâu của quá trình dạy học môn Khoa học tự nhiên

2.2.1. Sử dụng trò chơi học tập trong khâu khám phá

2.2.2. Sử dụng trò chơi học tập trong khâu hình thành kiến thức mới

2.2.3. Sử dụng trò chơi học tập trong khâu luyện tập.

50.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối

với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên:

Số bài kiểm tra TX: 01 bài, Điểm thực hành: 04 bài

- Điểm kiểm tra giữa học phần:

Kiểm tra giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5] / 8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

50.11. Tài liệu học tập:

50.11.1. Giáo trình chính:

[1]. *Đề cương bài giảng phương pháp sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên*

50.11.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Hoàng Hồng, *Hướng dẫn sử dụng Microsoft Powerpoint 2007*, NXB Giáo dục, 2007

[2]. Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy, *Dạy tốt - học tốt các môn học bằng bản đồ tư duy*, NXB Giáo dục, 2012.

51. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM–HƯỚNG NGHIỆP

51.1. Mã học phần: 0301209

51.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 1TC; Thực hành: 1TC)

51.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh học

51.4. Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

51.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức lý thuyết về hoạt động trải nghiệm-hướng nghiệp trong dạy học ở trường trung học cơ sở nói chung và trong dạy học môn Khoa học tự nhiên nói riêng. Những yêu cầu, hình thức và biện pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường trung học cơ sở.

51.6. Mục tiêu

51.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên trình bày được khái niệm trải nghiệm - hướng nghiệp; các nhóm nội dung của hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp (hoạt động phát triển cá nhân, hoạt động lao động, hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng, hoạt động giáo dục hướng nghiệp) và các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp ở trường THCS.
- Vận dụng được các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm- hướng nghiệp (Hình thức có tính khám phá; hình thức có tính thể nghiệm, tương tác; hình thức có tính công hiến; hình thức có tính nghiên cứu) để thiết kế các hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp phù hợp với nội dung trải nghiệm – hướng nghiệp và điều kiện của nhà trường.
- Có khả năng tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp liên quan đến lĩnh vực Khoa học tự nhiên ở trường THCS
- Đánh giá được kế hoạch và cách tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp liên quan đến lĩnh vực khoa học tự nhiên ở trường THCS.

51.6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên được rèn kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp phù hợp với điều kiện ở trường THCS (tổ chức hoạt động ngoại khóa, tổ chức các hội thi, tổ chức các sự kiện, tham quan thực tế, thực hành, hoạt động tình nguyện, học tập dự án, ...)
- Sinh viên được rèn kỹ năng đánh giá được kế hoạch và cách tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp liên quan đến lĩnh vực khoa học tự nhiên ở trường THCS.

51.6.3. Thái độ:

SV hiểu đúng về chủ trương đổi mới giáo dục và có ý thức sáng tạo trong dạy học.

51.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm- hướng nghiệp (Hình thức có tính khám phá; hình thức có tính thể nghiệm, tương tác; hình thức có tính công hiến; hình thức có tính nghiên cứu) để thiết kế các hoạt	Áp dụng

	động trải nghiệm – hướng nghiệp phù hợp với nội dung trải nghiệm – hướng nghiệp và điều kiện của nhà trường.	
2	Có khả năng tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp liên quan đến lĩnh vực khoa học tự nhiên ở trường THCS	Sáng tạo
3	Đánh giá được kế hoạch và cách tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp liên quan đến lĩnh vực khoa học tự nhiên ở trường THCS.	Đánh giá
4	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sư phạm	Phi nhận thức

51.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	M	H			M	M
CLO 2			H		L				M	M
CLO 3		H	H	H		M		M	H	
CLO 4					H	H		M	M	H
Học phần		H	H	H	M	H		M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

51.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp ở trường THCS.

- 1.1. Khái quát về hoạt động TNHN
- 1.2. Vai trò, vị trí của hoạt động TNHN
- 1.3. Mục tiêu của hoạt động TNHN
- 1.4. Các nhóm nội dung hoạt động TNHN cho học sinh THCS.
 - 1.4.1. Hoạt động hướng vào bản thân.
 - 1.4.2. Hoạt động hướng vào xã hội
 - 1.4.3. Hoạt động hướng đến tự nhiên
 - 1.4.4. Hoạt động hướng nghiệp
- 1.5. Các loại hình tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp cho học sinh THCS
 - 1.5.1. Hình thức có tính khám phá
 - 1.5.2. Hình thức có tính thể nghiệm, tương tác.
 - 1.5.3. Hình thức có tính cống hiến.
 - 1.5.4. Hình thức có tính nghiên cứu.

Chương 2. Thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

- 2.1. Quy trình thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN
 - 2.1.1. Quy trình thiết kế các hoạt động TNHN
 - 2.1.2. Quy trình tổ chức các hoạt động TNHN.
- 2.2. Thực hành thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN
 - 2.2.1. Thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN có tính khám phá (đi tham quan, cắm trại hoặc trò chơi, cuộc thi, câu lạc bộ, ...)
 - 2.2.2. Thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN có tính thể nghiệm, tương tác (sự kiện, diễn đàn, giao lưu, sân khấu tương tác,...)
 - 2.2.3. Thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN có tính cống hiến (hoạt động tình nguyện, thực hành lao động,...)
 - 2.2.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động TNHN có tính nghiên cứu (thực hiện dự án và nghiên cứu khoa học nhỏ)
- 2.3. Đánh giá và phản hồi kết quả hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp của học sinh

51.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên:*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài. Điểm thực hành: 04 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần:*

Kiểm tra giữa học phần: 1 bài

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

51.11. Tài liệu học tập:

51.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Tưởng Duy Hải, *Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Hóa học trường THCS*, NXB Giáo dục, 2017.

[2]. Tưởng Duy Hải, *Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lý trường THCS*, NXB Giáo dục, 2017.

[3]. Tưởng Duy Hải, *Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Sinh học trường THCS*, NXB Giáo dục, 2017.

51.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Sách hướng dẫn Khoa học tự nhiên lớp 9*, NXB Giáo dục, 2018.

52. LÝ LUẬN DẠY HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

52.1. Mã học phần: 0301210

52.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1 TC)

52.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh học

52.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

52.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho giáo sinh những kiến thức về nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức, đánh giá kết quả của việc dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS. Hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức lý luận trên vào việc xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, từ đó xác định phương pháp tổ chức bài học, thiết kế bài học, tổ chức thực hiện bài học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

52.6. Mục tiêu của học phần:

52.6.1. Kiến thức:

- Biết được các vấn đề cơ bản, khái quát về đổi mới giáo dục phổ thông, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
- Phân tích được nhiệm vụ dạy học KHTN, giải thích được cơ sở xác định các nhiệm vụ, nắm vững biện pháp thực hiện từng nhiệm vụ trong dạy học KHTN ở trường THCS.
- Phân tích được nội dung và cấu trúc chương trình KHTN ở trường THCS.
- Phân tích được bản chất của phương pháp dạy học, từng nhóm phương pháp và từng phương pháp cơ bản trong dạy học KHTN. Xác định được cơ sở lựa chọn phương pháp, biện pháp dạy học trong một bài, một loại kiến thức cụ thể.
- Trình bày được bản chất, vai trò, phương pháp dạy học từng loại kiến thức khái niệm, quá trình, quy luật trong dạy học KHTN ở trường THCS.
- Phân biệt được bản chất các hình thức tổ chức dạy học, mối liên quan giữa chúng .
- Hiểu rõ tác dụng các loại cơ sở vật chất cần cho dạy học KHTN, biết cách sử dụng, biết lập kế hoạch xây dựng và bảo quản, phát triển cơ sở vật chất dạy học KHTN hợp lý.

52.6.2. Kỹ năng:

- Có kỹ thuật xác định đúng, đủ mục tiêu bài học và xây dựng được hệ thống câu hỏi để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu.
- Nhận biết được các thành phần kiến thức, loại kiến thức, xác định được kiến thức cần khai thác và lựa chọn được phương pháp, cấu trúc bài học hợp lý.
- Lựa chọn PPDH phù hợp với mục đích, nội dung dạy học và điều kiện phương tiện hiện có của nhà trường.
- Thiết kế được bài học tích cực để dạy trên lớp, trong phòng thực hành.
- Biết cách hình thành và phát triển một số khái niệm cơ bản trong dạy học KHTN ở trường THCS.
- Sử dụng được thiết bị kỹ thuật trong dạy học.
- Phát triển được tư duy phân tích, tổng hợp, khái quát hóa; biết cách áp dụng PPDH mới vào bài dạy một cách sáng tạo.

52.6.3. Thái độ:

- Tích cực, chủ động trong học tập
- Có ý thức tự học, tự rèn luyện để trở thành người giáo viên giỏi.

52.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Thành thạo kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung dạy học các chủ đề khoa học tự nhiên ở trường THCS	Áp dụng
2	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các chủ đề khoa học tự nhiên ở trường THCS.	Sáng tạo

3	Đánh giá được giáo án và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá được người học.	Đánh giá
4	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sư phạm	Phi nhận thức

52.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	M	H			M	M
CLO 2			H		L				M	M
CLO 3		H	H	H		M		M	H	
CLO 4					H	H		M	M	H
Học phần		H	H	H	M	H		M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

52.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Những vấn đề chung của lý luận dạy học Khoa học tự nhiên: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 1.1. Đối tượng của LLDH Khoa học tự nhiên.
- 1.2. Nhiệm vụ của LLDH Khoa học tự nhiên.
- 1.3. Các phương pháp nghiên cứu của Khoa học tự nhiên.

Chương 2. Nhiệm vụ dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 10 tiết (4LT; 6TH)

- 2.1. Nhiệm vụ DH Khoa học tự nhiên.
 - 2.1.1. Nhiệm vụ trí dục phổ thông và kỹ thuật tổng hợp.
 - 2.1.2. Nhiệm vụ phát triển
 - 2.1.3. Nhiệm vụ giáo dục.
- 2.2. Môi quan hệ giữa các nhiệm vụ dạy học.
- 2.3. Thực hành: Xác định mục tiêu bài học

Chương 3. Nội dung dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 16 tiết (6LT; 10TH)

- 3.1. Các nguyên tắc xây dựng nội dung.
- 3.2. Cấu trúc nội dung chương trình môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS
- 3.3. Thực hành: Xác định nội dung bài học

Chương 4. Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 25 tiết (13LT; 12TH)

- 4.1. Khái niệm về phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên
- 4.2. Hệ thống phân loại các Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên
- 4.3. Đặc điểm và cách sử dụng của một số phương pháp dạy học chủ yếu.
 - 4.3.1. Nhóm phương pháp dùng lời nói và chữ viết.
 - 4.3.2. Nhóm phương pháp trực quan.

- 4.3.3. Nhóm phương pháp thực hành.
- 4.4. Lựa chọn PPDH Khoa học tự nhiên.
- 4.5. Vấn đề đổi mới PPDH Khoa học tự nhiên
- 4.6. Một số PPDH cải tiến
 - 4.6.1. Dạy học giải quyết vấn đề.
 - 4.6.2. Dạy học theo dự án.
 - 4.6.3. Dạy học hợp tác
 - 4.6.4. Dạy học tích hợp
- 4.7. Phương pháp dạy học các loại khái niệm Khoa học tự nhiên
 - 4.7.1. Bản chất của khái niệm, phân loại khái niệm sinh học.
 - 4.7.2. Dạy học các khái niệm Khoa học tự nhiên
 - 4.7.3. Dạy học quá trình Khoa học tự nhiên
 - 4.7.4. Dạy học quy luật Khoa học tự nhiên.
- 4.8. Thực hành:
Thiết kế giáo án (GA truyền thống và GA điện tử)

Chương 5. Các hình thức tổ chức dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 5.1. Bài lên lớp.
- 5.2. Bài tập ở nhà.
- 5.3. Tham quan.
- 5.4. Ngoại khoá.

Chương 6. Cơ sở vật chất để dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 2 tiết (2LT; 0TH)

- 6.1. Phương tiện dạy học
- 6.2. Phòng thực hành
- 6.3. Vườn trường.
- 6.4. Cơ sở sản xuất, nhà máy.

Chương 7. Đánh giá trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS: 3 tiết (1LT; 2TH)

- 7.1. Nguyên tắc đánh giá
- 7.2. Phương pháp đánh giá

52.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 6 bài (02 bài kiểm tra viết + 04 bài thực hành).

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

52.11. Tài liệu học tập:

52.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Tập bài giảng Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS

52.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Bá Hoàn, Trịnh Nguyên Giao, *Đại cương phương pháp dạy học sinh học*. (Giáo trình đào tạo GV THCS hệ CĐSP) NXB Giáo dục.

[2]. Đinh Quang Báo, Nguyễn Đức Thành, *Lý luận dạy học Sinh học (Phần đại cương)*, NXB Giáo dục, 1996.

[3]. Nguyễn Cương, Nguyễn Mạnh Dũng, *Phương pháp dạy học hóa học Tập 1*, NXB Đại học sư phạm, 2003.

53. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

53.1. Mã học phần: 0301211

53.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

53.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh học

53.4. Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

53.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến vị trí, nhiệm vụ, cấu trúc nội dung chương trình môn Khoa học tự nhiên 6, 7, 8, 9. Phương pháp dạy học các loại bài, các loại kiến thức trong chương trình ở mỗi lớp. Rèn kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học, chuẩn bị các phương tiện dạy học, tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm dạy học.

53.6. Mục tiêu của học phần:

53.6.1. Kiến thức:

Phân tích được vị trí, nhiệm vụ, cấu trúc nội dung chương trình, phương pháp dạy học các chương, các bài trong SGK môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

53.6.2. Kỹ năng:

- Xác định đúng, đủ mục tiêu ở mỗi bài học.
- Lựa chọn được phương pháp cơ bản, phù hợp với nội dung để dạy từng đoạn bài theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh.
- Thiết kế được bài học theo phương pháp tích cực.
- Thực hiện được các tiết dạy theo phương pháp phát huy tính tích cực học tập của học sinh.
- Xây dựng được câu hỏi nhằm đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu bài học.

53.6.3. Thái độ:

- Phát triển tư duy logic từ xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, áp dụng phương pháp đến đánh giá kết quả học tập phải nhất quán. Từ tính nhất quán giữa mục tiêu, nội dung và phương pháp mà tìm ra những biện pháp cải tiến, đổi mới PPDH.
- Có ý thức tự học, tự rèn luyện để trở thành người giáo viên giỏi.

53.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Thành thạo kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung dạy học các chủ đề Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Áp dụng
2	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các chủ đề Khoa học tự nhiên ở trường THCS.	Sáng tạo

3	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sư phạm	Phi nhận thức
---	--	---------------

53.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	M	H			M	M
CLO 2			H		L				M	M
CLO 3					H	H		M	M	H
Học phần		H	H	H	M	H		M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

53.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Phương pháp dạy học chủ đề chất và sự biến đổi của chất: 10 tiết (5LT; 5TH)

1.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy học Chất và sự biến đổi của chất

1.2. Cấu trúc nội dung

1.3. Các thành phần kiến thức cơ bản

1.4. Phương pháp dạy học các thành phần kiến thức cơ bản

1.5. Thực hành:

- Tổ chức và sử dụng thí nghiệm liên quan đến chủ đề chất và sự biến đổi của chất

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học.

Chương 2. Phương pháp dạy học chủ đề vật sống: 20 tiết (10LT; 10TH)

2.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy học chủ đề Vật sống

2.2. Cấu trúc nội dung

2.3. Các thành phần kiến thức cơ bản

2.4. Phương pháp dạy học các thành phần kiến thức cơ bản

2.5. Thực hành:

- Tổ chức và sử dụng thí nghiệm liên quan đến chủ đề Vật sống

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học.

Chương 3. Phương pháp dạy học chủ đề năng lượng và sự biến đổi: 20 tiết (10LT; 10TH)

3.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy học chủ đề Năng lượng và sự biến đổi

3.2. Cấu trúc nội dung

3.3. Các thành phần kiến thức cơ bản

3.4. Phương pháp dạy học các thành phần kiến thức cơ bản

3.5. Thực hành:

- Tổ chức và sử dụng thí nghiệm liên quan đến chủ đề Năng lượng và sự biến đổi

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học.

Chương 4. Phương pháp dạy học chủ đề trái đất và bầu trời: 10 tiết (5LT; 5TH)

4.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy học nội dung chủ đề Trái đất và bầu trời

4.2. Cấu trúc nội dung

4.3. Các thành phần kiến thức cơ bản

4.4. Phương pháp dạy học các thành phần kiến thức cơ bản

4.5. Thực hành:

- Tổ chức và sử dụng thí nghiệm liên quan đến chủ đề Trái đất và bầu trời

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học.

53.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 6 bài (02 bài kiểm tra viết + 04 bài thực hành).

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [điểm thường xuyên + (điểm giữa học phần) × 2 + (điểm thi hết học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX, thực hành.

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

53.11. Tài liệu học tập:

53.11.1. Giáo trình chính:

[1]. *Tập bài giảng Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS*

[2]. SGK, SGV môn Khoa học tự nhiên lớp 6, 7, 8, 9.

53.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Trần Bá Hoàn, Trịnh Nguyên Giao, *Đại cương phương pháp dạy học sinh học* (Giáo trình đào tạo GV THCS hệ CĐSP) NXB Giáo dục.

[2]. Đinh Quang Báo, Nguyễn Đức Thành, *Lí luận dạy học Sinh học* (Phần Đại cương), NXB Giáo dục, 1996.

[3]. Phạm Hữu Tòng, *Lí luận dạy học Vật lý 1*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

[4]. Nguyễn Cương, Nguyễn Mạnh Dung, *Phương pháp dạy học hóa học Tập 1*. NXB Đại học sư phạm, 2003.

54. DẠY HỌC TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH

54.1. Mã học phần: 0101280

54.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC; Thực hành: 0TC)

54.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Hóa học

54.4. Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên

54.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung cơ bản của học phần đề cập tới kiến thức về dạy học tích hợp bao gồm một số khái niệm cơ bản về tích hợp, dạy học tích hợp, năng lực, cấu trúc năng lực và quá trình hình thành năng lực của học sinh, quy trình và tổ chức hoạt động trong dạy học tích hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp một số chủ đề tích hợp về khoa học tự nhiên ở trường THCS.

54.6. Mục tiêu của học phần:

54.6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về dạy học tích hợp; các mức độ tích hợp trong dạy học tích hợp và các thành tố của năng lực.

- Nắm được một số công cụ đánh giá năng lực và quy trình đánh giá năng lực của học sinh.

- Nội dung một số chủ đề tích hợp về khoa học tự nhiên ở trường THCS

54.6.2. Kỹ năng:

- Biết cách tổ chức các hoạt động dạy học, sử dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích hợp.

- Thiết kế được một số công cụ đánh giá năng lực.

- Vận dụng một số chủ đề tích hợp về khoa học tự nhiên ở trường THCS để dạy học.

54.6.3. Thái độ:

- Vận dụng kiến thức của học phần để giải thích một số nội dung có liên quan đến thực tiễn và vận dụng vào giảng dạy ở trường phổ thông.

54.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học tích hợp.	Sáng tạo
2	Thiết kế được một số công cụ đánh giá năng lực của học sinh	Sáng tạo
3	Vận dụng một số chủ đề tích hợp về khoa học tự nhiên ở trường THCS để dạy học	Áp dụng
4	Làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả	Phi nhận thức

54.8. Môi liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	M	H			M	
CLO 2			H		L				M	
CLO 3		H	H	H		M		H	H	
CLO 4					H	H	L	M		H
Học phần	H	H	H	H	M	H	L	M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

54.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Dạy học theo định hướng phát triển năng lực: 3 tiết (3LT; 0BT)

1.1. Khái niệm năng lực

1.2. Cấu trúc của năng lực

1.3. Năng lực của học sinh

1.4. Quá trình hình thành năng lực

1.5. Các năng lực cốt lõi của học sinh

Chương 2. Dạy học tích hợp: 10 tiết (7LT; 3TL)

2.1. Khái niệm về dạy học tích hợp

- 2.2. Quy trình tổ chức dạy học tích hợp
- 2.3. Tổ chức hoạt động trong dạy học tích hợp
- 2.4. Đánh giá năng lực trong dạy học tích hợp

Nội dung thảo luận: cách tổ chức hoạt động và đánh giá năng lực HS trong dạy học tích hợp

Chương 3. Một số chủ đề tích hợp theo định hướng phát triển năng lực: 32 tiết (16LT; 16BT)

- 3.1. Chủ đề tích hợp ở mức độ lồng ghép/liên hệ
 - 3.1.1. Axit – Bazơ trong cuộc sống.
 - 3.1.2. Metan và biogas-Nhiên liệu xanh
- 3.2. Chủ đề tích hợp ở mức độ hội tụ-vận dụng kiến thức liên môn
 - 3.2.1. Hiện tượng nóng lên toàn cầu
 - 3.2.2. Phân bón hóa học và sức khỏe cộng đồng.
- 3.3. Chủ đề tích hợp ở mức độ hòa trộn
 - 3.3.1. Khí quyển và sự sống
 - 3.3.2. Nước – Người bạn của nhà nông
- 3.4. Chủ đề tích hợp dựa trên các nguyên lý vận động, phát triển chung của giới tự nhiên
 - 3.4.1. Sự truyền ánh sáng-các pha Mặt trăng và sự chuyển động của Trái đất
 - 3.4.2. Cấu tạo của Trái đất và thuyết kiến tạo mảng.

54.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần..

- *Điểm kiểm tra thường xuyên*

Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- *Điểm kiểm tra giữa học phần*

Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- *Điểm thi kết thúc học phần*

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- *Điểm đánh giá học phần được tính như sau:*

Điểm học phần = [(điểm thường xuyên) + (điểm kiểm tra giữa học phần) × 2 + (điểm thi kết thúc học phần) × 5]/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

54.11. Tài liệu học tập:

54.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Đỗ Hương Trà (Chủ biên), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh*, NXB Đại học sư phạm, 2016.

54.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Đỗ Hương Trà, *Lamap một phương pháp dạy học hiện đại*. NXB Đại học sư phạm, 2012.

[2]. Nguyễn Văn Biên, *Quy trình xây dựng chủ đề tích hợp về khoa học tự nhiên*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2015.

[3]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Dự thảo chương trình giáo dục tổng thể*, 2018.

55. THỰC HÀNH SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN 1

55.1. Mã học phần: 0801044

55.2. Số tín chỉ: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

55.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

55.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

55.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Củng cố, hệ thống hóa những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm chung, phương pháp dạy học bộ môn. Thực hành, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong dạy học và giáo dục; kỹ năng tự học, tự rèn luyện: các kỹ năng xử lý giải quyết các tình huống sư phạm trong và ngoài giờ lên lớp; các kỹ năng công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp và tổ chức

hoạt động ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của người giáo viên THCS

55.6. Mục tiêu của học phần:

55.6.1. Kiến thức:

Sinh viên nắm vững và củng cố kiến thức cơ bản về Lý luận dạy học, lý luận giáo dục như: phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục; công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp ứng xử sư phạm, giải quyết một số tình huống xảy ra trong giao tiếp sư phạm; kỹ năng đánh giá, thiết kế và tổ chức giờ lên lớp, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; thiết kế và tổ chức tiết sinh hoạt lớp, xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh chậm tiến về đạo đức

55.6.2. Về kỹ năng:

Bước đầu hình thành, rèn luyện các kỹ năng sư phạm chung; kỹ năng giải quyết một số tình huống xảy ra trong dạy học và giáo dục; kỹ năng làm công tác chủ nhiệm lớp cho sinh viên nhằm phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục của người giáo viên THCS sau này

55.6.3. Thái độ:

Hình thành, bồi dưỡng ở sinh viên ý thức, thái độ tốt đối với hoạt động rèn nghề; củng cố lòng yêu nghề và hoàn thiện nhân cách bản thân. Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc để phục vụ công tác, nghề nghiệp của mình

55.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Bước đầu vận dụng quy chế chuyên môn, các văn bản luật trong việc thực hiện của người giáo viên THCS	Áp dụng
2	Có kỹ năng sư phạm chung (xây dựng được kế hoạch dạy học, thiết kế bài giảng...); kỹ năng làm công tác chủ nhiệm lớp	Sáng tạo
3	Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục để giải quyết những tình huống nảy sinh trong dạy học và giáo dục	Áp dụng
4	Tích cực tham gia hoạt động rèn nghề; củng cố lòng yêu nghề và hoàn thiện nhân cách bản thân	Phi nhận thức
5	Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

55.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M									

CLO 2			M			L				
CLO 3			M			M				
CLO 4	M									L
CLO 5						M				
Học phần	M		M			M				L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

55.9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần thứ nhất: Thực hành rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình dạy học ở trường THCS: 15 tiết (3; 12)

1. Mục tiêu học tập và nghiên cứu

2. Học tập, rèn luyện những kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình dạy học

2.1. Tìm hiểu một số văn bản luật, quy chế chuyên môn quy định trong hoạt động dạy học ở trường THCS (Điều lệ trường phổ thông; Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh...)

2.2. Học tập, rèn luyện những kỹ năng sư phạm chung

2.2.1. Rèn luyện phong cách văn hóa sư phạm trong giao tiếp; Tiếp cận với trường THCS

2.2.2. Sửa lỗi phát âm theo đặc điểm khu vực; luyện âm lượng, ngữ âm, ngữ điệu; cách diễn đạt, lắng nghe, trả lời...

2.2.3. Vận dụng kiến thức Tâm lý học, Giáo dục học để giải quyết một số tình huống sư phạm xảy ra trong thực tiễn dạy học

2.2.4. Tập viết một văn bản mang tính pháp quy

2.2.5. Tập thuyết trình vấn đề trước đám đông, trước học sinh

2.3. Học tập, rèn luyện những kỹ năng gắn với chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo

2.3.1. Tập viết chữ và trình bày bảng đẹp gắn với chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo

2.3.2. Nghiên cứu sách giáo khoa bậc THCS

2.3.3. Xây dựng kế hoạch giảng dạy

2.3.4. Tập thiết kế giáo án lên lớp

2.3.5. Vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực bước đầu tập trình bày bài giảng

2.3.6. Kỹ năng kiểm tra, đánh giá

2.3.7. Kỹ năng dự giờ, ghi chép

3. Bài tập thực hành

- Rèn luyện những kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình dạy học

Phần thứ hai: Thực hành rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình giáo dục học sinh THCS: 15 tiết (3, 12)

1. Mục tiêu học tập và nghiên cứu

2. Học tập, rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình giáo dục

- 2.1. Vận dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập thông tin, số liệu làm công tác chủ nhiệm lớp và làm bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục
- 2.2. Kỹ năng tiếp cận các đối tượng giáo dục: học sinh, phụ huynh,...
- 2.3. Tập xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp
- 2.4. Kỹ năng xây dựng và tổ chức tiết sinh hoạt lớp chủ nhiệm; buổi họp phụ huynh
- 2.5. Tập thiết kế và tổ chức các hoạt động tập thể cho học sinh:
 - 2.5.1. Hoạt động trong giờ lên lớp
 - 2.5.2. Hoạt động ngoài giờ lên lớp
- 2.6. Xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh chậm tiến
- 2.7. Kỹ năng đánh giá các mặt hoạt động của học sinh
- 2.8. Giải quyết một số tình huống sư phạm xảy ra trong giáo dục

3. Bài tập thực hành

- Rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình giáo dục

55.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần:* được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

Điểm thực hành:

Tiêu chí đánh giá:

Điểm chuyên cần, Điểm đánh giá bài thực hành, phần tự học/tự nghiên cứu của SV: đánh giá ý thức, thái độ thảo luận; làm bài tập, chuẩn bị ở nhà của SV...

Cách tính điểm:

- Sinh viên không tham gia đủ số tiết học trên lớp các bài thực hành thì không đánh giá kết quả.
- Điểm thành phần và điểm kết thúc học phần lấy đến 1 chữ số thập phân..
- Điểm học phần là trung bình cộng của điểm chuyên cần và điểm của 4 bài thực hành
- *Thang điểm*

Thang điểm đánh giá: 10

55.11. Tài liệu học tập:

55.11.1. Giáo trình chính:

[1]. Phạm Trung Thanh, *Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*, NXB Đại học sư phạm, 2004.

55.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Phạm Trung Thanh, *Bài tập Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*, NXB Đại học sư phạm, 2007

[2]. Phạm Viết Vượng, *Bài tập Giáo dục học*, NXB Đại học sư phạm, 2007

[3]. Trịnh Trúc Lâm, Nguyễn Văn Hộ, *Ứng xử sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008

[4]. *Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009)*

[5]. *Điều lệ trường phổ thông hiện hành.*

56. THỰC HÀNH SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN 2

56.1. Mã học phần: 0301212

56.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 2TC)

56.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy:

56.4. Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

56.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần rèn cho sinh viên kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học các chủ đề Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

56.6. Mục tiêu của học phần:

56.6.1. Kiến thức:

Vận dụng các nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp đối với mỗi dạng bài cụ thể để xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động dạy học các chủ đề KHTN ở trường THCS

56.6.2. Về kỹ năng:

- Lập kế hoạch dạy học môn KHTN ở trường THCS.
- Biết cách tổ chức các hoạt động dạy học, sử dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học.

56.6.3. Thái độ:

Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc, không ngừng học hỏi khi chuẩn bị giáo án cũng như khi dạy học một chủ đề cụ thể.

56.7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng các nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp đối với mỗi dạng bài cụ thể để xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp.	Áp dụng
2	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học KHTN ở trường THCS.	Sáng tạo
3	Đánh giá được giáo án và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học KHTN ở trường THCS.	Đánh giá
4	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử sư phạm, kỹ năng học tập suốt đời.	Phi nhận thức

56.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo:

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			H	H	M	H			M	M
CLO 2			H		L				M	M
CLO 3		H	H	H		M		M	H	
CLO 4					H	H		M	M	H
Học phần		H	H	H	M	H		M	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

56.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học chủ đề Chất và sự biến đổi của chất: 8 tiết (0LT; 8TH)

- 1.1. Xác định mục tiêu của chủ đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực được hình thành)
- 1.2. Phân tích cấu trúc nội dung dạy học
- 1.3. Xác định phương pháp dạy học
- 1.4. Thiết kế kế hoạch dạy học

1.5. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.

1.6. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 2. Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học chủ đề Vật sống: 20 tiết (0LT; 20TH)

2.1. Xác định mục tiêu của chủ đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực được hình thành)

2.2. Phân tích cấu trúc nội dung dạy học

2.3. Xác định phương pháp dạy học

2.4. Thiết kế kế hoạch dạy học

2.5. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.

2.6. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 3. Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học chủ đề năng lượng và sự biến đổi: 20 tiết (0LT; 20TH)

3.1. Xác định mục tiêu của chủ đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực được hình thành)

3.2. Phân tích cấu trúc nội dung dạy học

3.3. Xác định phương pháp dạy học

3.4. Thiết kế kế hoạch dạy học

3.5. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.

3.6. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 4. Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học chủ đề Trái đất và bầu trời: 8 tiết (0LT; 8TH)

4.1. Xác định mục tiêu của chủ đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực được hình thành)

4.2. Phân tích cấu trúc nội dung dạy học

4.3. Xác định phương pháp dạy học

4.4. Thiết kế kế hoạch dạy học

4.5. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.

4.6. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 5. Rèn kỹ năng đánh giá hiệu quả quá trình dạy học: 4 tiết (0LT; 4TH)

5.1. Kỹ năng xây dựng ma trận đề kiểm tra đánh giá

5.2. Kỹ năng đánh giá hiệu quả dạy học

56.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau:

Điểm số \ Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm thực hành: 8 bài

- Điểm học phần là trung bình cộng của điểm chuyên cần và điểm của 8 bài thực hành.

- *Thang điểm*: 10

56.11. Tài liệu học tập:

56.11.1. Giáo trình chính:

[1]. SGK, SGV Khoa học tự nhiên lớp 6,7,8,9.

56.11.2. Các tài liệu tham khảo:

[1]. Nguyễn Thị Sửu, Lê Văn Năm, *Giảng dạy những nội dung quan trọng của chương trình và SGK hóa học phổ thông*, NXB Khoa học Kỹ thuật, 2009.

[2]. Đặng Thị Oanh, Nguyễn Thị Sửu, *Phương pháp dạy học các chương mục quan trọng trong chương trình, SGK hóa học phổ thông*, NXB Đại học sư phạm, 2006.

[3]. Đinh Quang Báo, Nguyễn Đức Thành, *Lý luận dạy học sinh học*, NXB Giáo dục, 1996.

[4]. Nguyễn Văn Hồng, *Kỹ thuật dạy học sinh học*, ĐHSP Thái Nguyên, 2011.

[5]. Nguyễn Đức Thành, *Phương pháp dạy học khoa học tự nhiên trường THCS, tập 2*, NXB Giáo dục, 2011.

[6]. Nguyễn Đức Thâm, Nguyễn Ngọc Hưng, *Tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

57. THỰC TẬP SƯ PHẠM (1, 2)

57.1. Mã học phần:

57.2. Số tín chỉ: 8 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 8TC)

57.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy:

57.4. Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học Khoa học tự nhiên

57.5. Mô tả vấn đề nội dung học phần:

Thực tập sư phạm là hình thức tổ chức cho sinh viên làm quen với công việc của một người giáo viên. Trong thời gian thực tập, sinh viên sẽ được tổ chức đến các trường THCS. Ở đó, sinh viên sẽ triển khai, thực hiện hai công việc chủ yếu: thực tập giáo dục và thực tập giảng dạy.

57.6. Mục tiêu của học phần:

- Giúp sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nắm vững các chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên ở trường THCS để từ đó hình thành ý thức và tình cảm nghề nghiệp.
- Giúp cho sinh viên có những hiểu biết về các hoạt động của người giáo viên THCS và việc tổ chức lớp học thông qua quan sát và tham gia các hoạt động của trường thực tập.
- Tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học ở trường Đại học vào thực tế dạy học và giáo dục ở trường THCS, qua đó củng cố kiến thức, hình thành và rèn luyện các kỹ năng sư phạm.